

NGUYỄN HIỀN LÊ - GIẢN CHỈ

Tuần 7ử



VĂN HÓA

7
Nguyễn Văn Đăng
GIẢN CHI VÀ NGUYỄN HIỂN LÊ

TUÂN TỬ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA

1994

PHẦN I

(Giới thiệu học thuyết)

TỰA

Thuở xưa, khi Hán học ở nước ta còn thịnh, việc học, phép thi lấy đạo Nho làm gốc, kẻ học theo đường cử nghiệp muốn được cái vinh hạnh **"Xuân phong đắc ý mã đề tạt, Nhất nhật khán tận Trường - An hoa"**⁽¹⁾, bắt buộc phải nghiền ngẫm Tứ thư, Ngũ kinh,⁽²⁾ học thuộc Nam sử, Bắc sử, mà không cần đọc những sách khác, - gọi chung là Ngoại thư. Rành rang, muốn cho kiến thức rộng thêm thì xem Đường Tống Bát Đại Gia, ngâm Sở Từ, Nam Hoa⁽³⁾, chứ ít khi tìm đến Dương, Mặc, Tuân, Hàn⁽⁴⁾; "phải tịch Dương, Mặc, mới là môn đồ của thánh nhân" (Mạnh Tử), - vì Dương vô quân (không biết có vua) mà Mặc vô phụ (không biết có cha...) Hàn thì đề cao "pháp trị" (trị nước bằng hình pháp), trái với chủ trương "Lễ nhạc trị" của tiên vương còn Tuân thì đã mang tiếng không phải là Nho gia chính thống : Theo gương Tống Nho, người mình thuở đó cũng cho rằng Nho gia chính thống, sau

(1) Trường An Hoa : Thơ Thi Đấu của Mạnh Giao đời Đường : Đắc ý, gió xuân tung vo ngựa, Một ngày xem hết một thành hoa !

(2) Tứ Thư : Bốn sách : Luận Ngữ, Mạnh Tử, Trung Dung, Đại Học. Ngũ Kinh : Năm kinh Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch và Xuân Thu.

(3) Đường Tống bát đại gia : Tám nhà văn lớn đời Đường và đời Tống là: Hàn Du, Liễu Tôn Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thức (Tô Đông Pha), Tô Triệt, Tăng Cương (Tăng Tử Cổ) và Vương An Thạch (Vương Kinh Công).

Sở Từ : các bài phú của Khất Nguyên, Tống Ngọc.

Nam Hoa : Tức Nam hoa kinh hay sách Trang Tử.

(4) Dương, Mặc, Tuân, Hàn : Dương Chu, Mặc Dịch, Tuân Huống (tức Tuân Tử), Hàn Phi.

Khổng Tử, là Tăng Sâm, Không Cấp, Mạnh Kha (Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử) kia ! Tuân Tử đã kích Tử Tư, Mạnh Kha nặng lời (Tuân Tử : Phi thập nhị Tử), sao gọi được là nhà Nho chính thống ? Suy luận như vậy thật oan cho họ Tuân. Họ Tuân cũng "du văn ư Lục Kinh chi trung, lưu ý ư nhân nghĩa chi tế" (Lặn lội trong văn Lục Kinh, chú ý đến điều nhân nghĩa), cũng "hiển chương Văn, Vũ, tôn sư Trọng Ni" (Pháp huy đạo vua Văn, vua Vũ, tôn ông Trọng Ni (Khổng Tử) làm thầy). Cái học của Tuân, theo các học giả hữu danh gần đây, thật ra, cũng là cái học chính truyền của Văn Vương, Khổng Tử ; Mạnh Tử với Tuân Tử cùng xiển minh đạo Khổng, có điều là mỗi nhà dưới những khía cạnh riêng biệt mà thôi.

Rồi phép thi cũ bỏ, học chế đổi mới. Một số học giả nặng lòng với học thuật cũ, đã bỏ công nghiên cứu, phiên dịch và chú giải các sách của chư Tử : **Khổng Tử, Mặc Tử, Mạnh Tử, Lão Tử, Trang Tử, Quán Tử, Vương Dương Minh...** Duy, Tuân Tử cho tới nay, chưa có một chuyên biên nào giới thiệu (chúng tôi nhớ : mười mấy năm trước, một cơ quan văn hóa nhờ một cụ cử viết về Tuân Tử, cụ đáp : "Viết về con người đó làm gì ?" !). Đó là một thiệt thòi cho những người hiếu học, chưa đầy vốn liếng chữ Hán mà muốn tìm hiểu rành mạch triết gia này, để có được cái nhìn tổng hợp và trọn vẹn về Nho thuật. Nghi như vậy, chúng tôi soạn tập **TUÂN TỬ** này.

Sách gồm hai phần : Phần I giới thiệu học thuyết và phần II trích dịch bản văn.

Học thuyết Tuân Tử đã được giới thiệu khái quát trong **Nho Giáo** của Lê Thần Trần Trọng Kim, **Khổng Học Đăng** của Phan Sào Nam và trong chuyết tác **Đại Cương**

Triết Học Trung Quốc - Quyển này trình bày các học thuyết theo hệ thống ngang. Phần I tập lược khảo này trình bày theo hệ thống dọc, tuy cũng chưa được cặn kẽ, nhưng tương đối đầy đủ hơn và dễ đọc hơn, nhất là cho những ai mới bắt đầu làm quen với triết học Trung Quốc.

Bộ Tuân Tử chữ Hán lưu hành hiện nay gồm 32 thiên, trong số có bốn thiên quan trọng nhất là **Thiên Luận, Chính Danh, Giải Tế** và **Tính Ác**. Chúng tôi dịch trọn bốn thiên này. Ngoài ra, còn dịch thêm ba thiên **Khuyến Học, Tu Thân, Bất Cầu** và một phần các thiên **Phi Thập Nhị Tử, Lễ Luận, Nhạc Luận, Phú Quốc, Vương Đạo, Trọng Ni...** Những thiên còn lại, thì chúng tôi tóm tắt đại ý.

Sách Tuân Tử có một số chữ thất thoát, một số chữ khác sắp lộn hoặc in sai và một số nữa dùng theo những nghĩa đặc biệt mà lại không được nhiều người hiệu đính, chú giải, như các sách chữ Tử khác. Hơn nữa, đôi khi cùng một chữ, một câu mà các nhà chú giải lại cắt nghĩa khác nhau, trái ngược nhau nữa ! Gặp những trường hợp khó khăn như thế, chúng tôi đối chiếu ý kiến của các nhà rồi chăm chú với ý riêng mà dịch, sao cho không trái nghĩa với chủ chí học thuyết của tác giả thì thôi.

Công việc của chúng tôi, nhất là phần phiên dịch, gặp khá nhiều khó khăn, mặc dầu đã rất thận trọng, chúng tôi vẫn e khó tránh khỏi những lỗi lầm, thiếu sót. Chúng tôi mong được sự khoan dung và lời chỉ giáo của các bậc cao minh.

Sài Gòn ngày 15 tháng 10 năm 1978

Biên giả

CHƯƠNG I

LƯỢC TRUYỆN TUÂN TỬ

TUÂN TỬ họ Tuân, tên Huống (荀况) tự là Khanh (卿). Người đời cũng gọi ông là TÔN KHANH (孫卿). Tổ tiên là một vọng tộc ở nước Tân, từ khi Trí Bá bị giết (-451) mới dời qua nước Triệu, và Tuân sinh ở Triệu. Chưa thể xác định được năm ông sinh và năm ông mất : Vũ Đồng, trong cuốn *Trung Quốc Triết Học Đại Cương* cho rằng ông sinh khoảng -330 (Hiển Vương), mất khoảng -227 (Vương Chính, đời Tân). Theo biểu *Hành Trang Tuân Tử*, do La Căn Trạch lập⁽¹⁾, thì ông sinh ước vào năm -312 (năm thứ 3 đời Chu Noãn Vương đời Chu) và mất sau năm Xuân Thân Quân qua đời. Vương Trung Lâm trong *Tân Dịch Tuân Tử Độc Bản - Tam Dân Thư cục*, 1974, cho Tuân sinh vào năm -315 (gần giống La Căn Trạch) và mất năm -228 (gần giống Vũ Đồng).

Hai tài liệu có nhất về đời sống của Tuân Tử và còn lưu lại tới ngày nay là thiên 74, phần Liệt Truyện trong *Sử Kí*

(1) Tôn Khanh : Xưa, hai chữ Tuân và Tôn đọc gần như nhau. Người ta đọc trại Tuân Khanh ra Tôn Khanh, cũng như người Yên đọc trại (Kính) Kha ra (Kính) Khanh. Từ Mã Thiên rồi Nhan Sư Cổ cho rằng sẽ đi đọc Tôn Khanh thay vì Tuân Khanh là vì kiêng tên vua Hán Tuyên đế (chuy là Tuân 詢). Thuyết này không vững : Đời Hán chưa có lệ kiêng tên, nhưng tên là Tuân (考詢), Tuân Sảng (荀爽), Tuân Duyệt (荀悅) v.v.... đời Hậu Hán vẫn viết nguyên chữ và đọc nguyên âm (tuân) cả.

của Tư Mã Thiên và bài Tựa cuốn *Tôn Khanh Tân Thư* của Lưu Hưởng. Lưu Hưởng (79 trước T.L. - 8 trước T.L.) sinh sau Tư Mã Thiên (-145- ?), chắc đã đọc *Sử Kí*, nên bài tựa của ông có những câu y hệt trong *Sử Kí*, chỉ khác mỗi một điều là Tư Mã Thiên cho Tuân Tử làm quan lệnh ở Lan Lăng nước Sở một lần thôi, còn theo Lưu Hưởng thì Tuân nhận chức đó tới hai lần.

Nhưng cả hai tài liệu đó đều không rành mạch, nên chúng tôi đành tạm dùng ít đoạn trong *Tuân Tử* và bài *Tuân Khanh du lịch khảo* của La Cẩn Trạch trong *Chư Tử Khảo Sách* mà viết lại.

Việc đầu tiên La Cẩn Trạch ghi về hành động của Tuân Tử là việc Tuân vô Tân yết kiến Tân Chiêu Vương và Tướng quốc Ung hầu, tức Phạm Tuy⁽¹⁾, không rõ năm nào, chỉ biết là sau năm - 266, năm Phạm Tuy được phong là Ung hầu. Nếu Tuân sinh năm - 312, như La Cẩn Trạch đoán, thì lúc đó Tuân đã khoảng 46 tuổi. Vậy, Tuân nổi danh cũng rất trẻ, trẻ hơn Mạnh Tử nữa.

Trong *Tuân Tử*, có hai đoạn chép về việc Tuân qua Tân đó.

Một đoạn ở thiên Nho hiệu (không trích dịch trong phần II). Chiêu Vương chê nhà Nho là vô ích cho nước, Tuân đáp đại ý rằng nhà Nho theo đạo Tiên vương, trọng lễ nghĩa, có địa vị cao ở triều đình thì làm cho chính trị được đẹp đẽ, nếu ở địa vị thấp thì làm cho phong tục được đẹp đẽ. Chiêu Vương khen là phải, nhưng rồi cũng không dùng.

(1) La Cẩn Trạch : *Chư Tử Khảo Sách*. - Học Lâm Thư điếm. - Hương Cảng - 1967. Phạm Tuy. Một số tác giả khác cho rằng Tuân qua Tề trước rồi mới qua Tân sau.

Một đoạn nữa ở thiên *Cường quốc* (cũng không trích dịch trong phần II), Phạm Tuy hỏi cảm tưởng về nước Tân ra sao, Tuân đáp rằng : Tân địa - thế hiểm yếu, nhiều tài nguyên, dân chúng chất phác, không dám đàng, biết sợ nhà cầm quyền, quan lại nghiêm chỉnh, trung tín, mặt nào cũng tốt cả, chỉ một sở đoản là không biết dùng Nho gia. Phạm Tuy không đáp gì cả.

Vậy ta có thể đoán trẻ lắm là vào khoảng ngoài 40 tuổi. Tuân đã có một chủ trương rõ rệt là dùng đạo Nho để trị nước và muốn đi chu du các nước để thuyết phục các vua chư hầu, như Khổng, Mạnh thời trước. Tại sao ông lại sang Tân mà không qua Tề trước (Tề ở sát ngay Triệu) thì ta không hiểu. Có lẽ ông thấy Tân lúc đó mạnh nhất, có cơ thống nhất được thiên hạ, nên muốn thuyết phục vua Tân thì hành đạo Nho mà dựng nghiệp vương.

Vua Tân không dùng ông, nên ít lâu sau, ông về Triệu rồi qua Tề (sau năm -264, tuổi khoảng 50). Ông ở Tề khá lâu, *Sử Kí* chép rằng ba lần làm Tế tửu⁽¹⁾ (tam vị tế tửu). Thời đó, theo *Tứ Hải*, tế tửu chưa phải là một chức quan. Trong các buổi tế lễ, hễ người nào tuổi cao, được trọng vọng thì lãnh việc dâng rượu cúng trước hết. Vậy có lẽ Tuân cũng chỉ được kính trọng - chẳng hạn ngang hàng với đại phu thôi - chứ không được giao phó một chức vụ gì quan trọng cả.

Vậy mà tới năm -255 (năm Chu bị Tân chiếm), Tuân cũng không ở Tề được nữa (có lẽ là bị kẻ gièm pha), qua Sở, được tướng quốc Sở là Xuân Thân Quân⁽¹⁾ đề cử làm

(1) Xuân Thân Quân tên là Hoàng Yết, cũng như Mạnh Thường Quân. Trong nhà thường có ba ngàn tân khách.

chức lệnh (coi một ấp) ở Lan Lăng, một miền ở tỉnh Sơn Đông ngày nay, tức ở biên giới Đông Bắc Sở thời đó, rất xa kinh đô Sở mà Sở vừa chiếm được.

Được bốn, năm năm, cũng vì bị gièm pha ⁽¹⁾ năm -250, Tuân mất chức, từ Sở về Triệu và có lần bàn về việc binh với Lâm Vũ Quân, trước mặt vua Hiếu Thành vương nước Triệu. Việc này chép ở đầu thiên Nghị Binh (coi phần II). Tuân chủ trương phép dùng binh phải đoan kết dân tâm, thống nhất dân chí, trái hẳn với Lâm Vũ Quân chỉ trọng sự mưu mô, biến trá. Kết cuộc, theo Tuân Tử thì ông thuyết phục được cả vua Triệu lẫn Lâm Vũ Quân, nhưng Triệu cũng không dùng ông.

Năm -246, vua Tần lấy hiệu là Thủy Hoàng Đế, vào khoảng đó. Xuân Thân Quân an hận rằng đã nghi oan của Tuân, nên viết thư xin lỗi ông và mời ông trở về Sở lãnh chức cũ. Ông giữ chức lệnh ở Lan Lăng tới khi Xuân Thân Quân bị giết, năm -238. Già quá, 74-75 tuổi rồi, ông không đi đâu nữa, ở lại Lan Lăng tới khi mất. Không rõ ông sống thêm được bao lâu, có phải thấy hai môn sinh của ông, một kẻ bị giết (Hàn Phi), một kẻ làm tể tướng ở Tần (Lí Tư) không.

Đó, về đời ông, chúng ta hiện nay chỉ biết được bấy nhiêu. Còn về số môn sinh của ông, về cách ông dạy học, trị dân, về việc ông viết sách... không có một tài liệu nào ghi lại cả. Chỉ biết ông gây được một học phái, học phái Lan Lăng, vậy chính tích của ông chắc tốt, ảnh hưởng của ông đáng kể.

(1) Gièm pha : Họ báo Tuân có thể lấn quyền mà nguy cho Sở.

Về tính tình ông thì coi phần tiểu truyện ở trên, và đọc bộ *Tuân Tử*, chúng ta có thể đoán được ít nhiều.

Ông cũng có chí cứu đời như Khổng, Mạnh, hai chục năm, bốn ba qua Tần, Tề, Sở (ba nước mạnh nhất thời đó), nhưng không hăng hái như Mạnh, không tự đắc hiên ngang như Mạnh, có lẽ cũng ôn hòa như Khổng Tử, nên ba lần làm "tế tửu" ở Tề, hai lần làm quan lệnh ở Sở.

Tính ông có vẻ điềm đạm, tuy suy tôn Khổng Tử, nhưng không tới mức bảo "từ khi có nhân loại tới nay, chưa ai bằng Khổng Tử (lời của Mạnh Tử), tuy chê mười hai triết gia (Phi thập nhị Tử), nhưng không gay gắt như Mạnh Tử khi mạt sát Dương và Mặc.

Ông cũng cho biện thuyết để làm rõ đạo là bốn phận của ông, nhưng không hiểu thắng như Mạnh Tử khi cãi nhau về "tính" với Cáo Tử, ông cứ bình tĩnh đưa ra lẽ phải trái, chứng cứ rành mạch, người ta nghe thì càng hay, không nghe, ông cũng không tức, và gặp kẻ hiểu thắng thì thôi, ông không nói nữa. Khi chê chính sách của Tần, hoặc cách dùng binh của Triệu giọng ông không gay gắt.

Ông học rộng, tự tin, có nhiều ý độc đáo, suy luận sắc bén và có tinh thần nghệ sĩ ít nhiều, nên nổi danh về từ phú. Văn ông giản luyện, cân đối, không lôi cuốn như văn Mạnh. Mạnh là một chính trị gia hơn là một triết gia.. Tuân, trái lại, là một triết gia, một tư tưởng gia hơn là một chính trị gia.. và chúng tôi đoán Xuân Thân Quân đề cử ông làm chức lệnh ở La Lăng vì trọng tư cách, sở học hoặc văn tài của ông chứ không vì những tư tưởng chính trị của ông, mà ông sở dĩ nhận chức đó có lẽ một phần chi vì nề tình tri ngộ của Xuân Thân Quân đây thôi.

Cuối thiên *Nghiêu Ván*, một môn sinh của ông, không biết vào thời nào, bảo trí ông rất sáng suốt, đức ông ngang với Nghiêu, Vũ, ông đáng được coi là bậc thánh như Khổng Tử. Lời đó hơi quá, nhưng địa vị của ông không kém địa vị của Mạnh Tử trong Khổng môn.

Sinh nhâm thời loạn, cái thời "kẻ có trí lự không được lo, kẻ có tài năng không được trị, kẻ có đạo đức không được dùng", ông cũng như Khổng, Mạnh, không có cơ hội hành đạo và, cũng như Khổng, Mạnh, trứ thư để lưu tư tưởng lại hậu thế.

TÁC PHẨM

Tư Mã Thiên bảo Tuân viết sách được mấy vạn chữ. Vậy bộ *Tuân Tử* xuất hiện trễ lắm là vào thế kỉ thứ hai trước T.L. Lưu Hương thu thập, sắp đặt rồi chỉnh lí lại còn được 32 thiên, vì vậy gọi là "*Tân Thư*". Thiên *Nghệ Văn Chí* trong *Hán Thư* của Ban Cố (32-92) ghi rằng bộ *Tuân Tử* gồm 33 thiên. Nhưng mãi đến đời Trung Đường (thế kỉ thứ 8), mới có Dương Lăng là người đầu tiên chú giải *Tuân Tử*.

Trong mười thế kỉ, từ đầu đời Hán tới giữa đời Đường, tác phẩm đã bị sao đi sao lại không biết bao nhiêu lần, người sau tự ý thêm bớt, sửa đổi, cho nên Dương Lăng đã ngờ rằng có nhiều thiên không phải của *Tuân Tử* và có nhiều chỗ sai lầm. Sau Dương, còn có mấy chục bản hiệu đính, chú giải nữa, (chỉ xin kể vài nhà : Uông Trung, Vương Tiễn Khiêm, Cao Hanh, Phương Hiếu Bắc...) mà không có bản nào giống bản nào, có nhiều chỗ rất khó hiểu, hiện nay còn phải tồn nghi.

Hết thảy các học giả đều nhận rằng *Tuân Tử* là một tác phẩm hỗn tạp, chứ không thuần nhất như *Mạnh Tử*, nghĩa là không phải do chỉ một mình *Tuân Tử* viết mà còn do nhiều người đời sau, môn sinh hoặc không phải là môn sinh ông viết, rồi người ta thu thập thêm vào.

Đại khái thì trong số 32 thiên, chỉ có 7 thiên : *Thiên luận* (trừ đoạn cuối), *Chính luận*, *Giải tế*, *Chính danh*, *Tình ac*, *Phủ quốc*, *Phủ* là có phần chắc của *Tuân*.

Các thiên *Đại lược*, *Hữu tọa*, *Pháp hành*, *Ai công*, *Nghiêu vấn* chắc là của môn đệ *Tuân* góp một số có

sự và một số lời của thầy mà cho thêm vào. Riêng thiên *Nghiêu vấn*, đoạn cuối đề cao Tuấn là bậc Thánh, hiển nhiên là của người đời sau viết...

Còn những thiên khác thì có thể của Tuấn, hoặc có thể lẫn lộn cả của thầy lẫn trò, nhưng không có chứng cứ rõ ràng, nên không dám quyết đoán.

Về cách đặt tên thiên, chúng ta thấy có sự tiến bộ hơn *Mạnh Tử* : hầu hết tên thiên tóm tắt được đại ý trong thiên, trừ mấy tên cuối : *Thành tướng*, *Hữu tọa*, *Ai công*, *Nghiêu vấn* là dùng hai chữ ở đầu thiên để đặt tên thiên như trong *Mạnh Tử*.

Những thiên mà nhan đề tóm tắt được đại ý thì nội dung tương đối nhất trí, trừ thiên *Thiên luận* chúng tôi đã nói ở trên và thiên *Phi tướng* mà hai đoạn cuối không liên quan một chút gì với đoạn đầu (chê môn coi tướng) cả.

Có học giả còn cho rằng nhan đề thiên *Quân tử* là một sự lầm lẫn : thiên đó bàn về đạo làm vua, chắc là một phần trong thiên *Quân đạo*, người sau sắp lộn mà tách ra. Có nhà lại bảo nhan đề chính là *Thiên tử*, đạo làm thiên tử, mà chép lầm là *Quân tử*.

Tuy nhiên *Tuân Tử* không hỗn tạp bằng *Trang Tử*, không có những chỗ rất mâu thuẫn nhau như giữa Ngoại thiên, Tập thiên và Nội thiên của *Trang Tử*, cũng không chứa tư tưởng của năm ba phái như trong *Trang Tử*, vậy có thể là của một học phái, và trong phần Lược khảo này cũng như trong phần Trích dịch ở sau, chúng tôi chỉ bỏ độ mười chương - những chương ở cuối bộ và những chương không có gì đặc sắc, còn thì dùng hết, miễn là tư tưởng không trái với học thuyết của *Tuân*.

CHƯƠNG II

ẢNH HƯỞNG CÁC TƯ TRÀO ĐỐI VỚI TUÂN HỌC

Cuối đời Chiến Quốc, cục diện chính trị của Trung Quốc đi dần vào cái thế chia lâu rồi thì hợp nhất.

Phản ánh xu thế đó, các trào lưu tư tưởng từ lâu chịu ảnh hưởng lẫn nhau bây giờ cũng có khuynh hướng rõ ràng là chiết trung dung hợp. Trước đó Mặc gia đã biến thái với Tống Kiên, Pháp gia, với Thân Bất Hại, Thận Đào, Đạo gia, với Trang tử, rồi Âm Dương gia, với Trâu Diên.

Riêng Nho gia thì đến Mạnh Tử đã trải một lần biến với thuyết Tứ Doan (bốn đầu mỗi Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, con người sinh ra đã sẵn có) và thuyết Vạn vật giai bị ư ngã (Muôn vật đủ cả nơi ta) của ông, đến Tuân Tử, lại trải thêm một lần biến nữa với quan niệm *Nhân chi tính ác* (Tính người vốn ác) và *Thiên nhân bất tương quan* - Thiên đạo là thiên đạo, nhân đạo là nhân đạo. - Hồ Thu Nguyên cho rằng Mạnh Tử cũng giảng "Phi chiến", "quá dục" là chịu ảnh hưởng Mặc Tử.⁽¹⁾ Tư Mã Thiên bảo Tuân Tử

(1) Ảnh hưởng Mặc Tử : Hồ Thu Nguyên : *Cổ Đại Trung Quốc Văn Hoa Sử Trung Quốc Tri Thức Phấn Tử*, Á châu xuất bản cục - Hương Cảng 1958, quyển I, trang 174

chịu ảnh hưởng vừa của Mặc gia, vừa của Đạo Đức gia⁽¹⁾. Nhận xét của Sử Thiên thật đúng, quan niệm về trời của họ Tuân qua có phần nào như thoát thai từ quan niệm về trời của Lão, Trang. Như sẽ thấy ở chương 3, thái độ họ Tuân đối với trời, tuy về chi tiết có nhiều điểm độc sáng, chưa hề thấy nơi một triết gia tiền bối nào, nhưng về đại cương thì Tuân, tưng trung, cũng như Lão, Trang, đều là những tự nhiên luận giả : không coi trời là vị chủ tể tối cao, có "nhân cách" mà chỉ là sự vận hành tự nhiên, sự sự, vật vật đều theo cái luật tắc tự nhiên, khách quan và thường hằng, đều bị chi phối bởi cái động lực tự nhiên huyền diệu mà biến hóa.

Nho gia trước Tuân, và cả sau Tuân nữa chỉ chăm lo đạo nghĩa, chứ không "mưu lợi, kế công", mưu lợi, kế công, đồng hóa công, lợi với đạo, nghĩa là một trong những đặc trưng của học thuyết Mặc Tử. Tuân là Nho gia duy nhất đời Tiên Tần, đã không xem thường công, lợi và đã chú trọng đến đạo phú cường, cơ hồ cùng một chủ trương với Mặc, có khác chăng chỉ là ở phương pháp đưa đến phú cường : phương pháp đó hặng tính cách tiêu cực với Mặc, trái lại nặng tính cách tích cực với Tuân.

Tuân cũng là Nho gia duy nhất đời Tiên Tần, giống như Mặc Tử, xét giá trị hành vi theo kết quả (công lợi với Mặc, bình trị với Tuân), chứ không chỉ riêng theo động cơ.

Danh học của Trung Quốc đến Tuân Tử kể là hoàn bị. Mà thuyết *Chinh danh* của Tuân một phần là do ảnh hưởng Danh học của Mặc gia. Khổng Tử đề xướng thuyết

(1) Của Đạo đức gia : Sử Kỉ, Mạnh. Tuân liệt truyện : Tuân Tử "Suy Nho, Mặc, Đạo Đức chỉ hạnh sự, hưng phế".

Nguyễn Văn Bang

Chính danh với mục đích chính là "Minh qui tiện" (làm sáng tỏ sang hèn) ; Mặc gia nghiên cứu danh lí cốt để "Biện đồng dị" (phân biệt cái giống, cái khác) Thuyết Chính danh của Tuân thì kiêm cả hai thuyết Chính danh của Khổng Tử và Mặc gia và có đầy đủ cả giá trị luận lí lẫn luận lí. Phùng Hữu Lan ⁽¹⁾ còn nhận xét rằng quan điểm tri thức luận và luận lí trong thiên Chính danh của Tuân Tử tương đồng trên căn bản với *Mặc Kinh*.

Thời Tuân Tử là thời phong trào du thuyết cực thịnh. Tiềm nhiệm phong khí ấy, họ Tuân cũng ưa biện bác, phê bình. Thiên *Phi thập nhị Tử* của ông sau thiên *Thiên hạ* trong sách *Trang Tử*, là một áng văn phê bình triết học xưa nhất và rất có giá trị.

Xưa nay, không có một học thuyết nào được thành lập mà không ít nhiều chịu ảnh hưởng của các học thuyết đã có từ trước hoặc đang lưu hành. Học thuyết Tuân Tử không thể ra ngoài thông lệ đó. Có điều là : họ Tuân chịu "vay" mà cũng chịu "trả", "vay" sành mà "trả" thật sòng : ông đã lựa lấy những sở trường người mà không quên nói thật và noi theo những điểm của người mà ông thấy là những *đoàn xử* (Phi thập nhị Tử).

Cái học của Tuân Tử, đúng như ông nói trong thiên *Khuyến học*, quả là "Thanh thủ chi ư lam" (màu xanh rút từ màu chàm) vậy ⁽²⁾

(1) Phùng Hữu Lan : *Trung Quốc Triết Học Sử* - Thái Bình dương Đồ thư công ti xuất bản - Hương Cảng, 1961 - trang 373.

(2) Màu chàm : Màu xanh rút từ màu chàm ra mà xanh hơn chàm, học thuyết của Tuân rút từ học thuyết của các người trước mà hoàn bị hơn, sâu sắc hơn.

CHƯƠNG III

QUAN NIỆM TRỜI

- *Trời là tự nhiên.*
- *Đạo trời là đạo trời, đạo người là đạo người.*
Tham tán trời đất.
- *Không tranh "chức" với trời.*
- *Không sợ tai dị.*
- *Chế thiên, dụng thiên, hóa vật lí vật và phương pháp "thiên chính".*
- *Điểm dị đồng về quan niệm trời giữa Tuân và Khổng, Mạnh, Lão, Trang.*

TRỜI LÀ TỰ NHIÊN *

Chậm nhất cũng là đến đời Hạ, Thương, Chu, người Trung Hoa vẫn còn tin rằng trời là đấng sinh thành ra vạn vật, là đấng chủ tể tối cao, có lí trí, có ý chí và tình cảm, tận thiện và toàn năng. Tuân Tử đã gạt bỏ tin ngưỡng quan truyền thống đó. Ông chấp nhận trời là góc của sự sông, nhưng không tin trời như một tồn tại siêu hình hay một giá trị luân lí. Trời, với ông, chỉ là tự nhiên, - một thế lực ngang hàng với đất và người, một sự vận hành theo những phép tắc tự nhiên, vĩnh cửu và thương hàng bất biến. Ông nói :

Việc trời diễn biến, có qui luật thường, không chủ ý làm cho vua Nghiêu còn, không chủ ý làm vua Kiệt mất" (Thiên hành hữu thường, bất vị Nghiêu tồn, bất vị Kiệt vong - Thiên luận) ⁽¹⁾

Lại nói : Trời chẳng vì người ghét rét mà bỏ mùa đông, đất chẳng vì người ghét xa mà bỏ chiều rộng (...) Trời có đạo thường, đất có số thường "(Thiên bất vị nhân chi ố hàn dã tuyết đông, địa bất vị nhân chi ố liêu viễn dã tuyết quang (...)) Thiên hữu thường đạo hĩ, địa hữu thường số hĩ (Như trên) ⁽²⁾

ĐẠO TRỜI LÀ ĐẠO TRỜI, ĐẠO NGƯỜI LÀ ĐẠO NGƯỜI

Cái đạo thường của trời đất ấy không liên quan gì tới đạo của người. Nghĩa là không có lẽ "thiên nhân tương dư"

(1) Kiệt vong. Có học giả cắt nghĩa câu này là : "Việc trời diễn biến có qui luật thường, chẳng vì thời vua Nghiêu trị mà còn, chẳng vì thời vua Kiệt loạn mà mất".

(2) Từ đây Những câu chữ Hán trích dịch có đánh số (1) (2) (3)... đều được in nguyên văn ở cuối sách để phân biệt với các chú thích ở cuối mỗi trang.
Thường số hĩ : Phùng Hữu Lan và một số học giả Trung Hoa hữu danh khác đều cho rằng quan niệm về trời của Tuân Tử đã chịu nhiều ảnh hưởng Tự Nhiên Luận của Lão, Trang. Quả vậy, Lão Tử cho rằng Đạo, bản căn của vũ trụ, vận động theo phép tắc tự nhiên ("Đạo pháp tự nhiên"), rằng "trời đất bắt nhen, lấy vạn vật làm chủ cơ" ("Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật vi sở câu"). Trang Tử thì đưa ra quan niệm "Cư giam" và "bất đặc bất nhiên" cho rằng sự vật sẽ đi biến hóa là do sự thúc đẩy của một thứ "thên mây" (cư giam) tự nhiên : "Trên chuyển vân chăng ? Đất dừng yên chăng ? (...) Ai chủ trương thế ? (...) Đẳng chừng có cái *thên mây* tự nhiên nó thúc đẩy mà chẳng dừng được chăng ? (Thiên kì vận hồ ? (...)). Địa kì sử hồ ? (...) Thúc chủ trương thì ? (...) Ý giá kì hữu cư giam nhi bất đặc dĩ đại ?" (Trang Tử, Tác phẩm). Ghi thêm : John Russel, trong bài "Ảnh hưởng khoa học đối với xã hội" (Đang Tôn Bối dịch - Hiệp Chi Tùng Thư) cũng nhận : "Tư thân vũ trụ là một thể hệ luôn luôn biến động, nhất nhất biến động đều tuân theo phép tắc tự nhiên".

hay "Thiên nhân tương thông" : "Gọi là đạo, không phải là cái đạo của trời, không phải là cái đạo của đất, mà là cái đạo do người đặt ra" (Đạo giả, phi thiên chi đạo, phi địa chi đạo, nhân chi sở dĩ đạo dã) (Nho hiệu) (3). Cái đạo đó, Tuần tử kêu là cái đạo của người quân tử, cái đạo LỤC HẠNH, lấy sức người mà chỉnh lý việc trời đất, cái đạo NHÂN VI, lấy lễ nghĩa mà giáo hóa, tri bình :

"Trời đất sinh ra người quân tử, người quân tử sửa trị (việc) trời đất (...) Không có người quân tử thì (việc) trời đất không được sửa, lễ nghĩa không có đâu rồi" (Thiên địa sinh quân tử, quân tử lý thiên địa (...) Vô quân tử tắc thiên địa bất lý, lễ nghĩa vô thông) (Vương chế) (4).

"Sửa trị (việc) trời đất", không có nghĩa là xen vào, tranh giành phần việc của trời đất. Phần việc của trời đất là sinh thành.

Các sao đi vòng, mặt trăng, mặt trời soi sáng, bốn mùa chuyển vận âm dương biến hóa lớn, gió mưa ban phát nhiều, vạn vật đều được cái động lực hóa hợp huyền diệu nó nuôi nấng mà trưởng thành" (Liệt tình tuy toán, nhật nguyệt đệ chiếu, tứ thời đại ngư, âm dương đại hóa, phong vũ bác thí... vạn vật các đặc kỳ hoa di sinh, các đặc kỳ dương di thanh) (Thiên luận) (5). Cái phần việc ấy, con người không thể tranh. Người đã có phần việc của người.

THAM TÁN TRỜI ĐẤT

Phần việc của người là dùng văn trị mà làm cho tốt đẹp những cái trời đất sinh thành.

"Trời có thời (bốn mùa) của trời, đất có sản phẩm của đất, người có cần trị của người (dùng lễ nghĩa mà giáo hóa,

trị bình). Như vậy, người với trời đất là ba (người ngang với trời đất, tham tán được trời đất). (Thiên hữu kì thời, địa hữu kì sản, nhân hữu kì trị, phù thị chi vị năng tham) (Thiên luận) (6).

KHÔNG TRANH CHỨC VỚI TRỜI VÀ KHÔNG CẦN BIẾT TRỜI

Cho nên Tuân Tử bảo ta hãy nên chăm lo làm trọn cái chức vụ của mình mà đừng tranh giành cái chức vụ của trời :

Như vậy "Không lam mà nên, không cầu mà được, gọi là "chức vụ" của trời, sự suy nghĩ của người có sâu, tài năng của người có lớn sự xét đoán của người có tinh cũng không thêm được gì cho đạo trời. Cho nên đạo trời dù thâm viễn, bậc chí nhân cũng không lo nghĩ tới. Thế gọi là không tranh cái chức vụ của Trời" (Bất vi nhi thành, bất cầu nhi đắc, phù thị chi vị thiên chức. Như thị gia tuy thâm, kì nhân bất gia lự yên., tuy đại, bất gia năng yên., tuy tinh, bất gia sát yên, phù thị chi vị "bất dũ thiên tranh chức" (N.T.) (7)

Cái chức vụ thâm áo, to lớn và tinh vi của trời (soi sáng, xoay chuyển bốn mùa, ban phát gió mưa...) ấy, ta chỉ có thể biết cái kết quả cụ thể của nó, chứ quá trình diễn biến của nó ra sao và lí do số dĩ nhiên của nó, thì đó là cái siêu hình ta không thể biết được :

"Ai cũng biết cái đã thành, chẳng ai biết cái vô hình" (Giới tri kì dĩ thành, mạc tri kì vô hình) (N.T.) (8).

Cứ "sửa sang chính sự cho hết trị đạo, cứ theo cái thuật nuôi người cho thật thích đáng, sinh dưỡng vạn vật, chớ

làm chúng tổn thương, như thế là biết trời rồi" (Kì hành khúc trị, kì dương khúc thích, kì sinh bất thương, phu thị chi vị tri thiên) (N.t.) (9). Còn cái phần siêu hình, cái li do sở dĩ nhiên của các biến hóa thì không cần biết.

Ở thời đại khoa học còn chưa phát triển như thời Tuân Tử, chưa ai dám mong tìm hiểu những huyền bí của vũ trụ, cho nên thái độ khôn ngoan hơn hết, theo Tuân Tử, là chăm lo phần việc người, đừng nhọc lòng lo phần việc trời :

"Cho nên rõ được (đâu là) phần trời, (đâu là) phần người (mọi sự tại người, chứ không tại trời) thì gọi được là bậc chí nhân" (Cố minh thiên nhân chi phận, tác khả vị chi nhân hi) (Nh.t.) (10).

KHÔNG SỢ TAI DỊ - KHÔNG CA TUNG TRỜI - KHÔNG OÁN TRỜI

Trời đã chỉ là tự nhiên, con người có thể "tham tán" được, thì đương nhiên những hiện tượng quái dị xảy ra trong khoảng trời đất không có gì là đáng sợ cả. Những cái đó không còn được coi như những điềm dữ, điềm lành. Tuân Tử nói : "Sao mà sa, cây mà kêu, đó là cái biến hóa của trời đất âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật, cho là quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên. Mặt trời, mặt trăng có khi "an" lẫn nhau, mưa gió có khi không hợp thời, (trai mùa), những ngôi sao lạ có khi xuất hiện"⁽¹⁾, những cái đó, không thời nào không thấy. Người trên sáng suốt mà chính trị phải lẽ thì dù tất cả những cái quái lạ đều

(1) Xuất hiện nguyên văn chữ Hán là "Đẳng" (黨), Phương Hiều Bắc và Diệp Ngọc Lân đều nói : chữ đảng xưa có nghĩa : "Thăng" (儻), là "có khi" (thang hoặc)

xuất hiện cũng không sao., người trên mờ ám mà chính trị hiểm ác, thì dù không có quái lạ nào xuất hiện, cũng không hay gì (Tinh trụy, mộc minh, thị thiên địa chi biến, âm dương chi hóa, vật chi hân chí giả dã., quái chi khả dã, nhi úy chi, phi dã. Phù nhật nguyệt chi hữu thực, phong vũ chi bất thời, quái tinh chi thăng () hiện, thị vô thể nhi bất thường hữu chi. Thượng minh nhi chính bình, tuy tịnh thể khởi, vô thương dã thượng ám nhi chính hiểm, tác thị tuy vô nhất chí giả, vô ích dã). Thiên Luận (II) Dữ hay lành, tri hay loạn, tất cả tùy thuộc nơi ta, nơi con người, chứ không tùy thuộc nơi trời đất. Trời đất không có lí trí, không có ý thức "không chú ý làm cho vua Nghiêu còn..." , trời đất sinh thành vạn vật chỉ là tự nhiên. Cho nên con người phải trông vào sức mình để là "tự cầu đa phúc". Thành ra không phải thuận thì nhờ trời đất, lại càng không phải thuận thì tại trời đất. Sở trời đất là điều không nên, ca tụng hay oán mọ trời đất cũng đều là vô ích.

"Làm cho mạnh cái gốc (tức việc canh nông) chỉ dùng có tiết độ, thì trời không thể làm cho nghèo đói được, lo cho đủ sự dinh dưỡng và hành động thuận thời thì trời không thể gieo bệnh tật cho được, sửa đạo mà không trái với đạo thì trời không gây họa cho người được. Cho nên thúy hạn không thể làm cho người đói khát được, lạnh nóng không thể làm cho người đau ốm được, yêu quái không thể làm hại người được.

"Trái lại, nếu cái gốc bỏ bê mà chỉ dùng xa xỉ thì trời không thể làm cho giàu được., sự dinh dưỡng sơ lược mà hành động ít thì trời không thể làm cho trọn vẹn (tức lành mạnh) được., trái với đạo mà làm càn thì trời cũng không

thê lam cho tốt lạnh được. Cho nên thủy hạn chưa đến mà đòi khát, lạnh nóng chưa gát mà đã đau ốm, yếu quái chưa tới mà đã bị hại. Ngày tháng thì đòi loạn cũng như đòi tri thời, mà tại ương (đời loạn) khác đòi tri. Không nên oán trời. Lê tự nhiên như vậy". (Cường bản nhi tiết dụng tác thiên bất năng bản, dương bị nhi động thời, tác thiên bất năng bệnh., tu đạo nhi bất nhi, tác thiên bất năng họa. Có thủy hạn bất năng sử chi cơ khát, hàn thử bất năng sử chi bệnh, yếu quái bất năng sử chi hung.

Bau hoang nhi dụng xi, tác thiên bất năng sử chi phu., dương lược nhi động hàn, tác thiên bất năng sử chi toan., bội đạo nhi vọng hạnh, tác thiên bất năng sử chi cat. Có thủy hạn vi chi nhi cơ, hàn thử vi bạc nhi tật, yếu quái vi chi nhi hung. Thu thời dư tri thê đồng nhi ương họa dư tri thê dị. Bất khả di oán thiên. Kỳ đạo nhiên dã (N.t.) (12).
Và :

"Tri loạn cơ phải là tại trời không ? Đáp : Mặt trời, mặt trăng, các ngôi tinh tú cùng cách làm lịch thì trời của vua Vũ và trời của vua Kiệt giống nhau, thế mà đời vua Vũ thì tri, đời vua Kiệt thì loạn, vậy tri loạn không phải là tại trời.

"Tri loạn cơ phải là tại thời không ? Đáp : Sự sinh sôi nảy nở ở mùa xuân, mùa hạ, sự sức tích, thu tàng ở mùa thu, mùa đông thì thời của vua Vũ và thời của vua Kiệt cũng giống nhau, thế mà đời vua Vũ thì tri, đời vua Kiệt thì loạn, vậy, tri loạn không phải là tại thời.

"Tri loạn cơ phải là tại đất không ? Đáp : Được đất thì sống, mất đất thì chết, vậy đất của vua Vũ và đất của vua Kiệt cũng giống nhau, thế mà đời vua Vũ thì tri, đời vua

Kiệt thi loạn, vậy tri, loạn không phải tại đất" (Tri loạn thiên da ? - Viết : Nhật nguyệt, tinh thần, thủy lịch, thi Vũ Kiệt chỉ sở đồng dã., Vũ dĩ tri, Kiệt dĩ loạn, tri loạn phi thiên dã.

Thời da ? - Viết : Phồn khải, phồn trưởng ư xuân hạ, súc tích thu tàng ư thu đông, thị hựu Vũ, Kiệt chỉ sở đồng dã. Vũ dĩ tri, Kiệt dĩ loạn, tri loạn thời dã.

Địa da ? - Viết : Đắc địa tác sinh, thất địa tác tử, thị hựu Vũ, Kiệt chỉ sở đồng dã. Vũ dĩ tri, Kiệt dĩ loạn, tri loạn phi địa dã. (N.t (13)

Ở vào thời đại sự phát triển của tri tuệ còn ở giai đoạn duy thần hoặc siêu hình, con người dễ mê tín dị đoan, mọi hiện tượng, mọi biến cố đều được giải thích bằng sự can thiệp của thần linh., đứng trước những bất thường xảy ra, người ta lo sợ ; người ta cầu xin. Tôn giáo từ đó phát sinh. Không Tử hoài nghi quỷ thần, vậy mà gặp lúc sấm nổ, gió giật, cũng biến sắc, tỏ vẻ kinh hoàng ("Tân lời phong liệt tại biên"). Tuy không oán trời ("Bất oán thiên") và cũng không theo cái chủ nghĩa "đi (dấn) duyên", cầu trời lễ trời cho khỏi tội ("Đắc tội ư thiên, vô sở đạo dã"), nhưng ông vẫn sợ mệnh trời ("ủy thiên mệnh"), vẫn ca tụng trời lớn lao ("Duy thiên vi đại")⁽¹⁾. Dành rằng Tuân Tử sinh sau Không Tử trên hai thế kỉ, nhưng thời Tuân Tử vẫn là thời long tin dị đoan còn rất mạnh, thần quyền còn ngự trị hoành hành ("doanh ư vu, chúc, tín cơ tượng" - Sử Kí : Mạnh Tuân Liệt truyện), vậy mà Tuân Tử chẳng những "không sợ tại di", "không oán trời", mà còn đi xa hơn nữa, như chúng ta sẽ thấy ở dưới đây., cái thái độ hoàn toàn

(1) Ví dụ : Những câu dẫn trong đoạn này đều trích từ sách Luận Ngữ.

phỉ tôn giáo ấy của ông thật đã làm cho người ta ngạc nhiên không ít.

"CHẾ THIÊN DỤNG THIÊN", "HÓA VẬT LÍ VẬT" VÀ PHƯƠNG PHÁP "THIÊN CHÍNH"

Yếu tính chủ nghĩa *Nhân Vi Lực Hành* của Tuân Tử là TÍCH CỰC, ông khuyên người ta :

"Tôn trọng trời mà mền trời thì sao bằng để cho vật sức tích nhiều, ta tại chế nó mà dung. Theo trời mà ngợi khen trời thì sao bằng tại chế cái mệnh trời mà dung ? Trông mong thời mà đợi thời đến, thì sao bằng ứng thời mà điều khiển thời ? Nhân vật đã có sẵn mà mong cho nó nhiều ra, thì sao bằng dùng tài trí mình mà biến hóa ra cho nhiều ? Nghĩ đến những vật sẵn có mà dùng nó thì sao bằng dùng tài trí mình mà biến hóa ra cho nhiều ? Nghĩ đến những vật sẵn có mà dùng nó thì sao bằng trị vạn vật cho hợp lí, không để mất những vật ấy ? Mong ngóng cho vật sinh ra, sao bằng thành tựu các vật ấy ? Bỏ người (không dụng nhân sự) mà nghĩ đến trời (tôn sùng thiên mệnh) thì sai mất cái tinh thất của vạn vật" (Đại thiên nhi tư chi, thực dư vật sức nhi chế chi ? Tông thiên nhi tụng chi, thực dư chế thiên mệnh nhi dụng chi ? Vọng thời nhi đãi nhi, thực dư ứng thời nhi sử chi ? Nhân vật nhi đa chi, thực dư sinh năng nhi hóa chi ? Tư vật nhi vật chi, thực dư lí vật nhi vật thất chi dã ? Nguyên ư vật chi, sở dĩ sinh, thực dư hữu vật chi sở dĩ thành ? Cô thô nhân nhi tư thiên, tác thất vạn vật chi tính) (N.t) (14)

"Đạo của người", cái đạo tích cực "tham tán trời đất" là như vậy, là "Chế thiên, dụng thiên" : "tại chế mệnh trời

mà dung", "hoa vật, lí vật", là dung tài trí của mình mà biến hoa vật", "tri vạn vật cho hợp lí", và "thành tựu các vật ấy", nơi cho gọn và theo từ ngữ ngày nay, "lưng nhân lực mà chinh phục thiên nhiên".

Ông còn dạy người ta cái phương pháp chinh phục thiên nhiên nữa. Phương pháp đó, phương pháp "thiên chính", được tóm tắt trong câu :

"Tài chế những vật không cùng loài với mình (người) để dinh dưỡng loài mình (loài người), thế gọi là "thiên dưỡng". Thuận theo tính cố hữu của vật loại mà tài chế nó là phúc (tốt lành), ngược lại tính chất cố hữu của vật loại mà tài chế nó là họa (tai vạ) (Thuận theo tính cố hữu của vật loại chứ không ngược lại) gọi là "thiên chính" (Tài phi kì loại dĩ dưỡng kì loại, phù thì chi vi thiên dưỡng. Thuận kì loại giả vi chi phúc, nghịch kì loại giả vi chi họa, phù thì chi vi thiên chính) (13).

Y kiến của Tuân Tử thật mới mẻ, mười mấy thế kỉ sau, ở Âu châu mới có một triết gia Bacon¹, có chủ trương tương tự : "Muốn chinh phục tự nhiên, trước phải thuận theo tự nhiên".

Thuận theo tính chất của vật để tài chế vật hay "thuận theo tự nhiên", có nghĩa là thuận theo những qui tắc tự nhiên nó chi phối sự vật, những định tắc vật lí mà nhất thiết sự vật phải tuân theo. Thì ra điều kiện cơ bản để "chế thiên, dung thiên", "hoa vật, lí vật" lại là am tường những định luật vật lí tự nhiên. Và Tuân Tử bảo : Muốn am tường những định luật vật lí thì phải quan sát sự vật, rồi suy cho ra lẽ !" (Chế sát vạn vật nhi vũ trụ lí hi (14))

(1) Bacon (1514-1594) Người Anh, là tổ của phương pháp thực nghiệm

tan kẻ vật tác sát (...) dĩ chính lý hành sát luận tác vạn vật quan hĩ "Giải tế" (16)

Đến đây, ý nghĩa mấy chữ "không cầu biết trời" (Bất cầu tri thiên) của Tuân Tử được sáng tỏ hơn : "Không cầu biết" Là không cầu biết cái u ám, huyền bí của trời đất mà thôi, chứ không phải là không quan tâm quan sát sự vật để biết rõ những phép tắc tự nhiên của trời đất.

THỜ TRỜI

Tuân Tử nói : "Cầu đảo mà mưa thì sao ? Đáp : Chẳng sao cả, cũng như không cầu đảo mà mưa vậy thôi" (Vu nhi vũ, hà dã ? Viêt : vô hà dã, do bất vu nhi vũ dã) (Thiên luận) (17)

Câu này cũng là triển khai, như những câu trích dịch ở trên kia, cái ý chính diễn tả trong câu "Việc trời diễn biến, có qui luật thường (bất biến) (Thiên hành hữu thường). Trời đất muôn vật đều tuân theo những phép tắc tự nhiên vĩnh cửu và bất biến. Trời không có lý trí, ý thức, không có khả năng ban phúc, gieo họa., ta chẳng cần cầu xin., mà dù có cầu xin, trời cũng không thỏa mãn nguyện vọng của ta được. Thẳng hoặc nguyện vọng của ta được thỏa mãn thì chắc chắn cũng chẳng phải vì ta có cầu xin. Tể tự là một hành động không có ích lợi thực tiễn, lý ứng nên bài trừ. Vậy mà Tuân Tử chẳng những không bài trừ mà còn coi thờ trời là một việc hợp lẽ, không nên thiếu. Sách *Tuân Tử thiên* Lê luận, có câu :

"Người quân tử coi đó (việc tế lễ) là đạo người đối với người" (Kỷ tại quân tử, dĩ vi nhân đạo dã) (18).

Việc tế lễ mà Tuần Tử đề cập ở đây là tế lễ trời đất, tổ tiên và vua, thấy :

"Đôi tượng của lễ là ba nguồn gốc : Trời đất là nguồn gốc của sự sống, tổ tiên là nguồn gốc của giống nòi, vua và thầy là nguồn gốc của nền binh trị" (Lễ hữu tam bản : thiên địa giả, sinh chi bản dã., tiên tổ giả, loại chi bản dã., quân sư giả, trị chi bản dã) (Lễ luận) (19).

Hai ý kiến : "Trời là tự nhiên, vô tri, vô giác, không thể ban phúc, gieo họa" và "Lễ trời là đạo người" có mâu thuẫn với nhau không ? Không. Ý kiến trên thuộc phạm vi nhận thức, ý kiến dưới thuộc phạm vi tình cảm., một đằng nói : là thế., một đằng nói : nên thế :

"Tế tư là tỏ cái "tình ý thương nhớ, hăm mộ, cái lòng trung tín kính ái rất mực, là nghi thức dài bảy lòng trung thành cung kính một cách trang trọng nhất. Không phải bậc thánh nhân thì không hiểu được ý nghĩa đó" (Tề gia, chí ý tư mộ chí tình dã, trung tín, ái kính chí chí dã. Cầu phi thành nhân, mạc chi năng trị dã) (N.t.) (20).

Thật đã rõ ràng : Tế lễ nhằm hai mục đích, một là để tỏ lòng trung hậu, hai là để làm cho lòng trọng sự thể (vạn sự), một có tính cách đạo đức, một có tính cách nghệ thuật.

Nên tế trời đất để tỏ lòng không quên "nguồn gốc của sự sống", chứ không phải để cầu xin ban phúc, xá tội. Đó là một hạnh vi vô cầu mang ý nghĩa "sùng bản, báo công", trọng gốc mà đáp công, uống nước mà nhớ nguồn. Cho nên sách *Nhạc Kì* nói "Lễ dã giả, báo dã" (21) "Lễ là báo đáp". Thấy Tăng Tử nói : "Thận chung truy viên, dân đức qui hậu (22) cũng là nói lên cái mục đích đạo đức của việc

cùng tề : "Tổng tắng căn thân, tế lễ tổ tiên là cốt để cho lòng dân trở nên trung hậu". "Người quân tử coi (lễ) là việc văn sức ma trăm họ thì coi (lễ) là việc qui thần., coi là việc văn sức thì lành, coi là việc qui thần thì dữ" (Cổ quân tử dĩ vi văn nhi bách tính dĩ vi thần., dĩ vi văn tắc cát, dĩ vi thần tắc hung (Thiên luận) (23).

Nói tóm lại, lí do thờ trời của Tuân Tử là lí do tâm lí, đạo đức, nghệ thuật nữa, mà không có tính cách nhận thức luận lí (cho trời là tự nhiên).

Còn một thắc mắc nữa. Chúng ta nhận thấy rằng Tuân Tử đã khuyên ta không tranh chức vụ của trời, rồi lại bảo phải tãi chế cái mệnh của trời mà dùng. Hai ý đó có mâu thuẫn với nhau không ? Hồ Thích nhấn vào câu sau : "tãi chế cái mệnh của trời mà dùng", rồi khen Tuân Tử là sinh trước Bacon trên một ngàn tám trăm năm (?) mà đã có tư tưởng *đoạt trời* của Bacon. Có người lại chú ý tới lời : "Không tranh chức vụ của trời" mà bác ý kiến của Hồ.

Chúng tôi nghĩ câu "không tranh chức vụ của trời" chỉ có nghĩa rằng đạo của trời thâm viễn, công việc của trời "không làm mà nên, không cầu mà được" ta không hiểu được, không cần biết đến, chứ không phải là không dùng những năng lực thiên nhiên để cải thiện đời sống của ta, vì vậy mà Tuân Tử còn khuyên ta "tãi chế cái mệnh của trời mà dùng" cũng không mâu thuẫn nhau và ý kiến của Hồ Thích có phần xác đáng.

Một số học giả tả khuynh, khi bàn về chủ trương "chế thiên hóa vật", (và nhận định tính ác) của Tuân Tử, đã liệt họ Tuân vào hàng "Duy vật luận giả". Chúng tôi nghĩ rằng Tuân Tử chưa hẳn là "Duy vật" ⁽¹⁾. Nếu có chút tư tưởng

duy vật nào thì mới chỉ là mơ, chưa thành hệ thống minh bạch. Ông nhận rằng sức người là đáng kể hơn cả, nhưng cũng tin rằng ngoài "nhân đạo", còn có "thiên đạo". Và lại, mặc dầu cho trời là tự nhiên, ông vẫn khuyên người ta nên "thờ trời". Tư tưởng của ông vẫn là nằm trong hệ thống truyền thống Trung Hoa, thoát thai từ tôn chỉ "Lợi dụng, hậu sinh", nói trong *kinh Thư*, và từ lời khuyên "Vụ dân chi nghĩa, kính qui thân nhi viễn chi" của Khổng Tử nói trong sách *Luận Ngữ*.

ĐIỂM DỊ ĐỒNG GIỮA KHỔNG, MẠNH, LÃO, TRẠNG, MẠC VÀ TUÂN VỀ QUAN NIỆM TRỜI

Lão, Trang cho trời là tự nhiên, Tuân Tử cũng cho trời là tự nhiên. Đó là điểm *tương đồng* giữa Tuân Tử và Đạo gia. Và đó cũng là điểm dị biệt giữa Lão, Trang, Tuân, một bên, và Khổng, Mạnh, bên khác. Khổng, Mạnh cơ hồ như coi trời là vị chủ tể có "nhân cách", là "nghĩa lý" và "hợp nhất", "hợp đức" với người.. Khổng, Mạnh hòa trời với người làm một, còn Tuân thì đặt người ở vị trí đối lập với trời...

Về thái độ đối lập với trời này, Tuân cũng khác hẳn với Lão, Trang : Lão, Trang chủ trương thuận với trời (Tự nhiên), Trang bảo : "Vật chẳng thắng trời từ lâu".. cảnh giới tối cao của Lão, Trang là "Đồng thiên", còn chủ trương

(1) Duy vật ở Trung Quốc thời xưa, chưa có quan niệm Duy vật và Duy tâm như ở Âu châu trong hai thế kỷ này. Ta có thể nói hầu hết các triết gia Trung Hoa coi tâm thần trọng hơn vật chất, chỉ một số như Tuân Tử đời Tiên Tần, Vương Thuyên Sơn, Nhan Đan đời Thanh là thấy rằng vật chất cũng đáng trọng.. chúng ta sợ đi bạo lực có tư tưởng duy vật là muốn nơi cho gọn, chứ sự thực, họ không cùng một chủ trương với các nhà Duy vật Âu Tây

của Tuân Tử là "Chế thiên", chinh phục tự nhiên và có nhằm mục đích "công lợi" (功利). Thế cho nên Tuân Tử chế Đạo gia là chỉ "biết co mà chẳng biết duỗi" ⁽¹⁾ (Phi Thập Nhị Tử).

Mạc Tử thờ trời, Tuân Tử cũng thờ trời. Nhưng Mạc thờ trời vì "trời yêu người, làm lợi cho người", còn Tuân thì thờ trời vì "nhớ gốc", "trời là nguồn gốc của sự sống", thờ để tỏ lòng biết ơn, để giữ cho lòng người trung hậu và để cho sự thế được đẹp đẽ ("Dĩ văn sức dã").

Mặt khác, Mạc thờ trời, hậu với người sống nhưng "bạc với người chết" (Bạc táng, đoàn trang).. Tuân không thế : Tuân thờ trời, đồng thời hậu cả với người sống lẫn người chết. Ông nói : "Thờ người sống không trung hậu cung kính, long trọng, gọi là què mùa.. đưa người chết không trung hậu, trịnh trọng, gọi là khô cần, bạc béo. Người quân tử khinh rẻ cái què mùa và lấy sự khô cần, bạc béo làm điều đáng xấu hổ" (Sự sinh bất trung hậu, bất kính văn, vị chi dã, sự tử bất trung hậu, bất kính văn, vị chi tích. Quân tử tiên đã nhị tu tích) (Lễ luận) (24). "Sự chăm dốt (sự chết) và sự bắt đầu (sự sống) phải "được chu đáo như nhau" (Sinh tử thủy chung nhược nhất) (Nt) (25) "Hậu với sự sống và bạc với sự chết, tức là kính cái hữu tri, khinh cái vô tri" (Hậu kì sinh nhi bạc kì tử, kính kì hữu tri nhi mạn kì vô tri) (N.t) (26) là "cái đạo của người không đung đoan, thàng thản" (gian nhân chi đạo) (N.t.) là "lòng bội bạc tráo trở" (Bội bạn chi tâm) (N.t.). Cho nên Tuân Tử cho Mạc Tử là "đeo người chết mà đắp cho người sống"

(1) Không biết duỗi nghĩa là : chỉ biết tiêu cực, thu động mà không biết tích cực, chu động.

(Khắc tử nhi phụ sinh vị chi Mặc) (N.t) (27). Tuân Tử phản đối việc "đeo người chết" phản đối chủ trương "tống táng sơ bạc, để tang ít ngày", nhưng ông cũng không tán thành cái thói quá rườm rà bầy vẽ mà ông cổ vũ cho cái thuyết "Lễ chi trung lưu" (Tang tễ một vừa hai phải) :

"Lễ là cắt cái dài, nối cái ngắn, bớt cái thừa, thêm cái thiếu, miễn là đủ trang trọng, tỏ được lòng thương tiếc, kính mến, thêm vẻ mỹ quan cho việc hành nghĩa (...). Đó là trung đạo của lễ" (Lễ giả, đoạn trường tích (tục) đoản, tổn hữu dư, ích bất túc, đạt ái kính chi văn nhi tự thành hành nghĩa chi mỹ giả dã. (...) Thị lễ chi trung lưu dã) (N.t) (28).

*

Trời là tự nhiên. Thế lực tự nhiên đó vận hành theo những phép tắc nhất định và vĩnh cửu.

Trời có đạo của trời, người có đạo của người. Đạo trời và đạo người bất tương quan.

Đạo trời là tự nhiên sinh dục vạn vật. Đạo đó huyền nhiệm, ta không cần tìm hiểu tại sao trời sinh, sinh thế nào, để làm gì.

Đạo người là "không tranh cái chức vụ của trời (việc trời, để trời làm), nhưng phải dùng sức người mà chinh phục tự nhiên, cải tạo tự nhiên cho đời sống con người thêm tốt đẹp.

Trời là nguồn sống, vạn vật đều được cái hòa khí tự nhiên của trời mà sản sinh, cho nên vì lòng "phản bản tư thủy", người nên thờ trời, cho cuộc sống người thêm vị, tinh tự người thêm đẹp.

Khái quát quan niệm về trời và thái độ đối với trời của Tuân Tử là như vậy.

Quan niệm đó không mới, nó chịu ảnh hưởng của Đạo gia.

Nhưng chủ trương "Không tranh cái chức vụ của trời", đồng thời lại tìm hiểu luật tắc tự nhiên để chỉnh phục tự nhiên, hầu cái thiện nhân sinh thì đối với tư tưởng giới đương thời, thật quả có giá trị độc sáng.

CHƯƠNG IV

PHÂN TÍCH TÂM LÝ

- *Tâm (Năng tri, Năng lực)*
- *Tính (Tính đức)*

Tuân Tử là nhà gia đầu tiên đời Tiên Tần - cũng có thể nói là triết gia duy nhất đời đó - đã đặc biệt lưu ý đến tâm lý con người và đã nghiên cứu khá tinh tế các hiện tượng tâm lý.

Mục đích nghiên cứu tâm lý của Tuân Tử có lẽ là để xiển minh thuyết tính ác trung khu toàn bộ học thuyết của ông - chứ không phải chỉ vì tâm lý học. Cho nên lập luận của ông đôi khi có tính cách chủ quan, mang nhiều sắc thái của một "khoa học giá trị" (Đạo đức học, lý tác học) hơn là của một "khoa học sự thực".

Tuy nhiên, phải nhận rằng phép phân tích những tác dụng tâm lý của ông có tính cách rất tiên bộ và mới mẻ đối với học giới đương thời.

TÍNH VÀ TÂM

Phân tích các thành phần tâm lý và định nghĩa các tác dụng tâm lý, Tuân Tử nói :

"Sinh ra vốn thể, gọi là TÍNH. Bản năng (ban chất sinh ra) mà điều hòa lạnh mạnh thì cảm ứng với ngoại giới đúng, chẳng cần học mà biết, chẳng cần dạy mà hay, đó cũng gọi là tính. Tính phát động thành ưa, ghét, mừng, giận, thương, vui thì gọi là TÍNH. Tính như thế mà tâm lựa chọn nên chẳng thì là LỰ (suy nghĩ, cân nhắc). Tâm suy nghĩ, cân nhắc mà bản năng nhờ đó có tác dụng khác chỗ thì tác dụng đó gọi là NGUY. Tâm suy nghĩ cân nhắc lâu ngày, bản năng khác chỗ thành thói quen mà tôi được canh giới "hóa tính" thì cái công phu tu vì đó cũng gọi là NGUY (...). Cái ở nơi người nhờ đó mà người ta hiểu biết gọi là TRI (...) là bản năng tri giác. Tri tiếp xúc với vật gọi là TRI (Tri thức). Sở năng của tri nơi con người gọi là BẢN NĂNG. Bản năng tác động hợp với điều tâm lựa chọn gọi là TÀI NĂNG" (Sinh chi sở dĩ nhiên giả vì chi tính, tính chi hoa sở sinh tính hợp cảm ứng, bất sự nhi tự nhiên, vì chi tính. Tính chi hiếu ô, hi nô, ái lạc vì chi tính. Tính nhiên nhi tâm vì chi trách vì chi lự. Tâm lự nh năng vì chi động vì chi nguy. Lự tích yên, năng tập yên nh hậu thành vì chi nguy (...). Sở dĩ tri chi tại nhân giả vì chi tri. Tri hữu sở hợp vì chi tri. Tri sở dĩ năng chi tại nhân giả vì chi năng. Năng hữu sở hợp vì chi năng) (Chỉnh danh) (29).

Như vậy, trong tâm lý học của Tuân Tử, hai yếu tố quan trọng hơn cả là TÍNH và TÂM

TÍNH : Một số học giả Trung Quốc hữu danh như Phương Hiếu Bắc (tác giả *TUÂN TỬ TIỀN CHU*), Dương Quân Nghi (tác giả *NGUYỄN TÍNH*) cho rằng chữ TÍNH của Tuân Tử có hai nghĩa

Một trò cái "*bản chất sinh lý*", cái mà Mạnh Tử gọi là "thực sắc chi tính", cái tính đòi thêm ăn, trai gái thêm thương yêu, gần gũi nhau, cái tính này, người và cầm thú đều có như nhau :

"Nay, tính người ta, đói thì muốn no, lạnh thì muốn ấm, mệt thì muốn nghỉ" (Kim nhân chi tính, cơ nhi dục thực, hàn nhi dục ôn, lao nhi dục hưu) (Tính ác) (30).

Một trò cái "*bản năng*" như sáng của mắt, thính của tai:

"Tính người ta là mắt nhìn được, tai nghe được" (Kim nhân chi tính, mục khả dĩ kiến, nhĩ khả dĩ thính. N.t.) (31).

Hiệu chữ tính của Tuân như vậy, không phải là vô lý, hiệu như vậy là có căn cứ, nhưng tách bạch như thế, e quá tẻ toát, chỉ li, tường chỉ cần để ý một điều : Tính, theo Tuân Tử, là cái "trời sinh ra đã có, vốn thế" (Tính giả, thiên chi tộ dã. N.t.) (32), là cái "Không thể học, cũng không thể làm ra được" (Bất khả học, bất khả sự nhi tại nhân giả, vị chi tính N.t.) (33). Và như sẽ nói ở dưới, cái tính đó nhất thiết ác, thuần thị ác, tính ông thánh cũng ác như tính người phạm.

Trạng thái TÍNH của tính thế nào, không thấy Tuân Tử đề cập, (sách *Trung Dung* có nói rõ trạng thái này), ông chỉ nói đến trạng thái ĐỘNG của tính, đến phát tác của nó : Tính phát động thành TINH : Ua, ghét, mừng, giận, thương, vui. Tính là phản ứng chủ quan của tính, là "biểu hiện cụ thể của tính" là thể chất của tính" (Tính giả, tính chi chất dã - Chính danh) (34). Cho nên, TÍNH và TINH tuy được định nghĩa khác nhau, nhưng trong sách Tuân Tử, nhiều chỗ, hai chữ tính, tính được dùng dính liền

nhau, cơ hồ như đồng nghĩa vậy. Ti dụ : "... Đối thì muốn no, lạnh thì muốn ấm, mệt thì muốn nghỉ, đó là TÍNH TÍNH con người ta" (... thứ nhân chi tính tính đã, Tính ac), "Buông thả *tinh tinh* mà không đủ học văn (...), *tinh tinh* phải nhẫn nại, rồi sau mới có thể sửa mình" (Túng tính tính nhĩ bất tức học văn (...), hành nhân tính tính, nhiên hậu năng tu, Nho hiệu), (35)

Ngoại ưa, ghét, mừng, giận, thương, vui, tính còn một tác dụng cực kì quan trọng và được nói đến rất nhiều trong thiên Chính danh và Tính Ác, đó là DỤC, là long ham muốn :

"Dục là cái ứng dụng của tính" (Dục giả, tính chi ứng dã - Chính Danh), (36)

"Long dục không thể bỏ được, nó là cái biểu hiện cụ thể của tính" (Dục bất khả khử, tính chi cụ dã - N.t), (37).

Thực ra, trong ngữ vựng Tuân Tử, Dục chính là đồng nghĩa của tính. Vì tính cách quan trọng của nó, DỤC sẽ được chúng tôi nói đến nhiều hơn trong một chương riêng ở dưới (Chương 6).

TÂM : Tâm là quan năng của tri, của sự hiểu biết, là ý thức. Hiểu biết là tác dụng tự nhiên của tâm, cũng "không thể học, cũng không thể làm ra được".

"Tâm sinh ra là có biết" (Tâm sinh nhĩ hữu tri - Giai Tề) (38). Ngoài tri ra, tâm còn những tác dụng khác là : *Lự* (suy tính, cân nhắc), *Trạch* (lựa chọn) và *năng* (tác động thực hiện và hợp với điều tâm lựa chọn)). Và kết quả của các tác dụng tri, lự, trạch, năng này là **NGUY**¹⁾

(1) Nguy : Chữ *NGUY* thường còn dùng để trở cái "nguyên ta làm ra" tức Lễ Nghĩa.

Ghi thêm rằng : Chữ TÂM thường cũng được Tuân Tử dùng để chỉ chung tất cả các tác dụng tâm lí, tí dụ như trong mấy câu :

"Cho nên tình người ta là miệng thích vị (ngon) (...), tâm thích lợi" (Cổ nhân chỉ tình, khẩu hiếu vị (...) tâm hiếu lợi - Vương Bá) (39)

"Thiên tử là người có cái thể rất lớn mà thân rất nhân, có cái TÂM rất vui, hòa mà chỉ không bị cái gì khuất phục" (Thiên tử giả thể chí trọng nhi hình chi dật, tâm chi du nhi chi vô sở khuất - Chính Luận) (40).

Nhưng tác dụng quan trọng nhất của tâm vẫn là *tri*. Chung tôi sẽ trở lại tác dụng này trong một chương bàn riêng về Tri Thức (Chương I).

Tuân Tử phân tích tâm lí con người thật không khác các nhà tâm lí học ngày nay bao nhiêu. Các nhà này đại khái cũng nhận rằng tâm lí có ba phần : tình cảm, lí trí (tri) và ý chí (năng).

Ba đức : Nhân, Tri, Dũng của Khổng Tử, hoặc Bì, Tri, Dũng của Phật cũng thuộc về ba phân đồ của tâm lí. Luyện Tình cảm, Lí trí và Nghị lực thời nào cũng là ba việc chính của sự tu dưỡng, sự đào tạo con người.

CHƯƠNG V

TÍNH ÁC

- *Tuân Tử chống lại Mạnh Tử*
- *Tiêu chuẩn phân biệt thiện ác của Tuân Tử*
- *Luận chứng về tính ác*
- *"Hòa tính khởi nghị"*
- *Đối chiếu hai thuyết tính thiện và tính ác*
- *Hai thuyết tính thiện và tính ác bổ túc cho nhau*
- *Khuyết điểm của mỗi thuyết.*

Người Trung Hoa vốn thực tế, triết học Trung Hoa vụ thực tiễn. Hầu hết các triết gia Trung Hoa đều coi việc đạo tạo con người là cực trọng. Nhất là đối với đạo Nho thì hạnh phúc cá nhân, gia đình, trật tự quốc gia, xã hội đều xem như tùy thuộc vấn đề giáo dục con người. Một khi đã thấy rằng bình thiên hạ, trị quốc, tề gia phải bắt đầu từ tu thân, từ việc xây dựng con người, thì tất nhiên không thể không xét tới cái tính của con người được. Tất phải rõ tính con người rồi sau mới trù định được chính xác những phương pháp đạo tạo con người cho thích đáng, hữu hiệu. Cho nên vấn đề nhân tính là một vấn đề rất quan trọng của triết học Trung Hoa mà riêng đối với Nho gia thì đó là một vấn đề căn bản.

Thời Tuân Tử, ở Trung Hoa, ít nhất đã có bốn thuyết về tính người :

- Thuyết "có tính thiện, có tính bất thiện" (thỉnh như của Thê Thạc).

- Thuyết "Tính có thể khiến trở thành thiện hoặc bất thiện" (không biết của ai).

- Thuyết "tính không thiện cũng không bất thiện" (của Cao Tử).

- Thuyết "tính thiện" (của Mạnh Tử)

Bốn thuyết này được chép trong sách *Mạnh Tử* (thiên Cao Tử).

TUÂN TỬ CHỐNG LẠI MẠNH TỬ

Tuân Tử chống lại Mạnh Tử, lập thêm thuyết TÍNH ÁC.

Mạnh Tử bảo : Tính người vốn thiện, nhân, nghĩa, lễ, trí là bốn đức mà đầu mối của chúng có sẵn nơi người khi mới sinh ra :

"Long trắc ẩn, ai cũng có ; lòng tu ô, ai cũng có , lòng cung kính, ai cũng có" (Trắc ẩn chi tâm, nhân giai hữu chi, tu ô chi tâm, nhân giai hữu chi, cung kính chi tâm, nhân giai hữu chi, thì phi chi tâm, nhân giai hữu chi - Mạnh Tử, Cao Tử). (42)

"Long trắc ẩn là đầu mối của đức nhân, lòng tu ô là đầu mối của đức nghĩa, lòng từ nhượng là đầu mối của đức lễ, lòng biết phải trái là đầu mối của đức trí" (Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã, tu ô chi tâm, nghĩa chi đoan dã, từ nhượng chi tâm, lễ chi đoan dã, thì phi chi tâm, trí chi

đoan dã - *Mạnh Tử*, Công Tôn Sửu) (43). Mà "người ta có bốn đầu mỗi ấy cũng như có bốn chân tay" (Nhân chi hữu thi tứ đoan dã, do hữu tứ chi thể dã. N.t.) (44). Nghĩa là : sinh ra, người ta vốn đã sẵn có bốn đầu mỗi ấy chứ không phải luyện tập mà sau mới có" (Nhân, nghĩa, lễ, trí phi do ngoại thược ngã dã, ngã cố hữu chi dã. - *Mạnh Tử*, Cáo Tử). (45)

"Ta cầu nó thì được nó" nhưng nếu "ta bỏ nó thì nó mất" (Cầu tác đắc chi, xả tác thất chi. N.t).

Tuân Tử bác thuyết này của Mạnh. Theo ông thì chính lòng hiếu lợi, lòng dơ ki, lòng dục mới là cái "bản thủy tai phác" - cái tai chất thuần phác nguyên sơ, cái tính con người, con nhân, nghĩa, lễ, trí thì là do thành nhân, nghĩa là người đặt ra, chứ không phải do trời sinh, vậy là "NGUY", chứ không phải là tự nhiên, là phạm trù hậu thiên, chứ không phải phạm trù tiên thiên. Và ông chê Mạnh Tử là không phân biệt được thế nào là TÍNH (tự nhiên), thế nào là NGUY (nhân vi). Ông viết :

"Mạnh Tử bảo : Cái-người ta học (tức nhân, nghĩa...) là tính, tính đó thiên. Tôi bảo : Không phải, nói vậy là không hiểu tính của con người, không phân biệt tính và nguy. Tính là cái trời sinh ra đã có, không thể học, cũng không thể làm ra được, lễ nghĩa là cái thành nhân đặt ra, người ta học rồi mới biết, làm rồi mà thành, cái gì không học, không làm mà đã có ở lòng người rồi, cái đó mới là tính, cái gì ở người, học rồi mới biết, làm rồi mới thành thì gọi là nguy. Do, tính và nguy khác nhau như vậy" (Mạnh Tử viết : nhân chi học giả, kì tính thiên. Viết : thi bất nhiên, thi bất cập tri nhân chi tính, nhi bất sát hồ nhân chi tính

nguy chi phân giả dã. Phạm tính giả, thiên chi tự dã, bất khả học, bất khả sự, lễ nghĩa giả, thánh nhân chi sở sinh dã, nhân chi sở học nhi năng, sở sự nhi thành dã. Bất khả học, bất khả sự nhi tại nhân giả vị chi tính, khả học như năng, khả sự nhi thành chi tại nhân giả, vị chi nguy, thị tính, nguy chi phân dã. Tính ac). (46)

Đọc đoạn này, chúng ta thấy Tuân hiểu lầm ý Mạnh. Mạnh bảo : tính gồm bốn đầu mối của nhân, nghĩa, lễ, trí là lòng trắc ẩn, lòng tu ố, lòng từ nhượng, lòng thị phi, bốn đầu mối ấy chỉ mạnh nha ở trong lòng mọi người thôi, lại dễ mất nữa, không khéo giữ gìn, nuôi nấng thì thui chột đầu đã phai là hoàn thành rồi, nó cũng không phải "học rồi mới biết, làm rồi mới thành" vậy nó không phải là "nguy", theo cái nghĩa của Tuân.

Trong thiên Tính ac, Tuân Tử còn viết : "Tính người ta làm mất nhìn được, tai nghe được. Cái sáng cho mắt thấy không thể lia mắt, cái thính cho tai nghe không thể lia tai. Mất sáng, tai thính không phải do học mà sáng mà thính, đều do rõ ràng. Mạnh Tử bảo : người ta tính vốn thiện, *đánh mất hẳn tính* mới thành ra ác". Tôi bảo : nếu thế thì sai ! Tính người ta sinh ra mà lia cái "tài chất nguyên sơ thuần phác" (tức cái tính) thì tắt mất nó rồi" (Kim nhân chi tính, mục khả dĩ kiến, nhi khả dĩ thính. Phu khả dĩ kiến chi minh bất h mục, khả dĩ thính chi thông bất h nhi, mục minh nhi nhi thông bất khả học, minh hi. Mạnh Tử viết : "kim nhân chi tính thiện, tương giai thất táng ki tính cô dã". Viết nhược thì tác quá hi. Kim nhân chi tính, sinh nhi li ki phác, li ki tư, tất thất nhi táng chi - Tính ac) (47).

Ý Tuân Tử muốn nói : nếu thiện là tính của người thì một khi thiện mất, tính cũng *mất*, còn đâu nữa mà *thành* cái gì ? Tuân bẻ Mạnh như vậy e cũng chưa thật ổn : "Tính người ta là mất nhìn được", là sáng, đánh mất cái sáng thì người thành mù, điều đó rõ ràng. Vậy tại sao lại không nói được như Mạnh Tử : Tính người vốn thiện, đánh mất cái thiện thì người thành ác ? Và Tuân hình như cũng lại hiểu lầm ý Mạnh nữa : Mạnh không nói bốn đầu mỗi của nhân, nghĩa, lễ, trí là tất cả tính người mà chỉ bảo bốn đầu mỗi đó là cái đặc biệt của tính người, khác với tính các loài vật (không có bốn đầu mỗi đó), bốn đầu mỗi đó, ở tính người "có giống như ngọn lửa mới nhen nhóm, như mạch nước nguồn mới chảy ra, khéo khuếch sung chung thì đủ để giữ được bốn bề, không khéo khuếch sung chung thì không đủ để thờ cha mẹ" (nhược hòa chi thủy thiện, toàn chi thủy đạt, cầu năng sung chi, túc dĩ báo tứ hải, cầu bất sung chi, bất túc dĩ sự phụ mẫu...). Mạnh Tử, Công Tôn Sửu (48), "Cầu chung thì chúng còn, bỏ chúng thì chúng mất" (Cầu tác đắc chi, xả tác thất chi. N.t.). Mạnh bảo *bốn đầu mỗi của tính* có thể mất, chứ không bảo cái *tính* mất.

Trong một đoạn sau, chúng tôi sẽ đối chiếu các quan niệm về tâm, về tính của Mạnh và Tuân rồi xét đến những điểm dị đồng, cùng là giá trị, hiệu dụng về hai thuyết về tính có vẻ đối nghịch nhau này.

TIÊU CHUẨN PHÂN BIỆT THIỆN ÁC

Tuân Tử chủ trương tính ác, trái với Mạnh Tử chủ trương tính thiện. Vậy, trước hết, thế nào là thiện ? thế nào là ác ?

Thiện và ác là hai danh từ biểu thị hai giá trị đối nghịch. Vậy thì phải theo tiêu chuẩn nào để phân định hai giá trị đó ? Tuân Tử định nghĩa thiện, ác như thế này :

"Xưa nay, thiên hạ gọi *thiện* là những gì hợp với sự chính li bình trị, gọi *ác* là những gì hợp với sự thiên hiểm bệch loạn. Đó là điểm phân biệt thiện và ác !" (Phẩm cổ kim thiên hạ chỉ sơ vị thiện giả, chính li bình trị dã, sơ vị ác giả, thiên hiểm bệch loạn dã. Thị thiện ác chi phân dã - Tinh ác) (49).

Thật rõ ràng, Tuân Tử đồng hóa thiện, ác với trị, loạn : Cái gì hợp với và đưa tới nền bình trị, cái đó là thiện, trái lại, cái gì hợp với và đưa tình trạng rối loạn, cái đó là ác. Bình trị, theo Tuân Tử, là tiêu chuẩn phân biệt thiện, ác.¹⁾

Ma theo Tuân Tử, cái gì hợp với lễ, nghĩa thì đưa tới bình trị, cái gì trái với lễ, nghĩa thì đưa tới rối loạn :

"Lễ nghĩa chỉ vi trị, phi lễ nghĩa chỉ vi loạn "đã" (Bất câu) (50) Điều đó cũng đúng nữa. Cho nên thiên tục cũng la hợp với lễ, nghĩa ; ác tức cũng là trái với lễ, nghĩa.

Việc nào cũng có động cơ và kết quả. Thường la động cơ thiện, kết quả cũng thiện, nhưng không nhất thiết luôn luôn như vậy : có khi động cơ thiện mà kết quả lại ác, có khi, ngược lại, động cơ ác mà kết quả lại thiện. Đánh giá hành vi, căn cứ vào động cơ hay kết quả la tùy ý từng người. Tuân Tử lấy bình trị làm tiêu chuẩn phân biệt thiện ác. Bình trị có thể hiểu như động cơ là mưu đồ bình

(1) Thiện ác : Tiêu chuẩn này thật hợp với công lợi chủ nghĩa của Mác Tơ. Dĩ nhiên còn có thể có tiêu chuẩn khác, như tiêu chuẩn của Trang Tử : Tự do, bình đẳng và tự tại, sống bình dị. Nhưng tiêu chuẩn của Tuân cũng đúng

trị, mà cũng có thể hiểu như kết quả là trạng thái bình trị. Trong thiên *Lê Luận*, *Tuân Tử* nói :

"Người ta sinh ra là có lòng muốn, muốn mà không được thì không thể không tìm tòi, đòi hỏi ; tìm tòi, đòi hỏi mà không có chừng mực, giới hạn thì không thể không tranh. Tranh thì loạn, loạn thì khôn cùng" (Nhân sinh nhi hữu dục, dục nhi bất đặc, tác bất đặc vô cấu, cấu nhi vô độ lượng, phân giới, tác bất năng bất tranh. Tranh tác loạn, loạn tác cùng) (51).

Theo ý câu này thì trị, loạn *Tuân* nói ở đây trỏ tình trạng trị loạn (là kết quả) đúng hơn là mưu đồ trị, loạn (động cơ). Cho nên người ta có lý khi nói rằng *Tuân Tử* xét gia trị hành hi theo kết quả, chứ không theo động cơ. Và, như thế, về vấn đề này, ông gần *Mác* gia hơn *Nho* gia (Học thuyết *Mác* đặt trên cơ sở Công và Lợi) ; *Nho* gia thì "chính kỳ nghị, bất mưu kỳ lợi, minh kỳ đạo, bất kê kỳ công" (Đổng Trọng Thư, Xuân Thu Phồn Lộ), nghĩa là : vì muốn chính cái nghĩa hơn là vì mưu cái lợi, vì muốn làm sáng cái đạo hơn là tính đến hiệu quả⁽¹⁾.

LUẬN CHỨNG VỀ TÍNH ÁC

Chu trương tính người vốn ác, *Tuân Tử* đưa ra hai luận chứng, một trực tiếp, một gián tiếp.

a) Luận chứng trực tiếp : Tính người vốn ác vì tính người vốn muốn nhiều và vốn luôn luôn có khuynh hướng

(1) *Hiệu quả* : Ý *Đổng Trọng Thư* muốn nói : *Nho* gia chú trọng vào động cơ hơn là vào kết quả. Nhân Tập Truật một triết gia đầu đời Thanh, hiểu lầm ý họ *Đổng* nên họ rằng : Có ai làm việc gì mà lại không chú trọng đến kết quả bao giờ ? Phùng Hân làm đa vach chỗ làm của họ *Nhan*, trong cuốn TÂN NGUYỄN ĐẠO (Trung Quốc Triết học nghiên cứu hội, Hồng Kông-1965) trang 14-15.

đi qua tron. Tuân Tử nói :

"Tình người ta là nuôi nhieu chứ không muốn ít, cho nên thương thì cho (thêm) giàu có, mà phạt thì rút bớt đi" (Nhân chi tình vi đức đa nhi bất đức quả, cô thường dĩ phú hậu nhi phạt dĩ sai tổn, Chính Luận) (52) Và :

"Tình người ta, ai muốn có thịt tha, mặc muốn có đồ thêu, đi muốn có xe ngựa, lại muốn thừa tiên của, sức tích làm giàu. Vậy là hết đời, tron kiếp vẫn không biết đủ" (Nhân chi tình, thực đức hưu số hoan, y đức hưu văn tu, hành đức hưu đức phú dư tại sức tích chi phú đa, nhiên nhi cung miên luy thế bất tri túc).

Trong thiên Tình Ác, Tuân Tử nhận mạnh vào cái khuynh hướng luôn luôn muốn quá tron của lòng đức như sau :

"Tình con người sinh ra là hiền lợi, *thuận theo tình đó* thì thành ra tranh đoạt lẫn nhau mà sự từ nhượng không có, sinh ra là đồ kì, *thuận theo tình đó* thì thành ra tàn tặc mà lòng trung tín không có, sinh ra là có lòng muốn của tại mắt, có lòng thích về thanh sắc, *thuận theo tình đó* thì thành ra đam loạn mà lễ, nghĩa, văn b không có. Như thế thì theo cái tình của người ta, thuận cái tình của người ta, tất sinh ra tranh đoạt, phạm vào cái phận trức quyền lợi của nhau, làm loạn cái lí mà mắc cái lỗi tàn bạo. Cho nên phải có thầy, có phép để cái hoa (cái tình) đi, có lễ, nghĩa để dắt dẫn nó, rồi sau mới có từ nhượng, hợp văn ti mà thành ra trị. Xét vậy, thì cái tình của người ta ác là rõ lắm, nó mà hóa thiện được là do công của người ta vậy" (Kim nhân chi tình, sinh nhi hiền lợi yên, thuận thì cô tàn tặc sinh nhi trung tín vong yên, sinh nhi hữu tất ô yên,

thuận thị cố tàn tác sinh nhi trung tin vong yên, sinh nhi hữu nhi mục chi dục, hữu hiệu thanh sắc yên, thuận thị cố dâm loạn sinh nhi lễ nghĩa, văn lí vong yên. Nhiên tác tông nhân chi tính, thuận nhân chi tính, tất xuất vu tranh đoạt, hợp vu phạm phạm, loạn lí nhi qui vu bạo Có tất tương hữu sự pháp chi hóa, lễ nghĩa chi đạo, nhiên hậu xuất ư từ nhượng, hợp ư văn lí nhi qui ư trị. Dụng thứ quan chi, nhiên tác nhân chi tính ác minh hi, kì thiện giả nguy dã. Tính Ác) (54).

Mấy chữ "thuận theo cái tính, thuận theo cái tính" được nhắc đi, nhắc lại là có ý nhấn mạnh vào cái khuynh hướng đi qua trốn của cái tính người, chính cái khuynh hướng đi quá trốn của cái lòng muốn nhiều, "trộn kiếp vẫn không biết đủ" ấy là mầm mống của mọi họa hại : Ai cũng muốn nhiều, cái muốn của mọi người lại giống nhau, ai cũng muốn cùng một thứ mà vật dụng thì hữu hạn, nếu buông thả tính tình vốn ưa đi quá trốn thì tất lâm vào tình trạng cung chẳng đủ cầu, sinh ra tương tranh, tương đoạt mà dẫn tới cảnh rối loạn, khốn cùng. Tiêu chuẩn phân định thiện, ác của Tuân Tử là tiêu chuẩn công lợi : cái gì đưa tới bình trị là thiện, cái gì đưa tới rối loạn là ác, cho nên ông bảo tính người vốn muốn nhiều và vốn ưa đi quá trốn là ác.

b) Luận chứng gián tiếp

Tuân Tử còn đưa ra luận chứng sau đây, dựa vào một nhận xét thực tiễn, được coi như một nguyên tắc tâm lí : Đại phẩm cái gì sẵn có ở nơi mình thì không cần tìm kiếm ở bên ngoài, ngược lại, cái gì không sẵn có ở nơi mình thì mới cần tìm kiếm ở bên ngoài. Ông nói :

"Người ta sở dĩ muốn là thiện, là vì tính người ta vốn ác, học thì muốn hậu, xấu thì muốn tốt, hẹp thì muốn rộng, nghèo thì muốn giàu, hèn thì muốn sang : nếu trong không có, tất tìm ở ngoài. Cho nên giàu thì không mong tiền, sang thì không mong quyền thế. Nếu trong sẵn có, tất chẳng tìm ở ngoài. Xét vậy thì người ta muốn làm thiện là vì tính ác. Nay, tính người ta vốn không có lẽ nghĩa, cho nên mới có học, cầu cho có... tính người ta vốn không biết lẽ nghĩa, cho nên mới suy nghĩ, cầu cho biết" (Phàm nhân chi dục vì thiện giả, vị tính ác dã. Phu bạc nguyên hậu, ác nguyên mi, hiệp nguyên quảng, bán nguyên phú, tiện nguyên quý : cầu vô chi trung giả, tất cầu ư ngoại. Có phú nhi bất nguyên tại, quý nhi bất nguyên thế : cầu hữu chi trung giả tất bất cập ư ngoại... Dung thứ quan chi, nhân chi dục vì thiện giả, vị tính ác dã. Kim nhân chi tính cố vô lẽ nghĩa cố cường học nhi cầu hữu chi dã, tính bất tri lẽ nghĩa, cố tư lự nhi cầu tri chi dã. Tính ác) (54 bis) Luận chứng này gọi là gián tiếp (hoặc phản diện) vì nó được dùng không phải để chứng minh thẳng rằng tính người ta ác mà để chứng minh rằng tính người ta không thể thiện.

Nguyên tắc được coi là như căn bản mà Tuân Tử dựa vào để lập luận như trên, không khỏi gây thắc mắc. Trong thực tế, quả thật kẻ nghèo có mong giàu, kẻ hèn có mong sang... nhưng cũng thiếu gì kẻ tiền như nước mà vẫn đầu tắt mặt tối, nhặt nhạnh từng đồng, để giàu hơn nữa ? Thiếu gì kẻ mũ cao áo dài mà vẫn khom lưng uốn gối, "sang" rồi lại muốn "sang" hơn. Vậy thì "nếu trong không có, tất tìm ở ngoài" điều đó, xét chung, có đúng, nhưng,

ngược lại, "trong sẵn có" không nhất định "tất chẳng tìm ở ngoài". Cho nên sự kiện "muốn làm thiện" không nhất định là bằng cứ đủ vững để vin vào mà cho rằng tính ác. Và lại, dù đời sống xã hội có sa đọa, vẫn có những trường hợp "an bản, lạc đạo" sống tự tại với cơn gió nước bầu. Vậy thì "trong không có" cũng không nhất thiết "tất tìm ở ngoài", tính dù ác, không nhất thiết tất muốn làm thiện. Cho nên cái việc "muốn làm thiện không nhất thiết là bằng cứ đủ vững để vin vào mà kết luận rằng tính vốn ác.

Nhưng nỗi thắc mắc này, nếu đem đặt vấn Tuân Tử, Tuân Tử sẽ không thừa nhận. Như trên kia đã nói, Tuân Tử vốn chủ trương rằng "tính người là muôn nhiều", lòng tham không có đáy : có một lại muốn có mười, không bao giờ người ta "tri túc" cả. Kẻ giàu vẫn muốn giàu thêm là vì họ tự thấy giàu thế chưa đủ, họ vẫn thấy nghèo. Kẻ sang cũng thế. Vậy thì cái sự thực "giàu vẫn muốn giàu thêm, sang vẫn muốn sang hơn" không phủ nhận giá trị chính xác của nguyên tắc "trong sẵn có, tất chẳng tìm ở ngoài". Còn như "cơn gió, nước bầu" mà vẫn vui, như trường hợp thấy Nhan Hối, cao tức của Khổng Tử, thì, theo Tuân Tử, đó không phải là "thuận theo tính tình" người ta, mà niềm vui đó chính phát sinh từ công phu "khởi nguy hóa tính" (dùng chữ của Tuân Tử) của thánh nhân.

Tóm lại, thuyết Tính ác của Tuân Tử dựng trên định đề "tính người là muôn nhiều" nên ông cực lực bác thuyết "tính người là muôn ít" của Tông Tử (con thiên Phỉ Thập Nhị Tử), nhưng định đề đó không luôn luôn đúng, nên thuyết Tính ác của ông cũng không thật vững.

"HÓA TÍNH KHỎI NGUY"

a) Phân biệt giữa tính và nguy

Trong tâm lý học của Tuân Tử, "TÍNH" và "NGUY" đối lập với nhau : "TÍNH" là cái "trời sinh ra đã có, vốn thế, không thể học cũng không thể làm ra được" (Bất khả học, bất khả sự nhi tại nhân giả vị chi tính Tính Ác) (55).

NGUY, trái lại, là "cái ở người, học rồi mới biết, làm rồi mới thành (Khả học nhi năng, khả sự nhi thành chi tại nhân giả, vị chi nguy - N.t.), (56)

TÍNH là "cái sinh ra tự nhiên như vậy, chẳng đợi phải làm gì mà sau mới như vậy" (Cảm nhi tự nhiên, bất đãi sự nhi hậu sinh chi giả (tính) dã, N.t.),

NGUY là "cái sinh ra tự nhiên không được như vậy, tất phải đợi làm gì mà sau mới thành như vậy" (Cảm nhi bất năng nhiên, tất đãi sự nhi hậu nhiên giả vị chi nguy, N.t.).

Giữa TÍNH và NGUY, còn một điểm khác nhau thật quan trọng nữa :

TÍNH thì ai cũng như ai, đều ác cả : tính thành nhân cũng ác như tính người thường.

"Cho nên cái chỗ thánh nhân cũng như mọi người, chẳng hơn mọi người ấy là cái tính" (Cổ thành nhân chi sở di đồng ư chung, kì bất dị ư chung giả, tính dã - N.t) (57).

"Phạm là tính người thì vua Nghiêu, vua Thuấn, hay bạo Kiệt, đạo Chích cũng cùng tính ấy, quân tử hay tiểu nhân, cùng cùng tính ấy" (Phạm nhân chi tính giả, Nghiêu, Thuấn chi dữ Kiệt, Chích, kì tính nhất dã, quân

tứ chi dư tiểu nhân, kì tính nhất dã. N.t.) (58).

Nhưng cái tính ác chung cho tất cả mọi người ấy lại có thể CẢI HÓA ĐƯỢC : "Tính là cái ta không thể làm ra, nhưng mà có thể cải hóa" (Tính dã giả, ngô sở bất năng vi dã, nhiên nhi khả hóa dã, Nho Hiệu) (59).

Vì tính có thể cải hóa cho nên "vua Nghiêu, vua Vũ còn thì thiên hạ theo mà trị, vua Kiệt, vua Trụ con, thì thiên hạ theo mà loạn". (Nghiêu Vũ tôn tác thiên hạ tòng nhi trị, Kiệt Trụ tôn tác thiên hạ tòng nhi loạn - Vinh Nhục) (60).

NGUY thì khác với tính, không ai cũng như ai : Ngụy là kết quả của tri, lự và trạch, năng của mỗi người. Tri, lự, trạch, năng mỗi người mỗi khác, cho nên ngụy ở mỗi người cũng mỗi khác :

"Thánh nhân sở dĩ khác mọi người, hơn mọi người là do cái ngụy" (Thánh nhân chi sở dĩ nhi quá chúng giả, ngụy dã - Tính Ác) (61)

Tóm lại, TÍNH là cái thiên sinh, NGUY là cái nhân thành.

TÍNH giống nhau mà NGUY khác nhau.

TÍNH vốn ác mà có thể cải hóa.

NGUY hiệu như lễ, nghĩa, phép tắc do thánh nhân đặt ra thì tận thiện (mặc dù cũng có cái ngụy có thể không tận thiện).

b) Do lai của thiện

Tuân Tử khẳng định rằng tính người vốn ác, nhưng đồng thời cũng nhận rằng câu cổ ngữ : "người ngoại đường

(người dân thường) cũng có thể thành vua Vũ (bậc thánh nhân)" (Đồ chi nhân khả dĩ vi Vũ. N.t.) (62) là đúng : ai cũng có thể thành thánh nhân. Và theo ông, sở dĩ con người trở nên thiện, thành thánh nhân được, là NHỜ CÓ TRI VÀ NĂNG, - nghĩa là có lí trí để biết được điều hay, lẽ phải và có ý chí để tự chế mà theo được điều hay lẽ phải¹⁾

" Người ngoài đường (người dân thường) có thể thành vua Vũ" được là nghĩa làm sao ? - Thừa : câu ấy ý nói rằng vua Vũ thành được vua Vũ là vì đã làm điều nhân, nghĩa, giữ phép thẳng ngay. Thế nghĩa là điều nhân, nghĩa, phép thẳng ngay có cái lẽ hiểu được, giữ được, mà người ngoài đường đều có cái tài chất để hiểu được điều nhân nghĩa, phép thẳng ngay. Vậy thì họ có thể thành vua Vũ là điều rõ rệt (...) Cái tài chất có thể hiểu, có thể làm, không 'người ngoài đường' nào không có, là điều rõ ràng" ('Đồ chi nhân' khả dĩ vi Vũ 'hạt vi dã' ?) Viết : phạm Vũ chỉ sở dĩ vi Vũ giả, dĩ kì nhân, nghĩa pháp chính dã. Nhiên tác nhân nghĩa pháp chính hữu khả tri, khả năng chi lí, nhiên nhi

(1) Lê phải Thiên Lễ Luận, sách Tuân Tử nói: "Ngũ là cái đẹp của văn lí" (Ngũ, văn lí long thịnh dã) Vì Chính Thống (tác giả Tuân Tử Dư Cổ Đại Triết Học) căn cứ vào câu: "Phi tử phi bạch, văn lí thành chương" trong thiên Phú, sách Tuân Tử, cắt nghĩa: văn lí là lễ nghĩa.

Ý kiến Tuân Tử về nhân tính thật có giống ý kiến Thomas Hobbes - (1588-1679). Trong tác phẩm *Leviathan*, Hobbes bảo: người ta sinh ra, ai cũng có lòng muốn "tự kì bảo tồn", từ đó phát sinh ra sự tranh giành "ca lơn nuốt cá hổ" - "sự đấu tranh của hết thảy đối với hết thảy". Trong tình trạng đó, loại người không còn giữ được trọn vẹn sự an toàn và, nhờ có lí trí mới li hội được rằng tranh giành nhau là sai, rằng tổ chức thành quốc gia để sống có trật tự là điều cần thiết. Như vậy, Hobbes cũng cho tình người là ác, sở dĩ tình trở nên thiện là nhờ người ta có lí trí biết được điều thiết hơn. - Nên hiểu "người ta" ở đây là tro vi thu lãnh, tức là "quần" trong câu: "quần giả thiên quân dã" của Tuân Tử. Will Durant cho rằng quốc gia không do dân chúng tổ chức như J.J.Rousseau nói trong *Contrat Social* mà do kẻ mạnh (thu lãnh) thành lập.

‘đồ chi nhân’ đã giải hữu khả dĩ tri nhân nghĩa, pháp chính chi chất, giải hữu khả dĩ năng nhân nghĩa, pháp chính chi cụ, nhiên tác kì khả dĩ vi Vũ minh hi - N.t) (643).

Nếu có thể trở thành thiện, trở thành thành nhân mà không trở thành thiện, trở thành thành nhân được, là vì kém thông minh, kém hiểu biết, suy nghĩ không tới, lựa chọn không đúng cái điều cần theo đuổi học tập “Bất luận tri, ngu, ai cũng có ưa, có thích nhưng cái ưa, cái thích thì thay đổi tùy người” (Sinh dã, giải hữu khả dã, tri ngu đồng, sở khả dĩ dã, tri ngu phân, - Phú Quốc) (64).

Vì tri ngu, ưa thích khác nhau, mỗi người hiểu biết, suy nghĩ, lựa chọn có thể khác nhau, cho nên cái nguy của mọi người cũng có thể khác nhau : có cái nguy tận thiện, như cái nguy thể hiện thành lễ nghĩa của thành nhân, mà cũng có thể có cái nguy không tận thiện. Tuân Tử nói : “Thành nhân sở dĩ khác mọi người, hơn mọi người là do cái nguy” là nghĩa như vậy. Nhưng chính cũng vì có cái nguy không tận thiện cho nên Tuân Tử mới nói : “Cải thiện là do người làm ra” (Kì thiện giả nguy dã) chứ không nói “cải mà người làm ra là thiện” (Kì nguy giả thiện dã).

Mọi người có thể trở thành thiện, trở thành thành nhân mà không trở thành thiện, trở thành thành nhân được, còn vì một lẽ nữa : Vì không đủ bản năng tự chế và ý chí kiên quyết để “tích tập”, nghĩa là tiếp tục nay làm mai làm điếu lễ nghĩa, kì cho thành thói quen :

“Thành nhân là người (thường), nhờ công phu TÍCH NGUY mà thành” (Thành nhân đa giả, nhân chi sở tích nhi tri, - Tinh Ác) (65).

Tại tri hơn người, thanh nhân hiền hóa được cái tình và "khởi" được cái nguy, làm ra lễ nghĩa cho mọi người theo. Mọi người sẵn có thanh nhân làm thầy, có lễ nghĩa của thanh nhân làm phép, không còn lo suy nghĩ, lựa chọn mà không đúng nữa, có cái họa được cái tình của mình hay không, đối với họ, bây giờ chỉ còn là vấn đề "nâng" hay "bất nâng", vấn đề có đủ bản năng chịu tự chế, tự cường hay không :

"Kẻ tiểu nhân có thể làm người quân tử mà không chịu làm người quân tử (...) Tiểu nhân và quân tử chưa từng không thể kẻ nọ làm người kia, người kia làm kẻ nọ. Nhưng họ không làm là vì họ có thể làm mà họ không chịu làm. Cho nên "người ngoài đường" có thể làm vua Vũ, "người ngoài đường" không hẳn làm được vua Vũ. (...) Xét vậy thì "có thể làm được" chưa hẳn là "làm được", "làm được" và "không làm được" với "có thể làm được" và "không thể làm được", hai đẳng khác nhau xa lắm" (Cổ tiểu nhân kha dĩ vi quân tử nhi bất khả vi quân tử (...) Tiểu nhân, quân tử giả vi thường bất khả dĩ tương vi dã. Nhiên nhi bất tương vi giả, khả dĩ nhi bất kha sử dã. Cô "đô chi nhân" kha dĩ vi Vũ tác nhiên, "đô chi nhân" năng vi Vũ vi tất nhiên dã (...) Nhiên tác năng, bất năng chi dữ khả, bất kha, kỳ bất đồng viễn hi - N.t.) (66)

Tom lại, tình ác sơ dĩ trở nên thiện được là nhờ :

- Tình có yêu tình có thể cải hóa.,

- Mọi người đều có cái tài chất "tri" để hiểu được điều nhân nghĩa, phép thẳng ngay, đều có cái tài chất "năng" để làm được điều nhân nghĩa, giữ được phép thẳng ngay.

Đo là những nhân tố nội tại, đo lại của thiện. Ngoài ra, còn một nhân tố ngoại tại là HOÀN CẢNH. Thiên Nho hiệu nói :

"Sửa chữa, tập nhiệm để cải hóa cái tính (...). Sự tập nhiệm làm thay đổi cái chí, thói quen lâu dần làm thay đổi khí chất (...) ở nước Sở thì hóa (theo người) Sở, ở nước Việt thì hóa (theo người) Việt (...) (Tập tục di chí, an cư di chất (...) Cư sở nhi Sở, cư Việt nhi Việt (...) (67).

Cũng nên ghi thêm : Tính bản nhiên chịu ảnh hưởng của công phu tích ngụy, chí bị hóa một phần, là thoát li cái ác, chứ không mất hẳn, cái "nguyên thủy tại phác" vẫn không bị hủy tiêu :

"Không có tính thì không có chỗ để ma gia công phu tích ngụy, không có công phu tích ngụy thì tính tự nó không thể tốt đẹp. Tính hợp với công phu tích ngụy mà sau thành cái danh thành nhân (...) Tính hợp với công phu tích ngụy mà thiên hạ trị" (Vô tính tác ngụy vô sơ gia, vô ngụy tác tính bất năng tự mi (...) Tính ngụy hợp nhiên hậu thành nhân chí danh nhất (...) Tính ngụy hợp nhi thiên hạ trị, Lễ Luận) (68).

Có thể nói cách khác : tính bản nhiên của con người vốn ác nhưng khả hóa, sau khi "thu hóa" - chịu ảnh hưởng của công phu tích ngụy - tính ấy thành ra có khuynh hướng thiện. Trong thiên Cường Quốc, Tuân Tử nói :

"Cái người ta ghét là gì ? Đáp : là nét xấu xa, ô uế, sự tranh đoạt, lòng tham lợi. Cái người ta ưa là gì ? Đáp : là điều lễ nghĩa, nét từ nhượng, lòng trung tín" (Nhân chi sơ ô gia, hạ dã ? ô mạn, tranh đoạt, tham lợi thị dã. Nhân chi sơ hiếu gia, hạ dã ? Việt : Lễ nghĩa, từ nhượng, trung tín

thị dảo (69).

Ghét và ưa nói ở đây là ghét ưa sau khi tính người đã thụ hóa mà hướng thiện, chứ, trước khi thụ hóa, tính không ưa điều lẽ nghĩa, nết từ nhượng và ghét nết ô mạn, sự tranh đoạt được.

ĐỐI CHIẾU HAI THUYẾT TÍNH THIÊN CỦA MẠNH VÀ TÍNH ÁC CỦA TUÂN

Thuyết tính thiện và thuyết tính ác đối nghịch nhau thì dĩ nhiên có nhiều điểm bi biệt ; tuy nhiên, không vì vậy mà không có những điểm tương đồng.

NHỮNG ĐIỂM DỊ BIỆT

a) Dị biệt từ cơ sở.

Thuyết của Mạnh được xây dựng trên *cơ sở siêu hình*, theo tư tưởng truyền thông của người Trung Hoa : "Thiên nhân hợp nhất", "Thiên nhân hợp đức". Những nguyên tắc siêu hình của vũ trụ tâm linh - tức trời - cũng là những nguyên tắc đạo đức của con người mà tính người là sự thể hiện đặc biệt.

Thuyết của Tuân Tử bắt nguồn từ kinh nghiệm thực tại, - cái thực tại chiến tranh tàn khốc ở cuối đời Chiến quốc, và cái thực tại "thiên nhân bất tương dư", "thiên nhân các hữu phần" - trời với người không liên quan với nhau mà mỗi bên có chức phận riêng.

b) Dị biệt từ định nghĩa tính

Với Mạnh Tử, tính với tâm "tuy hai mà một". Cái *tâm* trác ẩn, cái *tâm tu* ó, cái *tâm* từ nhượng, cái *tâm* thi phi

chính là hôn đầu mỗi "tử đức" của *tính* người. Chỉ hôn đầu mỗi *niệm* của *tính* người ấy mới được kể là *tính* người. Ngoài hôn đầu mỗi của tử đức, *tính* còn những yếu tố khác không thiện cũng không ác, khả thiện và khả ác, nhưng vì những yếu tố này không phải riêng của *tính* người, nên không được coi là đại biểu cho *tính* người... Tâm *tính* người có lương tri và lương năng.

Tuần Tử xem tâm và *tính* là hai thành phần tâm lý khác nhau. Tâm có cái "khả di tri chí chất" và cái "khả di năng chí cụ". *Tính* thì không, *tính* phát động thanh *tính*, biểu hiện phần "bản chất thấp kém" của sinh vật.

c) *Đi biệt đến qui kết*

Hai bên đặt học thuyết về *tính* trên cơ sở khác nhau và định nghĩa cho *tính* cũng khác nhau, cho nên qui kết về *tính* cũng khác nhau :

Mạnh Tử quan niệm *tính* người vốn thiện.

Tuần Tử quan niệm *tính* người vốn ác.

Cả hai qui kết đều thuận lý trong hệ thống của mỗi nhà.

Mạnh Tử tin tâm *tính* và trời hợp nhất ¹, tin thiên lý là chỉ thiện cho nên qui kết tất nhiên phải là : *tính* người vốn thiện, - nhất là khi ông đã chỉ thừa nhận hôn đầu mỗi của tử đức mới là *tính* người.

Trước tham canh của cuộc chiến tranh bá "giết người đẩy thanh... giết người đẩy đông" (Mạnh Tử) ngay một ác

(1) Hợp nhất : "Tân kỳ tâm gia, tri kỳ tính dã, tri kỳ tính, tác tri thiên lý" (Mạnh Tử, Tân tâm, thượng) ; "Ái biệt cao tâm minh (tâm trắc ẩn...) thì biết cái *tính* mình (*tính* có hôn đầu mỗi), biết *tính* mình thì biết trời, nguyên tác tâm linh của vũ trụ bên ngoài.

hoa thêm, một người "duy nghiệm luận gia"¹¹ như Tuân Tử làm sao khỏi nghĩ rằng "tính người vốn ác, cái thiện của tính người là do công người mà ra?"¹²

d) Dị biệt về nhận định do lai của thiện

Mạnh Tử bao tính người vốn thiện rồi, chỉ cần khuếch sung bốn đầu mối của tử đức là thành được thành hiền.

Theo Tuân Tử thì sở dĩ trở thành thiện được là nhờ vốn sẵn thông minh, biết đem cái trị, cái lự, cái năng của tâm mà trị cái ác của tính (đi tâm trị tính).

NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG

a) Tính khả hóa, hiệu năng của giáo dục

Hai nhà cùng cho rằng tính người là "KHA HÓA":

Mạnh Tử bao: Khéo khuếch sung chúng (bốn đầu mối), thì đủ để giữ được bốn bề, không khéo khuếch sung chúng thì không đủ để thờ cha mẹ".

Tuân Tử nhận tính người vốn ác, nhưng cũng tin rằng "người ngoài đường" có thể thành vua Vũ".

Như vậy, cả hai nhà cùng lạc quan về con người và đều vững tin vào hiệu năng của giáo dục, tu dưỡng.

b) Phương tiện giáo dục

Mạnh Tử chủ trương tính thiện, do đó cần khuếch sung cái thiện (bốn đầu mối). Tuân Tử chủ trương tính ác, do đó phải uốn nắn cái tính. Tuy phương pháp giáo dục của đôi bên có khác nhau, nhưng phương tiện giáo dục thì lại

(1) "duy nghiệm luận gia": "Phạm luận gia, qui kì hữu biện hợp, hữu phủ nghiệm." Tuân Tử, "Tính ác".

(2) "Tính trạng xã hội hư hóa ở nước Anh vào thế kỷ 18 cũng đưa Hobbes đến nhận định tính người ta ác: "Nguồn là cho sự đời với người".

giống nhau. Ai cũng ngỡ Tuân đã để xương thuyết tính ác thì phải dùng hình phạt mà trị cái ác, uốn nắn lại tính người. Vậy mà không ! Cũng như Mạnh, ông vẫn dùng lễ nghĩa, lễ nhạc ¹⁾ có thêm chăng là chỉ thêm phép "TU THIÊN", "TÍCH THIÊN", nghĩa là suy nghĩ về điều thiện, mỗi ngày làm điều thiện cho thành thói quen, sửa lại tính mình cho thêm thiện mãi để lâu dần tích lũy cái thiện thì thành thanh nhân :

"Chưa cái thiện mà đến được chỗ hoàn toàn tốt độ thì gọi là thanh nhân., các vị (thanh nhân) cầu rồi sau mới được, làm rồi sau mới thành, chất chứa (cái thiện) rồi sau mới hoa cao, làm đến cùng (cái thiện) rồi sau mới thành thanh nhân. Cho nên thanh nhân là công phu của người chất chứa điều thiện mà thành" (Tích thiện nhi toàn tặn, vị chi thanh nhân., bì cầu chi nhi hậu đắc, vị chi nhi hậu thành, tích chi nhi hậu cao, tặn chi nhi hậu thành. Cô thanh dã giả, nhân chi sở tích dã., - Nho Hiệu) (70).

HAI THUYẾT TÍNH THIÊN VÀ TÍNH ÁC BỔ TÚC CHO NHAU

Mạnh Tử chu trọng đèn lương tri mà không để ý dùng mực đèn tính dục. Tuân Tử noi nhiều đèn tính dục để ta đề phong nó. Mạnh Tử để xương tính thiện để ta vững tin theo tính mà làm điều thiện. Tuân Tử đưa ra thuyết tính ác để ta giữ mình, sửa mình mà chẳng làm điều ác. Một bên khuyến khích làm thiện, một bên cảnh giới tránh ác, hai thuyết thật bổ túc cho nhau, và phương pháp giáo dục.

¹⁾ Lễ nghĩa, lễ nhạc. "Lễ nghĩa giả, tri chi thủy dã (Tuân Tử. - Vương Chao)

tu vi thực nhờ thế mà thêm hoàn bị, cho nên Đái Đông Nguyên (một triết gia đầu đời Thanh) bảo : "Cai thuyết tính ác ấy (...) như còn cùng với thuyết tính thiện phát minh lẫn nhau".

(Thử dữ tính thiện chỉ thuyết bất duy bất tương bội, nhi thả nhược tương phát minh) (Dẫn trong ĐÔNG THỰC ĐỘC THU KÍ của Trần Phong).

ÁNH HƯỞNG CỦA HAI HỌC THUYẾT

Tâm lý con người dễ cứ tin mình là thiện thì dễ thành thiện, tin mình là ác thì cũng dễ hóa ác. Hàn hậu nhỏ cũng nhận thấy như vậy, cho nên từ đời Han trở đi, ít nhắc đến học thuyết Tuân Tử.

Một lẽ nữa : Hậu nho ít nhắc đến thuyết tính ác của Tuân Tử, vì thuyết đó đã đưa Han Phi, học trò của Tuân, đến chu trương chuyên dụng hình pháp để trị dân, không cần dạy luân thường, đạo lý, cho nhân nghĩa là "đồ bỏ". - Han Phi cực tả cái tính ác của con người, nói : "Cha mẹ đối với con, sinh trai thì mừng, sinh gái thì giết. Đều là mang ở trong lòng mình cả mà trai thì mừng, gái thì giết là nghĩ đến cái tiện lợi của mình sau này. Cha mẹ đối với con mà còn có lòng tính toán, hướng hồ là đối với người ngoài" (Thả phụ mẫu chi ư tử dã, san nam tắc tương hạ, san nữ tắc sát chi. Thử câu xuất phụ mẫu chi hoài nhâm, nhiên nam tử thu hạ, nữ tử sát chi giả, lự kì hậu tiện, kê chi trương lợi dã. Cô phụ mẫu chi ư tử đo dụng kê toán chi tâm dĩ tương đại dã, nhi hướng vô phụ tử chi trách ho. - Han Phi Tử, - Lục phan). Chủ trương này được Li Tư, thừa tướng của Tần Thủy Hoàng, thực hành - là nguyên nhân

phát khởi cái hoá "phân thư, khanh nho", do đó Tuân Tử mang tiếng lầy và bị trách cứ oan.

Đời Đường, một số nho gia, như Hàn Dũ, Li Cao muốn "khởi suy" cho nên đạo thống, trước cái thế lẫn lộn của Phật giáo, đã đề cao thuyết tính thiện, - Tận tâm tri tính - của Mạnh Tử, để "hóa giải" thuyết Tính Chân "Minh tâm kiến tính" của họ Cổ Đàm, cho nên thuyết tính ác của Tuân Tử chịu ảnh hưởng không lợi mà bị nghi kị thêm. Tuy nhiên thời Đường, Tuân Tử vẫn chưa bị công kích nặng lời.

Đến đời Tống, các nhà đạo học mới bắt đầu phê phán họ Tuân kịch liệt, thậm chí cho thuyết tính ác của ông đi hại không kém nạn hồng thủy.

Mãi đến đời Thanh, có học phong "Thực sự cầu thị", cái học trọng lý trí, cầu phu nghiệm của Tuân, bây nay bị thất thế, bây giờ mới lại được chú ý và thuyết tính ác của ông mới thôi bị hiểu lầm.

KHUYẾT ĐIỂM CỦA HAI THUYẾT

Thuyết tính thiện của Mạnh Tử và thuyết tính ác của Tuân Tử đều suy diễn một cách rất tự nhiên, tuy vậy cả hai thuyết đều có khuyết điểm : Mạnh Tử chứng minh được rằng tính người có thiện, nhưng những luận cứ của ông chưa đủ để chứng minh được rằng tính người không ác, ngược lại, Tuân Tử chứng minh được rằng người có ác, nhưng những luận cứ của ông chưa chứng minh được thật vững chắc rằng tính người không có thiện. Cho nên ngay đời Tống, trong khi Tuân Tử bị Trình, Chu bắt bẻ nhất, cũng có mấy nhà chê Mạnh Tử là phiên diện, là cực đoan.

Tư Mã Quang bảo :

"Mạnh Tử cho nhân, nghĩa, lễ, trí do tính mà có mà không biết rằng (tân) bạo, (ngạo) mạn, tham (lam), (mê) hoặc cũng do tính mà ra".

Còn Tô Triệt thì bảo :

"Há chỉ có lòng trắc ẩn mà thôi ? Cũng con cái lòng tàn bạo nữa chứ ? há chỉ có lòng tu ô (hổ thẹn) mà thôi ? Cũng con cái lòng vô si nữa chứ, há chỉ có lòng tư nhượng mà thôi ? Cũng con cái lòng tranh đoạt nữa chứ, há chỉ có lòng biết phải trái (thị phi) mà thôi ? cũng con cái lòng u mê nữa chứ. Mạnh Tử tách bốn cái lòng trên ra mà bảo đó là tính, con bốn lòng dưới không phải là tính, mà muốn cho người ta tin, kho thay !".

Tư Mã Quang và Tô Triệt chê Mạnh tức là nhận Tuân cũng có lẽ một phần, và cả Mạnh lẫn Tuân đều cực đoan, đều nói qua để lập một thuyết làm cơ sở cho đường lối chính giáo của mình : Mạnh chú trọng vào nhân, nghĩa. Tuân chú trọng vào lễ.

Cái thuyết THIÊN ÁC HỒN (con người nửa là thần thánh, nửa là súc sinh) của Dương Hùng, đời Tây Hán, dễ thương mà đúng hơn cả.

CHƯƠNG VI

BÀN VỀ LÒNG DỤC

- *DỤC (lòng muốn) có thứ đáng đề cao.*
- *Quan niệm DỤC của Tuân TỬ.*
- *DỤC có tính cách tiên thiên.*
- *DỤC không thể bỏ.*
- *DỤC không thể thỏa mãn hết.*
- *Tiết DỤC, đạo dục.*
- *Dưỡng DỤC.*

DỤC (LÒNG MUỐN) CÓ THỨ ĐÁNG ĐỀ CAO

DỤC có thứ đáng quý, đáng đề cao, có thứ không nên trọng mà phải cảnh chừng.

Cái DỤC LẬP, DỤC ĐẶT cho mình và cho người của bậc nhân giả⁽¹⁾, cái DỤC NGHĨA của Mạnh Tử,⁽²⁾ cái DỤC CAO QUI của Krishnamurti muốn đạt chân lý và đức

(1) Nhân giả : "Phụ nhân giả, kì dục lập như lập nhân, kì dục đặt như đặt nhân" Luận Ngữ. Ưng đạt : Người nhân là người mình muốn tự lập mà cũng giúp cho người tự lập, mình muốn thông đạt mà cũng giúp cho người thông đạt

(2) Dục nghĩa của Mạnh Tử "Sinh diệc ngã sơ dục dã, nghĩa diệc ngã sơ dục dã, nhĩ gia bất khả đắc kiêm, xa sinh nhĩ thu nghĩa gia dã" (Mạnh Tử - Cao tử) : Sống là điều ta muốn, nghĩa cũng là điều ta muốn, nên hai cái đó không thể cùng có, thì ta bỏ cái sống mà giữ cái nghĩa.

hành ⁽¹⁾... đó là những lòng dục thuộc loại đáng quý, đáng đề cao. Còn những thứ dục khác, những lòng dục thấp kém, những tư dục vì "vô minh", sản phẩm của lòng tham, sân, si, thứ lòng dục mà Vương Dương Minh mệnh danh là "quân giặc ở trong lòng ta" ⁽²⁾ thì không nên trọng mà phải cảnh chừng.

QUAN NIỆM DỤC CỦA TUÂN TỬ

Tuân Tử thấy cái thứ dục thứ hai này làm hại người ta nhiều lắm, nó hay đi quá trớn đưa tới sự tranh giành lẫn nhau, làm rối loạn trật tự xã hội. Sở dĩ ông khẳng định tính người là ác, chính vì "chất" của tính người là thứ lòng dục này. Ông nhận rằng :

1/ DỤC (lòng muốn) là thành phần tâm lí CỐ TINH CÁCH TIỀN THIÊN : "Người ta sinh ra là có lòng muốn" (Nhân sinh nhi hữu dục. - Lễ luận) (71).

2/ DỤC không thể bỏ

Vì DỤC là "chất" của tính, tính không thể bỏ, nên DỤC cũng KHÔNG THỂ BỎ :

"Cho nên dù là người coi công thánh (địa vị kêm nhất) cũng không thể bỏ được lòng dục, bởi dục là cái biểu hiện cụ thể của tính" (Cổ tuy vì thủ môn, dục bất khả khử, tính

(1) Đức hạnh : "Toutes les formes du désir, jusqu'au noble désir de vérité et de vertu deviennent un processus psychologique au moyen duquel l'esprit construit l'idée du moi" (*La Première et dernière liberté*, -Stock, Paris 1955, page 109) : Tất cả hình thức của DỤC, kể cả lòng DỤC cao quý muốn đạt chân lí và đức hạnh đều trở thành qua trình hoạt động tâm lí, nhờ đó tâm linh kiến tạo cái ý niệm về bản ngã.

(2) Trong lòng ta : "Pha sơn trung chi tác ác, pha tâm trung chi tác nan" (Vương Dương Minh, Vương Văn Thành Công Toàn Thư) : Pha giặc trong núi dễ, pha giặc trong lòng khó.

chỉ cụ dā. Chính danh) (72).

3/ DỤC không thể thỏa mãn hết

"Dù là thiên tử (địa vị cao sang nhất) cũng không thể thỏa mãn hết được lòng dục" (Tuy vi thiên tử, dục bất khả tận. N.t.) (73). Một là vì lòng dục không biết có giới hạn, được một lại muốn mười, chẳng hề biết chán :

"Tính người ta, ăn muốn có thịt (loài ăn cỏ, ăn thóc), mặc muốn có đồ thêu, đi muốn có xe, có ngựa, lại muốn thừa tiền của, sức tích, làm giàu. Vậy mà hết đời, trọn kiếp vẫn không biết đủ. Đó là tính người" ta (Nhân chi tính, thực dục sô, hoạn, y dục hữu văn tử, hành dục hữu dư mã, hựu dục phú dư tài, sức tích chi phú dã, nhiên nhi cùng niên lũy thế bất tri túc. Thử nhân chi tính dã. - Vinh nhục) (53).

Hai là vì lòng dục ai cũng như ai : "ai cũng muốn đẹp, muốn giòn", ai cũng muốn hay muốn hơn :

"Sang lam thiên tử, giàu, có thiên hạ, tính người đều như nhau, muốn được thế cả".

Giả sử "vật" cũng vô hạn như "dục", thì có thể để mặc mọi người muốn gì thì muốn, muốn bao nhiêu cũng được. Khôn nói "dục" vô cùng, mà "vật" lại hữu hạn, cho nên cái thế bất buộc không thể thỏa mãn hết được lòng dục.

4/ TIẾT DỤC, đạo dục

Lòng dục đã không thể thỏa mãn hết, thì lòng dục phải đòi hỏi :

"Người ta sinh ra là có lòng muốn, muốn mà không được thì không thể không tìm tòi, đòi hỏi" (Nhân sinh nhi hữu dục, dục nhi bất đắc, tắc bất năng vô cầu. - Lễ luận)

(51).

Lòng dục vốn mù quáng : "Tìm tòi, đòi hỏi mà không có chừng mực, giới hạn thì không thể không tranh, tranh thì loạn, loạn thì khôn cùng" (Cầu nhi vô độ, vô lượng, tác bất năng bất tranh, tranh tắc loạn, loạn tắc cùng. Lê luận) (51).

Lòng dục đã không thể bỏ, lại không thể nuông, không thể "túng" được "Buông thả lòng ham muốn mà không gặp giới hạn thì lòng dân xung động, nổi lên tranh giành, không thể thuyết phục (làm cho vui lòng) được (...) sự túng dục sẽ làm hại thiên hạ" (Túng dục nhi bất cùng, tác dân tâm phân nhi bất khả duyệt dã (...) Thiên hạ hại sinh túng dục. Phú Quốc) (74).

Tiến lui đều gặp ngõ cụt, phải đối phó làm sao bây giờ ? Tuân Tử không chủ trương "quả dục" (ít lòng dục) như Mạnh Tử, bởi ông thấy "dục nhiều" là tính tự nhiên của con người. Chê Tống Kiên lắm khi bảo rằng "tình người là muốn ít", ông nói :

"... Người xưa không nghĩ vậy, (người xưa) cho rằng tình người ta là muốn nhiều, chứ không muốn ít, cho nên thương thì cho (thêm) giàu có, mà phạt thì rút bớt đi" (... Cổ chi nhân vi chi bất nhiên, dĩ nhân chi tình vi dục đa nhi bất dục quá, cố thương dĩ phú hậu, nhi phạt dĩ sái tổn. - Chính luận) (75).

Và ông chủ trương *Tiết dục, Đạo dục*. Ông nói :

"Lòng dục tuy không thể bỏ, nhưng vẫn có thể *tiết chế* nó mà câu thỏa mãn" (Dục tuy bất khả khứ, câu khả tiết dã. Chính danh) (76)

"Tiết dục" trái ngược với "túng dục" mà cũng không đồng nghĩa với "quá dục". "Quá dục" là không cho "đa dục". "Tiết dục" thì thừa nhận rằng "đa dục" là tự nhiên, nhưng trong trường hợp bất đắc dĩ, thế không thỏa mãn được hết lòng dục thì nên tùy nghi hạn chế sự đòi hỏi của lòng dục:

"Lòng dục tuy không thể thỏa mãn hết, nhưng vẫn có thể thỏa mãn gần hết (...) Người có đạo thì, tiên, có thể thỏa mãn gần hết lòng dục, thoái, có thể tiết chế sự mưu cầu" (Dục tuy bất khả tận, khả dĩ cần tận dã (...) Đạo giả, tiên tác cần tận, thoái tác tiết cầu. N. t) (77).

Đạo dục là dẫn dắt lòng dục, sao cho "dục trúng lý", nghĩa là dùng với lẽ, đúng thái quá, cũng chẳng cầu bất cập.

"Đạo dục" là việc của tâm. Tâm phải sáng suốt để dẫn dắt lòng dục cho nó đúng mức :

"Cho nên, khi cái dục thái quá (quá mức lẽ nghĩa cho phép) mà hành động bất cập, là vì cái tâm ngăn lại. Con tâm cho là phải mà phán đoán của con tâm đúng lý thì cái dục tuy nhiều cũng không hại gì cho việc trị. Cái dục bất cập mà hành động thái quá, là bởi con tâm sai khiến. Con tâm cho là phải mà phán đoán của con tâm không đúng lý thì cái dục tuy ít cũng không ngăn được mối loạn. Cho nên trị hay loạn là do phán đoán của con tâm đúng lý hay không đúng lý, chứ không do cái muốn của tình nhiều hay ít" (Cố dục quá chi nhi động bất cập, tâm chi chi dã. Tâm chi sơ khả trúng lý, tác dục tuy đa, hễ thương ư trị ? Dục bất cập nhi động quá chi, tâm sử chi dã. Tâm chi sơ khả thất lý, tác dục tuy quá, hễ chi ư loạn. Cố trị loạn tại ư tâm chi sơ khả, vô ư tình chi sở dục. Chính luận) (78).

5/ DUƠNG DỤC

Đặc biệt hơn nữa, Tuân Tử còn chủ trương DUƠNG DỤC.

DUƠNG DỤC là NUÔI LÒNG DỤC. Muốn tiết dục được như ý, muốn ít ra cũng thỏa mãn được gần hết lòng dục, thì điều kiện tất yếu hần là phải tăng gia sản vật, đối tượng của lòng dục, càng nhiều càng hay. Dục chính cũng là động cơ sáng kiến, thúc đẩy sản xuất. Cho nên, không như Mạnh Tử sợ lòng dục làm thui chột "bốn đầu môi" (nhân, nghĩa, lễ, trí), Tuân Tử bảo phải : "DUƠNG DỤC" mà "CẤP CẦU" :

"Tiên vương (...) nuôi cái muốn của con người, cấp cho con người cái mà lòng họ muốn, khiến cho cái muốn không đến cùng kiệt cái vật, (nghĩa là phải có giới hạn), cái vật không làm cùng kiệt cái muốn. Hai cái đó (muốn và vật) phù tri lẫn nhau mà sinh trưởng" (Tiên vương (...) dưỡng nhân chi dục, cấp nhân chi cầu, sử dục tất bất cùng hồ vật, vật bất khuất ư dục, lưỡng giả tương tri nhi trưởng. Lễ luận) (79)

Thuyết "dưỡng dục" và "cấp cầu" đồng thời cũng tiết dục, đạo dục của Tuân thực vừa độc đáo vừa đầy đủ. Dân tộc Trung Hoa chỉ tiết dục (theo chủ trương đại đa số các triết gia của họ) mà không dưỡng dục nên kinh tế không phát triển, mặc dầu xã hội được ổn định, các dân tộc Âu, Mĩ chỉ dưỡng dục và cấp cầu nên kinh tế, kĩ nghệ hai thế kỉ nay phát triển rất mạnh, phú cường hơn Trung Hoa nhiều, nhưng họ lại không biết tiết dục, đạo dục, tạo thêm hoài nhu cầu, sản xuất cho thật nhiều, để tiêu thụ cho thật mạnh, nên hiện nay họ và cả thế giới đương lo cái

nạn nhân mãn, nạn tình cầu nhiễm ứ và nạn khô cạn tài nguyên chỉ trong nửa thế kỉ nữa sẽ tới mức bị đất, gây nên những xáo trộn không tưởng tượng nổi trên thế giới. Tuân quả là sáng suốt.

Biện pháp tiết dục, đạo dục và dưỡng dục mà thành công là, một mặt, nhờ vào công phu tư dưỡng của chủ thể, để con tâm luôn luôn sáng suốt trũng lí, mặt khác, nhờ có tiêu chuẩn khách quan ngoại bộ là lễ mà tinh thần là *trung* và tác dụng lớn nhất, theo Tuân Tử, là *phân* (xem chương sau).

CHƯƠNG VII

BÀN VỀ LỄ

- Trước Tuân Tử
- Lai lịch của lễ
- Lễ là gì ?
- Tính chất và tác dụng của lễ.
- Lễ với Tuân Tử
- Khởi nguyên của lễ.
- Lễ với trung là một.
- Tuân Tử thiên trọng lễ.
- Hiệu lực của lễ.
 - đối với cá nhân.
 - đối với quốc gia, xã hội.

Tác dụng của lễ :

- Tiết,
- Văn,
- Dường.
- Phán.

TRƯỚC TUÂN TỬ

Lai nguyên của lễ. - Lễ là gì ?

Thoạt kì thủy, "lễ" chỉ có nghĩa là cúng tế. Từ thượng cổ, người Trung Hoa - cũng như các giống người khác, đã cúng tế thần linh, đã làm cái việc gọi là "lễ" Nhưng chữ

"Lễ" mà trở nên thông dụng ở Trung Hoa thì hình như mới từ đời Tây Chu (1134-770). Căn cứ vào kinh tịch cổ, nghi thức vô lễ là do Chu Công Đán, con Chu Văn Vương, em Chu Vũ Vương chế tác; mấy chữ lễ xuất hiện lần đầu trong thiên Lạc Cao (kinh Thư), viết vào thời Chu Công nhiếp chính đều có nghĩa là cúng tế. Có điều việc cúng tế ở thời nay không còn tính chất thuần túy tôn giáo nữa. Chu Công chế lễ, mục đích là để duy trì trật tự giai cấp trong xã hội "tổng pháp" của Tây Chu : Lễ từ đây đã mang nhiều ý nghĩa chính trị.

Sang đời Đông Chu (-770-256), nhất là từ Khổng Tử (-551-479), lễ có thêm nội dung mới, một nội dung được tính luân lý. Góc của lễ là nhân :

"Người mà chẳng có lòng nhân thì dung thế nào được lễ" (Nhân nhi bất nhân, như lễ hà ! *Lược Ngữ*, Bat Đạt).

Tác dụng của lễ là để "hành" mấy đức Cung, Thân, Dũng, Trắc :

"Cung kính mà vô lễ thì khúm núm quá mà mệt, cần thân mà vô lễ thì rút rọ sợ sệt, dũng cảm mà vô lễ thì bạo loạn, trác triết mà vô lễ thì nghiệt ngã, khát khe" (Cung nhi vô lễ tác lao, thân nhi vô lễ tác ti, dũng nhi vô lễ tác loạn, trác nhi vô lễ tác giáo, *Lược Ngữ*, Thái Bà). Lễ từ đây đại khai là qui phạm cho nhất thiết hành vi của con người trong đời sống xã hội, trở cả phong tục, tập quán, gồm cả những điển chương, cơ sở đồng nghĩa với pháp luật, chỉ khác pháp luật ở chỗ lễ thì ngăn ngừa, pháp luật thì trừng trị.

Sau này, các nho giả đời Chiến quốc, như Mạnh Tử, Tuân Tử đều cũng rất trọng lễ. Mạnh coi lễ là một trong

từ đức (nhân, nghĩa, lễ, trí) và bảo : "Cải thực của lễ là tiết chế nhân, nghĩa cho đúng mức và van sức cho hai đức này" (Lễ chỉ thực, tiết van từ nhị giả - *Mạnh Tử*, Li Lâu). Tuy nhiên, Mạnh cho từ nhượng (đầu mối của lễ) là nốt tự nhiên, sinh ra sẵn có của con người, cho nên ông không ban nhiều đến cái đức thứ ba này. Trái lại, Tuân chủ trương tính ác, bảo phải dung lễ, do thánh vương đặt ra để uốn nắn, biến hóa cái tính, cho nên ông ban về lễ rất ranh, như sẽ thấy ở các trang sau.

TÍNH CHẤT VÀ TÁC DỤNG CỦA LỄ

Về tính chất và tác dụng của lễ, sách *Lễ Kí* chép :

"Tang Tử bảo Tử Tư ? "Anh Cáp ! Ta để tang người thân, miệng không nhấp nước trong bảy ngày" Tử Tư nói : "Tiên vương chế ra lễ (dạy người ta) cao quá thì cúi xuống cho vừa, không tới thì kiêng lên cho tới. Cho nên người quân tử để tang người thân, miệng không nhấp nước trong ba ngày, chông gậy mà sau mới đứng lên được" (Tang Tử, vị Tử Tư viết : "Cáp ! Ngô chấp thân chi tang dã, thuy tương bất nhập ư khẩu giả thất nhật" Tử Tư viết : "Tiên vương chi chế lễ dã, quá chi giả phu nhi tư chi, bất cập giả, si nhi cập chi. Cô quân tử chi chấp thân chi tang dã, thuy tương bất nhập ư khẩu giả tam nhật, tương nhi hậu năng khởi ! Đan Cung) và :

"Ông Trọng Nị lúc bình cư ở nhà, Tử Trương, Tử Công và Ngón Du đứng hầu (...) Ông nói : "Anh Sư thà quá mà anh Thương bất cập, Ông Tử San đôi với dân như thể mẹ dân, hay nuôi họ mà chẳng hay dạy họ" Tử Công bước ra khỏi chiếu mà thưa rằng : "Dám hỏi lấy gì làm mức trung

(không thái quá, không bất cập) ? Ông trả lời : "Lê ! Lê ! Lê là để tiết chế cho vừa đạo trung" (Trọng Nị yên cư, Tử Trương, Tử Công, Ngôn Du thị (...)) Tử viết : "Sư, nhi quá nhi Thương đã bất cập. Tử sản do chung nhân chi mẫu dã, nang tự chi, bất nang giáo dã" Tử Công viết tích nhi đôi viết : "Cầm văn tương hà dĩ vi thư trung gia dã ?" Tử viết "Lê hồ lê ! Phu lê sơ dĩ chế trung dã. - Trọng Nị yên cư.

Hai câu chuyện trích dẫn trên đây cho thấy rõ tính chất của *lê là trung*.

Trung vốn không có định thể (Chu Hi : Trung vô định thể), cho nên *lê* cần tùy thời mà chế nghi thay đổi, để giữ vẹn cái tính chất trung bất biến. Không Tử "tong Chu" mà sửa *lê* nhà Chu, "theo người ta, không đội mũ gai nữa mà đội mũ lụa (Thời đo, lụa đã sản xuất được nhiều rồi, đã đẹp lại bền) là vi vậy. Sách *Lê Kỉ* nói về sự biến của *Lê* như sau :

"*Lê* coi THỜI là trọng đại (...) Vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn, vua Thuấn truyền ngôi cho vua Vũ, ông Thang đuổi vua Kiệt, Vũ vương đánh vua Trụ, đó là vi THỜI" (Lê, thời vi đại (...) Nghiêu thụ Thuấn, Thuấn thụ Vũ, Thang phong Kiệt, Vũ vương phạt Trụ, thời dã.

"Tam vương khác thời thế, không theo *lê* của nhau" (Tam vương dị thế, bất tương tập *lê*. Nhạc kị - Lê Kỉ, quyển II).

"Tôn *lê* là tôn cái nghĩa của *lê*. Mặt cái nghĩa, chỉ theo các điều mục, đó là việc của quan Chưc, quan Sư (coi việc cung tể). Cho nên các điều mục của *lê* thì có thể theo mà nghĩa của *lê* thì khó biết. Biết nghĩa của *lê* mà kinh cần giữ lấy, thөн từ nhờ thế mà trị thiên hạ" (Lê chỉ sơ tôn,

tôn kì nghĩa dã. Thất kì nghĩa, trần kì cổ, chúc sử chi sự dã. Cô kì sở khả trần dã, kì nghĩa nan tri dã. Tri kì nghĩa nhi kinh thủ chi, thiên tử chi sở dĩ tri thiên hạ dã. *Lễ Kì*, *Giao đặc sinh*).

Nghĩa của lễ tức là nguyên lí phổ thông của lễ, có hiệu *nguyên lí của lễ là trung thì* mới "nhân cái tình người ta mà tiết chế nó, làm cho nó thêm văn vẻ và phong ngừa cho dân" (Lễ giả, nhân nhân chi tình nhi vi chi tiết văn, dĩ vi dân chi phong giả dã. N.t Phong kí).

"Phong ngừa cho dân" là :

- Phong ngừa sự xung đột giữa người này với người khác, do tình quá trớn gây nên, và.

- Phong ngừa sự xung đột giữa thất tình (bảy tình : mừng giận, thương sợ, yêu, ghét, muốn⁽¹⁾ nơi một người, vì không theo một tiêu chuẩn hợp lí. Tỉ dụ như sự xung đột giữa tình thương cha mẹ và "tình" muốn uống nước trong khi có tang, vừa nói ở trên.

Tom lại, tính chất của lễ là *trung*, nguyên lí của lễ là *biến* nghĩa là biến về hình thức để giữ vẹn tính chất *trung* và tác dụng của lễ là *tiết, văn, phong ngừa*.

VỚI TUẦN TỬ

Khởi nguyên của lễ

Ban về khởi nguyên của lễ, Tuần Tử có khuynh hướng theo quan điểm TRỰC DỤNG hơn theo quan điểm lịch sử. Ông có nơi qua đến ba nguồn gốc, đối tượng của lễ : trời

(1) Ghét, muốn : Theo nhà Phật thì bảy tình là mừng, giận, lo, sợ, yêu, ghét, muốn.

đất, tổ tiên và quân, sư (vua và thầy) :

"Đối tượng của lễ là ba nguồn gốc : trời đất là nguồn gốc của sự sống, tổ tiên là nguồn gốc của giống nòi, vua và thầy là nguồn gốc của nền bình trị. Không có trời đất thì sự sống ở đâu mà ra ? Không có tổ tiên thì giống nòi ở đâu mà có ? Không có vua, có thầy thì nền bình trị nhờ đâu mà được thiết lập ? Ba nguồn gốc đó mà mất một thì con người hết yên. Cho nên lễ là trên thờ trời, dưới thờ đất, tôn kính tổ tiên mà quý trọng vua và thầy. Đó là ba đối tượng nguồn gốc của lễ" (Lễ hữu tam bản : thiên địa giả, sinh chi bản dã, tiên tổ giả, loại chi bản dã, quân, sư giả, trị chi bản dã. Vô thiên địa, ô sinh ? Vô tiên tổ, ô xuất ? Vô quân, sư, ô trị ? Tam giả thiên vong yên, vô an nhân. Cổ lễ, thượng sự thiên, hạ sự địa, tôn tiên tổ, long quân sư. Thị lễ chi tam bản dã. Lễ Luận) (80).

Nhưng trái lại, điểm mà ông đặc biệt chú ý đến và nói khá nhiều là cái tác dụng (tức tranh, trị trị) (châm dứt tranh giành, đưa tới bình trị) của lễ. Ông bảo chính cái tác dụng đó mới là khởi nguyên đích thực đáng nhận mạnh của lễ :

"Lễ ở đâu mà có ? Đáp : người ta sinh ra là có lòng muốn, muốn mà không được thì không thể không tìm to, đòi hỏi, tìm to, đòi hỏi mà không có chừng mực, giới hạn thì không thể không tranh, tranh thì loạn, loạn thì khôn cùng. Tiên vương ghét loạn cho nên chế định lễ nghĩa để phân ra trật tự, để nuôi cái muốn của con người, cấp cho con người cái mà lòng họ muốn" (Lễ khởi sư hà dã ? Viết : nhân sinh nhi hữu dục, dục nhi bất đắc, tắc bất năng vô cầu, cầu nhi vô độ lượng phân giới tắc bất năng bất tranh,

tranh tác loạn, loạn tác cung. Thiên vương ố ki loạn dã, cô chê lễ nghĩa dĩ phân chi, dĩ dưỡng nhân chi đức, cấp nhân chi cầu. Lễ Luận) (51 và 81).

Như vậy, tiên vương sinh ra lễ là vì nhu cầu "tức tranh, tri tri" trước hết : "Không có sự bình trị thì con người sẽ hết yên" và ba cái gốc, đối tượng của lễ cũng sẽ không vững chãi.

LỄ VỚI TRUNG LÀ MỘT

Tuân Tử cũng nói về đức trung của lễ :

"Cái hay của đạo (lễ, nghĩa) là thích trung, thiên lệch đều là không nên" (Thiên Luận).

"Thế nào gọi là trung ? Trung là lễ, nghĩa" (Hạt vị trung ? Lễ nghĩa thị dã, Nho Hiệu).

Đức trung đó còn được biểu hiện qua những tác dụng của lễ trong mấy câu dưới đây :

"Cải thuật trị khí, dưỡng tâm là :

- Khí huyết cương cường thì làm cho dịu bớt mà được điều hòa.

- Trí lự sâu hiểm thì tập trung (ý chí) mà kiểm điểm cho được bình dị và ôn lương.- Đờm khí quá mạnh, đến độ hung hăng thì gượng nhẹ đưa vào khuôn đạo li.

- Cử chỉ mau lẹ, háp tấp thì ghìm bớt cho chậm rãi, từ tốn.

- Khí lượng hẹp hòi, nhỏ nhặt thì cởi mở cho thêm rộng rãi bao dung.

- Ti tiểu, rụt rè mà có ý tham lợi thì đề cao ý chí.

- Hư hen, nhu nhược thì phải có thầy bạn đe lời, thúc bách.

- Biếng nhác, bữa bãi, coi thường cả thân thì (cảnh giác) bằng những tai vạ sẽ xảy ra.

- Dân độn, thật thà thì nên dạy cho lễ, nhạc, cho lối suy tư có mạch lạc mà quán triệt.

Phạm thuật, trị khí, dưỡng tâm, mau có kết quả nhất là theo lễ" (Trị khí dưỡng tâm chi thuật : Huyết khí cương cường tác nhu chi dĩ điều hòa, trí lự tiệm thâm, tác nhất chi dĩ dĩ lương, dũng cảm mãnh lệ, tác phụ chi dĩ đạo thuận, tề cấp, tiện lợi, tác tiết chi dĩ động chi, hiệp ái, biền tiểu, tác khuếch chi dĩ quảng đại, ti thấp, trọng tri, tham lợi tác kháng chi dĩ cao chí, dung chung nô tân, tác kiếp chi dĩ sự hữu, đại mạn, phiêu khí, tác chiếu chi dĩ họa tai, ngu khoan đoan xác, tác hợp chi dĩ lễ nhạc, thông chi dĩ tư cách. Phạm trị khí dưỡng tâm chi thuật, mạc kính do lễ. Tu Thân). (82).

Người quân tử khoan thai mà không biếng nhác, vương vãi mà không sắc cạnh (...) sáng suốt mà không gay gắt, nghiệt ngã, (...) kiên cường mà không thô bạo, mềm mỏng xuê xoa mà không a dùa thê tục, cung kính, cẩn thận mà rộng lượng bao dung. Đức tốt đến thế là hoàn toàn đúng lễ" (Quân tử khoan nhi bất mạn, liêm nhi bất quệ (...) sát nhi bất kích (...) kiên cường nhi bất bạo, nhu tòng bất lưu, cung kính cẩn thận nhi dung. Phù thị chi vị chí văn ⁽¹⁾ - Bất cấu).

(1) Chi Chính Thống (tác giả Tuân Tử Dư Cổ Đại Triệt Học) cắt nghĩa "Đức trung là nhờ lễ, cho nên nói là "chí văn" (Đắc trung do lễ, cố viết chí văn).

Hai câu vừa dẫn thật không khác bao nhiêu đoạn văn nói về đức trung trong kinh Thư : "Trực nhi ôn, khoan nhi lật, cương nhi vô ngược, giản nhi vô ngạo" (chính trực mà ôn hòa, khoan dung mà hơi ngật, cương nghị mà không tàn ngược, giản dị mà không ngạo mạn).

Tuân Tử không nói nhiều đến nguyên lý "biến" của lễ, nhưng ông bảo "nghĩ ư thời thông, lợi dĩ xứ cùng. Tu Thân" (84). Câu này có ý nói : biết biến thông tuy thời mà dùng lễ thì dù ở cảnh đạt hay gặp cảnh cùng cũng đều hay đều tốt. Và ông dẫn câu trong *Kinh Thi* (Tiểu Nhã) : "Sự vật vẫn có đây, đặc thời mới là qui" (Vật kì hữu hĩ, duy kì thời hĩ).

TUÂN TỬ THIÊN TRỌNG LỄ

Khổng Tử sáng lập ra đạo nhân, coi nhân là đức lớn nhất, đứng đầu các đức, gồm đủ các đức, nghĩa và lễ có vẻ như lễ thuộc nhân, cơ hồ chỉ dùng để thực hiện nhân. Mạnh Tử vẫn lấy nhân làm li tưởng, cũng trọng lễ, nhưng nói đến nghĩa nhiều nhất, hình như ông cho nhân là cao xa quá, nghĩa gần gũi dễ thực hiện hơn.

Tuân Tử thì THIÊN TRỌNG LỄ. Lễ của ông là cái khuôn phép do thánh nhân đặt ra cho mọi người theo, nó cụ thể, khách quan và xác định hơn nghĩa. Với ông, "lễ là điểm cao đẹp nhất của đạo làm người" (Lễ gia, nhân đạo chỉ cực dã. Lễ Luận) (85).

HIỆU LỰC CỦA LỄ

Hiệu lực của lễ rất lớn và phạm vi rất rộng :

"Cho nên người mà không có lễ thì không thể sinh tôn, việc mà không có lễ, thì không thể thành tựu, nước mà không có lễ, thì không thể có an ninh" (Cổ nhân vô lễ tắc bất sinh, sự vô lễ tắc bất thành, quốc gia vô lễ tắc bất ninh, Tu Thân) (86).

ĐỐI CÁ NHÂN

Cá nhân nhờ lễ "thân mới chính" (Lễ giả sở dĩ chính thân dã, Tu Thân) (87) "hạnh mới tu" (Cổ lễ cập thân nhi hạnh tu, Trí Sĩ) (88), tư tưởng, ngôn luận mới đúng : "Dùng trong lễ mà suy tư, gọi là khéo nghĩ" (Lễ chi trung yên, năng tư cách, vị chi năng lực, Lễ Luận) (89).

"Người quân tử (...) nói chẳng chuộng lối li luận quá tình vi, lắt léo mà không hợp với lễ nghĩa (...) chỉ cái gì chính đáng (hợp lễ nghĩa) mới chuộng" (Quân Tử (...) thuyết bất qui cầu sát (...), duy kì đáng chi vị qui, - Bát Cầu) (90).

"Nhờ lễ con người mới được yên vui :

"Nuôi cho sống, lắm cho yên vui, không gì bằng lễ nghĩa" (Sở dĩ dưỡng sinh an lạc giả, mạc đại hồ lễ nghĩa, Cường Quốc) (91).

ĐỐI QUỐC GIA XÃ HỘI

Được thiên hạ, mất xã tắc cũng vì theo lễ hay không, vì "sinh mệnh quốc gia là ở lễ" (Lễ Luận).

"Vương công nhờ lễ mà được thiên hạ (...) Không theo lễ thì mất xã tắc" (Lễ giả (...) vương công do chi sở dĩ đắc thiên hạ, bất do sở dĩ văn xã tắc, - Nghị Binh) (92).

Thậm chí trời đất "nhờ lễ (hiếu theo nghĩa : luật thứ tự trong thiên nhiên) mà hòa hợp, mặt trăng, mặt trời nhờ lễ mà sáng tỏ, bốn mùa nhờ lễ mà có thứ tự, tinh tú nhờ lễ mà chuyển vận, sông ngòi nhờ lễ mà lưu thông" (Thiên địa dĩ hợp, nhật nguyệt dĩ minh, tứ thời dĩ tự, tinh thần dĩ hành, giang hà dĩ lưu. - Lễ Luận) (93) ⁽¹⁾

Công hiệu của lễ ghê gớm như vậy là nhờ những tác dụng *tiết, văn, phòng ngừa* (đã nói ở trên) *dưỡng và phân* của lễ.

LỄ LÀ TIẾT, LÀ CHỪNG MỰC

"Lễ là tiêu chuẩn của sự chừng mực" (Lễ giả, tiết chi chuẩn dã. Trí Sĩ) (94).

"Ăn, uống, mặc, ở, cử động, nghỉ ngơi theo lễ thì điều hòa chừng mực" (Ấm thực, y phục, cư xử, động tĩnh do lễ tác hòa tiết. Tu Thân) (95).

"Ưu, ghét nhờ lễ mà đúng mức, mừng, giận nhờ lễ mà thích đáng" Hiếu ố dĩ tiết. Hi nô dĩ đáng Lễ Luận (96).

LỄ LÀ VĂN, LÀ LÀM CHO ĐẸP

"Lễ là cắt dài, nối ngắn, rút bớt chỗ có thừa, thêm chỗ không đủ, đạt đến chỗ văn vẻ của lòng ái kính mà giúp cho việc hành nghĩa thêm đẹp" (Lễ giả, đoạn trường tục đoản, tổn hữu dư, ích bất túc, đạt ái kính chi văn nhi tự thành hành nghĩa chi mỹ dã. Lễ Luận) ⁽²⁾

(1) Giang hà dĩ lưu : Đại ý Tuân muốn nói : Các hiện tượng tự nhiên không tác hại được, công việc sinh sản phát đạt được cũng là nhờ trên dưới biết theo lễ (Quản Tử lí thiên địa).

(2) Chi mỹ dã. Mạnh Tử cũng đã nói : "Lễ văn tự nhi giá" : Lễ là để thực hành nhân nghĩa một cách đẹp đẽ.

Tác dụng tiết, vãn của lễ, các nho gia đều đề cập. Duy hai tác dụng *đương* và *phân* của lễ thì thật là "đặc sản" của Tuân.

TÁC DỤNG ĐƯƠNG

Tuân chu trương *đương dục*, nuôi lòng dục, khiến cho "dục" và "vật" đua nhau mà sinh trưởng, để dục không vì vật ít mà "kẹt", vật không vì dục nhiều mà cạn. Muốn "đương dục" thành công, Tuân Tử bảo : hãy nuôi con tâm cho sáng suốt để "đạo dục" (dẫn dắt lòng dục), mặt khác hãy theo đúng tiêu chuẩn lễ mà tiết chế lòng dục cho vừa chừng. Tuân nói khá dài về điểm này trong thiên *Lễ Luận* (Ban về lễ) (có trích dịch ở phần II). Ở đây, chỉ xin trích một một đoạn :

"... Muốn mà không được thì không thể không đòi hỏi, tìm tòi, đòi hỏi, tìm tòi mà không có chừng mực, giới hạn thì không thể không tranh, tranh thì loạn, loạn thì khôn cùng... Tiên vương ghét loạn, nên chế định lễ nghĩa để phân ra trật tự mà "nuôi" (đương) cái muốn của con người, cấp cho con người cái mà lòng họ muốn (...). Cho nên *lễ là nuôi* - (đương) *Lễ Luận*) (51, 81 & 97).

TÁC DỤNG PHÂN

Tác dụng *phân* quan trọng hơn hết, không phân thì không tiết, vãn, đương được.

Phân là phân biệt phải trái :

"Lễ rất mực rành mạch vì nó phân biệt lời phải lẽ trái" (Chỉ vãn dĩ hữu biệt, chí sát dĩ hữu thuyết. *Lễ Luận*).

Phân là phân biệt giá trị, địa vị :

"Cho nên tiên vương dung lễ nghĩa để phân biệt trên dưới, khiến cho sang hèn có đẳng cấp, già trẻ có sai biệt, tri ngu, tài giỏi, kém cỏi đều có phận vị khác nhau" (Cổ tiên vương an vị chi chế lễ nghĩa dĩ phân chi, sự hữu qui tiên chi đẳng, trường ấu chi sai, tri ngu, năng bất năng chi phân, Vĩnh Nhạc, (198),

Phân còn là phân chia chức vụ, công tác :

"Nhiên hầu, kẻ nông phu *chia* ruộng mà cấy, kẻ đi buôn *chia* hàng mà bán, các tay thợ *chia* việc mà làm, sĩ đại phu *chia* chức vụ mà đảm nhiệm, các vua chư hầu dựng nước *chia* đất mà giữ, chức tam công bàn về chính sự thuộc phạm vi mình thì thiên tử chỉ cần trang nghiêm ngôi tại vị. Đó là cái tác dụng *phân chia* lớn lao của lễ pháp" (Nhiên hầu, nông phân điền nhi canh, cổ phân hoa nhi bán, bách công phân sự nhi khuyển, sĩ đại phu phân chức nhi thành, kiến quốc chư hầu chi quân phân thổ nhi thủ, tam công tổng phương nhi nghị tác thiên tử cung kì như dĩ (...) Lễ pháp chi đại phân dã, Vương Bạt, (199),

Có phân như vậy, ai cũng có địa vị, có nhiệm vụ có quyền lợi riêng thì mới không tranh nhau, không tranh thì hòa đồng được, hợp nhất được, cho nên lễ có tác dụng *phân biệt* mà cũng *hợp nhất*.

Chang những phân chức giữa người và người, lễ còn phân chức giữa người và trời nữa :

"Rõ được đâu là phận trời và đâu là phận người thì có thể gọi được là bậc chí nhân" (Minh thiên nhân chi phận, tác khả vi chí nhân hĩ, - Thiên Luận) (100),

Công năng rất lớn lao của lễ trong lãnh vực chính trị chính nhờ tác dụng *phân* này. Công năng của lễ với tác dụng phân đo được noi đây đủ hơn trong phần chính trị quan ở dưới (Chương 10).

CHƯƠNG VIII

BÀN VỀ NHẠC

- *Nền chính giáo lễ nhạc cổ truyền.*
- *Định nghĩa nhạc của Tuần Tử.*
- *Tính chất nhạc : hòa.*
- *Tác dụng của nhạc :*
 - Hòa hợp.*
 - Điều tiết.*
 - Vân sức.*
- *Sức mạnh của nhạc đối với sự nghiệp giáo dục.*
- *Ảnh hưởng của nhạc đối với sinh hoạt xã hội, chính trị.*
- *Nhạc bổ túc lễ.*

NỀN CHÍNH GIÁO LỄ NHẠC CỔ TRUYỀN

Chê độ Lễ Nhạc ở Trung Hoa được thiết lập vào sơ kì Tây Chu. Từ đó, hai quan niệm coi như cơ sở của nền vương chính :

"Lấy lễ tế nhất, dùng nhạc giáo hóa"
nay, được các triết gia, học giả bàn đến khá nhiều⁽¹⁾. Riêng

(1) Kha nhiều : Nho gia, Mặc gia, nhưng học phái tích cực hữu vi rất quan tâm đến trị đạo, bàn đến Lễ Nhạc, đã danh : Đạo gia chủ trương "phóng nhiệm vô vi" mà cũng bàn đến Lễ Nhạc, có nhiên theo quan điểm khác. Trang Tử coi "nhân nghĩa, thị phi là một mối hòng

Nho gia coi Lễ và Nhạc vốn cùng chung một gốc là đức Nhân⁽¹⁾ và cùng nâng đỡ lẫn nhau như đôi cánh của con chim, không thể lia nhau thiếu một.

"Đặt đèn lễ mà không đặt đèn nhạc, gọi là một mực, đặt đèn nhạc mà không đặt đèn lễ, gọi là lệch lạc" (Đặt ư lễ nhi bất đặt ư nhạc, vì chi tổ, đặt ư nhạc nhi bất đặt ư lễ vì chi thiên. Lễ Kí, Trọng Ni yển cư) (101).

Cho nên học phái nay hễ bàn đèn lễ là bàn đèn nhạc và ngược lại Nho gia bàn về Lễ Nhạc, nhiều và rõ nhất là Tuân Tử. Ông viết cả một thiên Lễ Luận, (Bàn về lễ) và cả một thiên Nhạc Luận, (Bàn về nhạc). Tuân Tử chú trọng nhiều vào công hiệu của nhạc, tức là có tinh thần trọng thực dụng. Mà trọng thực dụng thì không ai bằng Mặc Tử. Nhưng về nhạc thì ý kiến đôi bên lại trái ngược nhau : Tuân trọng nhạc, Mặc "phi nhạc" Và thiên Nhạc Luận của Tuân viết ra chính là để biện chính chủ trương "phi nhạc" của Mặc.

ĐỊNH NGHĨA NHẠC

Chữ NHẠC của Tuân dùng ở đây không phải trò riêng âm nhạc mà còn gồm cả vũ nữa ⁽²⁾ Ông nói :

bong" (Nam Hoa Kinh, Tề Vật Luận : "Nhân nghĩa chi đoan, thi phi chi đo, phân nhiên hào loạn"), thế mà khi bàn đèn Nhạc thì ông ban rất hay, bảo : "Thư nhạc tuyệt vời là thư nhạc không âm thanh" (Chỉ nhạc vô thanh) Thi ra mười thế kỉ trước Bạch Lạc Thiên, ông đã cảm thấy cái "vô thanh" thắng cái "hữu thanh" mà Tử Mã Giang Châu, đời Tầm Đường đã nói đến (Ti Bà Hành : "Tong thư vô thanh thắng hữu thanh").

(1) Đức nhân : Chữ không phải là "ngọc lụa và chuông trống", Khổng Tử nói : "Lễ ư ! lễ ư ! đâu phải chỉ là ngọc và lụa, nhạc ư ! nhạc ư ! đâu phải chỉ là chuông và trống ? Luận Ngữ, Dương Hóa) và "Người mà chẳng có đức nhân, thì dùng thế nào được lễ ! Người mà chẳng có đức nhân thì dùng thế nào được nhạc !" Luận Ngữ - Bất dật).

"Nhạc là "lạc", nghĩa là vui, một tình cảm mà người ta không thể không có (...) Niềm vui phát ra âm thanh, *bộc lộ thanh cư động* (Phủ nhạc giả, lạc dã, nhân tình chi sở tất bất muen dã. Lạc tác tất phát ư thanh âm, hình ư động tình. Nhạc Luận) (102).

TÍNH CHẤT VÀ TÁC DỤNG CỦA NHẠC

Nhạc có tính chất trung hòa, do đó, tác dụng của nó là *kết hợp, điều tiết và văn súc*. Những tác dụng đó có ảnh hưởng rất lớn đối với sự nghiệp giao dục, sinh hoạt xã hội và chính trị :

SỨC MẠNH CỦA NHẠC ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP GIAO DỤC

Nhạc trước hết giải tỏa được tình ưa ghét chất chứa trong tâm tư mà cải thiện được lòng người :

"Nhạc là cái thanh nhân lấy làm vui, nó có thể cải thiện được tâm tính dân chúng, vì sức cảm hóa lòng người của nó sâu xa, nó có thể di phong dịch tục dễ dàng. Tiên vương dẫn dắt dân bằng lễ nhạc mà dân hòa mục. Có người dân nào mà chả có tình ưa ghét, nếu không khéo khơi dậy niềm mừng vui, nổi tức giận để thuận ứng những tình cảm đó thì tất sẽ hỗn loạn. Tiên vương ghét sự hỗn loạn, cho nên sửa hạnh cho tốt đẹp, sửa nhạc cho nghiêm chỉnh để thiên hạ thuận tòng. (Nhạc giả, thánh nhân chi sở lạc nhi khả di thiện dân tâm, kì cảm nhân thâm, kì di phong dịch tục. Cổ tiên vương đạo chi dĩ lễ nhạc nhi dân

(6) Ca vũ nĩa : Nhạc của Mặc Tử, trong danh từ "Phi nhạc" cũng (trò chung âm nhạc, ca vũ và các bộ môn nghệ thuật khác. (Xin xem chuyên tác Đại Công Triết Học Trung Quốc - cùng tác giả)

hoa mục. Phu dân hữu hiếu ô chi tình như vô hi nộ chi ứng tác loạn. Tiên vương ố kì loạn dã, cô tu kì hạnh, chính kì nhạc nhi thiên hạ thuận yên. N.t.) (103)

Nghe nhạc, tập vũ, không phải chỉ để cảm quan của chúng ta thêm linh mẫn, cho đồng tác của chúng ta thêm hoạt bát, uyển chuyển, nhạc và vũ con rèn luyện ý chí ta, ảnh hưởng tới tư tưởng ta : nhạc và vũ nhu hòa làm phau phat những tình tự ảm yếm, nhạc và vũ hùng tráng làm sôi sục ý chí đấu tranh :

"Sự cảm hóa nhân tâm của âm nhạc rất sâu xa, cho nên tiên vương cần thân làm cho nhạc tốt đẹp. Âm nhạc mà trung chính thì dân hòa nhả mà không buông thả qua trớn, âm nhạc nghiêm trang thì dân có kỉ luật mà không hỗn loạn" (Phu thanh nhạc chí nhập nhận giá thâm, kì hoa nhân dã tốc, cô tiên vương cần vi chí văn. Nhạc trung bình tác dân hòa nhi bất lưu, nhạc túc trang tác dân té nhi bất loạn. N.t.) (104).

"Nghe âm thanh Nhã, Tung thì ý chí rộng mở, cảm khiên, cầm búa tập cưỡi ngựa, có duỗi thì dung mạo trang nghiêm, đi đứng vào nhịp thì hàng ngũ ngay ngắn, tiến lui chỉnh tề. Cho nên có thể dùng nhạc, ngoài, để thao phạt, trong, để vui nhượng, thao phạt hay vui nhượng, ý nghĩa van là một" (Thỉnh kì Nhã, Tung chí thanh nhi chí ý đặc quang yên, chấp kì can thích, tập kì phu ngưng khuất thân nhi dung mạo đặc trang yên, hành kì xuyệt triệu, yếu kì tiết tấu nhi hàng kiệt đặc chỉnh yên, tiến thoai đặc tế yên. Cô nhạc gia, xuất sở dĩ chí tru dã, nhập sở dĩ áp nhượng dã, chỉnh tru, áp nhượng, kì nghĩa nhất dã. N.t.).

104 bsc.

ẢNH HƯỞNG CỦA ÂM NHẠC ĐỐI VỚI SINH HOẠT XÃ HỘI

Âm nhạc cũng như thi ca là thứ nghệ thuật nó đi thẳng vào tâm hồn người ít cần đến trung gian của lí trí. Nó rung động bằng tiết điệu, bằng ảnh tượng, hơn là bằng lời. Thế cho nên nó thao túng tình cảm ta rất dễ, chỉ phôi ý chí ta rất mạnh, nó gọi cả cái thiện lẫn cái mi ở trong linh thức ta và ta có cảm giác lâng lâng chơi vơi như cất cánh bay về nơi biên duyên vô cực của nó. Nhận thức của họ Tuân về cái tác dụng huyền diệu này của nhạc thật là tinh vi, sâu sắc :

"Âm nhạc "lành mạnh" mà thịnh hành thì ý chí người ta thanh khiết, lễ nghĩa được chấn chỉnh và những nét hay thời tốt có thể dưỡng thành, phong tục được sửa đổi, thiên hạ được an bình, cái mi, cái thiện đều được người ta vui thích" (Nhạc hành nhi chí thanh, lễ tu nhi hạnh thành (...) di phong, dịch tục, thiên hạ giai ninh, mi thiện tương lạc" N.t) (105).

Khi mọi người nhờ lễ nhạc đã đều có được những điều kiện sinh li, tâm lý quân bình và kiện Khang như vậy thì đời sống tập thể trong cảnh thanh bình tất nhiên phải đẹp đẽ vô cùng rồi. Qua thật "vàng đá, trúc tơ là cái diu dặt được tốt" và qua thật "nhạc (tốt lành) mà thịnh hành thì dân hướng về nghĩa". Qua thật "âm nhạc là cái thịnh điển để trị người" (Kim thanh tu trúc sở dĩ đạo đức dã... nhạc hành nhi dân hướng phương di. Có nhạc gia trị nhân chi thịnh gia dã. N.t) (106).

"Âm thanh Nhã Tụng (...) đủ cảm long người mà kích thích những ý thiện không cho những tà niệm, tục khí co chỗ dậy lên (...) cho nên nhạc tấu nơi tôn miếu, vua tôi, trên dưới cùng nghe thì chẳng ai là chẳng thuận hòa tương kính, nhạc tấu nơi khuê môn, cha con, anh em cùng nghe, thì chẳng ai là chẳng thuận hòa tương thân, nhạc tấu nơi hương đang, gia trư cùng nghe thì chẳng ai là chẳng thuận hòa tương nhượng" (Nhã, Tụng chi thanh tức dĩ cảm động nhân chí thiện tâm, sử phủ tà ô chi khí vô do đắc tiếp yên (...)). Cổ nhạc tại tôn miếu chi trung, quân thần thượng hạ đồng thính chi, tác mặc bất hòa kính, khuê môn chi hội, phụ tử huynh đệ đồng thính chi, tác mặc bất hòa thân, hương li tộc trưởng chi trung, trưởng thiêu đồng thính chi, tác mặc bất hòa thuận. N.t) (107).

Như đã nói ở trên, tính chất HÒA của nhạc có tác dụng giúp ta giải tỏa những ấn ức, tháo gỡ những hiểu lầm, xóa bỏ những hiểm nghi mà mở đường thông cảm. Trong đám đông, nhạc hiện diện như một thể xúc tác, khiến cho mọi người dễ nhích lại gần nhau, dễ nhường nhịn nhau, bước đầu đi tới chỗ tương thân, tương ái, chẳng những giữa những người vốn có liên lạc mặt thiết hoặc thương hàng với nhau như vua tôi, cha con, anh em, xóm làng... mà có thể còn cả giữa những người xa lạ ít gặp gỡ nữa. Những cuộc cãi vã, đánh lộn thường xảy ra nhiều trong các *tứ quan* (cùng có nhạc vui ?) chứ ít khi nghe to tiếng, thấy đám ã trong các *trà thất* dạt dhu những khúc tình ca.

ẢNH HƯỞNG ÂM NHẠC ĐỐI VỚI CHÍNH TRI

"Nhạc biến hóa khí chất", có thể "di phong dịch tục", cho nên chế nhạc một cách có ý thức mà dịu dặt ý tình quân chung thì có thể dập tắt được mầm loạn lạc, tiền tới được cảnh trị bình :

"Âm nhạc mà trung chính thì dân hòa nhả mà không buông thả qua trớn, âm nhạc nghiêm trang thì dân có kỉ luật mà không hỗn loạn. Dân mà hòa nhả, trật tự thì binh mạnh, thanh bên, nước địch không dám xúc phạm, thì trăm họ vui sống ở dưới, trong cảnh làng xóm, vua quan vui trí ở trên, mà sau thanh danh được sáng tỏ, vinh quang được rực rỡ, nhân dân trong bốn bể chẳng ai là không muốn coi (bậc vương giả ấy) làm sư trưởng của mình. Đó là khởi điểm, là đầu mối của vương nghiệp" (Nhạc trung bình tác dân hòa nhi bất lưu, nhạc túc trang tác dân tề nhi bất loạn, dân hòa tề tác binh kính, thành cố, địch quốc bất cảm anh dã. Như thị tác bách tính mạc bất an kì xử, lạc kì hương dĩ chí túc kì thượng hi. Nhiên hậu, danh thanh ư thị bạch, quang huy thị đại, tứ hải chi dân mạc bất nguyện đắc dĩ vi sư. Thị vương giả chi thủy dã. N.T.) (108).

(Chế nhạc, dụng nhạc phải phép khiến cho trăm họ vui song, các nước địch phải kiêng gờm, như thế là "tiên vương đã dụng nhạc để văn sức (tổ điểm) cái vui, văn sức cái yên vậy" (Thiên vương chi sở dĩ sức hỉ dã (...) tiên vương chi sở dĩ sức ngộ dã. N.T.) (109).

Âm nhạc ảnh hưởng mạnh mẽ đến chính trị, ngược lại, chính trị đặc biệt cũng biểu lộ rõ ràng bằng âm thanh :

"Đặc trưng của thời loạn (...) là âm nhạc nhỏ nhang (hiêm quai)" (loạn thế chi trưng (...) kì thanh nhạc hiêm,

N.t.) (110).

Nhận xét này cũng được ghi lại đậm nét trong sách *Nhạc Kỳ* :

"Âm nhạc của đời trị thì êm a, vui vẻ, vì chính trị hòa dịu, âm nhạc của đời loạn thì oán hận, giận dữ, vì chính trị ngang trái, âm nhạc của nước bị mất thì thương xót và nhưn nhung, vì dân khôn khổ. Cái đạo thanh âm vốn tương quan, tương thông với chính trị vậy" (... Trị thế chi âm an dĩ lạc, kì chính hòa, loạn thế chi âm, oán dĩ hộ, kì chính quái, vong quốc chi âm aĩ dĩ tư, kì dân khôn : Thanh âm chi đạo dữ chính thông hĩ. Nhạc bản) (111).

"Cái đạo thanh âm tương quan, tương thông với chính trị" cho nên "xet nhạc biết được chính mình" (Thẩm nhạc dĩ tri chính, N.t.) (112).

Vì hiệu lực mạnh mẽ của nhạc đối với sự nghiệp giao dục và vì ảnh hưởng lớn lao của nhạc đối với sinh hoạt xã hội, chính trị, cho nên các tiên vương rất xem trọng nhạc. Nhạc còn được xem trọng vì một lẽ nữa :

NHẠC TĂNG CƯỜNG VÀ BỔ TÚC CHO TÁC ĐỘNG CỦA LỄ

"Nhạc là cái HÓA bất khả biến, lễ là cái lí bất khả dịch. Nhạc vốn hóa để hợp, lễ theo lí mà phân. Lễ, nhạc là gương mặt chính, nó có thể bao quan long người. Tác động sâu xa đến tận gốc rễ, thích ứng linh động với mọi chuyển biến, đó là cái tinh thực của nhạc, giải bày niềm trung thành, trừ khử thói dôi trá, đó là cái phép thường của lễ" (Thả nhạc dã giả, hóa nhi bất khả biến giả dã, lễ dã giả, lí chi bất khả dịch giả dã. Nhạc hợp đồng, lễ biệt dị, lễ nhạc

chỉ thông quan hô nhân tâm hi. Cùng bản cực biên, nhạc chỉ tinh dã, trước thành khứ nguy, lễ chỉ kinh dã. - Nhạc Luận) (122).

"Lễ theo h ma phân" Lễ thương lạnh lung, phân ma rõ quả, gát qua thì dễ h du là giữa những người thân cùng vậy. Nhạc thi hoa, nang về tinh, tinh có thể giúp lễ mà hạn gạn mọi h tán, ngăn ngừa mọi đồ vỡ.

Và lại sức tác động của lễ là tư ngoại tại, sức tác động của nhạc là tứ trong ra (Sách Lễ Ki, Văn vương thế tử, nói: "Nhạc để sửa sang bên trong, lễ để sửa sang bên ngoài" (Nhạc sở dĩ tu nội dã, lễ sở dĩ tu ngoại dã). Nhạc Thư cũng nói: "Cho nên nhạc tác động ở bên trong, lễ tác động từ bên ngoài" (Cố nhạc dã giả, động ư nội giả dã, lễ dã giả, động ư ngoại giả dã).

Sức tác động tư ngoại của lễ có thể là rõ ràng nhưng thường không bền, sức tác động ở bên trong của nhạc tuy vô hình nhưng thường thâm thía bền vững. Cái tác động thâm thía, bền vững của nhạc ấy rất cần để tăng cường bổ tuc cho cái tác động của lễ tuy rõ rệt nhưng có khi hơi hợt mong manh.

*

* *

Tuân Tư rất đề cao nhạc, cho nên ông lấy làm quái về cái chu trương "phi nhạc" của Mặc gia vì Mặc kết tội nhạc là thứ nhạc của bọn cầm quyền, xa xỉ, không ích gì cho dân, mà tốn của dân. Trai lại Tuân nam lần, bay lướt, nhạc đi nhạc lại câu hỏi: "Mặc Tử chê nhạc là nghĩa làm sao?" (Nhi Mặc Tử phi chi nại ha?) Và ông kết luận: Mặc đang làm tội: "Thê ma Mặc Tư lại cho lễ nhạc là không

phải thì thật đang làm tội" (Nhị Mặc Từ phi chi, cơ ngộ hình dãi).

Thật ra, kết tội Mặc thì oan cho Mặc. Không phải Mặc không biết trọng lễ nhạc. Không phải Mặc chỉ thấy cái lợi của cái "hữu" mà không thấy cái dụng của cái "vô". Cũng không phải Mặc không biết cái lẽ "ngựa kéo mãi không nghỉ, cung dương mãi không buông, giống có huyết khí ai mà chịu nổi?" (Lời Trình Phôn phê bình chủ trương "phi nhạc" của Mặc trong *Tam Biện*) Sơ dĩ Mặc "phi nhạc" là vì dân chúng đương thời cũng khổ quá mà đối với trâm họ đơ rẹt thì cơm áo cấp thiết hơn âm nhạc, ca vũ và các bộ môn nghệ thuật khác nhiều. Có lẽ chỉ giản dị như thế thôi!

CHƯƠNG IX

TU DƯỠNG

- Mục tiêu tu dưỡng : Thành thành nhân
- Cương lĩnh tu dưỡng : "Trí minh, hành tu"
- Đường lối tu dưỡng

Học - Kinh nghiệm

Trị khí, dưỡng tâm "Hư nhất nhi tỉnh"

Kiên nhẫn

Lựa thầy bạn

Chọn hoàn cảnh

*Nỗ lực thực hành nhân, nghĩa theo tiêu chuẩn
lễ cho thành thói quen (Chỉ an công, hành an
tu)*

MỤC TIÊU TU DƯỠNG : THÀNH THÀNH NHÂN

Trong các thiên Phi Thập Nhị Tử, Đại Lược, Giải Tê, Phi Tương, Tinh Ac, Tuần Tử chia thánh nhân cách ra nhiều đẳng cấp. Trên hết là thánh nhân, thứ đến là quân tử, si, thấp nhất là tiểu nhân⁽¹⁾

(1) Tiểu nhân : Căn kẻ hơn nữa, ông con chia :

Nho gia ra đại nho, nhà nho, tiểu nho, tục nho (Nho Hiếu)

Quân tử ra quân tử thông đạt, quân tử công chính, quân tử cương trực, quân tử cần tín (Bất Cầu),

Si ra hiền si, năng si (Vương Bật)

Trì ra trí thành nhân, trí sĩ quân tử, trí tiểu nhân, trí dịch phu (Tinh ac)

Dùng ra thượng dụng, trung dụng, hạ dụng (Tinh Ac), dụng quân tử,

Thanh nhân là người tài đức tốt vời, có cái học "năng toan, năng tận, năng tụy" (Trộn vẹn, suốt khắp, tinh vi, thuần nhất) như Khổng Tử, có cái biết "quán thông thấu triệt cái qui luật tính nội tại của sự vật" (Giải Tề) và đủ bốn đức Hậu (trọng hậu) Đại (lớn lao), Cao (cao cả) Minh (sáng suốt) (Lễ Luận). Cảnh giới của thanh nhân (hay chí nhân) là cảnh giới "Duy tinh, duy nhất" (Giải Tề), ở cảnh giới đó, "thanh nhân cảm thông thần minh" mà "tham tán trời đất" (Tĩnh Ác).

Thanh nhân có thể học tập mà thành, cảnh giới thanh nhân có thể tu dưỡng mà tới. Thanh nhân là người thương nhớ công phu "tích nguỵ" mà thanh (Thanh nhân giả, nhân chi sở tích nhi tri hi - Tĩnh Ác). (114)

Ma nhân cách ấy, cảnh giới ấy phải là MỤC TIÊU TU DƯỠNG của người không cam tâm tự bạo, tự khi :

"Kẻ học có nhiên là học làm thanh nhân" (Cố học giả cố học vi thanh nhân dã - Lễ Luận) (115)

CƯƠNG LÃNH TU DƯỠNG : TRI MINH, HÀNH TU

Cương lãnh học tập, tu dưỡng, theo Tuân Tử, gói gọn trong bốn chữ "TRI MINH, HÀNH TU".

TRI MINH là tri tuệ sáng suốt, hiểu mọi lẽ phải trái, hay dở, tri loạn : "Học văn mà không phân biệt được phải trái, đoán định được cong ngay, biện giải được lẽ tri loạn (...) thì dù có tài năng cũng chẳng ích lợi cho ai, không tài

dùng tiêu nhân, dùng của lại buồn, trộm cắp, dùng của đồ cầu trợ (Vĩnh Nhục).

Quan (quan ra) thượng quan, trung quan (Vương Chê)

Thần (thầy tử) ra thanh thần, công thần, soạn thần (loạn thần) thái thần (Thần Đạo)

năng cũng chẳng thiết thời cho ai" (Nhược phu phi phân thi phi, phi tri khue trưc, phi biện trị loạn (...) tuy năng chi vô ích ư nhân, bất năng, vô tổn ư nhân.- Giải Tề) (116)

"TRI MINH là biết chọn lấy "một" mà chuyên nhất vào đó" (Cô tri giả, trạch nhất nhĩ nhất yên.- N.t.) (117), rồi từ đó suy ra bằng phương pháp "THAO ƯỚC" (Suy đạc : "lấy một biết muôn, lấy nay biết xưa v.v...) mà hiểu rõ.

Biết chi quý ở chỗ đem ra thực hành, hành để biết thêm rành rọt :

"Tri lý mọi việc thì cái biết thêm rành" (Đi tạn kê vật tác sát - Giải Tề) (118)

HÀNH TU là kiểm điểm lại mình mà sửa sang hành vi cho tốt đẹp, sao cho đừng lỗi lầm :

"Người quân tử học cho rộng mà ngày ngày xét nét nhiều lần động tác của thân tâm thì trí tuệ sáng suốt mà hành vi được sửa sang, không phạm lỗi lầm" (Quân tử bác học nhi nhật tam tỉnh hồ kị, tác tri minh nhĩ hành vô quá hĩ.- Khuyên Học) (119)

ĐƯỜNG LỐI TU DƯỠNG :

HỌC :

1- Muôn TRI MINH thì phải làm sao ? theo đường lối nào ?

Thứ nhất, phải HỌC. Học cho khỏi ngu lậu. Tuần Tử nhắc đi nhắc lại : ngu lậu là cái mối lo của người ta, là họa lớn của thiên hạ. Phải đọc sách, đọc Thi, Thư rồi đọc Lễ. Cần nhất đọc Lễ :

"Học đến *Kinh Lễ* là đến chỗ cùng tận. Đó là điểm cao nhất của đạo đức" (Học chỉ hỏ Lễ nhĩ chỉ hĩ, phu thì chỉ vi đạo đức chi cực.- Khuyên Học) (120).

Rồi, để bỏ tức cho học, phải *KINH NGHIỆM* việc đời :

"Trại nhiều sự biến (...) chịu tu dưỡng, tìm hiểu mà thành được thành vương" (Vinh Nhục).

DUƠNG TÂM

Thứ nhì : Phải dưỡng tâm cho nó luôn luôn ở trong trạng thái "hư nhất nhĩ tinh". Tâm có "hư", "nhất" nhĩ "tinh" thì mới vượt lên trên được những tương quan mâu thuẫn của sự vật nó che lấp nhau, mà thấy rõ được chân tướng sự vật :

"Trại hay phá là do con tâm phân đoạn : "Trị hay loạn là do phân đoạn của con tâm đúng li hay không đúng li" (Chính danh) (Xem chương 10 : Vấn đề trị thứ), "Giai tề, kiểm quyền và Hư nhất nhĩ tinh).

Ma cách dưỡng tâm thì "tốt nhất là luyện đức thành" :

"Người quân tử dưỡng tâm thì không gì tốt bằng luyện đức thành. Hề tề thành rồi thì không còn việc gì làm hại được tâm nữa. Chỉ thành tâm giữ lấy điều nhân, chỉ thành tâm làm theo điều nghĩa. Hề thành tâm giữ điều nhân thì niệm thành tâm tất hiện ra ngoài mà tất có hiệu lực thần diệu, thần diệu tín cam hoa được người. Hề thành tâm làm điều nghĩa thì tất thấu li, thấu li thì sáng, sáng thì tất biến đổi được lòng người, biến hóa được khí chất, biến hóa được khí chất thì đức tốt sanh được với trời" (Quân tử dưỡng tâm mạc thiện ư thành. Trị thành tác vô tha sự hi. Dục nhân chi vi thú, dục nghi chi vi hành. Thành tâm thì

nhân tác hình, hình tác thân, thân tác năng hóa hi. Thanh tâm hành nghĩa tác lí, lí tác minh, minh tác năng biến hi. Biến hóa đại hưng vị chi thiên đức.- Bất Cầu) (121)

"Người quân tử (...) thuận đạo trời được la vi biết "thận độc" ⁽¹⁾ "chuyên thành" (Quân tử (...) thuận mệnh di thận kì độc giả dã.- Bất Cầu) (122)

2- Muốn HÀNH TU thì phải làm sao ?

KIÊN NHẪN, CUƠNG QUYẾT

Khi trí đã minh, đã thấy rõ, thấy đúng thế nào là lẽ nghĩa, thì cứ cương quyết chuyên tâm làm điều lẽ nghĩa, cứ theo qui phạm khách quan và xác định là lẽ ma làm :

"Không phải lẽ, chờ nghe, không phải lẽ, chờ nhìn, không phải lẽ, chờ nói, không phải lẽ, chờ hành động", như lời Khổng Tử đã dạy trong sách LUÂN NGŨ.

Và "phải lấy pháp độ của thánh vương làm chuẩn đích" (Giải Tề)

Công phu tu dưỡng đòi hỏi đức KIÊN NHẪN CUƠNG QUYẾT :

"Hành nhẫn tình tình, nhiên hậu năng tu" (Nhô Hiệu)

"Nửa bước chạng ngưng thì con ba ba que lết mãi không nghỉ cũng tới được đích xa ngàn dặm".

LỰA THẤY BẠN, CHỌN HOÀN CẢNH

Hai điều kiện rất cần thiết cho việc tu dưỡng nữa là LỰA THẤY BẠN và CHỌN HOÀN CẢNH.

LỰA THẤY BẠN : Phải gần thầy tốt, bạn giỏi :

(1) Thận độc : Tự cảnh giới ca những lúc chỉ có một mình, không ai hay biết hành vi tư tưởng của mình
Phương Hiền Bào hiểu khác, bảo "thận độc" là chuyên nhất.

"Người ta dù có tính chất hơn người và tâm biện biệt sáng suốt, tất vẫn phải tìm thấy hiền mà thờ, chọn bạn tốt mà chơi. Được thấy hiền mà thờ thì nghe toàn đạo vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ, vua Thang., được bạn tốt mà chơi thì thấy toàn hành vi trung tín, kính nhượng, thân hàng ngay tiến vào đường nhân nghĩa mà không tự biết, ấy là vì cảm nhiễm xui nên" (Phù nhân tuy hữu tính chất mi nhĩ tâm biện tri, tất tương cầu hiền sư nhi sự chi, trạch lương hữu nhi hữu chi. Đắc hiền sư nhi sự chi, tác sở văn giả Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang chi đạo dã., đắc lương hữu nhi hữu chi, tác sở kiến giả trung, tín, kính, nhượng chi hạnh dã., Thân nhật tiến ư nhân nghĩa nhi bất tự tri dã giả, ma sử nhiên dã.- Tính Ác) (123)

"Phàm thuật trị khí dưỡng tâm, mau có kết quả nhất là theo lễ, cần thiết nhất là được thấy tốt, thần diệu nhất là một lòng một dạ yêu điều thiện" (Phàm trị khí dưỡng tâm chi thuật, mạc kính do lễ, mạc yếu đắc sư, mạc thần nhất hiệu". Tu Thân) (124)

Thấy cần thiết nhất là vì lễ tùy thời đổi thay (hình thức) để giữ vẹn tính chất "bất khả dịch" của nó là chiết trung hợp lý., nếu không có thấy hiền thì ai vạch cho biết lễ là đúng hay là sai ? Không có thấy thì ai dạy cho hiểu sâu sắc tinh lí của lễ, những gì là lễ ở ngoài lễ.

"Lễ để dựa vào mà sửa mình, thấy để học hỏi mà hiểu lễ cho đúng. Không có lễ thì dựa vào đâu mà sửa mình ? không có thấy thì sao biết thế nào là đúng lễ ?" (Lễ giả, sở dĩ chính thân, sư giả sở dĩ chính lễ dã. Vô lễ, hà dĩ chính thân ? Vô sư, ngô an tri lễ chi vi thị dã.- Tu Thân) (125)

CHỌN HOÀN CẢNH

Cần lựa chọn cho mình một hoàn cảnh tốt. Hoàn cảnh tốt là một nhân tố ngoại bộ rất cần cho công việc tu dưỡng, tức công việc "khởi nguy, hóa tính" - từ thân phận một con người sinh ra vốn tính ác trở thành một thực thể "tận thiện, tận luân" (thánh nhân).

"Cho nên người quân tử, ở tất chọn làng, chơi tất chọn kẻ sĩ, để phòng chuyện tả bậy mà gần sự trung chính" (Cổ quân tử, cư tất trạch hương, du tất tựu sĩ, sở dĩ phòng tà tịch nhi cận trung chính dã.- Khuyển Học) (126)

"Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài", không thiếu gì tỉ dụ nói lên ảnh hưởng mạnh mẽ của hoàn cảnh.

"Tập tục làm thay đổi chí, nếp sống làm thay đổi chất (...) ở Sở hóa (theo người) Sở, ở Việt hóa (theo người) Việt, ở "hạ" (nơi văn hóa cao) hóa (theo người) "hạ", đó chẳng phải là tính trời, đó là do tiềm năng dài mãi lâu ngày mà trở thành vậy" (Tập tục di chí, an cư di chất (...) cư Sở nhi Sở, cư Việt nhi Việt, cư hạ nhi hạ, thị phi thiên tính dã, tích ma sử nhiên dã.- Nho Hiệu) (127)

Trong hoàn cảnh tốt, được thấy bạn hay, dưới sự hướng dẫn của bộ óc sáng suốt của con tâm luôn luôn ở trong trạng thái "đại thanh minh", hàng ngày nghĩ hoài về môi nhất quán của sự lý, làm mãi những điều nhân nghĩa theo tiêu chuẩn lễ, trước còn phải gắng, phải nhún, phải tự cảnh giới, lâu dần rồi "chí an công", "hành an tu", đã tới trình độ "vô cương", "vô nhân", "vô vi", "vô nguy" ấy, thì cảnh giới "bất mộ vãng", "bất mãn lai" ⁽¹⁾ của thánh nhân

(1) Bất mãn lai : Những chữ có dấu ngoặc kép trong câu này đều rút từ thiên Nho Hiệu và Giải Tề :

"Chí an công" : Ý nghĩ tự nhiên công bằng.

"Hành an tu" : Hành vi tự nhiên tốt đẹp.

ở ngay đây rồi.

"Vô cường" : Không tự ép.

"Vô nhân" : Không gương nhin.

"Vô nguy" : Không cần tự cảnh giới.

"Vô vi" : Tự nhiên không làm điều sai trái.

"Bất mộ vãng" : Không nuôi tiếc việc đã qua.

"Bất miễn lai" : Không ngại ngừng việc sắp tới.

CHƯƠNG X

BÀN VỀ CHÍNH TRỊ

- *Vương chính : "Đi thân giáo, đi đức hóa"*
- *Lễ nhạc trị*
- *Vương và bá*
- *Pháp hậu vương*
- *Thiện nhượng và cách mạng*
- *Đạo làm vua*
- *Phủ quốc, cường binh*

VƯƠNG CHÍNH

Về chính trị, cũng như Khổng Tử và Mạnh Tử, Tuân Tử vẫn theo tư tưởng truyền thống của các tiên vương, vẫn chủ trương vương đạo mà tôn chỉ là :

"Đi thân giáo, đi đức hóa"

nghĩa là lấy thân ra làm gương mẫu mà dạy dân, lấy đạo đức mà cảm hóa dân, người trên sửa mình để yên trăm họ, kẻ dưới noi theo, sửa mình để thành một người dân tốt.

Nền đức trị lấy sự xây dựng con người từ trên xuống dưới làm cơ sở ấy cũng gọi là nền NHÂN TRỊ :

"Người hay còn thì chính trị hay thì hành được, người hay mất thì chính trị hay cũng mất theo, cho nên trị nước

là xây dựng con người" (Kì nhân tôn tác kì chính cử, kì nhân vong tác kì chính tức, cố vi chính tại nhân.- Trung Dung) (128)

"Có người làm cho nước hóa trị, chứ không có pháp luật làm cho nước hóa trị (...) Pháp độ của vua Vũ nay vẫn còn mà nhà Hạ không đời đời làm vua. Cho nên pháp không thể một mình nên việc. (...) Được người hay thì (pháp) còn, không được người hay thì (pháp) mất" (Hữu trị nhân, vô trị pháp (...) Vũ chi pháp do tôn nhi Hạ bất thế vương, cố pháp bất năng độc lập (...) Đặc kì nhân tác tôn, thất kì nhân tác vong.- Tuân Tử,- Quán Đạo) (129)

Vậy tài đức của người cầm quyền quan trọng hơn pháp luật, pháp luật dở mà người cầm quyền giỏi thì sẽ sửa được pháp luật., pháp luật hay mà người cầm quyền dở thì sẽ bẽ cong hoặc không thì hành pháp luật để mưu lợi riêng cho mình. Xét các chính quyền ngày nay đương đóng cái trò dân chủ thì thấy rõ điều ấy : hiến pháp nước nào cũng tốt đẹp cả mà dân chúng nước nào cũng bị bọn cầm quyền đục khoét, bịt miệng, trói tay.

LỄ TRỊ

Cả ba Nho gia đời Tiên Tần đều chủ trương đức trị, nhân trị : "dĩ thân giáo, dĩ đức hóa". Tuy nhiên, phương thức giao hóa của ba nhà thì đại đồng mà cái đức làm căn bản của giáo hóa thì khác nhau : Khổng Tử chú trọng đến nhân, nghĩa và lễ : "Thấy nói : dẫn dắt dân bằng chính lệnh, tề nhất dân bằng hình pháp, dân tránh khỏi tội nhưng không biết xấu hổ., dẫn dắt dân bằng đức (nhân, nghĩa), tề nhất dân bằng lễ, dân biết xấu hổ và tự giác cải

quá" (Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miên nhi vô si., đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu si thả cách.- *Luận Ngữ*, Vi Chính (130).

Mạnh Tử nói đến nhân, nhất là đến nghĩa nên dân nhiều về nghĩa nhiều hơn về lễ. Theo ông, vua phải có đức nhân thì mới trị được thiên hạ :

"Đạo vua Nghiêu, vua Thuấn, không dung nhân chính, không thể bình trị được thiên hạ" (Nghiêu, Thuấn chi đạo, bất dĩ nhân chính, bất năng bình trị thiên hạ.- *Mạnh Tử*, - Li Lâu thượng) (131)

"Lấy cái lòng "bất nhân nhân" (lòng nhân) áp dụng cái chính sách "bất nhân nhân" thì trị thiên hạ dễ như trở bàn tay" (Dĩ bất nhân nhân chi tâm, hành bất nhân nhân chi chính, trị thiên hạ khả vận chi chương thượng.- *Mạnh Tử*, - Công Tôn Sửu, thượng) (132)

"Các vua ba đời Hạ, Thương, Chu được thiên hạ vì có lòng nhân, mất thiên hạ vì không có lòng nhân" (Tam đại chi đắc thiên hạ dã dĩ nhân, kì thất thiên hạ dã dĩ bất nhân.- *Mạnh Tử*, - Li Lâu, thượng) (142)

Nhân là đức căn bản của vua mà "nghĩa là con đường thẳng của mọi người" (Nghĩa, nhân chi chính lộ dã.- N.t.)

"Nếu trên dưới (bỏ nhân nghĩa mà) tranh nhau lợi thì nước nguy" (Thượng hạ giao chính lợi nhi quốc nguy hi.- *Mạnh Tử*, - Lương Huệ Vương) (143)

Thỉnh thoảng Mạnh Tử mới nói đến lễ, mà theo ông, lễ chỉ có tác dụng "làm cho nhân nghĩa thêm tốt đẹp" (Lễ chi thực, tiết văn tứ nhị giả, *Mạnh Tử*, - Li Lâu, thượng) mà thôi.

Tuân Tử thì đặc biệt *chú trọng đến lễ*, lễ cơ hồ gồm cả nhân nghĩa :

"Lễ là tiêu chuẩn cực tốt của đạo người" (Lễ gia, nhân đạo chí cực dã.- *Tuân Tử*, Lễ Luận)

Và lễ là đạo trị nước hay nhất :

"Thiên hạ theo lễ thì trị, không theo lễ thì loạn.. theo lễ thì yên, không theo lễ thì nguy., theo lễ thì còn, không theo lễ thì mất" (Thiên hạ tòng chi giả trị, bất tòng giả loạn., tòng chi giả an, bất tòng giả nguy., tòng chi giả tồn, bất tòng giả vong.- *Lễ Luận*) (134)

Sở dĩ lễ được *Tuân Tử* coi rất quan trọng đối với trị đạo như vậy là vì cái tác dụng "phân" của nó. Phân là phân biệt đẳng cấp, phân định nhiệm vụ và quyền lợi. *Tuân Tử* cho rằng "tình người vốn ác", "tình người là muốn nhiều" ; và lại "thiên hạ muốn và ghét những vật giống nhau., muốn thì nhiều mà vật thì ít" cho nên nếu buông thả tình tình thì, cung không đủ cầu, tất sinh tranh giành mà đưa đến rối loạn., tiên vương sở dĩ chế ra lễ là để tránh sự tranh giành, rối loạn đó :

"Theo cái dục của người ta thì thế không thể dung nhau, vì vật không thể đủ, cho nên tiên vương xét thấy vậy, mới chế định lễ nghĩa để chia thanh trật tự" (Tòng nhân chi dục, tác thế bất năng dung, vật bất năng thiêm dã., cô tiên vương an chế lễ nghĩa dĩ phân chi.- *Vinh Nhục*) (135)

"Người ta sinh ra là có lòng muốn, muốn mà không được thì không thể không tìm tòi, đòi hỏi., tìm tòi, đòi hỏi mà không có chừng mực, giới hạn thì không thể không

tranh., tranh thi loạn, loạn thi khôn cùng. Tiên vương ghét loạn, cho nên chế định lễ nghĩa để phân ra trật tự mà nuôi cái muôn của con người, cấp cho con người cái mà lòng họ muốn" (Lễ Luận).

"Lễ là lí", là những qui phạm khách quan và công bằng hợp lí :

"Lễ đối với việc quốc gia như quả cân và cân cân đối với sự nặng nhẹ, như dây và mực đối với đường thẳng, đường cong" (Lễ chí ư chính quốc gia dã như quyền hành chi ư khinh trọng dã, như thẳng mực chi ư khúc trực dã.- Đại Lược) (136)

Phân theo lễ là phân định một cách thích đáng, sao cho:

"Đức tất xứng với vị, vị tất xứng với lộc, lộc tất xứng với việc giúp được cho đời" (Đức tất xứng vị, vị tất xứng lộc, lộc tất xứng dụng" sao cho sang hèn, già trẻ, giàu nghèo, hiền ngu... đều được xứng cái phận của mình. Xứng phận thì an phận, không còn kèn cựa, tranh giành.

Với hiệu dụng định phận, tiết dục và dưỡng dục, lễ chính là bài thuốc trị tính ác, là cái thắng bảo đảm cho sự hòa hài và đoàn kết của đời sống tập thể (Quần cư hòa nhất).

Lễ chẳng những làm cho nước trị, dân yên mà còn làm cho nước trở nên phú cường, làm cho các vương công lấy được thiên hạ, uy danh lừng lẫy nữa" (Lễ giả trị biện chi cực dã, cường quốc chi bản dã, công danh chi tổn dã, vương công do chi sở dĩ đắc thiên hạ dã.- Nghị Bình) (137)

Tuân Tử xem lễ như gốc của trị đạo, tuy nhiên, ông cũng đặt nặng vấn đề *hình pháp* : dùng "pháp chính mà

trị, trọng hình mà phạt" (Khởi pháp chính dĩ trị chi, trọng hình phạt nhi cấm chi" (138), để chế tài những hành vi phi lễ và bạo đảm, tăng cường cái hiệu lực uốn nắn và phân biện của lễ. Có điều là theo ông "hình phạt nên tinh giản" và "chính lệnh cần rất phân minh" (Hình phạt cơ tinh (...) chính lệnh trí minh ! Quân Tử) (139). Và ông còn bảo :

"Đời xưa dùng hình pháp không quá cái tội, ban thưởng tước lộc không vượt cái đức" (Cổ giả, hình bất quá tội, tước lộc bất du đức. N.t.) (140)

Nghĩa là mặc dầu nhận rằng "Hình pháp là cái gốc của thiên hạ, nó ngăn cấm điều bạo ngược, ghét bỏ điều ác", ông vẫn dừng lại ở chủ trương lễ trị chứ chưa đi tới chủ trương pháp trị, chủ trương mà sau này Hàn Phi, học trò ông, hết sức đề cao.

NHẠC TRỊ

Sau hết, Tuân Tử không quên đem nhạc vào chính trị như các thánh vương Trung Hoa thời xưa. Ông đã thấy rõ cái tác dụng "hòa hợp" và "tiết văn" của nhạc và đã chủ trương dùng tác dụng đó để bổ túc cho tác dụng chính trị lớn lao của lễ là "phân" và "dưỡng" (Xem thiên 8 : Bàn về nhạc) và văn dịch thiên Nhạc luận (ở phần II)

VƯƠNG VÀ BA

Xưa, các vua đời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) gọi là *vương*. Kịp đến khi nhà Chu suy vi thì các vua chư hầu cũng tiệm xưng là *vương*.

Cho đến thời Mạnh Tử, người ta vẫn nghĩ rằng muốn thi hành vương chính, điều kiện tất yếu là nước phải lớn

"Đại tặc vi vương, tiểu tặc vi bá". Mạnh Tử, - Đàng Văn Công) và người ta thường quen gọi vua nước lớn là vương, vua nước nhỏ là bá. Mạnh Tử "chỉnh" lại cái danh vương, bá, bảo :

"Lấy sức trị dân mà mượn cái danh làm điều nhân là bá., bá tất phải có nước lớn. Lấy đức mà thi hành nhân chính với dân là vương., vương chẳng cần đợi có nước lớn" (Di lực giả nhân giả bá., bá tất hữu quốc đại. Di đức hành nhân giả vương., vương bất đãi đại.- *Mạnh Tử*, Công Tôn Sửu thượng)

Vương chính trở thành đồng nghĩa với nhân chính, - một nền chính trị lấy nhân, nghĩa, lễ, nhạc làm gốc.

Vương chính là lí tưởng chính trị của Nho gia.

Mạnh Tử chủ trương rằng tính người ta vốn thiện, cho nên ông đề cao vương mà mặt sát bá. Trả lời Tề Tuyên vương hỏi về sự nghiệp của hai vị bá đời Xuân Thu là Tề Hoàn công và Tấn Văn công, ông nói : "Học trò ông Trọng Ni (Khổng Tử) không nói sự nghiệp của Tề Hoàn, Tấn Văn, vì thế cho nên đời sau không truyền, tôi không được nghe" (*Mạnh Tử*, - Lương Huệ vương, thượng).

Tuần Tử cho tính người là ác thì phải chủ trương lấy sức ma trị - dùng bá đạo - mới là thuận lí, vậy mà ông cũng vẫn "truất bá, tôn vương". Ông nói :

"Học trò thầy Trọng Ni, từ đứa bé năm thước (mười, mười hai tuổi) cũng lấy làm ngượng, không xưng tụng Ngũ bá, thế là tại làm sao ? Đáp : Phải, đang lấy làm ngượng mà không xưng tụng Ngũ bá thật. Tề Hoàn công đứng đầu Ngũ bá, (thế mà) việc trước thì giết anh¹⁾ mà tranh nước.,

việc riêng trong nhà thì cô, chị, em không gả chồng đến bảy người, trong chôn khuê môn, hoang dã, xa xỉ hãnh lạc, của cải nửa nước Tề cung phụng vẫn chưa vừa.. việc ngoài thì diệt nước Châu, nước Cử, *kiếm tính ba mươi lăm nước*. Hạnh động dâm ô, hiểm độc như vậy thì cô nhiên làm sao đáng được xưng tụng trong môn đình bậc đại quân tử?" (Trọng Ni chỉ môn nhân, ngũ xích chỉ thụ tử, ngôn tu xưng hô Ngũ bá, thị hà dã? Viết: Nhiên. Bì thanh khả tu xưng dã. Tề Hoàn Ngũ bá chỉ thịnh giả dã. Tiên sự tác sát huynh nhi tranh quốc., nội hạnh tác cô, tì, muội chi bất giả giả thất nhân, khuê môn chi nội, ban lạc xa thái, đi Tề chi phân, phụng chi nhi bất túc, ngoại sự tác tru Châu, tập Cử, tính quốc tam thập ngũ. Kì sự hạnh dã, nhược thì kì hiểm ô, dâm thái, cố hạt túc xưng hô đại quân tử chi môn tại? - *Tuân Tử*, - Trọng Ni) (141)

Ông chê Ngũ bá "không lo sửa sang cái gốc của chính giáo (lễ nghĩa)" "...), họ thủ thắng bằng mưu trá, Họ vờ nhượng nhện để tranh giành, giả nhân nghĩa để trục lợi, họ là bọn kiệt hiệt trong đám tiểu nhân" (Bì phi bản chính giáo dã (...) trá tâm dĩ thắng hi., bì dĩ nhượng sức tranh y hồ nhân nhi đạo lợi giả dã, tiểu nhân chi kiệt dã.- N.t.) (142)

"Vương giả thì không thể: Vương rất hiền mà cứu kẻ hư hỏng, rất mạnh mà khoan dung với kẻ yếu., đánh thì tất làm cho địch nguy, nhưng ngược không muốn đánh với họ., ung dung, văn nhã để thiên hạ trông vào mà các nước bạo ngược tự cảm hóa., gặp đũa quá quắt làm thì mới tru phạt, cho nên thánh vương giết rất ít" (Vương giả (...)

(7) Giết anh: Tục Công Tử Cú.

tri hiền nhi năng dĩ cứu bất tiêu, tri cường nhi năng dĩ khoan nhược., chiến tất năng dĩ chi nhi tu dữ chi đấu. Ủy nhiên thành văn dĩ thị chi thiên hạ, nhi bạo quốc an tự hóa hĩ., hữu tại mậu quá, nhiên hậu tru chi, cố thánh vương chi tru dã cơ tình hĩ.- Trọng Ni) (143)

"Làm một việc bất nghĩa, giết một người vô tội mà được thiên hạ, bậc nhân giả (vương giả) không làm" (Tuân Tử.- Vương Bá)

Vương chính thật hay, nhưng trong thực tế cũng thật khó thi hành. Chính Tuân Tử cũng nhận rằng phải có thánh vương,- bậc "*tận luân*" (*nắm đầy đủ vật lý*) và "*tân chế*" (*nắm đầy đủ pháp độ*) - thi hành vương chính thì mới được một quốc gia, xã hội thật là toàn thiện.

Đối với bá, thì tuy ông chê đây, nhưng khi xét đến chính sự đời Xuân Thu, ông vẫn thừa nhận rằng Ngũ bá có những điểm khả thủ : Họ khéo tổ chức ("hương phương lược"), chăm lo thực lực, khéo dùng kẻ sĩ, nghiêm việc thưởng phạt và nhất là biết thủ tin, đối với dân chúng cũng như với nước bạn :

"(...) Bá giả thì không thế : (bá giả) khai khẩn ruộng nương, tích trữ đầy kho dựn, chuẩn bị đầy đủ khí giới, dụng cụ, chiêu mộ, lựa chọn một cách cẩn nghiêm những sĩ tốt tinh thông võ nghệ, rồi tương lễ để khuyến khích, trừng phạt để sửa sai" (*Bí bá giả bất nhiên : tích điền dã, thực thương lâm, tiện bị dụng, án cẩn mộ duyệt tài sử chi sĩ, nhiên hậu tiệm khánh thưởng dĩ tiên chi, nghiêm hình phạt dĩ cú chi.*- N.t. Vương Chế) (144); và :

"Chính lệnh đã bày ra (công bố) rồi thì dù thấy rõ điều lợi của mình hòng, cũng không lừa dối dân., hiệp ước đã kí

rồi thì dù thấy rõ điều lợi của mình hòng, cũng không lừa dối nước bạn" (Chính lệnh dĩ trăn, tuy đồ lợi bại, bất khi kì dân., ước kết dĩ định, tuy đồ lợi bại, bất khi kì dữ.- N.T. Vương Bá) (145)

Ý nghĩa về vương và bá, theo họ Tuân, có thể tóm gôm trong tam chữ này :

"Nghĩa lập nhi vương, tín lập nhi bá" (N.T) (146)

Riêng đối với Tề Hoàn công, ông chê là thiêu đạo đức, nhưng cũng nhận rằng vị "Ngũ bá chi thịnh giả" này có "đại tiết", "đại tri" và "đại quyết".

Qua lời phê bình về bá chính của Mạnh và Tuân, chúng ta nhận thấy ý kiến của Tuân khách quan và thiết thực hơn ý kiến của Mạnh nhiều. Ý kiến đó gần với ý kiến của Khổng Tử hơn : Trả lời học trò hỏi về Quân Trọng, người đã giúp Tề Hoàn công dựng nên nghiệp bá, Khổng Tử khen Quân là "như kì nhân, như kì nhân" (gọi được là người nhân), mặc dù khi phê bình về phương diện tư đức, Thầy chê Quân là "khi cục nhỏ".

PHÁP HẬU VƯƠNG

Mạnh Tử chủ trương "hành đạo tiên vương", "theo phép tiên vương" (Hành tiên vương chi đạo (...) tuân tiên vương chi pháp.- *Mạnh Tử*, - Li Lau)

Tuân Tử chủ trương "theo phép hậu vương". Trong thiên Vương chế ông viết :

Luận về vương đạo, thì chế độ của vương giả không dựa theo các đạo đã có từ trước đời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) mà chỉ theo phép tắc của các *hậu vương*. Dựa theo đạo cũ

có từ trước đời Tam đại, gọi là "đăng" (bập bênh, không chắc), không theo phép tắc của các hậu vương, gọi là "không nhả" (Ngôn đạo đức chi câu, bất nhị hậu vương, đạo quá Tam đại vị chi đăng, pháp nhị hậu vương vị chi bất nhả.- Nho Hiệu) (147)

Mạnh Tử "nói là ắt xưng tụng Nghiêu, Thuấn" (Ngôn tất xưng Nghiêu Thuấn), nhưng đáng tiên vương mà ông chủ trương theo thì lại chính là Văn vương nhà Chu, ông "lấy Văn vương làm thầy" (Mạc nhược sự Văn vương - Mạnh Tử,- Li lâu, hạ), khen "Văn vương biết vui cùng dân" (Dữ dân giai lạc) và "dững" (Thử Văn vương chi dững dã.- Lương Huệ vương, thượng), "thi hành nhân chính" (Phát chính thi nhân.- N.t.), bảo : "Chư hầu có nước thi hành chính sách của Văn vương thì trong bảy năm tất cai trị cả thiên hạ" (Chư hầu hữu hành Văn vương chi chính giả, thất niên chi nội tất vị chính ư thiên hạ.- Mạnh Tử,- Li lâu, hạ)

Tuân Tử chê Mạnh Tử là : "Có lấy Tiên vương làm phép tắc đấy, nhưng không biết cái giếng mỗi chính (tỉnh thần) của đạo tiên vương (...), đó là tội của Tử Tư và Mạnh Tử" (Lược pháp tiên vương nhi bất tri kì thống, (...) thị tác Tử Tư, Mạnh Kha chi tội dã.- Phi Thập Nhị Tử) (148)

Thật ra thì tiên vương của Mạnh⁽¹⁾ và hậu vương của Tuân⁽²⁾ chỉ là một, đều là Văn vương, Vũ vương nhà Chu., Tuân kết tội Mạnh, không phải vì "theo phép tiên vương", mà vì "không biết cái giếng" mỗi chính của đạo tiên

(1) Tiên của Mạnh là các ông vua trước thời Mạnh (tức Văn vương, Vũ vương nhà Chu)

(2) Hậu vương của Tuân là các ông vua sau Nghiêu Thuấn, Vũ, tức các ông vua Văn Vũ nhà Chu

vương”.

Thời Xuân Thu, Chiến Quốc, chế độ cũ ngày một băng hoại, các hiền triết thiết tha với thể đạo, nhân tâm, mỗi khi phát biểu chủ trương bỏ cứu thời tệ của mình, thường ưa thác lời cổ thánh để được đời chú ý đến hơn. Khổng Tử "tông Chu" thì dẫn việc Văn, Vũ, Chu công đã đánh, Mạc tử, rồi Lão, Trang nữa, cùng "thác cổ" : Mạc thì dẫn việc vua Vũ nhà Hạ, xưa hơn Văn, Vũ, Chu công nhà Chu.. Lão, Trang dẫn hạnh sự của những tiền hiền còn xưa hơn cả Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, như Hoảng để chẳng hạn. Muốn rõ ràng và muôn nhân mạnh, Tuân Tử không dùng danh từ "tiên vương" (có thể trỏ Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang cũng được) mà dùng hai chữ "hậu vương" để trỏ Văn vương, Vũ vương và nhà Chu.

Nhưng tại sao Tuân Tử chủ trương "pháp hậu vương" ?

Trong thiên Phi Tương, ông viết : "Người ngu tôi, ngay trong khoảng từ cửa ra sân còn bị lừa dối không thấy rõ, huống hồ những việc từ nghìn đời (thì thấy rõ làm sao ?) (...) Trước đời Ngủ đề, không có ai để lại sự tích, không phải là thời đó không có người hiền, mà là vì quá lâu ngày, nên không còn ai biết rõ. Đời Ngủ đề không để lại chính tích, không phải là thời đó không có nên chính trị tốt, mà là vì quá lâu ngày nên thất truyền. Nên chính trị của vua Vũ, vua Thang có truyền, nhưng không rõ ràng bằng nên chính trị của nhà Chu (...) Lâu đời thì thoát lược, mới thì rõ ràng. Thoát lược thì chỉ còn đại cương, rõ ràng thì đủ cả chi tiết (...) Cho nên nói : "Lễ văn, chế độ, lâu ngày thì tắt" (Vọng nhân giả, môn đình chi gian, do khả vu khí dã, nhi hướng ư thiên thể chi thượng hồ ? (...) Ngủ

để chi ngoại vô truyền nhân, phi vô hiền nhân dã. Vũ, Thang hữu truyền chính, nhi bất nhược Chu chi sát dã (...) Truyền giả cứu tác luận lược, cận tác luận tường., lược tác cử đại, tường tác cử tiểu. Thị dĩ văn cứu nhi diệt) (149)

Tóm lại, lí do khiến Tuân Tử chủ trương theo phép hậu vương là vì phép của hậu vương còn mới, chưa thất thoát, nói cả chi tiết :

"Muốn xem dấu vết (chính tích) của thánh vương thì xem những dấu vết của thánh vương còn rõ ràng, nghĩa là của các hậu vương" (Dục quan thánh vương chi tích, tác ư kì sản nhiên giả hĩ, hậu vương thị dã.- Phi Tướng) (150)

Thời đó, phái Lão, Trang cho rằng thời thế nay đã khác xa xưa, chế độ nhà Chu không thể thi hành được nữa. Sách *Trang Tử* viết : "Đi nước, không gì bằng dùng thuyền, đi cạn, không gì bằng dùng xe., cho rằng thuyền đi nước được mà đẩy nó trên cạn thì hết đời không tiến được vài chục thước. Xưa và nay, chẳng phải là nước và cạn ư ? Chu và Lỗ chẳng phải là thuyền và xe ư ? Nay muốn thi hành chế độ nhà Chu ở nước Lỗ, thì khác gì đẩy thuyền trên cạn, mệt sức mà chẳng nên công, thân tất bị hại" (Phù, thủy hành, mạc như dụng chu, nhi lục hành mạc như dụng xa. Dĩ chu chi khả hành ư dã nhi câu thời chi ư lục, tác một thế bất hành tâm thường. Cổ kim phi thủy lục dư ? Chu, Lỗ phi chu xa dư ? Kim kì hành Chu ư Lỗ, thị do chu ư lục dã, lao nhi vô công, thân tất hữu ương.- Thiên Văn)

Tuân tử không tán đồng quan điểm đó và, cũng như hai nhà đại nho trước, Khổng và Mạnh, ông vẫn ủng hộ chế độ nhà Chu, cho bọn Lão, Trang là đồ ngu, không biết rằng :

"Xưa hay nay thì cũng vậy, chỉ là suy ra, chủng loại của vật không biến thì dù lâu ngày, cái lí của nó vẫn thế, không khác. Cho nên đường hướng có chệch, đạo vẫn không lằm (...) (Cổ kim nhất đạo dã, loại bất bội, tuy cửu đồng lí. Cổ hướng hỏ tà khúc nhi bất mê.- Phi Tương) (151)

THIỆN NHƯỢNG VÀ CÁCH MẠNG

Vua Nghiêu không truyền ngôi cho con (Đan Chu) mà truyền ngôi cho ông Thuấn, vua Thuấn không truyền ngôi cho con (Thương Quân) mà truyền ngôi cho ông Vũ. Truyền ngôi cho người hiền như thế gọi là **THIỆN NHƯỢNG** (Nghiêu, Thuấn thiện nhượng).

Ông Thang đuổi vua Kiệt ra Nam sào, diệt nhà Hạ ; ông Vũ đánh vua Trụ, diệt nhà Thương, chư hầu dùng sức mạnh lấy ngôi của thiên tử như vậy gọi là **CÁCH MẠNG** (đổi mạng trời).

Đối với hai vấn đề "thiện nhượng" và "cách mạng" này, Tuần Tử cũng như Mạnh Tử đều có phát biểu ý kiến.

Thiện nhượng

Mạnh Tử cho rằng thiên tử không được coi thiên hạ như của riêng của mình, không được muốn nhường ngôi cho ai tùy ý : việc thiện nhượng phải thuận theo ý trời và hợp với ý dân,- mà ý dân là ý trời. Muốn được nhường ngôi, phải hội đủ bốn điều kiện :

- có tài đức,
- có kinh nghiệm,
- được chư hầu và nhân dân ngưỡng mộ, qui phụ,

Được thiên tử tiên cứ với trời.

Tuân Tử cho việc thiện nhượng là không đúng. Ông nói:

"Người đời nói : "Vua Nghiêu, vua Thuấn "thiện nhượng". Nói thế không đúng. Thiên tử là bậc "thê vị chi tôn" không ai sánh được, vậy thì còn có ai để có thể nhường ngôi. Thiên tử là bậc "đạo đức hoàn bị", trí tuệ cực sáng suốt, ngoảnh mặt về phương Nam mà trị thiên hạ, nhân dân đều phục tùng, cảm hóa. Thiên hạ không có kẻ si đi ẩn, không có người thiện bỏ sót không dùng, theo đúng là thiện, trái khác là sai (mọi việc tốt đẹp cả) vậy thì cần gì phải thiện nhượng ? Nói : "Để chết rồi thiện nhượng".- Cũng không đúng (...) Thánh nhân mất rồi, thiên hạ không còn thánh nhân, thì có nhiên chẳng ai đu tư cách để nhượng thiên hạ cho. Thiên hạ còn có thánh nhân mà thánh nhân chính là con của thánh vương thì thiên hạ đâu vấn đây, triều đình không đổi ngôi quốc gia không cải chế, thiên hạ vẫn an nhiên như cũ vậy thôi.- vua Nghiêu kẻ vị vua Nghiêu (ý muốn nói : người kẻ vị vua Nghiêu cũng có đức tốt như vua Nghiêu) có gì thay đổi, thánh nhân không phải con thánh vương mà ở trong đám Tam công thì thiên hạ về với như thế về nhà, khác nào suy sút rồi lại phân châu, thiên hạ an nhiên như cũ vậy thôi. Vua Nghiêu kẻ vị vua Nghiêu, có gì thay đổi ? Chỉ có việc thay triều cải chế là khó. Cho nên lúc thiên tử sống thì thiên hạ thịnh trị, lấy đạo đức mà định vị thứ, kịp khi thiên tử mất đi thì tất có người gánh vác nối việc thiên hạ kẻ vị. Cái đại dụng của lễ nghĩa là "Phân", như thế trọn vẹn rồi, cần gì phải thiện vị" (Thế tục chỉ vì thuyết giả viết : "Nghiêu Thuấn thiện nhượng !. Thì bất nhiên ! Thiên tử giá, thê vị chi

tôn, vô địch ư thiên hạ, phù hựu thủy dữ nhượng hĩ ? Đạo đức thuận bị, trí huệ thâm minh, nam diện nhi thánh thiên hạ, sinh dân chi thuộc, mạc bất chân động tông phục dĩ hóa thuận chi., thiên hạ vô ản sĩ, vô dĩ thiện, đông yên giá thị dã, dĩ yên giá phi dã, phù hựu ô thiên thiên hạ hĩ ? Viết : "Từ nhi thiện chi" Thi hựu bất nhiên (...) Thánh vương một, thiên hạ vô thánh, tác cô mạc tức dĩ thiện thiên hạ hĩ., thiên hạ hữu thánh nhi tại hậu giả, tác thiên hạ bất li, triều bất dịch vị, quốc bất canh chế, thiên hạ yếm nhiên, dữ hướng vô dĩ dĩ dã. Dĩ Nghiêu kế Nghiêu, phù hựu hà biến chi hữu hĩ ? Thánh bất tại hậu tử nhi tại Tam công, tác thiên hạ như qui, do phục nhi chân chi hĩ, thiên hạ yếm nhiên, dữ hướng vô dĩ dĩ dã. Dĩ Nghiêu kế Nghiêu, phù hựu hà biến chi hữu hĩ ? Duy kì tì triều cải chế vi nan. Cố thiên tử sinh tác thiên hạ nhất long, trí thuận nhi trí, luận đức nhi định thứ, tử tác năng nhậm thiên hạ giá tất hữu chi hĩ. Phù lễ nghĩa chi phân tạn hĩ, thiên nhượng ô dụng hĩ tại ?- Chính Luận) (152)

Có lẽ chúng ta cũng có thể nghĩ rằng : Tuân tử chủ trương thiên đạo là thiên đạo, nhân đạo là nhân đạo, "*thiên nhân bất tương quan*", cho nên trong vấn đề nối ngôi, ông cho "vua Nghiêu kế vị vua Nghiêu" là việc tự nhiên và tất nhiên và không xen thêm ý trời vào như Mạnh Tử.

CÁCH MẠNG

MẠNH TỬ qui dân, khinh vua và thừa nhận tính cách hợp lý của "cách mạng", miễn là người làm cách mạng phải có đức và việc thay đổi mạng trời phải theo ý dân, nghĩa là

thuận ý trời. Ông nói : "Kẻ làm hại nhân gọi là "tặc" (giặc), kẻ làm hại nghĩa gọi là "tàn". Kẻ tàn tặc thì gọi là một đứa, một thằng quèn. Nghe nói giết một thằng quèn Trụ, chưa nghe nói giết vua.- *Mạnh Tử*,- Lương Huệ vương, Hạ)

"Việc làm của vua Thang, vua Vũ là chính đáng, không phải là thoán đoạt mà là trừ bạo, an dân" (Vũ vương diệt nhất mộ nhi AN THIÊN HẠ CHI DÂN. *Mạnh Tử*,- Lương Huệ vương).

TUẦN TỬ tôn quân hơn *Mạnh Tử*, cho rằng uy quyền của một vị thánh vương nên tuyệt đối, nhưng cũng vẫn lấy dân làm gốc :

"Trời sinh dân không phải là vì vua, mà *trời lập ra vua là vì dân* (Thiên chi sinh dân, phi vì quân dã, thiên chi lập quân, dĩ vì dân dã.- *Dại Lược*) (153)

Vua phải yêu dân, bảo vệ dân như bảo vệ con đỏ (Thượng chi ư hạ, như bảo xích tử.- Vương bá thì dân mới thân với và thương như thương cha mẹ (Cố hạ chi thân thương, hoan như phụ mẫu.- N.t.).

Vua mà tàn bạo thì "trăm họ khinh như khinh lũ què quặt, ghét như ghét loài quỉ" (Bách tính tiện chi như hũy, ô chi như quỉ.- N.t.).

Và "giết ông vua tàn bạo (làm hại nước) thì cũng như giết một đứa phạm phu vậy thôi" (Tru bạo quốc chi quân nhượng tru độc phu.- N.t.) (154). Thế cho nên "ông Thang, ông Vũ không phải là lấy thiên hạ, (các ông) sửa đạo làm nghĩa, dạy mọi lợi chung cho thiên hạ, trừ mối hại chung cho thiên hạ thì thiên hạ về với, ông Kiệt, ông Trụ không

phải bỏ thiên hạ, (các ông) làm trái cái đức của vua Vũ, vua Thang, làm loạn cái hiệu dụng "phân" của lễ nghĩa (...) thì thiên hạ bỏ. Thiên hạ về với, gọi là vương (vua), thiên hạ bỏ, gọi là vong (cũng đọc vương : mất). Cho nên Kiệt, Trụ không có thiên hạ mà Thang, Vũ không thi vua" (Thang, Vũ phi thủ thiên hạ dã, tu kì đạo, hành kì nghĩa, hưng thiên hạ chi đồng lợi, trừ thiên hạ chi đồng hại nhi thiên hạ qui chi dã. Thiên hạ qui chi chi vi vương., thiên hạ khứ chi chi vi vong (vương). Có Kiệt, Trụ vô thiên hạ, nhi Thang, Vũ bất thi quân.- Chính Luận) (155).

Tóm lại, Tuân Tử cũng thừa nhận "chính nghĩa cách mạng" như Mạnh Tử, chỉ khác là ông không nói rõ người làm cách mạng có phải hội đủ những điều kiện mà Mạnh Tử đòi hỏi ở một "thiên lại" hay không.

Và câu này của Tuân thật là bất hủ : "Vua là thuyền, dân là nước., nước chở thuyền mà nước cũng lật thuyền" (Quân giả, chu dã., thứ nhân giả, thủy dã., thủy tác tái chu, thủy tác phúc chu.- Vương Chế) (156)

ĐẠO LÀM VUA

NĂNG QUÂN

Tuân Tử định nghĩa chữ QUÂN (vua) như sau :

"Quân giả, thiện quân dã".- Vương Chế) (157) và :

"Quân giả, năng quân dã".- Quân Đạo) (158)

Vua là người khéo hợp quân, giỏi hợp quân.

Con người ta, "sức không khỏe bằng trâu bò, chạy không nhanh bằng ngựa" sở dĩ thắng được loài vật, sai khiến được loài vật là nhờ biết sông hợp quân. Nhưng tính

người lại vốn ác, đa dục, nếu nhậm tình, từng dục thì tất sinh tranh đoạt, hết cả hợp quần. Vua là người khéo dung lễ để chia trên dưới, định phân (nhiệm vụ và quyền lợi) cho mọi người, một cách công bằng, hợp li (nghĩa), nhờ vậy mà đời sống tập thể được thuận hòa (Nghĩa dĩ phân tắc hòa.- Vương Chê (159) và đoàn kết (quần cư hòa nhất). Thế cho nên bảo "vua là người "khéo hợp quần", "giỏi hợp quần".

Khi đạo hợp quần thực thi đúng đắn thì muôn vật đều "đắc kì nghi" (được thỏa mãn, như ý), sáu loài gia súc đều "đắc kì trưởng" (được nuôi lớn) và đời sống của quần chúng đều được "đắc kì mệnh" (yên ổn trọn hưởng tuổi trời) (Quân đạo đáng tác vạn vật giai đắc kì nghi, lục súc giai đắc kì trưởng, quần sinh giai đắc kì mệnh. N.t.) (160)

Vai trò của ông vua quan trọng như vậy, cho nên Tuân Tử đề cao quân quyền,- quân quyền là chí tôn, là tối thượng,- người làm dân phải biết phục tùng triệt để quyền chí tôn tối thượng đó. Tuy nhiên, Tuân Tử vẫn coi dân là gốc của nước, là lí do tồn tại của vua :

"Lập ra vua là vì dân"

muốn giàu mạnh, hiển vinh, tất phải trông cậy cả vào dân :

"Người trị nước, hề được dân hết sức giúp thì giàu, được dân chết (hi sinh) vì mình thì mạnh, được dân khen ngợi thì hiển vinh. Được đủ cả ba điều thì thiên hạ về với" (Dụng quốc giả, đắc bách tính chi lực giả phú, đắc bách tính chi tử giả cường, đắc bách tính chi dự giả vinh. Tam đắc giả cụ nhi thiên hạ qui chi.- Vương Bá) (161)

TỬ THỐNG

Nhưng thế nào là "năng quân" ? Thực thì "quân đạo" thế nào là đúng ? Tuần Tử nói :

"Thế nào là "năng quân" ? Đáp : (Năng quân) khéo nuôi năng dân, khéo "ban trị" dân, khéo "hiến thiết" người, và khéo "phiên sức" người. Bốn mối (tử thống) đó đủ thì thiên hạ về với. Như thế gọi là "năng quân" (là khéo hợp quân) (Năng quân đã giả hà dã ? Viết : thiên sinh dưỡng dân giả dã, thiên ban trị dân giả dã, thiên hiến thiết nhân giả dã, thiên phiên sức nhân giả dã (...)) Tử thống giả câu nhi thiên hạ qui chi. Phù thì chi vị năng quân.- Quân Đạo) (162)

Trước hết nói về mục KHEO NUÔI NĂNG :

"Giảm số công thương, tăng số nông phu, cấm việc trộm cướp, trừ quân gian tà, đó là để nuôi năng người vậy" (Tình công cổ, chúng nông phu, cấm đạo tặc, trừ gian tà, thị sở dĩ sinh dưỡng chi dã.- N.t.) (163)

Thời Chiến Quốc, nông nghiệp là nền tảng kinh tế của Trung Quốc, "giảm số công thương" không hẳn có nghĩa là chủ trương "ức công thương" mà chỉ nên hiểu như là một biện pháp có mục đích "làm mạnh cái gốc" mà thôi.

Cô nhiên không phải chỉ làm có bấy nhiêu việc mà gọi được là "khéo nuôi năng người". Mấy việc kể trên chỉ là đưa ra làm lẽ. Thật ra, muốn "khéo nuôi năng người" thì việc tất yếu phải lo trước nhất là làm cho dân giàu và dạy dỗ dân :

"Chẳng giàu thì không lấy gì mà nuôi được cái tình (sự ham muốn đòi hỏi) của dân, chẳng dạy thì không lấy gì mà

uôn nắn được cái tính (vốn ác) của dân" (Bất phủ vô dĩ dưỡng dân tính, bất giáo vô dĩ lí dân tính.- Đại Lược) (164)

Đối với dân lành thì như vậy, còn đối với hạng hư hỏng thì, thêm vào, phải cho họ công an, việc làm.

"Những kẻ nói xằng, làm bậy, dao vong, phản trắc, không yên phận thì cho họ phụ trách mỗi người một chức nghiệp nhất định, giáo dục họ theo chức nghiệp riêng của từng người" (Độn đao phản trắc chi dân, chức nhi giáo chi.- Vương Chế) (165)

Thứ đến là **KHÉO BAN TRI**.

Ban tri có nghĩa là tri biện nhân sự, là thiết lập các phẩm trật, phân định các chức vụ :

"Thiên tử đặt chức Tam công, chư hầu đặt một tướng, đại phu chuyên coi việc quan, sĩ giữ chức phận, cháng ai là chẳng tuân thủ pháp luật, phục vụ cộng đồng. Ấy là để "ban tri" người vậy" (Thiên tử tam công, chư hầu nhất tướng, đại phu thiện quan, sĩ bảo chức, mạc bất pháp đồ nhi công. Thị sở dĩ ban tri chi dã.- N.T.) (166)

Thiên Vương Chế, chỗ khác, còn nói rõ hơn nữa về mục nay : Ngoài vua ra, có tất cả mười bốn loại quan chức, chuyên coi các công việc :- thổ mộc và thủy lợi,- nông nghiệp,- ngư nghiệp,- lâm nghiệp, công nghệ,- giao thông,- thương nghiệp,- giáo dục,- âm nhạc,- tư pháp,- quân chính,- cảnh sát,- tế tự và bói toán.

Thứ nữa là mục **KHÉO HIỂN THIẾT**

Hiển thiết có nghĩa là tuyển dụng, cất nhắc người vào công vụ.

"Luận đức và định vị, lượng tài mà trao chức, người nao việc này, sao cho việc làm đều hợp khả năng và mọi người đều được xứng phận : bậc thượng hiển thì trao chức tam công, bậc thứ hiển thì làm chư hầu, bậc hạ hiển thì làm sĩ, đại phu. Ấy là do hiển thiết họ vậy" (Luận đức nhi định vị, lượng năng nhi thụ quan, giai sử kì nhân tái kì sự nhi các đặc kì nghi : thượng hiển sử chi vi tam công, thứ hiển sử chi vi chư hầu, hạ hiển sử chi vi sĩ đại phu. Thị sở dĩ hiển thiết chi dã.- N.t.) (167)

Nguyên tắc tuyển cử là không cần môn đệ, gia thế, không kể cấp trật, không thiên tư bè phái :

"Ngôn hành mà không hợp lễ nghĩa thì dù là con cháu vương công, đại phu cũng gạt xuống hàng thứ nhân.. con cháu hạng thứ nhân mà chính trực, có văn học tài năng và hợp với lễ nghĩa thì cũng được liệt vào hàng khanh tướng, đại phu, sĩ" (tuy vương công, sĩ đại phu chi tử tôn, bất năng chúc ư lễ nghĩa, tác qui chi thứ nhân., tuy thứ nhân nhi tử tôn dã tích văn học, chính thân hạnh, năng chúc ư lễ nghĩa, tác qui chi khanh tướng, sĩ đại phu.- Vương Chê) (168)

"Cử người hiền năng, không đợi cấp trật ⁽¹⁾, bỏ người kém cỏi, không cần chần chờ" (Hiển năng bất đãi thứ nhi cử., bì, bất năng, bất đãi tu nhi phế.- N.t.) (169)

(1) Không đợi cấp trật - tức "phá cách". Ví dụ : không cần phải ở cấp đại tá rồi mới được lên tướng, làm quân trưởng rồi mới được bổ tỉnh trưởng. Đánh rằng mình chủ dụng người điều tội hệ trọng là phải "chống người hiền, ưa kẻ sĩ" (thượng hiển hiền sĩ phải lượng định cho rõ trình độ tài năng mà dụng cho đúng chỗ, nhưng như thế không có nghĩa là gạt bỏ người kém cỏi không dụng "Dụng người như dụng gỗ", giới ở chỗ dụng được hết. Ý này được Tuân Tử nói trong thiên Nhô Hiếu : "Khiên cho hiền, bất tiêu đều đặc vị, tái, bất tái đều đặc dụng" (Sử hiền bất tiêu giai đặc kì vị, năng bất năng giai đặc kì quan).

"Trong, không được nuông con em., ngoài, không được giấu người xa lạ (...). Thế mà riêng câu khanh tướng, phụ tá, lại không công bằng, chỉ dùng những người gần gũi thân yêu của mình, như thế ha chẳng là quá lắm ư ? (...) Cho nên ông vua sang suốt (...) không lấy tình riêng mà cử quan phân chức" (Nội, bắt kha đi a tử đệ., ngoài, bắt kha đi ẩn viện nhân (...). Nhiên nhi câu khanh tướng, phụ tá, tạc độc bất nhược thì kì công dã, án duy biên bề thân tị kĩ giả chỉ dung dã, khởi bất quá thậm hi tại ? (...) Cô minh chủ (...) vô tư nhân dĩ quan chức sự nghiệp.- Quân Đạo) (170)

Sau cùng là mục khéo *PHIÊN SỨC*

Phiên sức là che chở, trang hoàng., Ở đây, có nghĩa là che định tước lộc :

"Những hình màu, nét thêu trên phẩm phục, những đường chạm trổ trên ngọc vàng, đều có sai biệt., đó là để *PHIÊN SỨC* người vậy" (Phủ phát văn chương, điều trắc, khắc lậu, giai hữu đẳng sai., thị sô dĩ phiên sức chi dã.- N.t.) (171)

THƯƠNG PHẠT

Thương phạt cũng là một mục chính của sự nghiệp "thiên quán". Cổ nhiên, vương chính trọng giáo hóa hơn hình phạt, nhưng :

"Chi day mà không trừng trị, giết chóc thì đám kẻ gian không sợ., chi giết chóc mà không thương thì người dân cần mẫn không hưng khởi" (Giáo nhi bất tru tác gian dân bất trung., tru nhi bất thương tác cần chức chi dân bất khuyến.- Phu Quốc) (172)

"Việc tướng lệ không thể thi hành thì người hiền không tiến lên được., việc trừng phạt không thể thi hành thì kẻ hư không chịu rút lui" (Thường bất hành, tác hiền giả bất khả đắc nhi tiến., phạt bất hành tác bất tiêu giả bất khả đắc nhi thoái dã.- N.t.) (173)

Thường phạt phải cho đúng : "Không có công thì không thưởng, không có tội thì không phạt" (N.t.)

Thường mà không xứng công, phạt mà không xứng tội, thì không có gì tai hại bằng". Nhưng những "tên đại ác thì không đợi dạy rồi mới giết" (Nguyên ác bất đãi giáo nhi tru.- Vương Chế)⁽¹⁾ (174)

Cũng có thể có khi lạm, nhưng lạm mà thưởng quá cái công thì còn được chứ lạm mà phạt quá cái tội thì không hay :

"Thường không nên "tiêm", phạt không nên lạm. Thường tiêm thì lợi cho tiểu nhân, phạt lạm thì hại đến quân tử. Nếu chẳng may thưởng phạt có quá thì thà tiêm chớ đừng lạm. Lạm lợi người hư còn hơn lạm hại cho người thiện (Thường bất dục tiêm, hình bất dục lạm. Thường tiêm tác lợi cập tiểu nhân, hình lạm tác hại cập quân tử. Nhược bất hành nhi quá, minh tiêm vô lạm : dữ ki hại thiện, bất nhược lợi dâm.- Tri Sĩ) (175)

Nói thưởng phạt là nói lợi hại. Thường là khuyến khích làm thiện, làm thiện thì có lợi., phạt là cảnh giới chớ làm ác vì làm ác thì bị hại. Nếu như cân nhắc thấy cái lợi được thưởng vì làm thiện không bù được cái hại phải chịu vì làm thiện, hay thấy cái hại phải chịu vì làm ác không

(1) Nhi tru : Khổng Tử bảo : "Không dạy mà giết là tàn ngược" (Luân Ngữ)

thâm vào đầu so với cái lợi được hưởng vì làm ác, thì chắc người ta hết nghe lời khuyên khích làm thiện và cũng hết e dè trước lời hăm he, cảnh giới đừng làm ác. Thế cho nên dạy lễ nghĩa, uốn nắn cái tính, "hư tính" cái tâm để dần tự giác mà xu thiện, thì ác vẫn hay hơn là thưởng phạt, thưởng phạt không phải là biện pháp chính yếu trong đạo hợp quần :

"Phàm người ta hành động chỉ vì tưởng thưởng thì bẽ thấy có hại (hơn lợi) là ngừng, cho nên tưởng thưởng, hình phạt mà dùng thể lực, mưu trá, thì chẳng đủ để người ta gắng sức, chẳng đủ để người ta hi sinh (...) cho nên cái đạo tưởng thưởng, hình phạt mà dùng thể lực, mưu trá thì chẳng đủ để hợp đại chúng, làm đẹp quốc gia" (Phạm nhân chi động dã, vì thưởng khanh vì chi, tác kiến thương hại yên chi hi, Cổ thưởng khánh, hình phạt thể trá, bất túc dĩ tận nhân chi lực, trí nhân chi tử (...) Cổ thưởng khánh, hình phạt thể trá chi vì đạo giả (...) bất túc dĩ hợp đại chúng, mỹ quốc gia.- Nghị Bình) (176)

Dân đã tự giác thì :

"Không dùng tưởng thưởng mà dân vẫn thấy được khuyến khích, không cần hình phạt mà uy quyền vẫn tác động như thưởng" (Cổ thưởng bất dụng nhi dân khuyến, phạt bất dụng nhi uy hành.- Cường Quốc)

AI DÂN

Dương dân, giáo dân chưa đủ, quân đạo còn đặt nặng vấn đề AI DÂN :

"Thương yêu người dưới như giữ gìn con dò" (Vương Bá)

Có thương yêu dân thật lòng thì dân mới hết sức vì mình, sống chết với mình, thì mình mới được yên vui.

"Cho nên đừng nhân quân thương yêu dân mà mình được yên" (Cổ quân nhân giả ái dân nhi an.- Quân Đạo).
Mà nước cũng được yên :

"Mới biết yêu dân tức là làm cho yên nước" (Tri ái dân chi vi an quốc dã.- N.T.)

"Vua muốn trị yên thì tốt hơn hết là chính sự phải cho công bằng, phải yêu dân.. vua muốn vẻ vang thì tốt hơn hết là tôn trọng lễ nghĩa, kính trọng kẻ sĩ.. muốn lập công thành danh thì tốt hơn hết là đề cao người hiền, tin dùng người tài. Đó là ba cái "đại tiết" của đấng quân chủ. Ba đại tiết đó, giữ được đúng thì kì dư đều đúng hết.. ba đại tiết đó không giữ được đúng thì kì dư dù có đúng mấy cũng bằng vô ích" (Cổ quân nhân giả dục an tắc mạc nhược *bình chính ái dân hi*., dục vinh tắc mạc nhược long lễ kính sĩ hi., dục lập công danh tắc mạc nhược thượng hiền sử năng hi. Thị quân nhân giả chi đại tiết dã. Tam tiết giả đẳng, tắc kì dư mạc bất đẳng hi., tam tiết giả bất đẳng, tắc kì dư tuy khúc đẳng, do tương vô ích dã.- Vương Chê) (177).

Trái lại, nếu không yêu dân thì tất diệt vong :

"Cho nên đấng nhân quân yêu dân thì yên, ưa kẻ sĩ thì vinh. Hai điều đó thiếu một thì diệt vong" (Cổ quân nhân giả ái dân nhi an, hiếu sĩ nhi vinh. Lưỡng giả vô nhất yên nhi vong - Quân Đạo) (178).

PHÚ QUỐC CƯỜNG BINH

Trong sách *Sử Kí* (Mạnh, Tuân liệt truyện) Tư Mã Thiên từng đã nhận định rằng PHÙ QUỐC, CUỒNG BINH (làm cho nước giàu, quân mạnh) là cái xu hướng của thời đại (Chiến quốc) mà Mạnh Tử và Tuân Tử đều có xu hướng ấy cả.

Có điều là Mạnh Tử muốn nhân mạnh vào hai đức căn bản của vương đạo là NHÂN và NGHĨA, nên ông mới mạnh lời công kích "lợi" và "binh" như báo : "Nhà vua hà tất nói đến lợi, cũng chỉ có nhân nghĩa mà thôi" và :

"Làm cho kho đụn đầy, xưa gọi thế là bắc lương thân, nay thì gọi thế là quân hai nước (...) làm chiến là phải thàng, xưa gọi thế là bắc lương thân, nay thì gọi thế là quân hai nước".

Tuân Tử tuy lấy lễ nghĩa làm gốc trị đạo, nhưng ông không kiêng nói đến việc làm cho nước giàu, binh mạnh.

PHÙ QUỐC (LÀM CHO NƯỚC GIÀU)

Mục đích tối thượng và tối đại của trị đạo là "nuôi cái đức của nhân dân và thỏa mãn nhu cầu của nhân dân" (Đường nhân chi đức, cấp nhân chi cầu). Mục đích đó không thể đạt nếu tài vật không đủ dùng. Cho nên làm cho nước giàu là một trong những mối quan tâm chính yếu của các bậc minh quân.

Đạo làm cho nước giàu của Tuân Tử nằm gọn trong mười mấy chữ : "TIẾT DUNG, DƯ DÂN, NHỊ THIÊN TANG KÍ ĐƯ" "TIẾT DUNG DI LỄ, DƯ DÂN DI CHINH". (179) nghĩa là tiết chế việc tiêu xài, cho dân dư dả mà khéo dành dụm phần còn lại. Tiết chế việc tiêu xài bằng lễ, cho dân dư dả bằng chính sách.

TIẾT CHẾ VIỆC TIÊU XAI BẰNG LỄ

Nói tiết chế việc tiêu xai là nói chung cho cả nhân dân lẫn chính phủ. Nhân dân phải đề xen ma chính quyền thì không được lãng phí công như :

"Người dưới tiêu xai đúng mức (lấy lễ mà tiết chế) (Hạ dĩ lễ tiết dụng chi.- Phú Quốc).

"Đang mình chủ (...) điều tiết cai dong (tức tiết dụng), khơi mớ cai nguồn (tức tại nguyên để dân dư dả)" (Cổ minh chủ (...) tiết kê lực khai kê nguyên.- Quân Đạo) (180)

Nói *bằng lễ* là nói ĐÚNG MỨC : chờ bắt người dân khác khổ qua, đến nỗi vi phạm cả cái nguyên tắc "dưỡng dục, cấp cứu". Người cầm quyền cũng không nên tiết chế qua mức mà mang tiếng là tham lợi, chất bóp :

"Nếu người trên tiết dụng một cách phi lễ thì tất mang tiếng là tham lợi, chất bóp" (Dĩ vô lễ tiết dụng chi, tác tất hữu (tham lợi) cụ kiếu chi danh.- N.t.) (181)

Việc tiết dụng đầu tiên chính phủ phải làm là sa thải những chức viên không tiết dụng hoặc bất lực, vì :

"Qua nhiều đại phu thì nước nghèo" (Đại phu chung tác quốc bần.- N.t.) (182)

LÀM CHO DÂN DƯ DẢ BẰNG CHÍNH SÁCH

Cần cho dân dư dả vì nhiều lẽ.

Thứ nhất, để cho dân có thể thỏa mãn được *gần hết* những nhu cầu chính đáng của họ.

Thứ hai, dân có no đủ thì năng suất của họ mới gia tăng, có dư dả thì mới phần khởi mà thêm nhiều sáng kiến có lợi cho sự nghiệp phú cường chung của quốc gia :

"Dân giàu có thì đất hoang sẽ được khai khẩn, đất hoang được khai khẩn thì thóc gạo sẽ sản xuất được gấp bội" (Dân phú tác điền phi dĩ dĩ, điền phi dĩ dĩ tác xuất bạch bội.- Phú Quốc) (183)

CHÍNH SÁCH cho dân dư dả bắt nguồn từ nhận định :
GỐC CÓ VUNG THI NGON MỚI TƯƠI, GỐC MÀ LÒNG
THI NGON SẼ HEO :

"Dưới nghèo thì trên nghèo, dưới có giàu thì trên mới giàu" (Hạ bán tác thượng bán, hạ phú tác thượng phú.- N.t.) (184)

"Làm cho thiên hạ dư dả thì người trên khỏi lo không đủ" (Sử thiên hạ tất hữu dư nhi thượng bất ưu bất tức.- N.t.) (185)

Đây là mấy tiết mục của chính sách làm cho dân dư dả:

"Giảm nhẹ thuế ruộng đất, bỏ thuế chợ, thuế quan, giảm số người đi buôn, bắt dân làm xấu ít đi, đừng làm lỡ thời tiết canh tác (thời vụ) ⁽¹⁾ của dân. Như thế thì nước giàu, như thế là dùng lương chính (chính sách tốt) làm cho dân dư dả" (Khinh điền dã chi thuế, bình quan thị chi chinh, tình thương cổ chi số, hãn hưng lực dịch, vô đoạt nông thời. Như thị tác quốc phú hĩ. Phú thị chi vi Dĩ CHINH DƯ DÂN.- N.t.) (186)

Nhưng tiết mục "dư dân" này còn được nhắc lại trong thiên Vương Bá.

"Hang hóa nơi quan khẩu, chỉ kiểm soát những đồ quốc cấm, chớ không đánh thuế. Ngay thẳng áp dụng luật pháp

(1) Canh tác : Như dương mưa cây, mưa gặt thì đừng bắt nông dân làm xấu

để trừ gian mà không thiên tư, như thế thì chẳng người buôn bán nào là chẳng đôn hậu, cần tín, chẳng ai còn dối trá. Thợ thuyền đồn rùng theo mùa, hoãn hạn kì cho họ đôi chút mà làm lợi cho kì xảo của họ, như thế thì chẳng thợ thuyền nào là chẳng trung tín, chẳng khi cụ nào là chẳng bền bỉ. Đánh nhẹ thuế điền địa., bỏ bớt các tạp thuế., đừng bầy nhiều lực dịch., chờ đoạt thì giờ làm mùa của nông dân, như thế thì chẳng nhà nông nào là chẳng làm cật lực, là còn ngôi việc khác" (Quan thị kì nhi bất chinh., chất luật cấm chi nhi bất thiên, như thị tắc thương cố mạc bất đôn xác nhi vô trá hi. Bách công tương thời trăm phạt, điều kì kì nhật nhi lợi kì xảo nhiệm, như thị tắc bách công mạc bất trung tín nhi bất khổ hi. Huyện bị tương khinh điền dã chi thuế, tỉnh đạo bỏ chi hiểm, hân cử lực dịch, vô đoạt nông thời, như thị tắc nông phu mạc bất phác lực nhi quả năng hi) (187).

KHÉO DÀNH DỤM PHẦN CÒN THỪA

Nho gia cho "KIÊM" (nét dành dუმ) là một mỹ đức", bổ túc cho đức cần. Kiệm để tránh cái khó nó sẽ "bỏ cái khôn". Dân phải kiệm mà quốc gia cũng phải kiệm mới giàu được. Có điều là Tuân Tử lạc quan về tài nguyên thiên nhiên và ông tin vào sức lao động sáng tạo của con người ("nhân vi lực hành") : Biết làm thì thừa chứ không thể thiếu, cho nên ông không đề cao quá mức nét kiệm mà chỉ chú trọng cổ võ "lực hành". Mặc Tử lo thiếu thốn, Tuân Tử bảo : "Không đủ ăn, đủ mặc đâu phải là mối lo chung của thiên hạ. Mặc Tử quá lo đó thôi ! Ruộng đất kia trồng được ngũ cốc, nếu người khéo làm thì một mẫu mấy bốn, mỗi

mẫu lại thu hoạch hai vụ. Rồi thì dưa, đào, táo, mận, mỗi cây ra hàng bốn quả., rau cỏ có thể mọc đầy chằm., chim muông lục súc có thể sinh sản chất đầy xe., cá, ba ba, lươn, trạch mùa nào giống ấy, mỗi giống có thể sinh sản thành đàn., chim le, vịt giới nhiều vô kể (...) Trời đất sinh muôn vật vốn thừa đủ để nuôi người mà., dây gai, dây sắn, tơ tằm, lông chim, lông muông, da loài vật vốn thừa đủ để làm đồ mặc cho người mà !" (Phù bất tức phi thiên hạ chi công hoạn dã, đặc Mạc Tử chi tư ưu quả kế dã. Kim thì thổ chi sinh ngũ cốc dã, nhân thiên tri chi, tác mẫu số bốn, nhất tuế nhi tái hoạch chi. Nhiên hậu qua, đào, táo, lí nhất bản số dĩ bốn cổ. Nhiên hậu huân, thái bạch số dĩ trạch lưỡng. Nhiên hậu lục súc cầm thú, nhất nhi chuyên xa., ngoan, đà, ngư, miết, thu, thiên dĩ thời biệt, nhất nhi thành quần. Nhiên hậu phi điểu, phu, nhạn nhược yên hải (...) Phù thiên địa chi sinh vạn vật dã, cố hữu dư, túc dĩ tự nhân hi. Ma, cát, kiến tì, điều thú chi vũ mao xỉ cách dã, cố hữu dư, túc dĩ ý nhân hi.- Phú Quốc) (188)

Sản vật thiên nhiên không thiếu. Vấn đề là ta có biết "chế thiên, dụng thiên", "hóa vật, li vật" hay không ? có "thiên trị" hay không ? Và Tuân Tử vạch luôn cho ta phương pháp "thiên trị", cả về hai phương diện tiêu cực và tích cực.

Đại khái về phương diện *tiêu cực* thì :

"Đang mùa cỏ cây đâm chồi nảy lộc, cấm riu bừa không được vào rừng, lên núi làm hại sự sinh trưởng của chúng. Đang mùa các loài cá, ba ba, lươn trạch chưa đẻ, cấm lưới vó, thuốc độc không được vào miền chuôm chằm làm hại sự sinh trưởng của chúng" (Thảo mộc vinh hoa tứ thạc chi

thời, tắc phủ cân bất nhập sơn lâm, bất yếu kì sinh, bất tuyệt kì trưởng dã. Ngoan, đa, ngư, miệt, thu, chiến dụng biệt chi thời, vông cổ, độc được bất nhập trạch, bất yếu kì sinh, bất tuyệt kì trưởng dã.- Vương Chê).

"Lệnh cảm ban ra được tuân hành cẩn thận thì loài thuy tộc sinh sôi nhiều mà dân có thừa thức ăn., việc đồn chặt cây cối không trái mùa thì núi rừng không trọc trụi mà dân có thừa gỗ dùng". (Như trên)

Về phương diện tích cực thì :

"Mùa xuân cấy bừa, mùa hạ làm cỏ, mùa thu gặt hái, mùa đông tàng trữ, bốn công việc đó được làm đúng mùa (nghĩa là không bị những nhu cầu lực dịch của chính quyền làm xáo trộn, cản trở), cho nên năm giống thóc không tuyệt mà trăm họ có thừa thức ăn" (Xuân canh, hạ vãi, thu thu, đông tàng, tứ giả bất thất thời, cổ ngũ cốc bất tuyệt ubi bách tính hữu dư thực dã.- N.t.)

Tro lên là đại cương đạo phủ quốc của Tuân Tử.

Đạo phủ quốc đó đại khái không mới mẻ gì hơn chính sách kinh tế của Mạnh Tử. Cả hai đều thoát thai từ mấy nguyên tắc chính mà vị sáng lập ra Nho gia đã đề cập :

"Tiet dụng" : tiêu dùng dè xén.,

"Thư chi, phủ chi" : làm cho dân đông, cho dân giàu.,

"Bất hoạn quả" ⁽¹⁾ "nhi hoạn bất quân" : Chàng lo ít dân mà lo không đều.- (Luận Ngữ,- Quý Thĩ).

(1) Bất hoạn quả : nguyên văn chữ Hán câu này có hai vế : "Bất hoạn quả nhi hoạn bất quân, bất hoạn bản nhi hoạn bất an". Theo một số học giả hời danh gần đây, trong cơ Phụng Hữu Lan chữ "quả" ở vế trên và chữ "bản" ở vế dưới phải đổi chỗ cho nhau mới phải.

- Phản đối những thủ đoạn vơ vét (tự liễm) của dân (Khổng Tử mắng Nhiễm Hữu đã vơ vét cho chủ).

Mạnh Tử chủ trương "bạc kì thuế liễm" (đánh nhẹ thuế) thì Tuân Tử hô hào "Khinh điền dã chi thuế, bình quan thị chi chinh" ; Mạnh Tử chủ trương cho dân có hàng sản (Dân chi vi đạo dã, hữu hàng sản giả hữu hàng tâm.- Mạnh Tử.- Đằng Văn Công) thì Tuân Tử hô hào "dụ dân" (làm cho dân dư dã). Mạnh Tử chủ trương : "Vua hiền tất phải cung kiệm" (Thị cô hiền quân tất cung kiệm.- N.t.) thì Tuân Tử hô hào : "Tiết dụng dĩ lễ" v.v... Có lẽ trong thời gian năm, sáu chục năm, từ Mạnh Tử đến Tuân Tử, với hoàn cảnh chiến tranh ngày thêm ác hóa, điều kiện sinh hoạt xã hội và dữ kiện kinh tế của người dân Trung Quốc không thay đổi bao nhiêu, cho nên trong lãnh vực kinh tế, nhân quan của Tuân Tử không khỏi bị lịch sử giới hạn.⁽¹⁾

Tuy nhiên, giữa hai chính sách kinh tế của Mạnh và Tuân, cũng có một điểm khác nhau đáng được chú ý : Mạnh Tử cổ võ tái thiết lập chế độ "tinh điền" quân sản, mà Tuân Tử thì không thấy đề cập đến chế độ này. Phải chăng thời Tuân Tử, chính sách chia đất cho dân của Thương quân Ương đã được phổ biến, nên chế độ "tinh điền" trở thành lỗi thời rồi chăng ?

CƯỜNG BINH (làm cho quân mạnh)

Khổng Tử và Mạnh Tử không coi trọng vấn đề quân sự lắm. Khổng Tử tuy có trả lời học trò : "Đủ ăn, đủ quân và

(1) Giới hạn : Mãi về sau, khi Hán Cao Tổ diệt xong Tần, nhân dân sinh hoạt bình thường trở lại, việc kinh doanh của tư nhân bắt đầu mở mang : khẩn hoang, khai thác lâm, hải, khoáng sản v.v... thì mới có những cuộc tranh biện hao hứng về chính sách kinh tế của nhà nước, chẳng hạn như những cuộc tranh luận về vấn đề khai thác muối và sắt mà Hoàn Khảo đời Hán, sau, sưu tập thành sách, lấy tên là *Điền Thuật Luận*.

dân tin" là ba yếu mục của chính trị, nhưng khi bắt đầu đi phải lựa chọn, giữa hai bỏ một thì ông bảo bỏ mục thứ hai. Mạnh Tử thì kết tội bọn khéo liên minh kết ước, bảo vua mình mà mở mang đất đai, "ra quân tất thắng" là "phương giặc dân".

Trong các nho gia đời Tiên Tần⁽¹⁾, đối với vấn đề quân sự này chỉ có Tuân Tử là ra ngoài khuôn sáo cũ. Ông quan tâm đến việc dụng binh và viết cả một thiên - thiên Nghị Binh - bàn về sức mạnh đích thực của một đạo quân. Ông quan niệm sức mạnh quân sự khác hẳn các binh gia đương thời. Tuy ông có nhận rằng sức mạnh này tùy thuộc vào phẩm chất của khí giới, vào tài năng của tướng, vào tinh thần của quân và vào thực lực kinh tế nữa : khí giới phải bền và tiện ("Giới dụng binh cách công hoàn tiện lợi giả cường.- Nghị Binh)., tướng phải nắm vững và thi hành cẩn thận Lục thuật, Ngũ quyền và Tam chí⁽²⁾, quân dân phải giữ kỷ luật cho nghiêm (Dân tề giả cường)., thực lực kinh tế phải hùng hậu (Tích điền dã, thực thương lâm, tiện bị dụng (...) tắc thường thắng.-hi.- Vương Chế), nhưng ông

(1) Tiên Tần : Nho gia đời sau nữa cũng không chú ý dùng mức độ sức mạnh quân sự. Chủ Phu Yên bảo : "Bình là hùng khí" (Sử ký). Tô Thục bảo : "Bồ binh là điển hay đẹp của vương giả" (Giáo Chiên Thu Sách).

(2) Lục thuật : 1- Chính lệnh uy nghiêm., 2- Thường phạt đã quyết là thi hành (tất tín)., 3- Doanh lũy vững chắc, tài vật giữ kĩ., 4- Nghị thì cân trọng, ra quân thì thần tốc., 5- Trả tròn vào hàng ngũ đối phương mà do thám địch tình cho kĩ., 6- Làm điều ta biết chắc.

Ngũ quyền : 1- Ua, ghét đừng theo tư tâm, chủ quan., 2- Đừng vội thù thắng mà quên địch., 3- Đừng ra uy hèn trong mà khinh thị bên ngoài., 4- Đừng thấy điều lợi mà chẳng đoái đến điều hại., 5- Nghị cho chín và dùng tiến tài (khao thưởng) nên rộng rãi.

Tam chí : Lối tướng có ba trường hợp tha chịu chết chứ không chịu tuân lệnh vua. Trường hợp 1 : Bị bắt buộc dồn quân nơi không yên vững, trường hợp hai : bị bắt buộc phải đánh một quân địch không sao thắng nổi., trường hợp ba : Bị bắt buộc lừa dối dân chúng.

vấn cho rằng một đạo quân chỉ thực sự mạnh khi được dân chúng đoàn kết một lòng làm hậu thuẫn cho :

"Phàm dùng binh, điều căn bản của việc công chiến là đoàn kết dân tâm, thống nhất dân chí (...). Sĩ (quân) dân không thân yêu, gắn bó với nhau thì dù là vua Thang, vua Vũ cũng không thể tất thắng" (Phàm binh, công chiến chi bản tại hò nhất dân (...) Sĩ dân bất thân phụ tác Thang Vũ bất năng dĩ tất thắng dã.- Nghị Binh) (189).

"Dân cùng góp sức thì mạnh, dân không góp sức thì yếu"

Binh thư Trung Quốc xưa dạy : "Binh bất yếm trá" (dùng binh chẳng nề dối trá) Tuân Tử không cho ý kiến ấy là chính đáng. Ông nói :

"Với phép dùng binh của nhân giả thì không thể dùng biến trá được. Bị lừa dối thì chỉ có những kẻ trẻ nãi, mỗi một, vua trên, tôi dưới li tán và không kín đáo mà thôi. Bao Kiệt lừa dối bạo Kiệt thì khéo léo may ra nên trò. chứ bạo Kiệt mà lừa dối vua Nghiêu thì cũng ví như đem trứng chọi đá (...). Người của nhân giả thì trăm tướng một lòng, ba quân hợp sức, tôi đối với vua, dưới đối với trên, như con thờ cha, em thờ anh, như tay đỡ đầu mặt, hộ vệ bụng ngực., dùng cơ trá mà tập kích thì khác nào làm cho người kinh động rồi mới đánh. Và lại nhân giả trị một nước mười dặm thì đã có tai mắt của cả trăm dặm canh chừng, trị một nước trăm dặm thì đã có tai mắt của cả thiên hạ canh chừng. Dân (của một tên bạo quân) thân với ta, hoan nghênh ta như cha mẹ (...). Nhìn về người trên của mình, những người dân ấy thấy họ như lửa đốt, như kim đâm, như kẻ thù., theo thường tình người ta, dù là bạo Kiệt, đạo

Chích, có ai lại vì kẻ mình ghét mà làm hại người mình ưa không ? Như thế thì khác nào báo con tư hại cha mẹ ? Những người dân ưa ta kia tất nhiên sẽ mách ta.. vậy thì làm sao địch lừa dối ta được" (Nhân nhân chi bình, bất khả trá dã. Bì khả trá giả, đại mạn giả dã, lộ đàn giả dã, quân thân thượng hạ chi gian hoạt nhiên hữu lý đức giả dã. Cố dĩ Kiệt trá Kiệt, do xảo chuyết hữu hạnh yên.. dĩ Kiệt trá Nghiêu, thì chi nhược dĩ noãn đầu thạch (...). Cố nhân nhân thượng hạ bách tướng nhất tâm, tam quân đồng lực.. thân chi ư quân dã, hạ chi ư thượng dã, nhược tử chi ư phụ, đệ chi ư huynh, nhược thủ tì chi hạn đầu mục nhi phủ hung phúc dã.. trá nhi tập chi, dữ tiên kinh nhi hậu kích chi nhất dã. Thả nhân nhân chi dụng thập lý chi quốc tác tương hữu bách lý chi thính.. dụng bách lý chi quốc, tác tương hữu thiên lý chi thính.. dụng thiên lý chi quốc, tác tương hữu tứ hải chi thính (...). Kỳ dân chi thân nga, hoan nhược phụ mẫu (...). Bì phản cố kì thượng, tác nhược chước kinh, nhược cứu thù.. nhân chi tình, tuy Kiệt, Chích khởi hữu kháng vị kì sở ở, tác kì sở hiếu giả tại ? Thị do sử nhân chi tư tôn tự tác kì phụ mẫu dã.. bì tất tương lai cao chi, phủ hựu hà khả trá dã.- Nghị Bình)

Theo Tuân Tử, quân lực cần hùng hậu để dưỡng uy, chứ không nhằm mục đích xâm lăng, kiêm tính. Vả lại, với uy đức của mình, vương giả chẳng đánh cũng thắng :

"Hiếu đạo phú cường thì không cần thủ thắng bằng sức mạnh (...). Bả giả không rập tâm kiêm tính (...). Vương giả thì không thế : nhân hơn thiên hạ, nghĩa hơn thiên hạ, uy hơn thiên hạ. Nhân hơn thiên hạ, cho nên thiên hạ ai cung thân yếu.. nghĩa hơn thiên hạ, cho nên thiên hạ ai

cùng quý trọng, uy hơn thiên hạ, cho nên thiên hạ không ai dám đối địch. Có cái oai vô địch, lại có thêm nhân nghĩa cảm phục lòng người, cho nên chả phải đánh mới thắng, chả cần tấn công mà vẫn được đất đai" (Tri cương đạo giả, bất vụ cường dã (...) Bá giả (...) vô kiềm tinh chi tâm (...)). Bì vương giả bất nhiên : Nhân miếu thiên hạ, nghĩa miếu thiên hạ, uy miếu thiên hạ. Nhân miếu thiên hạ, cổ thiên hạ mạc bất thân dã., nghĩa miếu thiên hạ, cổ thiên hạ mạc bất quý dã., uy miếu thiên hạ, cổ thiên hạ mạc cảm địch dã. Di bất địch chi uy, phụ phục nhân chi đạo, cổ bất chiến nhi thắng, bất công nhi đắc.- Vương (Chê).

Trần Hiếu hỏi : Tôn Khanh Tử : "Thấy bạn về việc binh thương lấy nhân nghĩa làm gốc mà người nhân thì yêu người (ghét sự giết người), người nghĩa thì theo lẽ phải (ghét sự tranh đoạt), như vậy, làm sao mà dùng binh được. Phàm đã dùng binh là để tranh đoạt" Tôn Khanh Tử đáp : "Anh đâu có hiểu điều đó ! Người nhân yêu người, yêu người cho nên ghét người làm hại điều nhân., người nghĩa theo lẽ phải, theo lẽ phải cho nên ghét người làm loạn lẽ phải. Sự dùng binh là để căm điều bạo, trừ điều hại, không phải để tranh đoạt, cho nên binh của người nhân đóng chỗ nào thì dân kính như thần, đi qua nước nào thì cái hóa được dân nước đó như mưa đổ đúng thời, không ai không vui mừng" (Trần Hiếu văn Tôn Khanh Tử viết : Tiên sinh nghị binh, thương dĩ nhân nghĩa vi bản. Nhân giả ái nhân, nghĩa giả tuân lý, nhiên tác hựu hà di binh vi ? Phàm sở vi hữu binh giả, vi tranh đoạt dã" Tôn Khanh Tử viết : "Phi như sở tri dã. Bì nhân gia ái nhân, an nhân cô ô nhân chi hại nhân dã., nghĩa gia tuân lý, tuân lý cô ô

nhân chi loạn li dã. Bĩ binh giả sở dĩ cấm bạo, trừ hại dã, phi tranh đoạt dã. Cô nhân nhân chi binh sở tổn giả thân, sở quá giả hoa, nhược thời vũ chi giảng, mạc bất duyệt hĩ - Nghị Binh)

*

* *

Chủ trương xây dựng một đạo quân nhân nghĩa của Tuân Tử không được những người "có nước, có nhà" thời đó nghe theo. Một là vì ở cái thời chư hầu "giết người đầy thanh, giết người đầy đồng" (Mạnh Tử) ấy, không ai có đủ thi giờ nghĩ đến nhân nghĩa., hai là, đúng hơn, sống trong một xã hội "bếp nhà sang bấy nhảy thịt thối, đồng ruộng nam có quắp những thầy ma chết đói", những người "có nước, có nhà" đã quay lưng lại nhân nghĩa, - những thứ bị coi như kẻ thù của giàu sang, - hoặc cố nghĩ tới nhân nghĩa, thì chỉ tìm cách lợi dụng, chứ không bao giờ "dại dột" để ý thi hành. Trang Tử chẳng đã vạch đại khái những ai muốn đi tìm tang chứng tội ác rằng : hãy cứ đi sâu vào các hậu môn : "Sau các hậu môn, nằm chính ỉnh vô số nhân nghĩa" đấy ư !? Trọng hoàn cảnh đó mà Tuân Tử đề xướng xây dựng sức mạnh quân sự trên cơ sở nhân nghĩa, thì, giả sử có người học trò nào của ông mạnh miệng trách ông : "Thầy viển vông quá !", như Tử Lộ đã bảo Khổng Tử, khi ông này đề xướng chính danh - có lẽ kẻ bàng quan cũng chỉ mỉm cười, chứ không chê môn sinh đó vô lễ.

CHƯƠNG XI

BÀN VỀ TRI THỨC

- Định nghĩa tri thức
- Sự phát sinh tri thức
- Mục đích của tri thức
- Phương pháp tư biện
- Nguyên nhân phát sinh lầm lẫn
- "Giải tế", "Kiêm quyền" và "Hư nhất nhi tính"
- Vấn đề tri và hành

ĐỊNH NGHĨA TRI THỨC

Học giả Trung Hoa hiện đại Đường Quan Nghị, tác giả Triết Học Khái Luận, định nghĩa tri thức luận :

"Tri thức luận là môn học tìm hiểu cái năng tri (năng lực hiểu biết) của chúng ta liên quan với cái sở tri (sự vật đối tượng của năng tri) ra làm sao để cấu thành tri thức".

Trong thiên Chính Danh, Tuân Tử, từ trên 22 thế kỉ trước, cũng đã nói tương tự :

"Cái ở nơi người nhờ nó mà người ta hiểu biết gọi là "tri" ! "Tri" tiếp xúc với vật gọi là "Tri"" (Sở dĩ tri chỉ tại nhân giả, vị chi tri, tri hữu sở hợp vị chi trí.-) (190)

"Tri" trong câu này tức là năng lực hiểu biết, là cái mà họ Đường, mượn danh từ nhà Phật, gọi là "năng tri", "cái

tiếp xúc", tức là cái nhà Phật gọi là "sở tri", chữ "tri", Tuân Tử dùng ở đây trò tri thức.

Đối với tri thức con người, Tuân Tử không hoài nghi, đề đặt, như Trang Tử chẳng hạn, - mà tin chắc rằng con người quả có khả năng hiểu biết được sự vật và sự vật quả có cái gì để có thể được hiểu biết :

"Có khả năng biết là tính của con người., có thể biết được là lí của vật" (Phạm dĩ tri, nhân chi tính dã., khả dĩ tri, vật chi lí dã.- Giải Tế) (191).

SỰ PHÁT SINH CỦA TRI THỨC

Cái "tri", cái nhờ đó mà người ta hiểu biết, tiếp xúc với sự vật mà cấu thành tri thức. Nhưng sự tiếp xúc đó xảy ra cách nào và tri thức phát sinh như thế nào ?

Cơ sở của tri gồm ngũ quan và tâm. Tâm, theo Tuân Tử, chỉ là một thứ năng lực, tương đương với ý thức của nhà Phật. Ngũ quan tiếp nhận ấn tượng tâm thì phân biệt, kiểm nghiệm các ấn tượng mà biết. Hai phần : ngũ quan và tâm đó phải đủ cả thì mới hay biết, thiếu một không xong. Bất cứ tri thức nào về sự vật ngoại giới cũng do đương ngũ quan mà vào, rồi nhờ tác dụng của tâm mà thành tri thức. Tuân Tử nói :

"Tai, mắt, miệng, mũi, hình thể đều có khả năng tiếp xúc với bên ngoài, nhưng không có khả năng thay thế nhau. Như thế gọi là thiên quan ⁽¹⁾ tâm ở giữa, hư, tĩnh để tri (làm chủ) ngũ quan, như thế gọi là thiên quân (1) (Nhĩ,

(1) Thiên quan, thiên quân : Quan là giữ một nhiệm vụ (như mắt chỉ trông mà không nghe được, tai chỉ nghe mà không trông được), quân là chủ tể. Trong sách Tuân Tử "thiên quan" chỉ gồm cả ngũ quan lẫn tâm

mục, khẩu, tị, hình thái các hữu tiếp nhi bất tương nang dã, phù thị chi vị thiên quan. Tâm cư trung hư, di tri ngũ quan, phù thị chi vị thiên quân.- Thiên Luận) (192)

"Nhờ cái gì mà con người biết đạo ? - Nhờ cái tâm" (Phù ha di tri ? - Viết : Tâm.- Giải Tế)

"Tâm có cái tác dụng "trung tri" (do kinh nghiệm tích lũy mà phân tính phân biệt được sự vật). Có tác dụng trung tri thì do tai mà biết được tiếng, do mắt mà biết được hình. Tuy nhiên, cái tác dụng trung tri tất phải nhờ ngũ quan tiếp xúc với vật và ghi nhận cảm giác mà sau mới biết" (Tâm hữu trung tri, trung tri tác duyên nhĩ nhĩ tri thanh khả dã, duyên mục nhĩ tri hình khả dã., nhiên nhĩ tất đương đãi thiên quan chi đương hạ kì loại nhiên hậu khả dã.- Chính Danh) (193)

"Con tâm không sử dụng thì trắng đen trước mắt con chẳng trông thấy, trống lớn bên cạnh con chẳng nghe thấy" (...) (Tâm bất sử yên, tắc bạch hắc tại tiền nhĩ mục bất kiến, lôi cổ tại trắc nhĩ nhĩ bất văn (...) - Giải Tế).

Ngũ quan tiếp xúc với vật ở ngoại giới và ghi nhận các ấn tượng : mắt ghi ấn tượng của hình sắc, tai ghi ấn tượng của âm thanh... Ghi ấn tượng chưa phải là biết. Tri thức chỉ phát sinh, sau khi có sự can thiệp của tâm : Với năng lực "trung tri" sẵn có, tâm "triệu tập" (trung) những kinh nghiệm đã có sẵn về những ấn tượng do ngũ quan vừa cung cấp ấy rồi phân biệt loại mà biết chúng. Ví dụ : Có người gọi cửa, tai nghe thấy tiếng gọi, nhưng chưa "biết" là tiếng ai., chỉ sau khi tâm, nhờ kinh nghiệm mà phối kiểm nhớ lại rồi, mới "biết" tiếng gọi đó là tiếng ông X. Tâm không "sử dụng", không can thiệp thì dù ngũ quan tiếp xúc

với ngoại giới, tri thức vẫn không phát sinh. Nhưng sự hoạt động của tâm không thể không nương tựa vào những ấn tượng do ngũ quan nhận được của ngoại giới.

Về sự phát sinh tri thức, chủ trương của Tuân Tử khiến người ta nhớ lại chủ trương của Phật gia. Phật gia cũng cho rằng ngũ căn (phù trần và tinh sắc, tức ngũ quan và thân kinh) tiếp xúc với ngũ trần (hình sắc, thanh âm, mùi, vị, xúc giác - đối tượng của ngũ quan) mà không có thêm tác dụng của ý thức thì tri thức không phát sinh. Duy có điều đối bên khác nhau là : theo Phật gia, tác dụng của ý thức gia nhập vào ngũ thức để phát sinh tri thức là tác dụng "tự chứng" (tự giác), còn theo Tuân Tử thì tâm sở dĩ "trung tri" là nhờ vào kinh nghiệm tích lũy của nhận thức hàng ngày (chứ tâm không "tự chứng").

MỤC ĐÍCH CỦA TRI THỨC

Các triết gia Tây phương phần nhiều bàn đến tri thức là vì bản thân tri thức. Các triết gia Trung Hoa, nói chung, và Nho gia, nói riêng, thực tế hơn : Tri thức, đối với họ, không được coi là cứu cánh mà chỉ được coi là phương tiện : biết không phải chỉ để biết mà để mưu cầu hạnh phúc cho cuộc sống trần gian, hạnh phúc cho mình và hạnh phúc cho nhân quần, xã hội.

Tinh cách thực tế đó hiển hiện đặc biệt trong toàn bộ học thuyết Tuân Tử. Ông chủ trương dùng cái tâm "nhận tri" để tri cái tình đa dục (ác) của con người, cho nên ông *trung tri* hết sức. Ông bảo : "Biết thì là thành nhân" (Tri chi vi thành nhân, - Nho Hiệu). Có điều là tuy thừa nhận cái biết về sự vật là rất cần, ông vẫn coi cái biết suy nghĩ

tri lực là hệ trọng bậc nhất : Có biết suy nghĩ thì mới biết đạo. Ma "tâm không thể không biết đạo, tâm không biết đạo thì chẳng cho đạo là phải., lại cho là phải cái không phải đạo (...). Tâm biết đạo rồi sau mới cho đạo là phải., cho đạo là phải rồi sau mới có thể ôm lấy đạo và cấm tuyệt cái phi đạo" (Cổ tâm bất khả dĩ bất tri đạo, Tâm bất tri đạo tác bất khả đạo nhi khả phi đạo (...). Tâm tri đạo nhiên hậu khả đạo., khả đạo nhiên hậu năng thủ đạo dĩ cấm phi đạo.- Giai Tê) (194)

Biết đạo là biết lẽ nghĩa, là biết cái nguyên lý sự vật. Cái biết đó giúp ta biết rõ sự vật hơn :

"Sanh một việc thì tri lý được một việc, sanh về đạo thì kiêm tri được mọi việc. Cho nên người quân tử chuyên chú vào đạo mà giúp cho con tâm kiêm tri mọi việc. Chuyên chú vào đạo thì cái biết đúng., tri li mọi việc thì cái biết thêm ranh" (Tinh vu vật giả dĩ vật vật, tinh vu đạo giả kiêm vật vật. Cổ quân tử nhất vu đạo nhi di tan kế vật. Nhất vu đạo tác chính, di tan kế vật tác sát.- Giai Tê) (195)

Vậy mục đích của tri thức là cầu đạo, tức hiểu cái "đại lý" của sự vật, đại lý của sự vật nắm được rồi thì cân nhắc, phân định thì phi sẽ không sai.

PHƯƠNG PHÁP TỰ BIỆN

Phương pháp tự biện của Tuân Tử có thể tóm gồm trong bốn chữ :

BIỆN HỢP PHÚ NGHIỆM

Thề nào thì tin được là không sai ? Họ Tuân nói :

"Biện luận thì phải trọng sự phù hợp với chứng nghiệm (như hai phần của một con dâu chia đôi đem hợp lại). Cho nên ngồi mà nói, đứng lên mà xếp đặt và có thể thì hành được" (Phạm luận giả qui kì hữu biện hợp hữu phu nghiệm., cô tọa nhi ngôn chi, khởi nhi khả thiết trưng, nhi khả di hành.- Tính ác). (196)

Biện luận là diễn tả tư tưởng, tư tưởng đúng, biện luận mới đúng., ngược lại, biện luận đúng cũng là dấu hiệu của tư tưởng đúng. Cho nên Tuân nói "biện luận" mà ta có thể hiểu như "tư biện". Phương pháp tư biện của Tuân Tử có điểm đặc biệt là *luôn luôn qui hướng về thực tế* : nói phải nghi đến làm, làm có được hãy nói, đúng như lời dạy "ngôn có hành, hành có ngôn" của Khổng Tử, người sang lập ra đạo Nho.

Phương pháp BIỆN HỢP PHÙ NGHIỆM của Tuân sau được học trò ông là Hàn Phi nói rõ hơn, trong chủ trương "tham nghiệm câu chứng".

NGUYỄN NHÂN PHÁT SINH LẦM LẪN

Nguyên nhân phát sinh lầm lẫn là "TẾ VU NHẤT KHUOC" : bị thiên kiến thành kiến che lấp. Tuân nói :

"Mối lo của người ta là bị thành kiến che lấp, làm cho chỉ thấy một khía cạnh sự vật mà không rõ được toàn diện chân lí" (Phạm nhân chi hoan, tế vu nhất khúc nhi am vu đại h.- Giải Tê) (197)

"Hàng người "khúc tri" (thiên kiến) mới có cái nhìn cục bộ, thấy được một khía cạnh, chứ chưa thấy được toàn diện của đại đạo mà đã cho là thấy đủ, rồi điếm tồ cho lí thuyết của mình, tự mình đã lầm lẫn, lại còn mê hoặc

người, trên che lấp dưới, dưới che lấp trên : Đó là cái họa vì bị che lấp, tự bưng bít mà chuốc lấy vậy" (Khúc trí chỉ nhân quan vu đạo chi nhất ngưng nhi vị chi năng thức dã, cô dĩ vi tặc nhi sức chi, nội dĩ tự loạn, ngoại dĩ hoặc nhân, thượng dĩ tê hạ, hạ dĩ tể thượng, thử tể tác chi họa dã.- N.t.) (198)

Nhìn theo một khía cạnh thì chỉ thấy một phần bộ, rồi, vì không hiểu, vội cho phân bộ là toàn thể và tự giam mình trong thiên kiến, không còn thấy rõ được gì hơn. Lỗi nhìn lệch lạc đó trở thành thói quen, rồi, từ đó, "tự tư" cái "khúc trí" của mình mà cho rằng chỉ sở kiến của mình mới là phải, là đúng, không chịu xét kiến giải của người khác nữa :

"Đem lòng riêng tư đối với thói quen (mình ưa), chỉ sợ nghe người chê thói quen ấy là dở., dựa vào lòng riêng tư mà xét các đạo thuật khác (Với đạo thuật mình chuộng) thì chỉ sợ nghe người khen cái đạo thuật ấy là hay" (Tư kỳ sở tích, duy khủng vân kì ác dã., ý kỳ sở tư dĩ quan dĩ thuật duy khủng vân kì mi hi.- N.t.) (199)

Chàng những không chịu nhận mình lầm, lại còn không chịu nhận người đúng., bởi khư khư giữ thiên kiến như vậy, cho nên kho đạt đến chân trí. Nguyên nhân sai lầm là ở đây, là ở chỗ bị che lấp.

Thế nhưng tại sao mà bị che lấp ?

"Tại sở dục lam cho bị che lấp., tại sở ô lam cho bị che lấp, tại chỗ bắt đầu"¹⁾ lam cho bị che lấp., tại chỗ chần

(1) "Chỗ bắt đầu" và "chỗ chần chừ" : từ sự sống và sự chết (Sinh, nhân chi thủy dã., tử, nhân chi chung dã.- Tuân Tử.- Lễ Luận) *Hàn* với sự sống, *bác* với sự chết, hay ngược lại, đều là trái đạo người quân tử, là lệch.

đut¹ làm cho bị che lấp., tại xa làm cho bị che lấp., tại gần làm cho bị che lấp¹¹., tại rộng làm cho bị che lấp., tại nông làm cho bị che lấp¹²., tại xưa làm cho bị che lấp., tại nay làm cho bị che lấp¹³.. Phạm muôn vật khác nhau, chẳng vật nào là chẳng che lấp lẫn nhau" (Dục vi tế, ô vi tế., thuy vi tế, chung vi tế., viên vi tế, cận vi tế., bác vi tế, thiên vi tế., cổ vi tế, kim vi tế. Phạm vạn vật, tác mạc bất tương vi tế.- N.t.) (200)

Hễ có đối lập, mâu thuẫn là có che lấp. Có đối lập, mâu thuẫn là thấy phía này, không thấy phía khác, rõ mặt nọ, bỏ sót mặt kia. Nói tóm, nhìn sự vật một chiều, xét sự vật một cạnh thì tất sai sót, không thấy rõ được cái tương quan đích thực và toàn diện giữa các sự vật.

- Nguyên nhân phát sinh sai lầm là "*KI TÂM NỘI KHUYNH*"

Sự lầm lẫn còn nguyên nhân quan trọng nữa, đó là tình trạng "*nội khuynh*" của tâm :

"Tâm ma phân thì chẳng con biết gì, *ngiên lệch* thì cái biết không còn tỉnh tề, không chuyên nhất thì nghi hoặc (...). Con tâm người ta ví như mâm (hoặc thùng) nước : mâm ngay ngắn, nước không sóng sánh thì cận láng và mặt nước trong sang, có thể soi rõ từng kẻ tóc, chân tơ., gió nhẹ lướt qua, cận vẩn lên, mặt nước động thì những vật lớn soi cũng không thật. Con tâm cũng vậy : hướng

1) Xa, gần làm cho bị che lấp : Ta có câu : "Bút chưa nhá không thông".
Tâm có câu : "Hoa thường tư nơi xa lại thì ưa đọc kinh" (Viên lai hóa Thượng hiền đọc kinh)

12) Rộng, nông làm cho bị che lấp : Tuân Tử từng định nghĩa : "Nhiều kiến văn là rộng, ít là nông" (Đa văn viết bác, thiểu văn viết thiên)

13) Xưa, nay làm cho bị che lấp : Quả nỏ cũ, quả súng kim đều là sai lầm

dẫn nó bang lí (lẽ nghĩa), giữ gìn, nuôi dưỡng nó cho trong, không để ngoại vật làm nó nghiêng lệch thì nó định rõ được phải trái, giải quyết được hiểm nghi., một vật nhỏ dẫn dụ thì sự vật bên ngoài đổi thay chân tướng và con tâm bên trong mất thế bình chính mà không quyết đoán được mọi lẽ" (Tâm chi tác vô tri, khuynh tác bất tỉnh, nhi tác mê hoặc (...)). Cổ nhân tâm thí như bàn thủy, chính thổ nhi vật động trạm trọc tại hạ nhi thanh minh tại thượng, tác dĩ kiến tu mi nhi sát li hĩ., vì phong quá chi, trạm trọc động hồ hạ, thanh minh loạn vu thượng tác bất khả dĩ đắc đại hình chi chính dã. Tâm diệc như thị hĩ, cô đạo chi dĩ lí, dưỡng chi dĩ thanh, vật mạc chi khuynh, tác tức dĩ định thị phi, quyết hiểm nghi hĩ., tiểu vật dẫn chi, tác kì chính ngoại dịch, kì tâm **NỘI KHUYNH**, tác bất tức dĩ quyết thư li hĩ" N.T) (201)

Tâm có định thì tri thức mới chính xác, tâm mà phân, khuynh thì bị giằng co, lênh đênh giữa những tương phản chằng chịt, làm sao thấy rõ được "đại lí" ?

Tuân Tử còn nói thêm về cái tâm trạng hồ nghi bất định :

"Đại phạm xét vật, có chỗ hồ nghi, con tâm bất định, thì ngoại vật không rõ rệt. Suy nghĩ chưa ra thì chẳng nên quyết đoán nên chẳng, phải trái. Đi trong đêm tối, thấy khối đá nằm, ngỡ là con cạp nép., nom lùm cây, ngỡ có bóng người theo ; đó là bóng tối che mất cái sáng láng vậy. Kê say rượu vượt cái ngòi trăm bộ, ngỡ bước qua cái rãnh vai gang., khom lưng qua công thành, ngỡ chui cái cửa nhỏ ; đó là men rượu làm mê mẩn tâm thần vậy. Ấn mắt rồi nhìn thì một trông ra hai., bịt tai mà nghe, thì không tiếng

động, vẫn thấy ù ù : đó là cái sự thể nó làm cho giác quan rối loạn vậy. Cho nên từ trên núi nhìn xuống, bờ nom ngổ truu (...) : đó là tầm xa che lấp bề to vậy. Từ dưới núi nhìn cây (trên cao), cây mười "nhận" còn bằng chiếc dũa (...) : đó là tầm cao che lấp bề dài vậy. Nước động mà bóng lay, người không biết chắc bóng xấu hay đẹp : đó là thể nước làm hoảng mắt ta vậy. Người đui ngựa mặt trông mà chẳng thấy sao (...) : đó là mắt hồng làm cho người ấy lăm vậy. Ở trong những tình trạng như thế mà toan xét đoán sự vật thì quả thật là con người ngu nhất đời ! Nghi mà quyết đoán, quyết đoán tất không đúng, đã không đúng thì có thể nao không lồi lăm ?" (Phạm quan vật hữu nghi, trung tâm bất định, tác ngoại vật bất thanh., ngô lực bất thanh, tác vị khả định nhiên phủ dã. Minh minh nhi hành giả, kiến tâm thạch dĩ vi phục hồ dã, kiến thực lâm dĩ vi hậu nhân dã : minh minh tế kì minh dã. Túy giả viết bách bộ chi câu, dĩ vi khuê bộ chi khoái dã., phủ nhi xuất thành môn, dĩ vi tiểu chi khuê dã : tửu loạn kì thần dã. Áp mục nhi thị giả, thị nhất dĩ vi lương., yếm nhi nhi thính giả, thính mạc mạc dĩ vi hung hung : thể loạn kì quan dã. Cố tong sơn thượng vọng ngư giả nhược dương (...) : viễn tế kì trường dã. Thủy động nhi ảnh dao, nhân bất dĩ định mĩ ác, thủy thể huyền dã. Cố giả ngưỡng thị nhi bất kiến tình, nhân bất dĩ định hữu vô : dụng tình hoặc dã. Hữu nhân yên dĩ thử thời định vật, tác thể chi ngu giả dã. Bì ngu giả chi định vật, dĩ nghi quyết nghi, quyết tất bất đang, phủ câu bất đang, an năng vô qua hồ ? N.t.) (202)

Xưa nay, bao nhiêu lỗi lăm lớn nhỏ, từ những ta thuyết của các nhà lập ngôn, đến những tội ác của các bạo quân,

loạn thân, ngoan phụ, tác tử... đều bắt nguồn từ cái nạn bị "khúc kiền" che lấp cả. Tuân Tử đã đưa ra đầy đủ thí dụ trong thiên Giải Tế (Xem phần phiên dịch).

Nói tóm lại, những nguyên nhân của nạn "tê tác", theo Tuân Tử, có thể phân ra ba loại :

Loại có tính cách vật lí,

loại có tính cách sinh lí và

loại có tính cách tâm lí.

Luận giải của họ Tuân về vấn đề này khá rành mạch và gọn gàng.

"GIẢI TẾ", "KIÊM QUYỀN" VÀ "HƯ NHẤT NHI TÌNH"

Tuân Tử cho rằng người ta sở dĩ không tới được chân tri, sở dĩ lâm lẩn, là vì có những cái nó che lấp, không cho thấy rõ và vì con tâm phân tán, thiên lệch, không thể quyết nghị, biện biệt được mọi lẽ. Muốn tới được chân tri, thì phải coi bỏ, trừ khử những che lấp (giải tế), cân nhắc cả cái hại lẫn cái lợi, cả cái lợi lẫn cái hại của một sự vật (kiêm quyền) và nuôi con tâm cho trong sáng, luôn luôn ở trong trạng thái "hư, nhất nhi tình".

GIẢI TẾ

Tuân Tử nói : "Thành vương biết mọi lo của tâm thuật, thấy mọi họa của những cái lẩn che lấp, cho nên, để khai thiên trệ về một phía, mới không có ưa, ghét, không chấp trước trước sau, - gần xa, - rộng hẹp, - sâu nông, - xưa nay, coi muôn vật đồng đều, cân thăng cân cân mà nhắc sự vật. Cho nên những sự vật khác nhau không che lấp lẫn

nhau mà làm rối li, cân cân đo là gì ? - La Dao" (Thanh nhân tri tâm thuật chi hoạn, kiên tề tác chi họa, cô vô dục, vô ô., vô thủy, vô chung., vô cân, vô viên., vô bác, vô thiên., vô cổ, vô kim, kiên trấn vạn vật nhi trung huyền hành yên. Thị cô chúng dị bất đặc tương tề dĩ loạn kì luân dã. Ha vị hạnh ? - Viêt đạo.- Giải Tế) (203)

Nhất thiết sự vật đều trong tương quan đôi lập : dài với ngắn đôi lập, đẹp với xấu đôi lập... Nếu ta chấp trước cái trạng thái đôi lập đó mà thiên về một phía thì tất ta bị che lấp mà sự phân đoạn của ta mất hết tính cách công bằng. Phải làm sao cho sự vật đối với ta mất hết cái mà lực cho lấp, phải làm sao thoát ra ngoài, vượt lên trên những tương phản mâu thuẫn, để có thể xét đoán sự vật theo cái chuẩn hành khách quan mà họ Tuân gọi là đạo, tức lẽ nghĩa.

KIÊM QUYỀN VÀ HU NHẤT NHỊ TÍNH

Phải làm thế nào ? Tuân bảo phải : "Kiêm quyền" và "hu nhất nhị tính".

"Cần nhắc cái ưa, cái ghét, cái lấy, cái bỏ : thấy cái mình ưa, tất phải suy trước, tính sau, nghĩ đến chỗ hại của nó. Cần nhắc đủ cả hay dở, lợi hại., suy trước tính sau cho kĩ, rồi mới quyết định đáng ưa hay đáng ghét, đáng lấy hay đáng bỏ. Như thế thì thường không thất thố. Mọi lo của người ta là ở chỗ vì xét sự vật một phía mà bị tổn thương : thấy cái mình ưa thì không xét đến chỗ đáng ghét của nó., thấy cái lợi thì không xét đến chỗ hại của nó, cho nên cứ động thường thất thố, hành vi thường bị nhục (...). Đó là mọi lo vì xét sự thật một phía mà bị tổn thương (Dục ô, thù xả chi quyền : kiến kì khả dục dã, tác tất tiến

hậu lự kì khả ô dã già., kiến kì khả lợi dã, tác tất tiên hậu lự kì khả hại dã già, nhi *kiêm quyền*, lục kế chi, nhiên hậu địch kì dục, ô, thù, xá. Như thị tác thương bất thất hãm hi. Phạm nhân chi hoạn, thiên thiên chi dã. Kiến kì khả dục dã, tác bất lự kì khả ô dã già., kiến kì khả lợi dã, tác bất cố kì khả hại dã già, thị dĩ động tác tất hãm, vì tác tất nhục, thị thiên thương chi hoạn dã.- Bất Cầu) (204)

Sự vật không bao giờ toàn lợi, cũng không bao giờ toàn hại. Lợi và hại tương nhân, tương duyên và gắn liền với nhau ; trong cái lợi, nằm sẵn cái hại. Có những cái lợi, cái hại sờ sờ dễ thấy, có những cái lợi, cái hại tiềm ẩn khó nhận ra, cái hại nằm gọn, giấu kín trong cái lợi. Lại có khi hoặc thiếu sáng suốt, hoặc trong xung động của thất tình, thấy có hại nên bỏ, mà không cưỡng lại được, vẫn làm, vẫn lấy. Thế cho nên phải đắn đo, cân nhắc lợi hại, so sánh thấy lợi nhiều, hại ít thì làm, thì lấy., (lợi chi trung, thủ đại, hại chi trung thủ thiếu..) tạm dùng thuật ngữ của Nhân minh (nhà Phật) mà nói : hãy dùng phép "tương vi quyết định"⁽¹⁾ mà quyết định làm hay không, lấy hay bỏ.

Về công phu dưỡng tâm "hư nhất nhi tĩnh", Tuân Tử nói thật cặn kẽ :

"Nhờ cái gì mà con người biết đạo ? - Nhờ cái tâm. Cái tâm tại sao mà biết được đạo ? - Bởi tâm "hư" (trống không), "nhất" (chuyên nhất) và "tĩnh" (an định). Tâm chưa từng bao giờ không chứa đựng, nhưng vẫn có cái trạng thái gọi được là "hư", tâm chưa từng bao giờ không

(1) Quyết định : Nhân minh nhà Phật nói đến ba mươi ba sự lỗi lầm, trong đó có sáu "bất định quá" mà "tương vi quyết định" là một. Hai bên chống nhau đều có lí do vững chắc mà quyết định bên phải, bên trái là "tương vi quyết định"

biết hai việc cùng một lúc, nhưng vẫn có cái trạng thái gọi được là "nhất", tâm chưa từng bao giờ không động, nhưng vẫn có cái trạng thái gọi được là "tĩnh". Người ta sinh ra là có cái biết (tri), có biết thì có cái nhớ (chí), cái nhớ tức là cái biết chưa chặt ở trong tâm, tuy nhiên tâm vẫn có cái trạng thái gọi được là "hư" : chẳng vì cái đang chặt chưa mà hai đến cái sắp tiếp nhận, như thế gọi là "hư". Tâm sinh ra là có biết, biết mà phân biệt dị đồng, phân biệt dị đồng tức là cùng một lúc biết gồm (nhiều thứ), biết gồm là đồng thời biết ít nhất hai điều, tuy nhiên tâm vẫn có cái trạng thái gọi được là "nhất" : chẳng lấy một điều biết nào làm hại một điều biết nào, như thế gọi là "nhất". Tâm, ngu, thì mông mị, sinh ra thì tự ý bông lông, khi được dùng thì suy tĩnh, cho nên tâm chưa từng bao giờ không hoạt động, tuy nhiên tâm vẫn có cái trạng thái gọi được là "tĩnh" : không vì mông mị mà vợ vẩn, buồn phiền, làm cho cái biết rối loạn, như thế gọi là "tĩnh". Chưa được đạo mà câu đạo thì bảo : hãy dưỡng cái tâm cho nó "hư", "nhất" và "tĩnh", lập thành chuẩn tắc mà theo (...). Giữ được tâm trong trạng thái "hư", "nhất", và "tĩnh" ấy là tâm tới cảnh giới "đại thanh minh" (rất sang suốt) (...). Trong cảnh giới "rất sang suốt" của tâm đó, muôn vật không có vật nào có hình mà không hiện rõ chân tướng, không một vật nào hiện rõ chân tướng mà không biện luận rành mạch được cái lí của nó, không một vật nào, cái lí của nó đã biện luận được rành mạch mà lại bị đánh giá sai lầm. Ngồi ở nhà mà biết khắp bốn bề, ở đời này mà hiểu việc lâu dài" (Nhân hà di tri đạo ? Việt tâm. Tâm hà di tri ? Việt hư nhất như tính. Tâm vị thương bất tang dã, nhiên như hữu

sơ vi hư, tâm vi thương bất lương dã, nhiên nhi hữu sơ vi nhất, tâm vi thương bất động dã, nhiên nhi hữu sơ vi tĩnh. Nhân sinh nhi hữu tri, tri nhi hữu chi, chi dã gia tang dã, nhiên nhi hữu sơ vi hư : bát di ki⁽¹⁾ sở tàng hại sở tương thu, vi chi hư. Tâm sinh nhi hữu tri, tri nhi hữu dĩ, dĩ dã gia đồng thời kiêm tri chi, đồng thời kiêm tri chi, lương dã, nhiên nhi hữu sơ vi nhất : Bát di phu nhất hại thử nhất, vi chi nhất. Tâm ngoại tác động, thâu tác tự hành, sử chi tác mưu, cô tâm vi thương bất động dã, nhiên nhi hữu sơ vi tĩnh : bát di mộng kịch loạn tri vi chi tĩnh. Vi đặc đạo nhi câu đạo gia, vi chi hư nhất nhi tĩnh, tác chi tác (....) Hư nhất nhi tĩnh vi chi đạo thanh minh. Vạn vật mạc hình như bất hiện, mạc hiện nhi bất luận, mạc luận nhi bất vi. Tọa ư thất nhi kiên tử hải, xử ư kim nhi luận cư viên. (Ghai Tề) (205).

Nói theo danh từ thông dụng ngày nay, "hư" là ru bỏ hết thanh kiên, giả thiết, tập quán..., "nhất" là chuyên tâm chú ý, tập trung tư tưởng, "nhất" không đồng nghĩa với thiên chấp : thái độ thiên chấp đi ngược lại phương lược câu tri căn bản, "nhất" là điều kiện căn bản đặc biệt thiết yếu để nghiên cứu đến độ tĩnh vi. "Tĩnh" là ung dung, tự tại, vượt lên trên những xung động của tình cảm, thoát ra ngoài những cảm dổ, mê hoặc của ngoại vật.

Chu trương "giải tề" của Tuân làm người ta nhớ lại lời của triết gia Bacon khuyên : "Hãy gạt bỏ hết sự chi phối của những thân tương". Phương pháp "hư, tĩnh" của ông cũng làm ta nhớ lại cái công phu "toa vong" - hay "tâm

(1) Di Ki : Có bản chép là Di 巳 thay vì Ki 己. Chúng tôi theo bản đản Nguyên

trai" của Trang Tử, "Tọa vong" hay "Tâm trai" cũng nhằm đạt tới trạng thái "hư, tĩnh" của tâm. Có điều là mục đích tối hậu của phương pháp "hư nhất nhi tĩnh" khác với mục đích tối hậu của công phu "tọa vong" hay "tâm trai" : Tâm của Tuân "hư, tĩnh" để biện biệt thị phi, quyết đoán mọi lẽ (quyết thứ lý), còn tâm của Trang thì hư, tĩnh để "hoa chi di thị phi nhi hư hồ thiên quân" (Tế Vật Luận), nghĩa là : để mặc cho vạn vật tương thi, tương phi ; vẫn không bỏ thị phi (nghĩa là vẫn nhận có thị phi) nhưng vượt khỏi chúng (Bất phê thị phi nhi siêu qua chi) như Phụng Hữu Lan giai thích.

Tom lại, theo Tuân Tử, sở dĩ người ta xét đoán sự vật lầm lẫn là vì sự vật, trong tương quan đôi lập, luôn luôn che lấp lẫn nhau. Muốn cho sự xét đoán đó được công bằng, chính xác, thì phải giải trừ mọi che lấp giữa các sự vật. Phương pháp là :

Về phương diện khách quan :

- Căn cứ vào cái tiêu chuẩn ngoại tại là lẽ nghĩa mà xét nét sự vật dưới mọi khía cạnh, lợi cũng như hại, hay cũng như dở.

Về phương diện chủ quan :

- Dung công phu tu dưỡng nội tại, giữ cho con tâm được bình chính, luôn luôn rất sáng suốt, trong trạng thái "hư nhất nhi tĩnh".

VẤN ĐỀ TRI VÀ HÀNH

Trong triết học Trung Hoa, đại khái có bốn thuyết về mối tương quan giữa tri và hành :

- **Thuyết CHỦ HÀNH, lấy HÀNH làm cơ sở cho tri.,**

- **Thuyết CHỦ TRI, lấy TRI làm cơ sở cho hành.,**

- **Thuyết TRI HÀNH HỢP NHẤT, nhận rằng TRI với HÀNH chỉ là một, và**

- **Thuyết TRI NAN HÀNH DỊ, cho rằng biết khó, làm dễ.**

Về vấn đề này, Tuân Tử có ý kiến riêng, khác với cả bốn chủ thuyết vừa nói : Ông vừa rất trọng hành lại vừa rất trọng tri. Nếu kể được là một thuyết, thì đó là thuyết **TRI HÀNH TÍNH TRỌNG.**

Ông cho rằng tính người vốn ác, nhờ thông minh, hiểu biết mà "hóa" tính thành thiện, vậy thì ông rất trọng tri là lẽ đương nhiên. Ông nói :

(...) Phải chăng chỉ nhờ vào học ! (Có ba hạng - người) : Hạng người học mà thực hành được là kẻ sĩ., hạng người thực hành mà cố gắng là bậc quân tử và hạng người học, biết hết mà hành, được hết là đáng thành nhân" (...) Kì duy học hỏi ! Bì học giả hành chi, viết sĩ dã., đồn mộ yên, quân tử dã., tri chi, thánh nhân dã.- Nho Hiệu)

Cái biết của thánh nhân là cái biết sâu sắc, cái biết từ nguyên tắc, từ tình lí biết đi, - cái biết mà Tuân Tử bảo là "Tri thông thông loại", - nghĩa là biết lấy đạo nghĩa làm nguyên tắc căn bản để rồi từ đó suy ra. Cái biết đó hơn hẳn cái biết của người thường. Tỉ dụ : người thường biết hiếu với cha, trung với vua là nghe theo mệnh lệnh của cha, của vua., "tri thông thông loại" thì biết "theo đạo chẳng theo vua, theo nghĩa chẳng theo cha, đó mới là cái

hạnh lớn của con người" (Tòng đạo bất tòng quân, tòng nghĩa bất tòng phụ, nhân chi đại hạnh dã. (Tuân Tử,- Từ Đạo).

"Người con hiếu có ba lí do "bất tòng mệnh" (không theo ý người thân) :

a) Tòng mệnh thì người thân nguy, bất tòng mệnh thì người thân yên, (gặp trường hợp này) người con hiếu bất tòng mệnh là "chung" (衷) đúng phải.,

b) Tòng mệnh thì người thân nhục, bất tòng mệnh thì người thân vinh, (gặp trường hợp này) người con hiếu bất tòng mệnh là nghĩa.,

c) Tòng mệnh thì không khác cảm thú, bất tòng mệnh thì hợp lẽ giáo, (gặp trường hợp này) người con hiếu bất tòng mệnh là kính.,

Cho nên nên tòng mà bất tòng là bất hiếu., không nên tòng mà tòng là bất "chung" (Hiếu tử sở dĩ bất tòng mệnh hữu tam : Tòng mệnh tác thân nguy, bất tòng mệnh tác thân an, hiếu tử bất tòng mệnh nãi chung., tòng mệnh tác thân nhục, bất tòng mệnh tác thân vinh, hiếu tử bất tòng mệnh nãi nghĩa., tòng mệnh tác cảm thú, bất tòng mệnh tác tu sức, hiếu tử bất tòng mệnh nãi kính. Cố khả dĩ tòng nhi bất tòng, thị bất tử dã., vi khả dĩ tòng nhi tòng, thị bất chung dã.- N.t.)

Không hiểu sâu sắc ý nghĩa của việc mà làm thì có khi tưởng làm đúng mà hóa sai., dù ngẫu nhiên có đúng, việc làm không ý thức được trọn vẹn vẫn không có giá trị bằng việc làm đã ý thức được trọn vẹn.

Nhưng dù là cái biết của bậc thánh nhân đi nữa, nếu chỉ biết mà không làm thì cái biết đó cơ hồ cũng chẳng có giá trị bao nhiêu. Cho nên cái biết của các bậc đại nho, thánh nhân là : miệng nói ra được, thân thực hành được :

"Miệng có thể nói, thân có thể thực hành, là "quốc bảo" (của báu của nước).. miệng không thể nói, thân có thể thực hành, là "quốc khí" (đó dũng của nước)" (Khẩu năng ngôn chi, thân năng hành chi, quốc bảo dã., khẩu bất năng ngôn, thân năng hành chi, quốc khí dã.- Đại Lược).

Chỉ biết suông mà không làm thì chẳng thà làm mà không biết còn hơn, ý đó được Tuân Tử diễn tả rõ ràng trong mấy câu dưới đây :

"Biết (suông) không bằng làm, học đến làm được mới thôi" (Tri chi bất nhưc hành chi, học chi ư hành chi nhi chi hi.- Nho Hiệu) và

"Cái học của người quân tử lọt vào tai, ghi vào tâm, truyền ra chân tay, biểu hiện ra hành động (lúc làm, lúc nghỉ). Cho nên những lời nói đoan chính, những động tác tế vi của người quân tử đều đủ làm khuôn mẫu cho người đời. Kẻ tiểu nhân học cái học qua lỗ tai ra lỗ miệng, cách nhau chỉ bốn tắc (cái học ấy dù hay chăng nữa) làm sao bổ ích được cho cái thân bảy thước ?" (Quân tử chi học dã, nhập hồ nhi, trước hồ thân, bố hồ tứ thể, hình hồ động tĩnh, đoan nhi ngôn, nhuần nhi động, nhất khả dĩ vi pháp tắc. Tiểu nhân chi học dã, nhập hồ nhi, xuất hồ khẩu, khẩu nhi chi gian, tắc tứ thốn nhi, hạt túc dĩ mĩ thất xích chi khu tại ?.- Khuyến Học).

Học để biết, biết để làm : "Có làm thì mới rành, rành là thánh nhân. Thánh nhân lấy nhân nghĩa làm gốc, biết

đúng điều phải trái, tề nhất ngôn và hành, không lơ lăm may may. Đạo của thánh nhân không có gì khác, chỉ là thực hành điều sơ học. Biết mà không làm, dù biết thật nhiều, tất cùng vấp kẹt" (Hành chi minh dã, minh chi vi thánh nhân. Thánh nhân dã giả, bản nhân nghĩa, đặng thi phi, tề ngôn hành, bất thất hao li, vô tha đạo yên, dĩ hống hành chi hi.- Nho Hiệu)

Không học để mở mang trí thức thì hủ lậu. Tuân Tử bao "hủ lậu là mối lo chung của thiên hạ, là cái đại họa, đại hại của cả nhân" (Lậu dã giả, thiên hạ chi công hoạn dã, nhân chi đại ương, đại hại dã.- Vinh Nhục)

Nhưng học cái lối "vào lỗ tai, ra lỗ miệng" chẳng ích gì cho thân tâm mình, chẳng ích gì cho nhân quần, xã hội thì cái học, cái biết đó, Tuân Tử vẫn cho là của hạng tiểu nhân.

Chủ trương của họ Tuân đúng là TRI HÀNH TỊNH TRÔNG vậy.

CHƯƠNG XII

BÀN VỀ DANH

(hay thuyết CHÍNH DANH của Tuân Tử)

- Định nghĩa "danh"
- Công dụng của danh
- Nguyên lí chế danh
 - a) Tại sao cần có danh ?
 - b) Lấy gì làm tiêu chuẩn để phân biệt giống với khác ?
 - c) Những nguyên tắc chế danh.
- Ba điều lắm lần làm loạn danh, thực.

Trong các triết gia đời Tiên Tần, Tuân Tử là người bàn về danh đầy đủ nhất.

Khổng Tử đề xướng thuyết "Chính danh" là để làm cho "vua ra vua, tội ra tội, cha ra cha, con ra con", ông "chính danh tự" để "định danh phân". Chu trương "chính danh" của ông mang nhiều ý nghĩa luận lí hơn ý nghĩa luận lí.

Mạnh Tử chỉnh cái danh "người", bảo : "Không biết có cha, có vua, thì (không phải là người mà là cầm thú, ông con chỉnh cái danh "vua", bảo : "Hại nhân, hại nghĩa là quân tàn tặc. Giết quân tàn tặc là giết một đứa, một thằng quen. Nghe nói giết một đứa tên là Trụ, chưa nghe

nói giết vua". Chính danh của họ Mạnh cũng nhằm mục đích luận lý nhiều hơn.

Mặc gia và Danh gia ⁽¹⁾ thì trái lại, chính danh với mục đích luận lý hơn là luân lý.

Tuân Tử viết thiên CHỈNH DANH là vừa để "làm sáng tỏ người sang, kẻ hèn", vừa để "phân biệt những vật giống nhau, khác nhau" (minh quý tiện, biệt đồng dị). Chủ trương chỉnh danh của ông gồm đủ cả ý nghĩa luân lý lẫn luận lý.

Trước hết ông định nghĩa cho danh, nói cái công dụng của danh, rồi, tiến lên một bước, nêu ra cái nguyên lý chế danh, gồm ba mục., sau cùng, đề cập đến ba điều lầm lẫn (tam hoặc) làm loạn danh, thực.

ĐỊNH NGHĨA "DANH"

Thời viễn cổ, thuở thần quyền còn toàn thịnh, người ta không ý thức rõ ràng danh xưng của một sự vật chỉ là phù hiệu của sự vật đó, mà cho rằng danh xưng của sự vật chính là thực thể của sự vật. Bởi thế người ta mới tin rằng nắm được cái danh, ấy là nắm được cái thực (sự vật), cho nên, chẳng hạn, muốn trừ ếm người nào thì cứ trừ ếm cái tên người đó, muốn van vái Phật, muốn cầu nguyện Chúa, thì cứ van vái cái tên của Phật, cứ cầu nguyện cái tên của Chúa, là được rồi ⁽²⁾

(1) Danh gia - Mặc Tử, Kinh Thuyết Hạ : "Chính danh là dùng cái danh đúng để xác định vị trí của cái thực, cái danh kia ngưng ở chỗ trở cái thực kia, cái danh này, ở chỗ trở cái thực này" (Chính danh giả bi thứ. Bi thứ khả, bi bi chỉ ư bi, thứ thứ chỉ ư thứ).

Công Tôn Long Tử, Danh Thực Luận : "Danh mà chính thì mới xác định được cái thực kia, cái thực này. Cái danh kia chỉ trở cái thực kia, cái danh này chỉ trở cái thực này (Kì danh chính tác duy hồ kì bi thứ yên).

Ở Trung Quốc, thần quyền suy sút nhiều từ đời Xuân Thu, đời đó, người ta đã không còn tin như xưa rằng danh xưng với thực thể (sự vật) là một. Tuy nhiên, mãi đến đời Hán, vẫn có triết gia muốn cho rằng cái "chân" của sự vật và cái thực thể của sự vật là bất khả phân ⁽¹⁾, nói cái danh, tức là nói cái chân".

Cũng như các Danh gia và Mặc gia ⁽²⁾ đời Tiên Tần, Tuân Tử định nghĩa "danh" một cách thật giản dị. Ông nói:

"Cái danh là để trỏ cái thực" (Danh dĩ chỉ thực.- Chính Danh)

Nhờ cái danh đã định mà phân biệt được cái thực, sự vật vì thế mới không lẫn lộn cái nọ với cái kia :

"Danh đã định thì thực được rõ ràng" (Danh định nhi thực hiện - N.t.)

Tom lại, danh tức là tên gọi hoặc khái niệm.- cái mà người ta dùng để đại biểu cho sự vật khách quan trong tư tưởng và ngôn ngữ.

(8) Được nói : Trong lãnh vực tôn giáo thì như vậy, nhưng trong lãnh vực chính trị thì người ta vẫn cứ khẳng khái vững tin rằng "năm được cái danh, ấy là năm được cái thực" : khoaac được cái danh "ông vua", ấy là đương nhiên phải được hưởng thu những quyền uy, lợi lộc mà một ông vua được hưởng. Nho gia, bắt đầu từ Khổng Tử, rồi Mạnh Tử, Tuân Tử không chấp nhận điều đó. Thuyết Chính danh của Nho gia chủ trương rằng gia trị cái danh không ở tư thân cái danh mà ở trong ý nghĩa mà cái danh ấy đại biểu, ý nghĩa mà cái danh "vua" đại biểu là lòng thương yêu dân, ý nghĩa mà cái danh "tử" đại biểu là lòng trung với vua, với nước. Vua mà không thương yêu dân thì cái danh "vua" ấy bất chính... cần phải sửa lại cho đúng.

(1) Bất khả phân : Đông Trùng Thư, Xuân Thu Phồn Lục, Thâm Sát Danh Hiệu : "Cái danh sinh từ cái chân, không có cái chân thì không có cái danh" ; "Nói danh tức là nói chân" (Danh sinh ư chân, pho kì chân, phát dĩ danh t.) ; Danh chỉ vi ngôn, chân dã)

(2) Mặc gia Doãn Văn Tử, Đại Đạo : "Danh để gọi cái hình (cái thực) (Danh giả, danh hình giả dã)

CÔNG DỤNG CỦA DANH

Các sự vật khách quan không nhất nhất giống nhau về hình tượng, cũng như về phẩm chất. Hình tượng có to nhỏ, vuông tròn..., phẩm chất có sang hèn, xấu tốt..., công dụng của danh, theo Tuân Tử, là, như ở trên kia đã nói, vừa để làm cho sang và hèn được sáng tỏ, vừa để làm cho giống với khác được biện biệt, khiến cho người ta "nghe cái danh mà hiểu rõ cái thực." (Danh van nhi thực dụ.- N.t.).

Nghe cái tên "quả bóng", biết rõ ngay đó là một vật bằng cao su, hình tròn, "khác" với "cuốn sách" gồm những tờ giấy in và có hình vuông., nghe cái tên "ông tướng", biết ngay đó là một viên sĩ quan "sang" hơn anh "binh nhì" v.v....

NGUYÊN LÝ CHẾ DANH

Nguyên lý chế danh của Tuân Tử gồm ba yếu mục :

- Tại sao cần có danh, (sở vi hữu danh)
- Lấy gì làm tiêu chuẩn, để phân biệt những sự vật giống nhau, khác nhau (Sở duyên dĩ đồng dị).
- Những nguyên tắc chế danh (Chế danh chi khu yếu)

Những nguyên tắc chế danh này đồng thời cũng là những nguyên tắc "dụng danh" (dụng danh).

TẠI SAO CẦN CÓ DANH

Người ta sống là sống với người khác và sống giữa sự vật, từ buổi sơ khai đã như thế rồi. Trong đời sống cộng đồng, con người phải nhờ vào ngôn ngữ để trao đổi tình ý với nhau, về bản thân mình và về các sự vật chung quanh. Mà yếu tố cốt cán cấu thành ngôn ngữ là danh, không có danh thì không thể có ngôn ngữ mà sinh hoạt cộng đồng vì vậy cũng sẽ giảm sút, khó khăn. Đó là lý do tại sao phải có

danh, tại sao cần chế danh. Danh chế ra phải có tính cách thống nhất và danh dùng phải cho chính xác, nếu không thì sẽ không tránh được mỗi lo không hiểu nhau, hiểu lầm nhau và mỗi hoa công việc bị bê trễ. Muốn được như vậy. Tuân Tử chủ trương : tất cả danh đều phải do đấng vương giả chế định, chứ không thể để mạnh ai nấy đặt :

"Muôn vật hình đều khác nhau, thấy khác hình thì lòng người biết rằng không phải cùng vật., nếu không lập định cái danh để phân biệt vật này với vật khác thì danh và thực trở nên tối tăm và rối ren, gỡ không ra mối, sang hèn không rõ., giống khác không phân. Như vậy, có cái mỗi lo là sự hiểu biết của ta sẽ không được rõ ràng và công việc sẽ gặp cái vạ bê trễ. Cho nên người tri giả muốn phân biệt vật, mới chế danh để trừ vật, trước là để rõ sang với hèn, sau là để phân biệt giống với khác. Một khi sang, hèn đã rõ, giống, khác đã phân, thì không có cái lo sự hiểu biết của ta không rõ ràng, không có cái vạ công việc bê trễ. Đó là cái lí do tại sao phải chế danh" (Dị hình li tâm, giao dụ dị vật, danh thực huyền nữ, quý tiện bất minh, đồng dị bất biệt. Như thị tắc chí tất hữu bất dụ chi hoạn, nhi sự tất hữu khôn phế chi họa. Cố tri giả vi chi phân biệt, chế danh di chi thực, thượng di minh quý tiện, hạ di biệt đồng dị. Quý tiện minh, đồng dị biệt, như thị tắc chi vô bất dụ chi hoạn, sự vô khôn phế chi họa. Thử sở vi hữu danh dã.- Chính Danh) (206)

"Bậc vương giả đặt ra danh, danh đã định thì thực được rõ ràng" (Cố vương giả chi chế danh, danh định nhi thực hiện.- N.t.)

"Bê queo nghĩa, tự tiện đặt danh để làm rối loạn những danh chính đáng, khiến cho dân sinh nghi hoặc, khiến cho mọi người sinh nhiều chuyện tranh biện, kiên tụng thì bị

gọi là đại gian" (Tích từ thiện tác danh di loạn chính danh, sử dân nghi hoặc, nhân đa biện tụng, tác vi chi đại gian.- N.T.)

LẤY GÌ LÀM TIÊU CHUẨN ĐỂ PHÂN BIỆT NHỮNG SỰ VẬT GIỐNG NHAU KHÁC NHAU

Tuân Tử bảo : "Lấy thiên quan"

Hai chữ thiên quan này trở ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) và tâm (ý thức) ⁽¹⁾, sở dĩ lấy thiên quan làm tiêu chuẩn phân biệt sự đồng dị của sự vật, là vì :

"Con người ta vốn đồng loại, đồng tính, bởi thế thiên quan của mọi người, đối với mọi vật, cảm giác có giống nhau. Cho nên có thể suy cái cảm giác của chính mình mà phỏng đoán được rằng cái cảm giác của người khác cũng tương tự. Thế rồi căn cứ vào đó mà chế ra danh làm một thứ ước lệ để hiểu nhau khi nói về vật. Hình thể, màu sắc, dương nét thì lấy mắt mà phân biệt., thanh âm trong đục, to nhỏ ⁽²⁾, mỗi vật một khác, thì lấy tai mà phân biệt., ngọt, đắng, mặn, nhạt, cay, chua, vị mỗi vật một khác thì lấy miệng (lưỡi) mà phân biệt., thơm, thối, tanh tươi, nồng nặc, mùi mỗi vật một khác ⁽³⁾ thì lấy mũi mà phân biệt., đau, ngứa, lạnh, nóng, trơn tru, sần sùi, nặng nhẹ, cảm giác khác nhau thì lấy hình thể mà phân biệt., những ý tình vừa lòng, nhàm chán, mừng, giận, thương, vui, yêu,

(1) Ý thức : Chỗ khác, họ Tuân dùng hai chữ THIÊN QUAN để trở tâm, hiểu như ý thức.

(2) To nhỏ : Nguyên chữ Hán là "điều tử" (調子) Phương Hiền Bào chú thích, bao phải đọc như "yêu hoai" (窈窕), nghĩa là nhỏ to.

(3) Mùi khác Nguyên chữ Hán là : hương, xù, phân, uất, tinh, táo, sai, toan. Phương Hiền Bào cắt nghĩa : "uất" là mùi vật mục nát, "sai, toan" là do hai chữ "lầu đầu" (瘡頭) viết lầm, "lầu" là mùi hôi của ngựa, "đầu" là mùi hôi của trâu, "tinh" là mùi hôi của lợn, "táo" là mùi hôi của chó. Đây, chúng tôi xin dịch thoát, cho khỏi rườm.

ghét thì lấy tâm mà phân biệt (...). Ấy nhờ thế mà phân biệt được giống với khác để mà chẻ ra những cái danh giống nhau, khác nhau" (Viết : duyên thiên quan. Phạm đồng loại, đồng tính giả, kì thiên quan chi ý vật dã đồng, cô tì phương chi nghĩ tư nhi thông, thị sở dĩ cộng kì ước danh dĩ tương kì dã. Hình, thể, sắc, lí dĩ mục dị., thanh âm thanh trọc, yếu hoại, kì thanh dĩ nhi dị., cam, khô, hãm, đàm, tân, toan, kì vị dĩ khẩu dị., hương, xù, phân, uất, tinh, tao, lậu, dậu, kì xú dĩ tị dị., tạt, dưỡng, thương, nhiệt, hoạt, phi, khinh, trọng dĩ hình thể dĩ., duyệt, cô, hi, nộ, ai, lạc, ái, ó, dục dĩ tâm dĩ (...). Thử sở duyên nhi dĩ đồng dĩ dã - N.t.) (207)

NHỮNG NGUYÊN TẮC CHẾ DANH

Có thể tóm tắt như sau mấy nguyên tắc chế danh của Tuân Tử :

"Cùng loài thì cùng danh, khác loài thì khác danh (...) làm sao cho thực mà khác thì danh cũng phải khác, để không thể lẫn lộn được, làm sao cho không có vật nào cái thực cùng mà danh lại không cùng" (Đồng tác đồng chi, dị tác dị chi (...) sử dĩ thực giả mạc bất dĩ danh dã, sử đồng thực giả mạc bất đồng danh dã.- N.t.) (208)

Chữ "THỰC" ở đây có nghĩa là vật loại : cùng *loài* chim thì gọi là chim, cùng *loài* ngựa thì gọi là ngựa.

Danh có "ĐƠN DANH" và "KIÊM DANH". Đơn danh đủ hiểu thì dùng đơn danh, đơn danh không đủ hiểu thì dùng kiêm danh" (Đơn tuc dĩ dụ tác đơn, đơn bất tuc dĩ dụ tác kiêm.- N.t.)

Đơn danh như gà, "vịt", "ngựa", kiêm danh như "gà mai", "ngựa trắng", "chó sạn".

Ngoài đơn danh và kiêm danh ra, Tuân Tử còn phân biệt "CÔNG DANH" "ĐẠI CÔNG DANH", "BIỆT DANH" và "ĐẠI BIỆT DANH". Có thể mượn biểu Porphyre trong các sách Luận lý Tây phương để biểu thị các danh này của Tuân Tử :

BIỂU PORPHYRE

Bản thể		
Phần hữu hình		Phần vô hình
Vật chất		
Vật hữu hình		Vật vô hình
Sinh vật		
Vật có cảm giác		Vật không cảm giác
Động vật		
Vật có lý tính		Vật không lý tính
Nhân loại		
Socrate	Platon	Các người khác

Biểu này do Porphyre, một nhà luận lý học thời cổ chế ra để thuyết minh mối quan hệ giữa "chung" và "loại". Dùng thuật ngữ của Tuân Tử mà nói thì cái danh "bản

thể" trong biểu Porphyre là "đại cộng danh" - cái cộng danh bao trùm hết thấy, không còn một "cộng danh" nào ở trên nữa, các danh Socrate, Platon là một "đại biệt danh", không còn một "biệt danh" nào ở dưới nữa. Đến như những danh "vật chất", "sinh vật", "động vật" thì :

"Vật chất" đối với "ban thể" là "biệt danh", mà

— đối với "sinh vật" thì là "cộng danh",

"Sinh vật" đối với "vật chất" là "biệt danh", mà

— đối với "động vật" thì là "cộng danh",

"Động vật" đối với "sinh vật" là "biệt danh", mà

— đối với "nhân loại" thì là "cộng danh",⁽¹⁾

Không có cái danh nào vốn đúng, không có cái danh nào vốn thực, chỉ là theo ước lệ mà gọi, ước lệ theo quen rồi thì là đúng, thì danh thành thực danh. Thoạt kì thủy, gọi con gà là con quóc cũng được, không thể nói gọi thế là không đúng, nhưng một khi nhiều người đã cùng gọi là con gà, cái danh con gà đã thành cái danh ước lệ đúng quen rồi thì không thể gọi khác được, gọi khác là sai.

Giữa "danh" và "thực", vốn cũng không có mối liên quan nội tại nào, chẳng qua là theo ước lệ gán "danh" cho "thực", cho nên mối liên quan giữa "danh" và "thực" mới phát sinh.

Thế nhưng có cái danh này phải hơn, hay hơn cái danh khác : hệ danh mà giản dị, văn tắt và không ngang nghĩa, ngược nghĩa, ấy là danh phải và hay. Một trái cây kia giống hình bàn tay nam, người ta gọi ngay nó là trái phật

(1) Cộng danh : "Đại cộng danh" và "đại biệt danh" của Tuân Tử tương ứng với "đại danh" và "loại danh" trong Mặc Kinh.

thu. rồi, luôn tiện, gọi cái cây sinh ra trái cây đó là cây phật thu., la có nọ cúp lại khi có tay người đưa lại gần, người ta gọi ngay có đó là "cây" mắc cỡ. rồi, nhân đó, gọi hoa "cây" đó là hoa mắc cỡ., con vật kêu meo meo thì gọi ngay là con meo., con chim kêu qua qua thì gọi ngay là con qua. Những danh "qua phật thu", "cây mắc cỡ", "con meo", "con qua" đều giản dị, van tat và không ngang nghĩa, trái nghĩa mà hợp với hình nạm tay, vẽ mắc cỡ v.v...) theo Tuần Tư đều là những cái danh hay ⁽¹⁾

Trong khi chế danh, phải lưu ý đến sự trạng : có khi bề ngoài hai vật khác nhau mà thật ra hai vật vẫn là một thì gọi là hoa, ví dụ băng và nước (nước lạnh thì đông thành băng., có khi, trái lại, hai vật bề ngoài giống nhau mà thực sự lại là khác nhau., băng, nước không là đồng thực mà là nhất thực., hai con ngựa không là đi thực nhưng là nhì thực...

... Rồi sau theo mà chế danh. Cùng loài thì cùng tên, khác loài thì khác tên. Đơn danh đủ hiệu thì dùng đơn danh., đơn danh không đủ hiệu thì dùng kiêm danh, nếu đơn và kiêm không có gì trái nhau thì đặt cho chung một "công danh" ⁽²⁾.

Muốn vật đủ nhiều, vẫn có lúc muốn gọi gộp tất cả, bởi vậy mới gọi gộp là "vật". Cái danh "vật" là một "đại cộng danh" (...). Có lúc lại muốn gọi tách ra, cho nên (không gọi là "vật" mà) gọi tách là "chim", "muông". Cái danh "chim",

(1) Danh hay : Cây xương rồng, qua long nhãn, hoa lông đen, con bẻ... cũng đều là những danh xưng vừa gọn, vừa dễ hiểu, rất tiện dùng, đều là những danh hay cả.

(2) Cộng danh : Ví dụ ngựa là đơn danh, ngựa trắng là kiêm danh., thú vật là công danh của ngựa và ngựa trắng của bò, hổ vàng, dè, voi...)

"muông" là những "đại biệt danh".¹¹

Không có cái danh nào vôn đúng, chỉ là theo ước lệ mà gọi, ước lệ theo quen rồi thì là đúng, trái với ước lệ thì là không đúng. Không có cái danh nào vôn có cái thực cả, chỉ là theo ước lệ mà gọi, ước lệ theo quen rồi thì danh thành thực danh.

Có cái danh vôn hay : thẳng, gọn, dễ dàng mà không ngang nghĩa, ngược nghĩa thì là hay.

Vật có khi bề ngoài giống nhau mà thực lại khác, có khi bề ngoài khác nhau mà thực lại giống, điều đó cần phân biệt. Bề bề ngoài giống mà thực khác thì, tuy hợp được, vẫn gọi là hai thực (hai vật). Bề ngoài khác, thực (thể) vẫn là một, tuy có khác, thì gọi là "hóa". "Hóa" mà thực (thể) vẫn thể thì vẫn gọi là một thực. Điều đó, phải xem xét, căn cứ vào thực mà định là một hay hai (định mối tương quan giữa số danh và số thực). Đó là những nguyên tắc cốt yếu của việc chế danh" (... nhiên hậu tùy nhi mệnh chi : đồng tác đồng chi, dị tác dị chi. Đơn túc di dụ tác đơn, đơn bất túc di dụ tác kiêm., đơn dư kiêm vớ sở tương tị tác cộng, tuy cộng bất vi hại hi. Tri dị thực giả chi dị danh dã, cổ sử dị thực giả mạc bất dị danh dã, bất khả loạn dã., do sử đồng thực giả mạc bất đồng¹² danh dã. Cô vạn vật tuy chung, hữu thời nhi dục biên cử chi, cô vị chi vật., vật dã giả, đại cộng danh dã (...) Hữu thời nhi dục thiên cử chi, cô vị chi điều thú., điều thú dã giả, đại biệt danh dã (...).

(1) Biệt danh : Như trong biểu Porphyre ở trên, từ trên xuống dưới là lần lần "biệt" ra, từ dưới lên trên là lần lần "cộng" lại.

(2) Bất đồng : Bản Tuân Tử Tập Giải của Tạ Dung và Lưu Văn Siêu, đôn Thanh chép "mạc bất dị danh" Chúng tôi theo Vrit Đông, tác giả Trung Quốc Triết Học Đại Cương.

Danh vô cố nghi, ước chi dĩ mệnh, ước định tục thành vị chi nghi, dĩ vụ ước tác vị chi bất nghi.

Danh vô cố thực, ước chi dĩ mệnh thực, ước định tục thành, vị chi thực danh.

Danh hữu cố thiện, kính, dĩ nhi bất phát, vị chi thiện danh.

Vật hữu đồng trạng nhi dĩ sở giả, hữu dĩ trạng nhi đồng sở giả, khả biệt dã : Trạng đồng nhi vị dĩ sở giả, tuy khả hợp, vị chi nhị thực. Trạng biến nhi thực vô biệt nhi vị dĩ giả, vị chi hóa ⁽¹⁾, hữu hóa nhi vô biệt, vị chi nhất thực. Thử sự chi sở dĩ kê thực định số dã. Thử chế danh chi khu yếu dã.- N.t.) (209)

BA ĐIỀU LẦM LẦN LÀM LOẠN DANH THỰC

Đối với các học thuyết đời Tiên Tần, Tuân Tử đều có lời phê bình, bác khước trong thiên Phi Thập Nhị Tử. Ngoài ra, đứng trên quan điểm chính danh, ông cho rằng các biện giá và Mặc gia đều đã phạm vào ba điều lầm lẫn, làm loạn danh thực.

Ba điều lầm lẫn đó là :

- Lầm lẫn dùng danh làm loạn danh,
- Lầm lẫn dùng thực làm loạn danh và
- Lầm lẫn dùng danh làm loạn thực.

(1) Vị chi hóa : Ta Dung và Lữ Văn Siêu đã lấy trường hợp "chim rẻ hóa thành chuột đồng (!)" làm tỉ dụ để cắt nghĩa câu này. Chúng ta có thể lấy trường hợp "ngài hóa thành bướm", nông nọc biến thành cóc", "bò gầy (lãng quăng) biến thành muối" làm tỉ dụ.

Ông nói : "Bị khinh nhờn chẳng nhục", "đăng thanh nhân chẳng tự yêu mình", "giết trộm chẳng phải là giết người" : Đó là làm ở chỗ đúng danh mà làm loạn danh. Gẫm cái duyên do tại sao chế ra danh mà xét kĩ xem thế nào là xuôi thì có thể cấm được cái tệ hại "dùng lầm danh mà thành ra làm loạn danh."

"Núi vực bằng nhau", "người ta vốn muốn ít", "thịt loại vật (ăn cỏ và ăn thóc) chẳng làm cho thêm ngon miệng", "chuông lớn chẳng làm cho thêm vui tai" : Đó là làm ở chỗ đúng thực mà làm loạn danh. Gẫm cái duyên do tại sao có sự đồng dị giữa những cái thực mà xét kĩ xem thế nào là đúng, thì có thể cấm được cái tệ hại dùng lầm thực mà thành ra loạn danh.

"Phi nhi yết doanh" ⁽¹⁾ và "bò ngựa chẳng phải là ngựa" : đó là làm ở chỗ dùng danh mà làm loạn thực. Gẫm cái ước lệ, những nguyên tắc cốt yếu của việc chế danh, dùng điều cho là phải, bỏ điều cho là trái thì có thể cấm được cái tệ hại dùng lẫn danh mà thành ra làm loạn thực" (Kiến vũ bát nục, "thánh nhân bất ái kì", "sát đạo phi sát nhân dã", thử hoặc vu dụng danh dĩ loạn danh giả dã. Nghiệm chi sở dĩ vi hữu danh, nhi quan kì thực hành, tắc năng cấm chi

(1) Phi nhi yết doanh : Các nhà chú thích - trừ Phương Hiều Bặc - đều nói : "Bốn chữ PHI NHỊ YẾT DOANH (師謂經) này chưa hiểu nghĩa là gì" Phương Hiều Bặc thì nói : "Yết" là do chữ "VI" (là bao) (謂), chữ "Doanh" nghĩa như 盈 (cũng đọc "doanh", nghĩa là "đầy", là "chứa", "phi" là bài Xích, phi bác lẫn nhau, và PHI NHỊ YẾT DOANH là lời Mặc gia phê bình thuyết LI KIẾN BẠCH của Công Tôn Long. Trắng và đen đều là thuộc tính của đá, đều hiện hữu đủ trong đá, nghĩa là cùng chứa lẫn nhau trong đá, thế mà Công Tôn Long lại nói "vô kiến đặc bạch, vô bạch đặc kiến" (không có đá thì được trắng, không có trắng thì được đen", nghĩa là khẳng định rằng hai thuộc tính đen và trắng của đá "tương phi" nhau thay vì "tương doanh" nhau.

hĩ.- "Sơn uyên bình", "tình dục quả", "số hoạn bất gia cam, đại chung bất gia lạc" : thử hoặc vu dụng thực dĩ loạn danh giả dã. Nghiêm chi sở duyên dĩ đồng dĩ nhi quan kì thực điều tác năng cấm chi hĩ.- "Phi nhi yết doanh", "Hữu ⁽¹⁾ ngư mã phi mã dã" : thử hoặc vu dụng danh dĩ loạn thực giả dã. Nghiêm chi danh ước, dĩ kì sở thụ, bội kì sở từ, tác năng cấm chi hĩ.- N.t.) (210)

"Bị khinh nhờn chẳng nhục" là thuyết của Tống Khanh. Sách Tuân Tử, thiên Chính Luận chép : "Thầy Tống Tử nói : "(...) người ta đều cho rằng bị khinh nhờn là nhục, cho nên đánh nhau. Biết bị khinh nhờn là chẳng nhục thì chẳng đánh nhau".

Tống Tử cho rằng bị khinh nhờn không có nghĩa là bị nhục.

"Đáng thánh nhân chẳng tự yêu mình", "giết trộm chẳng phải là giết người" đều là thuyết của Mặc gia. Thiên Đại Thủ, sách Mặc Tử nói : "Yêu người chẳng chữa mình ra ngoài, mình ở trong số người được yêu. Mình ở trong số người được yêu, tình yêu dành cho cả mình nữa. Yêu mình theo chủ trương "luân liệt" ⁽²⁾ là yêu người" (Ái nhân bất ngoại kì, kì tại sở ái chi trung. Kì tại sở ái, ái gia ư kì, luân liệt chi ái kì, ái nhân dã)

"Yêu mình, theo chủ trương "luân liệt" là yêu người, vậy không yêu mình là không yêu người, ma thánh nhân chẳng yêu người, cho nên cũng chẳng tự yêu mình".

(1) Hữu : Phưng Hiên Bắc báo : Chữ "hữu" (有) nay đồng nghĩa với chữ "hư" (又) nghĩa là : lại, và, thêm.

(2) Luân liệt : Tức chủ trương của Di Chi, một Mặc giả, được nhắc trong sách Mạnh Tử : "Ái vô sai đẳng, thì do thân thù", nghĩa là "Yêu không phân đẳng cấp, thì hành thì từ người thân trực"

Thiên Tiểu Thủ, sách Mặc Tử nói : "Người ăn trộm là người, nhiều người ăn trộm chẳng phải là nhiều người, không có người ăn trộm chẳng phải là không có người. Sao rõ điều đó ? - Ghét nhiều người ăn trộm chẳng phải ghét nhiều người, muôn không có người ăn trộm chẳng phải muôn không có người. Đời đều cho thế là phải. Nếu thế là phải thì tuy người ăn trộm là người, yêu người ăn trộm chẳng phải là yêu người (...) giết người ăn trộm chẳng phải là giết người" (Đạo nhân nhân dã. Đa đạo phi đa nhân dã, vô đạo phi vô nhân dã. Hề dĩ minh chi ? Ố đa đạo phi ố đa nhân dã, dục vô đạo phi dục vô nhân dã., thế tương dư cộng thì chi. Nhược thì tắc tuy đạo nhân nhân dã, ái đạo phi ái nhân dã (...) sát đạo phi sát nhân dã).

Nói như Tống Tử, tức là chia tách hẳn hai cái danh "vũ" (khinh nhờn) và "nhục" mà sự thực thì danh "nhục" nằm ngay trong danh "vũ" (hễ bị khinh thì là nhục), ai cũng nghĩ như vậy, nếu không nhục thì không gọi là bị khinh được. Thật ra, danh chế ra là để phân biệt cái giống nhau và cái khác nhau, mà "bị khinh nhờn" và "nhục" thì giống nhau ở chỗ cùng liên thuộc một khái niệm, vậy thì không thể nói : khi bị khinh nhờn, không phải là bị nhục.

"Mình" và "người" trong câu "yêu mình (...) là yêu người" của Mặc gia là hai cái danh đối lập, - "mình" không bao hàm ý nghĩa "người" (khác), "người" (khác) cũng không bao hàm ý nghĩa "mình". Vậy không thể nói : "Yêu mình là (...) là yêu người", để rồi từ đó, kết luận rằng : "thánh nhân chẳng yêu người" được.

Trái lại, cái danh "trộm" có bao hàm ý nghĩa "người"⁽¹⁾ - trộm cũng là người như những người khác -. Vậy không

thể nói : "Giết trộm chẳng phải là giết người".

Nói như Tống Tử và Mặc gia là *lầm lẫn "dùng danh làm loạn danh"*. Cứ gãi cái nguyên lý chế danh - yếu mục "tại sao cần có danh", trong đó, có nói rõ mối tương quan giữa cộng danh và biệt danh - thì thấy rõ.

"Núi, vực bằng nhau" là thuyết của Huệ Thi ⁽¹⁾, "người ta vốn muốn ít" là thuyết của Tống Khanh., "thịt loài vật chẳng làm cho thêm ngon miệng, chuông lớn chẳng làm cho thêm vui tai" là thuyết của Mặc gia.

"Vẫn biết đứng về phương diện cá thể của cái thực mà nói thì núi "có khi là thấp, vực có khi là cao, có khi vực ở nơi cao và núi ở nơi thấp, thì đáy vực bằng với đỉnh núi thật" ⁽²⁾. Có nhiều người đôi khi "tinh nên ít !, đối với một số người, có khi "thịt loài vật chẳng làm cho thêm ngon miệng, chuông lớn chẳng làm cho thêm vui tai". Thật có như vậy, nhưng nếu vì vậy mà cho ngay là núi nào cũng bằng với vực, người nào cũng đều nên ít tinh., đối với bất cứ ai, thịt loài vật cũng chẳng làm cho thêm ngon miệng, chuông lớn chẳng làm cho thêm vui tai" thì quả là lấy tình hình đặc biệt trong một thời gian nào đó của một cá thể nào đó làm tình hình phổ biến chung của hết thảy những vật cùng loài và cùng mang cái danh của cá thể kia. Thế

(1) "Người" : Chúng tôi viết theo ý Phùng Hữu Lan (Trung Quốc Triết Học Sử, trang 30) Trần Đại Tề cắt nghĩa hơi khác, cho rằng : cái danh "người" bao hàm ý nghĩa "trộm" (Tuân Tử Học Thuyết, trang 133)

(2) Huệ Thi : Huệ Thi nói : "Sơn trạch bình" chứ không nói : "sơn uyên bình" Trạch là cái chằm.

(3) Núi thật : Có sách giảng khác : vũ trụ vô biên, thì núi và vực cũng như nhau vì đều nhỏ hết, không phân biệt được cao thấp. Đó là vấn đề tương đối. Đa số những ngộ biện này, Huệ Thi và Công Tôn Long đều không giảng và đời sau mỗi người giảng mỗi khác.

cho nên mới nói rằng "phổ biến hóa như vậy là *lấy thực loạn danh*" (Trích dịch Phùng Hữu Lan : Trung Quốc Triết Học Sử, trang 380-381). Chỉ cần quan sát trực tiếp bằng "thiên quan" ta, xem có phải núi, vực nào cũng bằng nhau cả không, có phải tình người ta, ai cũng muốn ít không, có thật là đối với bất cứ ai, thịt loài vật cũng không làm cho thêm ngon miệng, chuông lớn cũng không làm cho thêm vui tai cả không. Cứ dựa vào "thiên quan" - tiêu chuẩn để phân biệt những sự vật giống nhau và khác nhau - mà xét, thì ta sẽ thấy ngay cái lỗi "phổ biến hóa" nói trên là độc đoán và sai lầm.

"Phi nhi yết doanh", "hữu ngư mã phi mã dã" là chữ trong Mặc Kinh. Xin tạm gác mấy chữ "Phi nhi yết doanh" vì tồn nghi, mà chỉ xin nói về mấy chữ "Hữu ngư mã phi mã" :

Thiên Kinh Hạ, trong Mặc Kinh chép "Ngư mã chi phi ngư dã, ⁽¹⁾ dư khả chi đồng, thuyết tại kiêm", nghĩa là : "cái danh bò ngựa bao gồm bò và ngựa, nói : "bò, ngựa không phải là bò" cũng được, mà nói "bò ngựa là bò" cũng vẫn được "Tuân Tử cho rằng : nói "bò ngựa không phải là ngựa (hoặc bò)" là chỉ vì cái danh "bò ngựa" mà dính bò với ngựa lại làm một cái thực. Như vậy là khiến cường vi danh., sự thực thì : "ngựa" (hoặc "bò"), biểu thị trong cái danh "bò ngựa", tự nó, vẫn riêng là ngựa (hoặc bò) chứ ? Thế cho nên mới nói rằng : bảo bò ngựa không phải là ngựa (hoặc bò), là *lấy danh loạn thực*. Cứ suy nghĩ cho kĩ về cái ước lệ chế danh, theo đó, cái danh "ngựa" (hoặc bò) bao giờ cũng biểu thị cái thực "ngựa" (hoặc bò) thì thấy rõ

(1) Phi ngư mã chữ không phải : "Ngư mã chi phi mã dã"

ngay tính cách khiến cường trong lời nói kia của Mặc gia.

*

* *

Danh gia Công Tôn Long khi nghiên cứu danh, bàn về "chi" (tức khái niệm. Phật gia gọi là "cộng tướng"), nói "ngựa trắng không phải là ngựa" (Bạch mã phi mã)., Mặc gia thì bảo "Nói bò ngựa không phải là bò cũng được, mà nói bò ngựa là bò cũng vẫn được". So với Danh gia thì Mặc gia lập luận đã gần với thương thức hơn. Tuân Tử thì hoàn toàn đứng trên quan điểm thương thức mà lập luận, khi ông bài bác ba điều mà ông cho là những lầm lẫn làm cho danh thức lẫn lộn.

CHƯƠNG XIII

BIỆN THUYẾT

- *Định nghĩa*
- *Biện thuyết với Tuân Tử*
- *Lí do buộc người quân tử phải biện thuyết*
- *Phạm vi của biện thuyết*
- *Phương pháp biện thuyết*
- *Thái độ biện thuyết.*

ĐỊNH NGHĨA

Trong Triết học Trung Hoa, thuật ngữ BIỆN có hai nghĩa :

- BIỆN là tranh biện, biện luận để tranh phải, trái, và
- BIỆN là biện thuyết, bàn luận để làm cho sáng tỏ điều phải lẽ trái, điều hơn lẽ thiệt, để phanh phui, tách bạch những chỗ dị đồng. Nhờ có biện thuyết mà xét ra cái lí của "danh" và "thực", danh và thực không lẫn lộn, thì trị loạn sẽ ra manh mối.

BIỆN THUYẾT VỚI TUÂN TỬ

Khổng Tử ít chú trọng đến "biện". Ông bảo : "Thiên hà ngôn tại, tứ thời hành yên..." : "Trời có nói gì đâu mà bốn mùa vẫn tiếp tục...".

Mạnh Tử có nói qua loa đến "biện" : "Đấng thánh vương chẳng dấy lên, chư hầu buông tuồng, kẻ xử sĩ (trí thức không chịu ra làm quan) bàn ngang, nói ngược (...) Ta vì thế mà sợ (...) Ta cũng muốn chỉnh lại lòng người, ngăn chặn những thuyết tả, chống lại những hạnh sai lệch, trừ tuyệt những lời bậy bạ nhằm nhĩ, để tiếp tục sự nghiệp của tam thánh (trò vua Hạ Vũ, Chu Công và Khổng Tử). Ta há ưa *biện thuyết* ? Chẳng qua là bất đắc dĩ mà phải nói đó thôi" (Thánh vương bất tác, chư hầu phóng tử, xử sĩ hoành nghị (...) Ngô vị thử cụ (...) Ngã diệc dục chỉnh nhân chi tâm, tức tả thuyết, cự bỉ danh, phóng dâm tử dĩ thừa tam thánh giả. Khởi hiếu biện tại ? Dư bất đắc dĩ dã".- Mạnh Tử, - Đặng Văn Công, hạ).

Họ Mạnh mặc nhiên thừa nhận tác dụng tốt của "biện", nhưng có lẽ ông ngại mang tiếng a dua với bọn biện giả (thuyết khách) đương thời, cho nên ông tự thanh minh là không ưa biện thuyết và ông không bàn về thuật biện thuyết thật, nhưng ông biện thuyết rất nhiều và hăng.

Trong đám Nho gia thời Tiên Tần, chỉ có một mình Tuân Tử là giống Mặc gia⁽¹⁾ bàn khá rõ về BIỆN.

Tuân Tử cho rằng đặc sắc của con người, cái làm cho con người khác với cầm thú là khả năng phân biệt lẽ phải trái, điều lẽ nghĩa - khả năng mà ông gọi là "HỮU BIỆN" :

"Con người sở dĩ là người, là tại sao ? - Là tại có khả năng phân biệt lẽ phải trái, điều lẽ nghĩa" (Nhân chi sở dĩ vi nhân giả, hà dĩ dã ? - Viêt : Dĩ kì HỮU BIỆN dã.- Phi Tương).

(1) Mặc gia - Xin xem chuyết tác *Đại Cương Triết Học Trung Quốc*, quyển hạ (trg 665,670)

Hiện tượng tâm lý "hữu biện" đó phát ra lời nói thì Tuân Tử gọi là "biện" hay "biện thuyết". Thế cho nên ông rất trọng biện thuyết. Và ông bảo :

"Người quân tử tất phải biện thuyết" (Quân tử tất biện.- N.t.)

LI DO BUỘC NGƯỜI QUÂN TỬ PHẢI BIỆN THUYẾT

Người quân tử phải biện thuyết vì hai lý do :

Một là để trừ tuyệt những lời bậy bạ, nhảm nhí mà ông gọi là những gian ngôn. (Mạnh Tử gọi là "tà thuyết, dâm từ").

Hai là để tuyên dương điều lẽ nghĩa.

Ai cũng có khả năng biết lẽ phải trái, điều hơn thiệt, nhưng khả năng đó không đồng đều nơi mọi người mà lại con có thể, hoặc ít, hoặc nhiều, bị lòng dục phương ngại, cho nên mới phân ra kẻ tri, người ngu :

"Sơ khả dị dã, tri ngu phân" (Phù Quốc)

"Biết phải là phải, gọi là tri.. phải cho là trái, trái cho là phải, gọi là ngu." (Thi thi, phi phi, vi chi tri.. phi thi, thị phi, vi chi ngu.- Tu Thân).

Phải, trái lẫn lộn là nguyên nhân phát sinh và điều kiện dung dưỡng những gian ngôn, tà thuyết,- đầu mối của họa loạn. Bởi thế kẻ trí giả hữu tâm, bậc quân tử ý thức trách nhiệm mình đối với tri, loạn, tất phải biện thuyết để làm sáng tỏ lẽ phải trái mà giữ gìn điều lẽ nghĩa.. nếu không thì không phải là "kẻ sĩ có lòng thành".

"Nay thánh vương qua đời, thiên hạ rối loạn, những lời xằng bậy dậy lên, người quân tử không có uy thế để chế ngự, không có hình phạt để cầm đoan, cho nên mới biện thuyết" (Kim thánh vương một, thiên hạ loạn, gian ngôn khởi, vô thế dĩ làm chi, vô hình dĩ cầm chi, cô biện thuyết dã.- Chính Danh).

"Phàm lời nói mà không hợp với đạo tiên vương, không thuận với điều lễ nghĩa thì là lời gian, dù nói có rành rọt, người quân tử cũng chẳng nghe theo. Theo đạo tiên vương, thuận điều lễ nghĩa, thân cận người có học, thế mà lại không ưa nói, không thích nói thì tất không phải là kẻ sĩ có lòng thánh (...) Cho nên người quân tử tất phải biện thuyết cho lẽ phải trái được rõ ràng. Làm người chẳng ai là không thích nói điều mà mình cho là phải, mà người quân tử lại càng thích thế lắm, cho nên lấy lời nói tặng người quý hơn vàng đá, châu ngọc, lấy lời nói khuyên người, đẹp đẽ hơn nét thêu thùa, nghe người nói lời hay, vui hơn nghe chuông trống, đàn cầm, đàn sắt., cho nên người quân tử đối với lời nói hay, không bao giờ chán" (Phàm ngôn bất hợp tiên vương, bất thuận lễ nghĩa, vị chi gian, ngôn tuy tiện, quân tử bất thích. Pháp tiên vương, thuận lễ nghĩa, đảng học giả, nhiên chi bất hiếu ngôn, bất lạc ngôn, tác tất phi thánh sĩ dã (...) Cố quân tử tất biện. Phàm nhân, mạc bất hiếu ngôn kì sở thiện, nhi quân tử vi thậm, cố tặng nhân dĩ ngôn, trọng ư kim thạch, châu ngọc., khuyên⁽¹⁾ nhân dĩ ngôn, mĩ ư phủ phát văn chương., thính nhân dĩ ngôn, lạc ư chung cổ cầm sắt., cố quân tử

(1) Khuyên : nguyên là chữ "quan" () nghĩa là "xem" Đây chúng tôi theo lời hiểu đính của Vương Niêm Tôn.

chỉ ư ngôn vô yểm.- Phi Tướng)

Trở nên là lí do,- đồng thời cũng là mục đích của sự biện thuyết.- lí do và mục đích đó, Tuân Tử gọi chung là "tượng đạo" :

"Biện thuyết dã giả, tâm chi tượng đạo dã" (...) tâm hợp ư đạo, thuyết hợp ư tâm (Chính Danh) (211)

"Tượng đạo" nghĩa là "tâm phù hợp với đạo, nói phù hợp với tâm"

Mà "đạo" của Tuân Tử, như mọi người đều biết, là cái đạo do người làm ra để trị nước,- cái đạo lấy lễ nghĩa là thực chất.

PHẠM VI CỦA BIỆN THUYẾT

Kẻ trí giả, bậc quân tử có trách nhiệm biện thuyết, nhưng biện thuyết phải biết chỗ ngừng :

"Người quân tử gọi là trí, không phải là biết tất cả được những gì mọi người biết, người quân tử gọi là biện luận giỏi, không phải là biện luận được tất cả những gì mọi người biện luận (...) Người quân tử là người biết chỗ ngừng" (Quân tử chi sở vị trí giả, phi năng biến tri nhân chi sở tri chi vị dã., quân tử chi sở vị biện giả, phi năng biến biện nhân chi sở biện chi vị dã (...) Hữu sở chi ⁽¹⁾ hi.- Nho Hiếu) (231)

Phạm vi biện thuyết của bậc quân tử là :

- Ngờ thì không nói (Quân tử nghị tắc bất ngôn.- Đại Lược).,

(1) Sở chi : Nguyên là chữ "chính" (), Dương Lương chú thích : "phải là chữ "chi" () mới phải". "Chi" nghĩa là "ngừng"

Chưa biết điều mình muốn biện thuyết có đích xác hợp lẽ nghĩa.- "tượng đạo" hay không mà cứ biện thuyết thì việc làm chẳng những có thể vô ích, mà có khi còn gây trở ngại cho trị đạo nữa.

- Không đúng điều nhân thì không biện luận :

"Nói mà không trúng điều nhân thì im còn hơn nói, biện thuyết mà không trúng điều nhân thì vụng mồm còn hơn hùng biện" (Ngôn nhi phi nhân chi trúng dã, tác kì ngôn bất nhược kì mặc dã, kì biện bất nhược kì nột dã.- Phi Tướng).

"Nói mà đúng là biết, im mà đúng cũng là biết, cho nên biết im cũng như biết nói" (Ngôn nhi đáng, tri dã., mặc nhi đáng diệc tri dã., cô tri mặc do tri ngôn dã.- Phi Thập Nhị Tử).

- Không bỏ ích cho việc trị bình vì không biện thuyết :

"Nhưng cuộc biện thuyết vô dụng, những cái lỗi nói tình vì lạt lẽo không cần kíp thì bỏ đi, không cần xét đến. Còn như nghĩa vua tôi, tình cha con, đạo vợ chồng thì là những điều hằng ngày phải trao đổi, không bỏ được (Vô dụng chi biện, bất cập chi sát, khí nhi bất tri. Nhược phủ quân thân chi nghĩa, phu tử chi thân, phu phụ chi biệt, tác nhật thiết tha nhi bất xả dã.- Thiên Luận) (212)

Tuân Tử vừa trọng biện thuyết lại vừa trọng im lặng, tùy theo biện thuyết hay im lặng có ích lợi thực tế cho nhiệm vụ "tượng đạo" sự nghiệp trị bình hay không ?

"Không biện biệt lẽ trị loạn, không sửa sang đạo làm người" (Phi biện trị loạn, phi trị nhân đạo.- Giải Tế)

chính là cái lần mức ngừng của biện thuyết vậy.

PHƯƠNG PHÁP BIỆN THUYẾT

Biện thuyết luận của Tuân Tử không được phong phú bằng biện thuyết luận của Mặc gia. Tuy nhiên, phương pháp biện thuyết của ông cũng có những điểm thật đáng được ghi lại :

- Danh từ dùng phải cho chính xác :

"Chính lại cái danh mà biểu tả cái thực, nêu hình chất cái thực từ nó gọi lên được cái danh của nó thì nhân đó sự hiểu biết được thêm dễ dàng" (Chính danh nhi kì, chất thỉnh nhi dụ.- Chính Danh)

- Danh từ phải dùng theo cái nghĩa thông thường :

"Những danh ước định quen dùng mới diễn tả được rõ ràng"

- Phải trình bày cho hết những lí do biện minh cho chủ trương và lập trường của mình (Biện tác tận cô.- Chính Danh).

- Biện luận cần theo phép *loại suy* :

"Thành nhân lấy ý mình suy ra ý người. Cho nên lấy người "đo" (suy người, lấy tình đo tình, lấy loài đo loài, lấy ngôn thuyết đo công nghiệp, lấy đại đạo suy ra muôn lẽ, xưa hay nay thì cũng vậy ; chỉ là suy ra" (Cổ di nhân đặc nhân, dĩ tình đặc tình, dĩ loại đặc loại, dĩ thuyết đặc công, dĩ đạo quan tân. Cổ kim nhất đặc dã.- Phi Tướng) (236)

Cũng trong thiên Phi Tướng, Tuân Tử còn nói :

"Muôn xem việc nghìn năm thì xem việc ngày nay, muôn hiểu ức vạn thì xét một hai (...) Do gần biết xa, do một biết muôn, do cái vi tế, biết cái minh hiển, là nghĩa như vậy" (Dục quan thiên thuê, tác số kim nhật, dục tri ức vạn, tác thâm nhất nhi (...) Cổ viết : dĩ cận tri viễn, dĩ nhất tri vạn, dĩ vi tri minh, thử chi vi dã).

Cùng ý ấy được nhắc lại trong thiên Vương Khê :

"Lấy loại mà biết tạp, lấy một mà nắm được then chốt của muôn" (Di loại hành tạp, dĩ nhất hành vạn)

Nếu đem đối chiếu với luận lí học Tây phương ngay nay, người ta thấy phương pháp loại suy của họ Tuân gồm cả ba phép :

- Loại tỉ suy lí : suy từ một sự vật này, biết một sự vật khác (Di nhân đặc nhân, dĩ tinh đặc tinh... !).

- Diễn dịch suy lí : Suy từ phổ biến mà biết đặc thu ("Di loại hành tạp, dĩ nhất hành vạn", - "Dĩ nhất tri vạn", - "Dĩ nhất tri vạn")

- Quy nạp suy lí : Suy từ đặc thu mà biết phổ biến ("Dục tri ức vạn, tác thẩm nhất nhi...").

Phương pháp loại suy của Tuân Tử cũng được gọi là phương pháp *THAO ƯỚC*

THAI ĐỒ BIỆN THUYẾT

Biện thuyết là để làm sang tỏ lẽ phải trái, điều lẽ nghĩa, với mục đích tối hậu là mưu cầu trị bình. Đối với bậc quân tử, kẻ tri giả, biện thuyết là một nhiệm vụ tất yếu và cao đẹp. Thế cho nên khi biện thuyết, cần phải giữ một thái độ xưng đang, trang nghiêm. Thái đồ biện thuyết mà Tuân Tử chủ trương có thể chia làm hai phần : tích cực và tiêu cực.

Trước hết, xin nói về phần *tích cực*

Thiên Chính Danh ghi :

"Lấy long nhân mà biện thuyết, lấy long kinh sợ mà lắng nghe, lấy long công bằng mà phân biệt phải trái.

chẳng vì chúng nhân khen chê mà nao núng, chẳng cốt làm choáng lòa tai mắt người nghe, chẳng mua chuộc kẻ quyền cao thế mạnh, chẳng ưa phao truyền những lời thiên lệch, dị kì., cho nên có thể một lòng theo sát đạo, cất tiếng là không bắt bẻ được, hòa nhã mà không quá lời, trọng lẽ công chính mà xem khinh lối tranh thắng, đó là sự biện thuyết của bậc sĩ, quân tử" (Đĩ nhân tâm thuyết, dĩ học tâm thính, dĩ công tâm biện, bất động hồ chúng nhân chi phi dụ, bất dã quan giả chi nhi mục, bất lộ qui giả chi quyền thế, bất lợi truyền tịch giả chi tử, cô nang xử đạo nhi bất nhi, khuất nhi bất đoạt, lợi nhi bất lưu, qui công chính nhi tiện bị tranh, thị sĩ quân tử chi biện thuyết dã.- Chính Danh) (213)

Thiên Phi Tương ghi :

"Cái thuật biện thuyết là phải giữ cho nghi dung được trang trọng, lí luận được thành thực, chính trực., phải kiên quyết giữ vững lập trường, phân biệt cho hiểu, thí dụ cho rõ lẽ., vui vẻ, ngọt ngào mà đưa ra chủ trương, tăng tiu thuyết của mình mà kính trọng như có tính cách linh diệu. Như thế thì lời mình nói thường không bao giờ không được chấp nhận.. dù người có không vừa lòng, người vẫn quý trọng" (Đàm thuyết chi thuật, cang trang dĩ lý chí, đoan thanh dĩ xử chí, kiên cương dĩ tri chí, phân biệt dĩ dụ chí, thị xưng dĩ minh chí., hân hoan, phân hương dĩ tông chí, bao chí, trân chí, qui chí, thần chí. Như thị tác thuyết thường vô bất thu., tuy bất duyệt ⁽¹⁾ nhân, nhân mạc bất quis) (214)

(1) Duyệt - Nguyên là chữ 黜, đọc là "thuyết" thì nghĩa là "nơi", đọc là "duyet" thì nghĩa là "vừa lòng", "vui lòng". Diệp Ngọc Lân chú giải là "biện thuyết" - tức theo nghĩa thứ nhất. Chung tôn theo Phương Hiền Bào

Biện thuyết là nói cho người đối thoại hiểu mà theo điều mình tin chắc là hay, là đúng. Muốn đạt kết quả đó dễ dàng hơn, luận cứ trình bày mạch lạc, tỉ dụ đưa ra rõ ràng chưa đủ, còn cần tỏ rõ một thái độ thành khẩn và khiêm cung : Thành khẩn, khiêm cung không có nghĩa là nhu nhược, "hương nguyện" : gặp trường hợp đối phương ngoan cố, mình phải kiên quyết giữ vững lập trường, không lùi trước áp lực, không ngã trước cám dỗ.

Về phương diện *tiêu cực*, thái độ biện thuyết do Tuân Tử chủ trương gồm ba điểm : không tranh,- không cầu thắng,- không tinh vi, lắt léo một cách không đầu (Bất tranh,- bất kì thắng,- bất cầu sát).

- Không tranh

Tuân Tử nói : "Người quân tử biện bạch cho ra lẽ, chứ không tức khí cổ hơn lời" (Quân tử biện nhi bất tranh,- Bất Cầu).

Chẳng những khi biện thuyết không tức khí cổ hơn lời, mà gặp người hiểu thắng thì không biện thuyết với (Hữu tranh khí giả, vật dữ biện dã,- Khuyến Học).

Là vì tranh lấy phần thắng, cô cái lấy được, thì tinh cam bị xung động và, trong điều kiện ấy, "con tâm nghiêng lệch, không đủ xét đoan được mọi lí" (Giải Tề),.

- Không cầu thắng

Biện thuyết của Tuân Tử, xét về tinh chất có giống với biện thuyết nói trong Nhân Minh nhà Phật : biện thuyết để "khai ngộ" tuyệt nhiên tránh tranh chấp và không bao giờ cầu thắng đối phương. Tuân ghét thâm tặc cái hàng người ưa "cãi côi, cãi chày" để thắng người đối thoại, ông

gọi bọn đó là đó "dịch phu", "hạ dũng". Thiên Tinh Ac nói :

"Không kể phải trái, không luận cong ngay, chủ ý chỉ muốn thắng người bằng được, ấy là cái tri của đứa dịch phu".

"Không kể phải trái, đúng hay không đúng, chỉ muốn thắng người cho bằng được, ấy là hạ dũng, - cái dũng hạng bét" (Bất tuất thị phi, bất luận khúc trực, dĩ kì thắng nhân vi ý, thị dịch phu chi tri dã. Bất tuất thị phi, nhiên bất nhiên chi tinh, dĩ kì thắng nhân vi ý, thị hạ dũng dã)

"Cái cối, cái chày" chỉ chứng tỏ một khí cục hẹp hòi, một nhân cách thấp kém. Biện thuyết cái lối "cá vũ lập miệng em" ấy, chẳng những vô bổ cho sự thật và thương khi còn làm cho thị phi điên đảo nữa. Kẻ "thắng cuộc" như thế đâu phải là người hữu lí, kẻ thắng cuộc như thế chỉ là người dài hơi, "người ngừng miệng sau cùng trong câu chuyện bịa, ồm ồm, khà thủ vị sau đây của Hàn Phi Tử :

"Nước Trịnh có người cãi nhau về tuổi tác. Một người nói : "Ta đồng niên tuế với vua Nghiêu". Một người nói : "Ta đồng niên với anh vua Hoang Đế". Cãi nhau mãi không xong, người ngừng miệng sau cùng được kể là thắng cuộc".

KHÔNG TINH VI ⁽¹⁾ LẮT LÈO MỘT CÁCH KHÔNG ĐÁU

Biện thuyết tinh vi, lắt léo nhất trong lịch sử triết học Trung Hoa phải kể đám Danh gia, trong đó có Công Tôn Long. Sách *Trang Tử*, thiên Thiên Hạ, chép lại thuyết của họ - mà Tuân Tử nhắc lại :

(1) Tinh vi ở đây gần như có nghĩa "che sù toé lăm đời".

"Núi và vực ⁽¹⁾ bằng nhau, trời và đất gần ⁽²⁾ nhau (...) trũng có lòng..." (Sơn uyên bình, thiên địa ti (...) noãn hữu mao... - Bất Cầu) (240)

Tuân Tử nhận những thuyết này là "khó chống đỡ" nhưng ông bảo :

"Người quân tử (...) nói chẳng chuộng lối li luận quá tinh vi, lắt léo mà không hợp với lẽ nghĩa, chỉ cái gì chính đáng (hợp lẽ nghĩa) mới chuộng (...) Huệ Thi và Đạng Tích chống đỡ được những thuyết đó. Nhưng mà người quân tử không quý vi không bỏ ích cho điều lẽ nghĩa" (Quân tử thuyết bất quý cầu sát (...) duy kì đang chi vi quý (...) Nhi Huệ Thi Đạng Tích năng chi. Nhiên nhi quân tử bất quý gia, phi lẽ nghĩa chi trủng dã.- N.t.)

"Biện thuyết tinh vi lắt léo, mà không thuân lợi cho điều lẽ nghĩa" (Thậm sát nhi bất huệ ⁽³⁾ không cấp thiết cho sự nghiệp trị bình" (Bất khả dĩ vi trị cương kì) thì tinh vi lắt léo tất thành quái dân !- Nho Hiệu)

Lời biện thuyết không nhằm mục đích "tượng đạo" ấy bị một người theo chủ nghĩa thực dụng như Tuân Tử chê bai, cho là "không đâu" là lẽ tất nhiên.

Nói tóm lại, người biện thuyết phải phục vụ thiện, hộ vệ lẽ nghĩa - nền tảng của trị đạo và phải giữ thái độ hoa nhã, cân nghiêm.

Phương pháp biện thuyết ấy, Tuân Tử gọi là *LONG CHỈNH*.

(1) Núi và vực : Sách *Trang Tử*, thiên *Thiên Hạ* : "Núi và chằm bằng nhau" (Sơn dư trạch bình)

(2) Gần : "Trời cũng thấp như nhau" (Thiên dư địa ti)

(3) Bất huệ : Đường lương cái nghĩa "Huệ" và "thuân" (với lẽ nghĩa)

KẾT

Manh Tử tin rằng cứ 500 năm lại trở lại một thời trị, rồi ông tính từ đời Thành Thang đến ông được non 1.500 năm, vậy lại sắp đến thời thịnh., nên ông hằng hải đi thuyết phục các vua Tề, Lương theo đạo Khổng để lập lại trật tự cho xã hội, nhưng khi ông mất (-289), Trung Quốc còn loạn thêm 68 năm nữa.

Tuân Tử sinh sau Manh khoảng nửa thế kỉ, sống vào cuối thời Chiến Quốc, thấy xã hội con loạn lạc hơn, biến cố xảy ra dồn dập hơn nữa : lần lượt Trung Sơn, Tống, Chu bị diệt trong khoảng bốn chục năm, rồi tới Triệu, Ngụy, Sở, Yên, cuối cùng là Tề bị thôn tính và Tần thống nhất được Trung Quốc.

Chắc Tuân Tử cũng tin như Manh Tử rằng loạn lâu rồi thì tới trị, chia lâu rồi thì phải hợp, và ông có nhiệm vụ phải cứu đời, chấn hưng đạo Khổng., vì vậy, ông cũng chu du qua Tần, Tề rồi Sở, tìm một ông vua chịu thi hành học thuyết, chính sách của ông.

Cũng ở trong cửa Khổng, Manh Tử và ông đều chủ trương duy trì chế độ phong kiến của nhà Chu, đều tôn quân ma cung qui dân, vua phải có đức, làm gương cho dân, phải trọng người hiền, phải nuôi dân, dạy dân bằng lễ nhạc. Cũng như Khổng Tử và trái với bọn Pháp gia, Manh và Tuân đều cho rằng "hữu tri nhân, vô tri pháp", nghĩa là

người cầm quyền có tốt thì mới làm cho nước trị được, còn pháp luật dù có tốt mà không có người tốt thì hành thì nước cũng vẫn loạn.

Nhưng một phần do cá tính, thiên tư, một phần do hoàn cảnh xã hội, Tuân cũng có nhiều tư tưởng khác Mạnh Tử.

1- Nhà Nho nào trước ông và sau ông cũng tin rằng "thiên nhân tương dữ" : người do trời sinh ra, được bẩm thụ cái tính của trời, vậy người với trời quan hệ mật thiết với nhau, cảm ứng với nhau được mà đạo của trời là đạo của người. Tin tưởng đó, người Trung Hoa đã có từ đời thượng cổ, mà cũng là tin tưởng chung của loài người trong thời đại nông nghiệp.

Tuân chịu ảnh hưởng của Lão, Trang cho trời chỉ là "tự nhiên", bảo "Thiên nhân bất tương dữ", đạo trời là đạo trời, đạo người là đạo người, không liên quan gì với nhau cả, trời có chức phận của trời, người cũng có chức phận của người., ông còn tiến xa hơn Trang, cho rằng người có thể thắng luật thiên nhiên, nên sửa luật thiên nhiên nữa. Ông đưa ra thuyết tào bạo đó, có lẽ vì ghét phái Âm Dương, Hoàng Lão, nhất là bọn đồng cốt di đoan mà thời loạn náo, xưa cũng như nay, đều nhan nhản trong xã hội : không tin ở nhà cầm quyền, ở sức mình được nữa, người ta tự nhiên phải tin ở thần quyền.

2- Có lẽ cũng vì sống trong một thời cực loạn, thấy những cảnh tàn bạo xảy ra hằng ngày, nên ông không thể chấp nhận thuyết *tinh thiện* của Mạnh Tử được mà lập ra thuyết *tinh ác*. Sau mấy trăm năm giao hóa của Khổng thành mà loạn thần, tặc tử lại nhiều hơn trước, những

cuộc tàn sát càng rùng rợn hơn trước - ghê tởm nhất là cảnh Bạch Khởi chôn sống 400.000 quân Triệu đã đầu hàng - thì tính người sao gọi là "vốn thiện" được.

Trong bốn đức nhân, nghĩa, lễ, trí. Không trọng đức nhân hơn cả, coi nó là gốc của các đức khác, nhưng người ta không chịu nghe Ngài giảng về đức nhân., qua thời Mạnh Tử xã hội loạn hơn, Mạnh cho là đức nhân cao quá, ít ai theo được, nên phải đem đức nghĩa kèm theo nó, hề nói tới nhân thì luôn luôn nói tới nghĩa, nhưng Mạnh cũng lại thất bại., đến thời Tuân, xã hội cực kì loạn, cả nhân lẫn nghĩa đều thành những lí tưởng xa vời, ông phải hạ xuống một nấc nữa, ít nói tới nhân, chỉ nói nhiều tới lễ, và khi nào nói tới nghĩa thì cũng đem lễ kèm theo, cho lễ mới là quan trọng.

3- Mạnh chủ trương tính thiện, đưa ra thuyết lương tâm và lương trí, nên chú trọng đến trực giác, không quan tâm đến phương pháp, lí luận. Ông biện thuyết hung hân (coi các bài ông thuyết Lương Huệ vương, Tề Tuyên vương...), nhưng lí luận kèm (như khi ông tranh luận với Cáo Tử về tính thiện). Tuân Tử sinh trong một thời phong trào du thuyết cực thịnh, mà phương pháp lí luận của bọn Danh gia đã phổ biến, nên không thể chỉ trông cậy vào nhiệt tâm và khẩu tài của mình như Mạnh Tử được, mà phải luyện phương pháp lí luận cho vững nữa, nghiên cứu kĩ về tri thức, về danh thực, về những lầm lẫn trong lí luận.

Đó là ba điểm dị biệt chính giữa Mạnh và Tuân, ngoài ra, ông không quá nghiêm khắc như Mạnh,- cảm các ông vua nghĩ tới lợi, mà, trái lại, khuyên họ mưu cái lợi cho

dân, đừng tiết chế lòng dục của dân mà nên "dưỡng dục", nuôi lòng dục của dân (miễn nó đừng gây loạn cho xã hội), và tìm cách tăng gia sản xuất để cung cấp được đủ nhu cầu (cấp cầu) cho dân.

Ông lại không ngại bàn về binh bị : binh phải mạnh để cam điều bạo, trừ điều hại, nhưng ông khác bọn tướng soái thời đó ở điểm ông tin rằng binh mạnh không phải vì thiên thời, địa lợi, mưu thuật, mà nhờ vua biết đoàn kết dân tâm, thống nhất dân chí.

Hai điểm đó, chúng tôi cho có lẽ cũng do ảnh hưởng của thời đại : Cuối thời Chiến Quốc, vì chiến tranh đất đai bị bỏ hoang nhiều, mà dân số đã tăng - Hàn Phi Tử, một môn sinh của Tuân, đã lo cái nạn nhân mãn ⁽¹⁾ - nhu cầu của dân không được thỏa mãn, nên Tuân phải khuyến khích sự tăng gia sản xuất, mặt khác, ở thời đó, chiến tranh liên miên, nước nào cũng chế tạo vô khí, bắt lính thật nhiều - bao nhiêu trai tráng phải nhập ngũ hết - khuyến người ta bỏ vô bị, hoặc chỉ không bán tới vô bị, thì quá là điều không hợp thời chút nào.

Như vậy, chúng ta thấy học thuyết của Mạnh có tính cách quá lí tưởng, đượm sắc thái duy tâm, học thuyết của Tuân có tính cách thực tế hơn, hơi nhuốm màu duy vật. Vì vậy mà nhiều học giả đã bảo Mạnh phát huy đạo Nho theo chiều hướng "nội thánh", nghĩa là chú trọng đến chủ thể, đến sự tồn tâm, dưỡng khí, bồi bổ tính thiện., Tuân phát huy đạo Nho theo chiều hướng "ngoại vương", nghĩa là chú

(1) Nhân mãn : Hàn Phi Tử bảo : Một người cha có năm người con trai là việc thương thấy, mỗi người con trai lại sinh năm người con trai nữa, vậy là có 25 đứa cháu, dân mỗi ngày một đông mà thực phẩm sẽ mỗi ngày một thiếu. Hàn đã thấy cái nạn dân số luy tiến từ thời đó rồi.

trọng đến cái dụng, dùng lễ mà ước thúc tính ác, lập trật tự cho xã hội. Cả hai đều thiên lệch cả, nhưng xét lịch sử nhân loại, chúng ta thấy nền văn minh nào cũng đàn áp một số bản năng của con người, nếu để nó tự do phát triển thì chẳng những xã hội sẽ loạn mà nhân loại còn có thể bị tiêu diệt., và thời nào cũng vậy, khi một xã hội tự do quá mà hóa loạn thì nhà cầm quyền nào muốn cứu vớt xã hội cũng phải dùng những biện pháp để ước thúc đàn áp bớt lòng dục, cho tới khi con người thuần lại rồi, mới cởi mở dần cho. Vậy, ở thời Chiến Quốc, học thuyết của Tuân hợp hơn của Mạnh.

*

* *

Trong số triết gia thời Chiến Quốc, Tuân Tử là nhà có tư tưởng phong phú nhất, sâu sắc nhất, độc đáo nhất.

Mạnh không bàn về trời, về tri thức. Trang Tử trong trực giác, chủ trương vô vi nên chẳng phát huy được gì về tri thức luận, chính trị luận, còn các nhà khác thì thiên hoặc về danh học, hoặc về âm dương học. Tuân bàn cả về trời, về luật thiên nhiên, về nhân sinh (tâm, tính, dục, tu dưỡng, giáo dục), về tri thức, biện thuyết, về chính trị (phép trị dân, đạo làm vua, binh bị, lễ nhạc...).

Tư tưởng của ông thành một hệ thống chặt chẽ, có thể nói là chính ông đã canh tân đạo Khổng. Tư chủ trương rằng tính con người vẫn có mầm ác, ai cũng muốn hưởng thụ cho nhiều mà thiên nhiên không thỏa mãn được lòng tham lam đó, nên người ta sinh ra tranh giành nhau, do đó mà xã hội hóa loạn (xã hội thời Chiến Quốc đủ chứng minh thuyết đó). Tuân rút ra qui kết này : chức vụ của

vua là "hợp quân", nghĩa là giữ cho xã hội có trật tự, dân chung sống chung với nhau, không tranh giành nhau mà đoàn kết, hòa hai (quân cư hòa nhất)., muốn vậy, phải dùng "lễ", nghĩa là phải định phận cho từng người (từ trách nhiệm đến việc làm, danh phận, chức tước mà sự hưởng thụ phải công bằng, tùy theo nhiệm vụ và tài đức) như vậy lễ phân xã hội ra nhiều giới khác nhau, phân rõ quá thì có thể có ảnh hưởng không lợi cho tình đoàn kết, cho nên ông lại dùng "nhạc" để hòa hợp lại. Nhưng đã định phần hưởng thụ cho mỗi giới thì phải thỏa mãn nhu cầu của họ (cấp cấu), nghĩa là phải lo sản xuất cho nhiều để phân phối cho đủ, cho nên ở đầu thiên Lễ Luận, ông bảo : "Tiên vương (...) dưỡng nhân chi dục, cấp nhân chi cấu, sử dục tất bất cùng hồ vật, vật tất bất khuật ư dục, lưỡng giá tương tri nhi trường : Tiên vương (...) "nuôi" cái muốn của con người, cấp cho con người cái mà lòng họ muốn, khiến cho cái muốn không đến cùng kiệt cái vật (nghĩa là phải có giới hạn), vật không làm cùng kiệt cái muốn, (hai cái đó : muốn và vật) phụ tri lẫn nhau mà sinh trường. - Ở thời Chiến Quốc, tư tưởng đó thật mới mẻ, tiến bộ. Ngày nay, các nhà kinh tế cũng chỉ lo giải quyết vấn đề duy nhất đó thôi : điều hòa cung và cầu, sản xuất và phân phối, sao cho công bằng mà dân chúng được thỏa mãn. Câu chúng tôi trích dẫn ở trên thật là bất hủ, vào hàng sâu sắc nhất trong lịch sử triết học thời Tiên Tần. Chúng tôi cho rằng chính Tuân đã định qui tắc cho công việc mà ngày nay chúng ta gọi là *lập kế hoạch*.

Muốn sản xuất cho nhiều thì phải lợi dụng thiên nhiên, sửa đổi thiên nhiên (chế thiên, hóa vật). Đây cũng lại là

một tư tưởng can đảm, độc đáo, bất hủ nữa. Tuân mạnh bạo đả đảo dị đoan, bảo đảm câu nguyên trời đất qui thần gì cả. "Lam cho mạnh cái gốc (tức việc canh nông) chỉ dùng có tiết độ thì trời không thể làm cho nghèo đói được...". "tôn trọng trời mà mến trời thì sao bằng để cho vật sức tích nhiều, ta tài chế nó mà dùng ?...". Lời đó thật hùng ! Chỉ Tuân mới thực sự coi người ngang hàng với trời, mới tách biệt con người ra khỏi quyền uy của trời, và như vậy là tách biệt triết lí ra khỏi tôn giáo.

Sau cùng, qui tắc "định phận" để trên đưa tới sự chinh danh, ai cũng phải dùng những danh do các bậc có quyền uy, tài đức qui định thì xã hội mới có trật tự được.. mà khi tranh luận thì cũng phải theo những qui tắc hợp lí chứ không cãi càn được : do đó, Tuân cống hiến thêm cho Khổng học và tư tưởng Trung Hoa hai thiên rất có giá trị nữa : *Giải tế* và *Chinh danh*.

Xét về phương diện bảo vệ và phát huy đạo Khổng, công của Tuân không kém công của Mạnh, cho nên Tư Mã Thiên, trong bộ *SỬ KÍ* đặt hai nhà ngang hàng nhau là phải. Xét về phương diện mở chân trời mới cho tư tưởng Trung Hoa, thì công của Tuân hơn công của Mạnh. Nhưng xét về ảnh hưởng thì trái lại.

Mới đầu, suốt thời gian Chu mạt - Tần - Hán (trong một thời gian trên bốn thế kỉ (III trước TL - II sau T.L), Tuân Tử được trọng ít nhất cũng ngang với Mạnh. Có thuyết cho rằng những thiên Tam Niên Văn (sách *Tiểu Đại*) Lê Tam Bản (sách *Đại Đái*) Hương ẩm, Từ Nghĩa (sách *Nhạc Kí*) đều rút từ bộ *Tuân Tử* ra. Lại có người còn bao ngay sách *Trung Dung* (nguyên là một thiên trong *Lê*

Kì cũng một phần do đệ tử của Tuân soạn. Điều đó có nhiều nhà còn coi là nghi vấn., nhưng có điều dưới đây ai cũng phải nhận : Mạnh Tử vì chủ trương quý danh, khinh quân, nên bị đế quyền đời Tần, Hán nghi kỵ, Tuân thì không. Tuân đã khai sáng ra *học phái Lan Lăng* mà một cự phách sau này là *Phu Khau Bá* đã mở đường cho cái học "*truyền kinh*" (nối tiếp trao truyền cái học thuật trong các kinh cũ), từ đời Hán về sau ; hơn nữa, trong số môn sinh của Tuân, có Han Phi và Lí Tư mà tư tưởng về chính trị được Tần áp dụng, rồi Hán cũng theo một phần, một cách kín đáo hơn (*dương Nho, âm Pháp*).

Nhưng rồi ảnh hưởng của Tuân giảm sút từ sau đời Hán, vì Lục Triều là thời thịnh của Huyền học. Qua đời Đường, các Nho gia như Hàn Dũ, Lí Cao đề cao chủ trương "Tận tâm tri tính" của Mạnh Tử, đề hóa giải hấp dẫn lực của thuyết binh đảng tính cùng phương pháp "minh tâm kiến tính" của Phật giáo mà sĩ thứ đương thời đương say mê. Tuy nhiên, Hán, Lí không hề mất mát quá lời thuyết Tính ác của Tuân.

Đến đời Tống, các nhà "Lí học" như Trình, Chu mới công kích Tuân tàn nhẫn, coi học thuyết của ông ghê như thú dữ, hại như hồng thủy. Văn hào *Tô Tuân* căm Lí Tư, học trò Tuân Tử, về chuyện *phần thư khanh nho*, kết tội Tuân bảo "thầy nào thì trò ấy : " cha (ám chỉ Tuân) có giết người thì con (ám chỉ Lí Tư) mới ăn cướp".

Tô Tuân nghiêm khắc như vậy, chứ Tô Triệt và Tư Mã Quang công bình hơn, chê Tuân mà cũng chê Mạnh, cho rằng cả hai đều cực đoan hết, như chúng tôi đã nói trong chương Tính Ác (chương 5). Nhưng thời đó vẫn trọng các

cụ Chu, Trình hơn, nên học thuyết của Tuân bị nghi kỵ, mà tiếng tăm của Tuân bị tiêu trầm.

Từ đầu đời Thanh, tư tưởng Tây phương tràn vào Trung Quốc, tinh thần "thực nghiệm câu chứng" và chủ nghĩa "nhân vi lực hành" của Tuân mới gặp thời, mà địa vị "đại Nho" của ông lại được xác định trong triết học sử Trung Quốc. Địa vị đó, hiện nay ở Hoa lục càng vững mạnh, và điều nay làm sao Tuân có thể ngờ nổi : người ta đề cao ông mà đồng thời mất sát Khổng Tử thậm tệ. Số phận các triết gia lớn như vậy : khi sống thì long đong vất vả mà chết rồi cũng không được yên, có thời được đưa lên mây xanh, có thời lại bị chìm xuống bùn xam, mà càng lên cao lại càng xuống thấp. Có phải vì vậy mà chúng ta thích đọc đời của họ và đọc lịch sử triết học chẳng, nhất là lịch sử triết học Trung Hoa, vì không có dân tộc nào mà triết học và chính trị liên quan mật thiết với nhau như Trung Hoa.

PHẦN II

(Phiên dịch)

VÀO PHẦN DỊCH

1- Vì khuôn khổ cuốn sách có hạn, nhất là vì đòi hỏi của nhà xuất bản không muốn cho giá cuốn sách quá cao, chúng tôi rất tiếc đã không in kèm được bản văn chữ Hán. Nếu muốn, bạn đọc có thể kiếm nguyên tác nơi các hiệu sách Trung Hoa ở Chợ Lớn.

2- Đầu bản dịch-mỗi thiên, chúng tôi tóm tắt trong mười dòng các ý chính của toàn thiên. Những ý này, có nhiên, đều đã được trình bày trong phần giới thiệu. Biết rằng nhạc lại có rườm, thừa ; nhưng thôi nghĩ như thế để nhớ, văn phần nào có lợi cho bạn đọc ít tìm giờ.

3- Trong ngữ vựng Tuân Tử, có một số chữ dùng với nhiều nghĩa, có nghĩa hơi khác, có nghĩa khác xa, lại có nghĩa khác hẳn nghĩa thông thường. Để tiện cho bạn đọc dùng, trong trường hợp cần đổi chiều bản dịch này với nguyên bản chữ Hán, chúng tôi xin ghi lại dưới đây các nghĩa khác nhau của những chữ đặc biệt "Tuân Tử"

NHỮNG CHỮ ĐẶC BIỆT TRONG NGŨ VỤNG TUÂN TỬ

BAN TRI 班治 : Đặt quan, chia chức vụ : "Thiên tử tam công, chư hầu nhất tướng, (...) Thi sơ dĩ BAN TRI chỉ dã" (QUẢN ĐẠO) : Thiên tử đặt tam công, chư hầu đặt một tướng (...) ẤY là để ĐẶT QUAN CHIA CHỨC VỤ cho họ.

ĐẠO 道 Chữ ĐẠO trong sách Tuân Tử hầu hết dùng theo nghĩa luân lý, chứ không theo nghĩa siêu hình. Đạo của Tuân là đạo do người làm ra, vì người và cho người, là đạo của người quân tử, là "tri đạo", tức LỄ NGHĨA "ĐẠO" gia, phi thiên chi đạo, phi địa chi đạo, nhân chi sơ dĩ đạo dã, quân tử chi sơ đạo dã" : (Nho hiệu) Đạo, không phải là đạo trời, không phải là đạo đất, là ĐẠO NGƯỜI LÀM RA, là ĐẠO CỦA NGƯỜI QUÂN TỬ.

HIỀN THIẾT 顯設 : Sử dụng : "Luân đức nhi đình thư, lượng năng nhi thụ quan (...) Thi sơ dĩ HIỀN THIẾT chỉ dã" (Quản đạo) : Xét đức mà đình thử vì, lượng tài mà trao quan chức (...) Ấy là để SỬ DỤNG họ.

KÊ SÔ 計數 : Số đo tính toán : "Tự hèn KÊ SÔ chi quan" Ông vua SỐ ĐO TÍNH TOÁN (Nhất nhanh vớ vẩn).

KHÚC 曲 - Vưa, thật là : "Kì dương KHÚC thích" (Thiên luận) : Theo cai đạo nuôi người cho THẬT LÀ thích đang...- "Kì tri hiềm ứng biên khúc đang" (Nho hiệu) : Phụ tri cai cục thế nguy hiểm, ứng phó với biên cố một cách THẬT LÀ đúng.

LOẠI 類 a) Lí của sự vật ; luật tác tự nhiên : "Thần kì loại giả vị chi phúc" : Thuận với LUẬT TẮC TỰ NHIÊN của sự vật, gọi là phúc.

b) Tinh lí của pháp, tinh thần của lễ, cái phát sinh ra lễ và pháp : "Tru thường nhi bất loạn" (Phủ quốc) : Thường phạt mà không đúng với TINH LÍ CỦA PHÁP, TINH THẦN CỦA LỄ.- "Đa ngôn nhi loại, thanh nhân dã" (Phi thập nhị Tử) : Nói nhiều mà hợp với TINH LÍ CỦA PHÁP, TINH THẦN CỦA LỄ là thanh nhân.

c) Cái gì có tính cách phổ biến : "Dĩ loại hành tạp" (Vương chế) Từ cái PHỔ BIẾN, Suy ra những cái đặc thù.

LUÂN LOẠI 倫類 : Lễ nghĩa và những gì đã thành lệ mà không trái với lễ nghĩa : "Luân loại bát thông" : Không hiểu suốt LỄ NGHĨA và những THANH LỆ.

NGUY 億 : a) Lâm hành vi (cùng nghĩa như Vi 微) : Hành NGUY hiểm uế (Phi thập nhị Tử) : Hành vi hiểm độc, xấu xa.

b) Cái do người làm ra (trái với cái do tự nhiên sinh ra) "Nhân chi tính ác, kĩ thiện giả NGUY dã" (Tính ác) Tính người vốn ác, cái thiện là cái DO NGƯỜI LÀM RA.

c) Kết quả của việc làm lâu ngày thành thói quen : "Lự tích yên, năng tập yên nhi hậu thanh, vị chi NGUY" : Do công phu suy tính nhiều lần và thực hành quen mà thành, gọi là NGUY.

d) Do hai nghĩa b) c), NGUY thanh đồng nghĩa với lễ nghĩa, văn lí.

NHỊ 二 Ngoài : "Ngôn đạo đức chi câu, bất NHỊ hậu vương" (Nho hiệu) : Tìm đạo đức để mà theo, thì

không NGOÀI các hậu vương (các minh vương đời sau, tức đời Chu).

PHÁP 法 : Lễ nghĩa : "Cố hữu sư PHÁP giả, nhân chi đại bảo dã, vô sư PHÁP giả, nhân chi đại ương dã" (Nho hiệu) : Cho nên có thánh nhân và LỄ NGHĨA thì là cái rất quý của con người, không có thánh nhân và LỄ NGHĨA thì là cái họa lớn của con người.

PHIÊN SỨC 蕃飾 : Làm cho uy nghi, đẹp đẽ "tu quan biến, y thường, phủ pháp văn chương, điêu trác khắc lữ giai hữu sai đáng, thị sở dĩ PHIÊN SỨC chi dã" (Quân đạo) : Sửa sang áo mũ, đồ thêu, đồ khắc thảy đều có thứ bậc khác nhau, ấy là làm cho họ thêm UY NGHI ĐẸP ĐẼ.

SỐ 數 a) Thuật "Kì bá dã nghi tại, phi hạnh dã, SỐ dã" (Tể Hoàn Công) : dựng nên nghiệp bá là phải, không vì may mà là có thuật.

b) Kinh truyện : "Cố tụng SỐ dĩ quán chi : Cho nên đọc KINH TRUYỆN để suốt lý nhất quán.

c) Chuyên khoa : "Tụng số chi nho" Kê nho giả CHUYÊN trị một KHOA.

d) Điều khoản, tiết mục : "Bất tri kì nghĩa, cần thù kì SỐ" (Vinh nhục) : Không hiểu cái tinh lý, theo đúng từng TIẾT MỤC.

SỞ 所 Khách thể của vật : "Trạng đồng nhi vi dĩ SỐ giả" (Chính danh) (Vật) bề ngoài giống nhau mà khách thể khác nhau (Theo giải thích của Phương Hiếu Bác, tác giả TUÂN TỬ TUYỂN CHÚ).

SU 師 Thầy - Trò thánh nhân.

TÁI 載 : Làm : "Giải sử nhân TÁI kì sử" (Vinh nhục) : Đều khiến mọi người *làm* phần việc của mình.

TÍCH 積 Kinh nghiệm do học tập : "Cố thánh nhân dã giả, nhân chi sở tích nhi tri" Cho nên thánh nhân là nhờ KINH NGHIỆM DO HỌC TẬP mà thành.

THỂ 體 Thực hành đạo, không rời đạo : "Độc chí nhi thể, quân tử dã" (Tu thân) : Độc lòng *thực hành* đạo là người quân tử.

THIÊN QUAN 天官 : Năm giác quan. Có khi còn gồm cả tâm (ý thức) : "Nhiên tác hà duyên nhi di động di ? - Viết : Duyên THIÊN QUAN" (Chính danh) : Thế thì nhờ cái gì mà phân biệt được vật giống nhau, khác nhau ? Đáp: Nhờ NĂM GIÁC QUAN (Tai, mắt, mũi, miệng (lưỡi), thân thể và tâm (ý thức). **天君**

THIÊN QUÂN : Tâm, ý thức : "TÂM cư trung hư dĩ tri ngũ quan phủ thị chi vị THIÊN QUÂN (Thiên luan) : Ở thế trung hư để làm chủ ngũ quan, cho nên thiên quân, là TÂM.

THỐNG 統 a) Mỗi, mục : "Tứ THỐNG giả câu nhi thiên hạ qui chi" : Bốn *mục* của đạo ("năng quân") (khéo hợp quân) ấy mà đều đủ thì thiên hạ qui phụ.

b) Nguyên tắc, nguyên lí, tinh thần, đầu mối của lẽ nghĩa : "Lược pháp tiên vương nhi bất tri kì thống" (Phi thập nhi tứ) : Theo phép tắc của tiên vương mà không biết **ĐẦU MỐI (TINH THẦN)** của lẽ nghĩa.

THỐNG LOẠI 統類 : Cái nguyên lí chung, theo đó mà lẽ nghĩa, pháp chế phát triển : "Di thánh vương chi chế vi pháp, pháp kì pháp dĩ câu kì THỐNG LOẠI (Giải

tế) : Lấy chế độ của thánh vương làm phép tắc, theo phép tắc đó để tìm cái NGUYÊN LÝ phát triển của lễ nghĩa, pháp chế.

Có khi dùng theo nghĩa của chữ THỐNG, hoặc chữ LOẠI, đi một mình.

b) Biệt danh của đạo, tức Lễ, nghĩa (Theo Trần Đại Tể : *Tuân Tử, học thuyết*)

TRÌ 持 : Được : "Dĩ cổ TRÌ kim, dĩ nhất TRÌ vạn" (Nho hiệu) : Suy xưa (biết) ĐƯỢC nay, suy một (biết) ĐƯỢC mười.

TRUNG TRI 徵知 : Tác dụng nhận thức do sự phản tỉnh của kinh nghiệm : "Tâm hữu TRUNG TRI. Trung tri tác duyên nhĩ nhĩ tri thanh, khả dã" (Chính danh) : Tâm có tác dụng nhận thức do sự phản tỉnh của kinh nghiệm. Nhận thức do sự phản tỉnh của kinh nghiệm thì do tại mà biết được tiếng.

KHUYẾN HỌC

Đại ý toàn thiên : Nói lên tính cách trọng yếu của việc cần học và phân tích mục tiêu cùng phương pháp trị học.

Về hình thức thì thiên này được coi là có giá trị nghệ thuật nhất trong ba mươi hai thiên sách Tuân Tử : câu cân đối, văn giản luyện, âm điệu êm đềm, chứng cứ viện dẫn cụ thể và phong phú. Phong cách điển hình của ngôi bút Tuân Tử được biểu hiện trọn vẹn ở đây ⁽¹⁾

*

* *

Người quân tử nói : đạo học văn là chẳng nên dừng bước. Màu xanh lấy từ chàm ra mà xanh hơn chàm, băng do nước sinh ra mà lạnh hơn nước. Cây gỗ thẳng tắp, nẩy dây mực được, nếu uốn cho thành bánh xe, thì có tròn y hệt cái thước qui, dù gỗ có khô nứt cũng không thẳng trở lại được, đó là nhờ công phu uốn nắn. Cho nên gỗ đã nẩy qua dây mực thì thẳng, kim thuộc đã mài qua đá ráp thì bén. Người quân tử học cho rộng mà ngày ngày xét nét ba (nhiều) lần động tác của nhân tâm thì tri tuệ sáng suốt mà hành vi không lỗi lầm. Chẳng lên núi cao thì chẳng

(1) Có học giả, như Hồ Thích cho rằng thiên này thấy chép ở trong sách Lễ Kí (cùng như các thiên Lễ Luận, Nhạc Luận), không biết sách nào chép của sách nào, nên tồn nghi (Coi : Trung Quốc Cổ Đại Triết Học Sử, thiên 2, chương 1)

Một số học giả khác, trong đó có Phùng Hữu Lan, thì cho rằng sách Lễ Kí là tổng tập những trữ tác của các Nho giả cuối thời Chiến Quốc, hoặc thời Hán. Những thiên (...) giống sách Tuân Tử, nếu không phải chép của sách này, thì đại khái cũng là do phái Tuân học đời sau viết ra. (Coi : Trung Quốc Triết Học Sử, trang 309 và 409)

biết trời cao, chẳng xuống khe sâu thì chẳng biết đất là đây, chẳng nghe lời tiên vương để lại thì chẳng biết sự học văn la có ích lợi. Tré nít mây nước Ngô⁽¹⁾ Việt, Di, Mach⁽²⁾, lúc mới lọt lòng, giống nhau tiếng khóc mà khi khôn lớn, khác nhau thói lễ, đó là do học văn, giáo hóa xui nên. Kinh Thi có câu

Ôi ! người quân tử, thật đáng khen thay

Nàng lòng trách nhiệm,

Lo đêm lo ngày !

Thần minh chứng giám

Người ưa thẳng ngay.

Ơn trên phúc lớn,

Xin dành cho ai !⁽³⁾

Câu thần cách linh nghiệm nhất là (chịu học hỏi để) đồng hóa với đạo và xin phúc thì phúc lành nhất là (lo sửa mình để) chẳng gặp tai họa.

Ta từng suy nghĩ một ngày không bằng học trong chốc lát., ta từng kiễng gót mà nhìn, không bằng lên cao có tầm mắt rộng. Lên cao mà vậy, tay chẳng dài hơn, người đứng xa vẫn thấy., xuôi gió mà gọi, tiếng chẳng nhanh hơn, người nghe xa vẫn rõ.

(1) Nguyên chữ Hán là Can (). Can là tên một nước xưa. Sau khi Can bị Ngô diệt, người ta gọi nước Ngô là Can (y như trường hợp gọi nước Hán là Trịnh, sau khi Hán diệt Trịnh)

(2) Di : một rợ ở phương Đông., Mach : một rợ ở phương Bắc

(3) Thơ Tiều nhà, thiên Tiều minh.

Mượn sức xe ngựa mà đi, chân không cần lẹ mà vẫn tới được nghìn dặm ; mượn sức thuyền chèo mà vượt, lội không cần giỏi mà vẫn qua được sông nước. Người quân tử sinh ra chẳng phải khác người, giỏi là ở chỗ biết mượn sức vật.

Phương Nam có loài chim, tên là Mông cưu⁽¹⁾, biết lấy tóc, bện lông làm tổ, kết vào nhánh lau. Gió nổi, lau gãy, trứng bể, con chết, đầu phải tổ không tốt, chỉ vì kết không nhằm chỗ, nhánh lau không bền. Phương Tây có giống cỏ, tên là dạ can, cộng dài bốn tấc, mọc trên núi cao, bên mép khe sâu trăm "nhận"⁽²⁾. Cộng cỏ đó đầu có dài ? Nhờ chỗ đứng mà như cao chót vót. Cỏ bỗng sinh ở đám gai, không chống đỡ mà ngay⁽³⁾. Bạch chi là rễ cỏ lan hộc, nếu ngấm nước tiểu thì người quân tử chẳng gán, bọn người thường cũng chẳng giắt, bản chất nó đầu phải xấu không thơm, không tốt, chỉ vì sự tiềm nhiễm xui nên. Thế cho nên người quân tử ở tất chọn làng, chơi tất chọn kẻ sĩ, để phòng sự tà bậy mà gần sự trung chính.

Bất luận một việc gì phát khởi, tất cũng phải có đầu mối. Cái vinh, cái nhục đến với ta, tất đều biểu tượng những hành vi hằng ngày của ta. Thịt rửa sinh giòi, cá khô sinh mọt : Biếng lười, ngạo mạn, tự bạo, tự khí, cho nên tai họa mới vương vào thân. Cứng cấp thì dùng để chống, mềm dẻo thì dùng để buộc : Minh có gian tà, bản thiện thì người mới hờn oán. Cùi xếp bằng hàng, (nhưng) lửa (chỉ) bắt cháy những thanh khô, đất liền bằng mặt.

(1) Một tên là Tiêu liêu, cũng gọi là Tang phi hay Miệt tước. Ta thường gọi là chim Sâu.

(2) Nhân : Mỗi nhận bằng 8 thước (Tàu)

(3) Theo Vương Niệm Tôn thì sau câu này, còn câu : "Bạch sa tại nát, dư chi câu hắc" nghĩa là : "Cát trắng trong bùn, cùng bùn cùng đen"

(nhưng) nước (chỉ) chảy xuống chỗ trũng. Cây cỏ mọc thành bụi, chim muông họp thành bầy, mọi vật đều phân loại mà sinh tự. Cho nên mặt bia trưng ra thì cung tên tới, cây rừng tốt thì riu búa thâm, lùm cây bóng rợp thì nhiều chim về nghỉ, nước thối thiu chua thì ruồi nhặng bu quanh. Cho nên lời nói có thể mang vạ, việc làm có thể mang nhục và người quân tử không thể không thận trọng trong việc lập thân được.

Đất thành núi, núi cao thì có mưa to gió lớn, tích nước thành vực, vực sâu thì sinh thuồng luồng cá sấu, chắt chua việc thiện thì thành công đức mà hội thông được thân mình, đạt được con tâm bậc thánh. Cho nên không gộp từng nửa bước thì không tới được nghìn dặm, không tích tụ các dòng nước nhỏ thì không thành được sông biển. Kì kì là giống ngựa hay, tuy ngày đi nghìn dặm, cũng không thể nhảy một bước quá mười "bộ", thử ngựa dõ nhất, nhưng cứ đi luôn mười ngày không nghỉ thì cũng tới được nghìn dặm xa. Đang cắt mà bỏ dở thì gỗ mục cũng chẳng đứt, rạch cửa mãi không ngưng thì vàng đá cũng chạm trở được. Con giun không có răng, móng sắc, không có gân xương mạnh, thế mà nhoi lên ăn được đất bụi, chui xuống uống được nước mạch là vì nó chuyên tâm ; con cua tám càng hai càng thế mà không có được cái hang để nương náu như con lươn con rắn, là vì nó nôn nóng. Cho nên không nuôi chí chuyên thành thì không có vinh danh xán lạn, không làm việc bền bỉ thì không có công tích rõ ràng. Cùng một lúc, theo hai đường thì chẳng tới đâu hết, cùng một lúc thờ hai vua thì chẳng vua nào dung, cùng một lúc nhìn hai vật thì mắt nào thấy thật rõ ? Cùng một lúc, nghe hai tiếng thì tai nào nghe được thật rành ? Con đàng xà⁽¹⁾ chẳng có chân mà giời bay, con ngò thử⁽²⁾ có năm tai

ma vẫn bị nguy khốn. Kinh Thi có câu :

Con chim thi cư ⁽¹⁾

Ở trên cây dâu.

Nuôi bầy con nhỏ,

Sớm chực, tối cháu,

Đi lên, đỡ xuống,

Chẳng hề xa nhau,

Những con người thiện,

Những bậc quân tử

Có khác chi đâu :

Một lòng giữ nghĩa,

Trước cũng như sau.

Bởi chung chuyên nhất.

Nên tâm bền lâu ⁽²⁾

Cho nên người quân tử dụng tâm bền bỉ.

Xưa ông Bao Ba ⁽³⁾ gảy đàn sắt mà ca từ đây nước ngoi lên nghe, ông Bả Nha ⁽⁴⁾ gảy đàn cầm mà sáu con ngựa (kéo xe vua) ⁽⁵⁾ vừa nhai cỏ vừa ngẩng đầu chú ý. Âm thanh dù nhỏ cũng vẫn nghe thấy, hạnh vì dù kín cũng vẫn nhận ra. Núi có ngọc mà cây có tươi mát, vực sinh

(1) Đãng xa. Một con vật thuộc loài rỗng

(2) Ngò Thử : Một giống chuột. Nằm tại cửa giống chuột này là : 1- Biết bay mà không tới được mái nhà ; 2- Biết leo mà không tới được ngọn cây ; 3- Biết lỏ mà không qua được khe nước ; 4- Biết làm hang mà không cho kín được thân ; 5- Biết chạy mà chân bện ngứa.

(3) Thi cư : Con tên nứa là Cát cùc, cũng gọi là Bồ cùc. Chim này nuôi bầy con nhỏ, sáng đưa con xuống đất, chiều lại đưa con về tổ, ngày nào cũng như ngày nào

(4) Bền lâu. Thơ Tao phong, thiên Thi cư

(5) Bao Ba. Ngươn Sở, nổi tiếng gảy đàn sắt hay.

(6) Bả Nha. Ngươn Sở, nổi tiếng gảy đàn cầm hay

(7) Xe vua : Xưa, thiên tử đi xe 6 ngựa

hạt trai mà ven núi không khô. Phải chăng vì chẳng biết tích lũy việc thiện, chứ biết tích lũy thì lẽ nào hạnh thiện chẳng thành tựu ?

Học bắt đầu từ đâu ? Chấm dứt ở đâu ? Đáp rằng : Về tiết mục (môn học) thì trước hết, học kinh Thi, kinh Thư, sau cùng học kinh Lễ. Về chí cầu học thì trước hết để thành kẻ sĩ, sau cùng để thành thánh nhân. Thành tâm, nỗ lực mà tiến tới, lâu ngày, sẽ vào được cảnh học. Học cho đến hết đời mới thôi. Cho nên về môn học thì có chỗ cùng tận, về chí cầu học thì không được trong giây phút rời bỏ, lãng quên. Cầu học thì nên người, không, thì thành cầm thú. Kinh Thư ⁽¹⁾ ghi chép chính trị, kinh Thi (Nhạc chương) ⁽²⁾ điều chế thanh âm cho thích trung trùng tiết, kinh Lễ ⁽³⁾ phân định chế độ và la mỗi giường của điển pháp ⁽⁴⁾, cho nên học đến kinh Lễ là đến chỗ cùng tận. Đó là điểm cao nhất của đạo đức. Kinh Lễ dạy khiêm cung van nhã, kinh Nhạc khiến người ta thuận hòa vui vẻ, kinh Thi, kinh Thư quảng bác ⁽⁵⁾, kinh Xuân Thu ẩn vi ⁽⁶⁾. Mọi

(1) Thư : Tức kinh thư thượng thư, bao gồm Ngũ thư, Hạ thư, Thương thư và Chu thư, chép chính sự của bốn triều đại đầu tiên của Trung Quốc Ngũ, Hạ, Thương, Chu. Ngũ thư, Hạ thư có nhiều thiên có tính cách truyền thuyết, nhiều thiên khác do người Đông Tấn ngẫu tạo.

(2) Thi : Gồm 300 thiên, chia ra : Quốc phong, Đại nhã, Tiểu nhã và Tung. Đó là những bài nhạc ca dùng vào việc tế tự nơi tôn miếu dưới đời Thương Chu, những bài thơ do các sĩ, đại phu sáng tác và những bài ca dao của các nước do bọn ca công gom góp chế thành "nhạc chương".

(3) Lễ : Tức Nghi Lễ và Chu Lễ, chép những chế độ, điển chương, phong tục, tập quán từ đời Chu trở về trước.

(4) Điển pháp : Chữ Hán : "Lễ giả, pháp chi đại phân, loại chi cương kỳ" trong *Đại Cương Triết Học Trung Quốc*, chúng tôi đã dịch : "Lễ là cái phân lớn của điển pháp, cái kỷ cương của quần loại". Nay chúng tôi theo Diệp Ngọc Lân và dựa ý của Phương Hiền Bặc mà dịch lại : Phương Hiền Bặc cắt nghĩa : Pháp là điển văn của lễ, "loại" là những gì tương loại với pháp mà lễ pháp không có."

hình thái trong khoảng đất trời đều đầy đủ trong năm kinh đó.

Cái học của người quân tử lọt vào tai, ghi vào tâm, truyền ra chân tay, biểu hiện ra hành động (lúc làm lúc nghỉ). Cho nên những lời lẽ đoan chính, những động tác tế vi của người quân tử đều đủ làm khuôn mẫu cho người đời. Cái học của kẻ tiểu nhân vào lỗ tai, ra lỗ miệng, mà tai, miệng cách nhau chỉ bốn tấc thì làm sao bổ ích được cho cái thân bấy thước ? Đời xưa, người ta học để tu dưỡng thân tâm, đời nay, người ta học cốt để khoe khoang. Cái học của người quân tử dùng để làm đẹp thân tâm, cái học của kẻ tiểu nhân dùng làm món quà cầu đẹp lòng người mà mưu danh lợi.

Không hỏi mà thừa là hấp tấp, hỏi một thừa hai là rườm rà ; hấp tấp là không phải, rườm rà cũng không phải. Người quân tử có hỏi mới thừa, hỏi đâu thừa đấy, lời thừa tương ứng với lời hỏi như tiếng hỏi âm ⁽¹⁾

Học thì không gì tiện bằng ở gần người hiền. Kinh Lễ, kinh Nhạc tuy nói những phép tắc lớn nhưng không giải thích rõ ràng về nguyên lí. Kinh Thi, Kinh Thư chỉ nói những việc xa xưa khó áp dụng vào thời nay. Văn nghĩa kinh Xuân Thu ẩn ước (kin đáo, văn tat), không hiểu ngay

(8) Quảng Bào : Kinh Thi, kinh Thư rộng chép phong thổ, chim muông, cây cỏ, cũng là chính sử, cho nên bảo là "quang báo"

(1) Xuân Thu : Tức Sử nước Lỗ, một quyển sử dựa vào sử nước Lỗ mà chép những việc xảy ra trong thiên hạ vào thời Ngũ Bá, từ năm đầu đời Lỗ An công đến năm 27 đời Lỗ Ai công, công 242 năm, tương truyền do Khổng Tử "hút tước", ngụ ý khen chê rất kín đáo, cho nên bảo kinh Xuân Thu ẩn ước

(11) Tiếng hỏi âm : Sách Lễ Kí, thiên Học Kí : "Người khéo tra lời có giống như cái chuông đời đánh : đánh khẽ thì kêu nhỏ, đánh mạnh thì kêu to"

được. Con tập luyện, theo sát học thuyết của bậc quân tử gần gũi có thể biết tôn trọng ⁽¹⁾ và rộng hiểu đạo lý xưa nay., đối với việc đời, cũng có thể thông suốt hết. Vì thế, học, không gì tiện bằng ở gần người hiền, con đường học mau tới nhất không gì bằng ưa người hiền, thứ đến là tôn trọng lễ, nghĩa. Nếu không theo được con đường thứ nhất, lại cũng không biết theo con đường thứ hai, chỉ "học sách vở", đọc Thi, Thư, nhờ lung tung những thuyết tạp nạp thì giả dối bất quá cũng chỉ là một anh hủ nho mà thôi. Nếu suy nguyên từ phép tắc của tiên vương mà lấy nhân, nghĩa làm gốc thì Lễ chính là đầu dây, mối rợ. Theo Lễ mà suy tư, theo Lễ mà thực hành, thì chả khác nào đồ lấy cổ áo cũ (áo da lông) mà sọc lên, chỉ cần cong năm ngón tay mà rũ là bao nhiêu lông áo thuận chiều rũ xuống hết... Làm việc không theo lễ pháp, chỉ bâng vào Thi, Thư thì cũng ví như lấy ngón tay mà đo nước sông sâu, dùng mũi mác mà đâm gạo, dùng dùi làm đũa và cơm, quyết không thể được. Cho nên biết chuộng lễ thì dù chưa được mười phần sáng suốt, cũng vẫn được xem là kẻ sĩ ưa Lễ. Không thì dù có sáng suốt cũng chỉ là một "tân nho" ⁽²⁾. Người ta hỏi mà không đúng lễ thì chớ trả lời., người ta trả lời mà không đúng lễ thì chớ hỏi nữa. Người hiểu thẳng (ưa cái lay được) thì chớ cùng biện luận. Cho nên người nào theo đạo lý mà đến thì hãy tiếp, không theo đạo lý mà đến thì hãy tránh đi. Cho nên người có diện mạo cung kính thì mới cùng họ nói đến phương pháp học đạo., người có lời lễ

(1) Tôn trọng : Nguyễn văn : "Tác tôn", có thể hiểu là : Từ cách minh họa tôn qui

(2) Tân nho : Kẻ nho giả tâm thường, không có tài. Trang Tử gọi cây gỗ xấu (bất tài chi mộc) là "tân mộc"

cần thiện thì mới cùng họ nói tới lí do học đạo, người có sắc mặt sẵn sàng nghe theo thì mới cùng họ nói tới chỗ cực sâu của đạo. Chưa nên nói mà nói là hấp tấp, nên nói mà không nói là khép kín, không xem khí sắc (người đối thoại) mà nói là nói như người mù. Người quân tử không hấp tấp, không khép kín, không nói như người mù, cần thận giữ mình mà làm theo đạo lí. Kinh Thi nói :

Chàng vội vàng,

Chàng trẻ tráng,

Đáng nhận ân huệ,

Của đáng quân vương ⁽¹⁾

là nghĩa như vậy.

Bán trăm mũi tên, hụt một mũi, không đủ gọi là tay thiện xạ. Đi nghìn dặm đường, bỏ dở nửa bước, không đủ gọi là tay thiện ngự (đánh xe giỏi), không loại suy biết những gì là lẽ ở ngoài lẽ, không chuyên nhất - giây phút chẳng xa rời đạo nhân nghĩa - không đủ gọi là người thiện học (học giỏi). Học là phải chuyên nhất ⁽²⁾, giữ mình luôn luôn hợp đạo. Lúc thiện, lúc không là bọn dung tục, thiện ít, bất thiện nhiều là bọn Kiệt, Trụ, đạo Chích. Học đến toàn thiện, tận thiện mới gọi là học. Người quân tử biết rằng không hoàn toàn, không thuần túy thì không đủ gọi được là đẹp, cho nên đọc kinh Thi, kinh Thư, hiểu cho quán xuyên, suy nghĩ, tìm tòi cho thông suốt ý tứ, đặt mình vào địa vị người hiền đời xưa, mà làm theo những lời hay, hạnh tốt của họ ⁽³⁾, bỏ hết những nét xấu của mình

(1) Quân Vương . Thơ Tiểu Nhã, thiên Thái Vi.

(2) Chuyên nhất . Nguyên văn : "Bất nhất", có thể hiểu là : không quan nhất (thông suốt có hệ thống)

mà tự tu dưỡng thêm, khiến cho mắt không muốn nhìn những gì không hợp chính đạo, tai không muốn nghe những gì không hợp chính đạo, miệng không muốn nói những gì không hợp chính đạo, tâm không muốn nghĩ những gì không hợp chính đạo. Đến cả những cái người đời tất ưa thích : mắt ưa thích ngũ sắc, tai ưa thích ngũ thanh, miệng ưa thích ngũ vị, tâm ưa thích cơ ca thiên hạ, cũng chẳng làm cho mình động lòng. Đến độ đồ thị quyền lợi chẳng thể làm cho mình ngửa nghiêng, quân chủng chẳng đủ làm cho mình thay đổi, ca thiên hạ cũng chẳng đủ làm cho mình nao nung. Sông chết (theo chính đạo đã học), do mới là đức thảo của người câu học. Có đức thảo do mới định được tâm bên trong, mới ứng phó được với (sự) vật bên ngoài. Định được tâm, ứng được vật, thế gọi là con người "thanh tu".

Trời có ánh sáng của mặt trăng, mặt trời, đất có ánh sáng của ngọc, vàng, nước lửa. Người quân tử thì qui vì có đạo đức thuần túy, hoàn toàn.

SỬA MÌNH (TU THÂN)

Thiên này bàn về phương pháp tu dưỡng thân tâm của các nho gia và về cả cảnh giới sau cùng mà họ có thể đạt tới.

(8) : Của họ. Nguyên văn : "Vị kỳ nhân dĩ xử chi". Ta Dũng và Lưu Văn Sơn (Tuân Tử Tập Giải, Tân Hưng thư cục, Đài Bắc 1959) cắt nghĩa là : "Chọn người hiền mà ở cùng". Chúng tôi theo lời chú giải của Diệp Ngọc Lân và Đinh Chi Kiên (Tuân Tử Bạch Thoại Chú Giải, Hoa Liên xuất bản xã, Đài Bắc 1967).

Ý chính của toàn thiên nằm trong bốn chữ "TRI KHÍ DUỖNG TÂM". Và tác giả cho rằng phương pháp "tri khí dưỡng tâm" hay nhất là theo lễ để "chỉnh thân" nhờ thay đổi "chỉnh lễ".

Thấy điều thiện, phải nghiêm chỉnh tự xét xem mình có điều thiện đó không ; thấy điều chẳng thiện, phải lo sợ tự xét, xem mình có điều bất thiện đó không. Thấy có điều thiện ở nơi mình thì phải thích thú mà kiên quyết giữ đừng để mất ; thấy điều bất thiện ở nơi mình, thì phải ghê tởm mà mạnh dạn trừ cho bằng được. Cho nên kẻ chê ta mà đúng thì là thầy ta, kẻ khen ta mà đúng thì là bạn ta. Kẻ a dua với ta, siểm nịnh ta thì là thù địch của ta. Cho nên người quân tử tôn quý thầy, thân yêu bạn, rất ghét kẻ thù địch. Yêu điều thiện không biết chán, nghe người can, biết tự cảnh giới, thì dù có muốn không tiến bộ cũng không được. Kẻ tiểu nhân trái hẳn lại thế : Rất mờ ám, can bậy mà lại giận người chê, rất xấu xa mà lại muốn người khen, lòng tựa hổ lang, hạnh như cá mập mà lại ghét người cho mình là quân đạo tặc, thân cận kẻ a dua nịnh, xa lánh kẻ can ngăn, người chính trực lại chê cười là không tốt mà người trung thực lại cho là gian phi. Như thế thì dù không muốn diệt vong cũng không được. Kinh Thi nói :

Phu hoa kẻ dờ,

Chê bai người hay,

Ơi ! nhưng hàng ấy,

Thất đang thương thay !

Kẻ đang không nghe,

Mà nghe mưu sai!⁽¹⁾

la nghĩa như vậy.

Người quân tử trọng lễ, dựa vào lễ, là cái phép bao giờ và ở đâu cũng tốt lành, mà trị khi, dưỡng sinh thì tuổi thọ đành rằng không được bằng Bạch Tố⁽²⁾ nhưng danh truyền đâu có kém vua Nghiêu, vua Vũ. Rất hợp với thời thông đạt, rất lợi cho lúc khôn cùng, ấy đúng là lễ đó. Đại phạm dùng huyết khí, chí ý, trí lực, hễ theo lễ thì êm đẹp, xong xuôi, không theo lễ thì trái, rối, biếng trễ. Ăn uống, mặc, ở cử động, nghỉ ngơi, theo lễ thì điều hòa, chừng mực, không theo lễ thì xông pha mưa gió, sinh ra yêu đau. Theo lễ thì nét mặt, dáng đi, thái độ trong lúc tới lui đều phong nhã, không theo lễ thì quê mùa, thô kệch, dung tục, bỉ lậu. Cho nên người mà không có lễ thì không thể sinh tồn, việc mà không có lễ, thì không thể thành tựu, nước mà không có lễ thì không thể có an ninh. Kinh Thi có câu :

Lễ nghĩa uy nghi

Thật cho đúng mực.

Vui vẻ nơi cười,

Thật là chừng mực!⁽³⁾

la nghĩa như vậy.

Khởi xướng điều thiện cho người theo gọi là dạy dạt, phụ họa với người, gọi là thuận tòng, khởi xướng điều bất thiện, làm cho người hư hỏng, gọi là phỉnh phờ, phụ họa với người, làm điều bất thiện gọi là a dua. Biết phải là

(1) Mưu sai : Thơ Tiểu Nhã, thiên Tiểu Mân.

(2) Bạch Tố : Tên Khanh (姁), hễ từ của vua Nghiêu, được phong ở Bạch thành Tương truyền ông sống 700 tuổi.

(3) Chừng mực : Thơ Tiểu Nhã, thiên Sơ Tự (Ti).

phải, trái là trái, gọi là trí, phải cho là trái, trái cho là phải, gọi là ngu. Làm thương tổn người đứng đắn, tử tế gọi là sàm báng, hãm hại người đứng đắn, tử tế, gọi là gian tặc. Phải, bảo là trái, bảo là trái, gọi là chính trực. Lây lên tai họa của người, gọi là trộm cắp, làm lên, làm gia, gọi là lừa dối. Không giữ mồm miệng, gọi là ăn nói dòng dãi. Ý hướng, lúc thế này, lúc thế khác, gọi là bất thường. Bám lợi, bỏ nghĩa, gọi là đại tặc. Kiến van nhiều, gọi là bác nha, kiến van ít, gọi là quê kệch. Kho tiền bạc, gọi là chậm dần. Dể quên, gọi là thoát lậu. Ít ma ra mạnh mẽ, gọi là "trí", nhiều mà rồi ren, gọi là loan.

Cái thuật "trí khí, dưỡng tâm" là : Khí huyết cương cương thì làm cho dịu bớt mà được điều hòa, trí lực sâu hiểm thì tập trung (ý chí) mà kiềm điểm cho được bình dị và ôn lương, đồm khí quá mạnh đến độ hung hăng thì gương nhẹ đưa vào khuôn li, cử chỉ mau lẹ hấp tấp thì ghìm bớt cho chậm rãi, tử tôn, khí lượng hẹp hòi, nhỏ nhất thì cởi mở cho thêm rộng rãi, bao dung, ti tiểu, rút rế mà có ý tham lợi thì đề cao ý chí, hư hen, nhu nhược thì phải có thầy bạn đề loi, thức bạch, biếng nhác, bữa bãi, coi thường ca thân thì (cảnh giới) bằng những tai va sẽ xảy tới, đàn đờn, thật tha, thì nên dạy cho lễ nhạc, cho lối suy tư có mạch lạc mà quân triết.

Phạm thuật "trí khí", dưỡng tâm, mau có kết quả nhất là theo lẽ, cần thiết nhất là được thấy tốt, thân diệu nhất là, một lòng, một dạ yêu điều thiện. Đó gọi là thuật "trí khí, dưỡng tâm".

„

Sửa sang ý chí thì khinh thường phú quý, coi trọng đạo nghĩa thì xem khinh ngôi vương công, giữ sạch thân tâm,

thì coi nhẹ ngoại vật. Lời xưa nói : 'Người quân tử sai khiến vật, kẻ tiểu nhân để vật sai khiến' là nghĩa như vậy.

Việc gì thân chịu kho nhọc mà lòng được yên thì cứ làm, lợi ít mà nghĩa nhiều, thì cứ làm, thờ loạn quân mà thông đạt không bằng thờ ông vua khôn cùng mà được làm theo đạo. Cho nên hàng nông phu giới chẳng vì mưa lũ nắng hạn mà chẳng cấy, hàng thương nhân giới chẳng vì giá hàng hạ mà chẳng buôn bán, bậc sĩ quân tử chẳng vì bần cùng mà biếng nhác đạo nghĩa.

Về cung kính mà lòng trung tín, theo lễ nghĩa mà giàu nhân ái, (con người như thế) "đi khắp thiên hạ"¹, dù bị ham vào cạnh khôn cũng ở nơi di địch, cũng vẫn được mọi người quý trọng. Việc kho nhọc thì giành lấy mà làm, việc thích thu thì sẵn sàng nhường lại : đoan trang, thanh thật, cân thân, ranh rọt, (con người như thế, "đi khắp thiên hạ", dù bị ham vào cạnh khôn cũng ở nơi di địch, cũng vẫn được mọi người tin dùng. Về xác xược, quẻ mua mà lòng gian trá, theo thuật Thần Đạo² Mặc Dịch³, mà tính cam ồ tạp, (con người như thế), "đi khắp thiên hạ" khắp nơi⁴, cũng vẫn bị mọi người khinh rẻ. Việc kho nhọc thì tranh giành, việc thích thu thì tôn hót, Thăng tay giựt phàn,

(1) Thiên hạ : Nguyễn văn : "Hoành hành thiên hạ" 橫行天下. Các nhà chú giải cái nghĩa bên chữ này mỗi người một khác mà nghĩa đều không thông. Vương Dân Chi cho chữ "hoành" này là chữ "quang" viết lầm. Chúng tôi theo họ Vương.

(2) Thần Đạo, một xứ sĩ thời Tề Tuyên vương, tiền khu của phái 'Hình danh, trước Thần Bất Hại, Thương Ưởng và Hàn Phi Tử.

(3) Một triết gia người Lỗ, thời Xuân Thu, đề xướng thuyết Kiềm tương ái, giao tương lợi, Phi công, Thương đồng, chủ trương Kiềm sắc, "Lấy ít khổ làm phép tắc".

(4) Nguyễn văn chữ Hán : "Tuy đạt tứ phương" 雖得四方. Diệp Ngọc Lân cắt nghĩa "Đạt" là "đến" (đáo) Chung tôi thuật nghĩ có lẽ phải dịch là "thành công" (thien đạt) để ứng với hai chữ "khôn cùng ở trên mọi đưng".

chẳng đoan trang, thành thật, buông thả lòng dục⁽¹⁾ mà chẳng tự kiểm thúc, (con người như thế), "đi khắp thiên hạ", dù có thành công khắp nơi, rồi cũng bị mọi người ruồng bỏ.

Đi mà cung kính, thận trọng, chẳng phải vì sợ bùn dơ, đi mà cúi đầu, chẳng phải vì sợ vấp trán, mắt đối mắt mà cúi trước, chẳng phải vì khiếp nhược. Người quân tử (cung kính như vậy) muốn riêng mình tu dưỡng thân tâm, chứ không phải muốn khác thế tục.

Ngựa hay một ngày nghìn dặm, ngựa dờ chạy mười ngày cũng được ngàn ấy dặm đường. Nhược bằng đi chẳng có kì hạn, đeo đuổi hoài chẳng có chỗ ngừng, thì dù đi đến gãy xương, đứt gân, trọn đời cũng chẳng bắt kịp (tới nơi). Nếu có chỗ ngừng nhất định, thì, nghìn dặm tuy xa, có chậm, có mau, có sau, có trước, nhưng làm sao lại không có lúc bắt kịp (tới nơi)? Chẳng hay kẻ bộ hành kia sẽ đi không kì hạn, đeo đuổi chẳng chỗ ngừng chẳng? hay cũng có chỗ ngừng nhất định? Kìa như thuyết "Kiên Bạch"⁽²⁾ và thuyết "Đồng di", "Hữu hậu, vô hậu" (10): Những thuyết đó không phải tinh tế, sở dĩ người quân tử không biện luận là vì biết ngừng ở đó (lời nguy biện đó vô ích cho sự tu dưỡng) Những hành vi kì quặc, độc đặc, không phải không khó làm sở dĩ người quân tử không làm là vì biết ngừng ở đó. Kẻ cầu học giống kẻ đi đường: có kẻ trước,

(1) Lòng dục: Nguyên văn: "Trình dịch" (程役). Diệp Ngọc Lân cắt nghĩa là "công trình lao dịch" Chúng tôi theo Phương Hiếu Bắc, hiểu "Trích dịch" là "sinh dục" (生殖) mà dịch là "buông thả lòng dục"

(2) Kiên Bạch: Thuyết của Công Tôn Long. Danh gia này bảo: "Cái trắng trong một hòn đá, không hợp nhất (là vì nhìn thấy trắng mà thấy không chắc, sờ thấy chắc mà không thấy trắng, vậy chắc và trắng là hai cái riêng biệt trong hòn đá, chứ không hợp nhất)"

người sau, kẻ mau, người chậm, nếu kẻ đi trước ngừng đúng nơi mà đợi ta thì ta nên gấp bước tiến tới ; tuy có kẻ trước, người sau, kẻ mau người chậm, nhưng có lẽ nào lại chẳng tới nơi ? Cho nên nửa bước chẳng ngừng, thì con ba ba què đi tới nghìn dặm, sọt đất đắp lên mãi thì nên núi gò, lấp nguồn, khơi lạch thì sông Giang, sông Hà cũng cạn. Con này tiến, con kia lùi, con này kéo sang bên mặt, con kia kéo sang bên trái, thì sáu con ngựa tốt cũng không kéo xe thiên tử được tới đích. Tư chất, tính tình con người tuy khác nhau, đâu tới nổi cách biệt nhau như sức con ba ba què và sức sáu con ngựa tốt ? Ấy thế mà con ba ba què đi tới, sáu con ngựa tốt lại không ! Có duyên cớ gì khác đâu, chỉ vì một đằng lăm, một đằng không.

Đường dù gần, không đi không tới, việc dù nhỏ, không làm không thành. Con người ta bỏ quá nhiều thì giờ rảnh rỗi, dù có hơn người, cũng chẳng hơn được bao nhiêu.

Yêu điều lễ nghĩa mà thực hành được là kẻ sĩ. Bền chí mà thực hành điều lễ nghĩa là bậc quân tử. Trí lự mình mẫn, mà thực hành điều lễ nghĩa, không bao giờ thôi, là đáng thành nhân.

Người không có lễ thì bông lông (không biết đi đâu, không biết giữ tay, giữ chân thế nào), có lễ mà không biết ý nghĩa của lễ thì loạc choạc (không nắm vững được thông loại của lễ), y cứ vào lễ, mà lại hiểu một cách sâu sắc tinh lí của lễ, thì mới kể được là bậc quân tử ôn hậu.

Lễ để dựa vào mà sửa mình, thấy để học hỏi mà hiểu lễ cho đúng. Không có lễ thì dựa vào đâu mà sửa mình, không có thấy, thì biết thế nào là đúng lễ ? Lễ nên thế mà theo đúng thế là thuận theo lời thầy, tính tình vốn tự

nhiên hợp lẽ và biết thuận theo lời thầy là bậc thánh nhân. Cho nên chê lẽ tức là không hiểu lẽ là lẽ, chê thầy tức là không coi thầy là thầy. Không theo lẽ, không theo lời thầy mà thích làm theo ý mình thì chả khác nào người mù phân biệt màu sắc, người điếc phân biệt âm thanh, trừ phi là điên khùng, không ai làm như thế cả. Cho nên học là học lẽ, theo cái nêu ngay của thầy, để tỉnh tỉnh được tự nhiên hợp lẽ. Kinh Thi nói :

Không hiểu, không biết,

Thuận theo phép trời ⁽¹⁾

là nghĩa như vậy.

Doan trang thành thật, thờ kính bậc trưởng thượng, nhỏ tuổi mà như vậy, thì gọi là "thiếu niên lương thiện". Nếu lại thêm hiếu học, mẫn tiệp, khiêm tốn, không cho mình là hơn người thì gọi được là bậc quân tử. Nhu nhược, lười biếng, không biết liêm sỉ, chỉ ham ăn uống, thì gọi là thiếu niên hư hỏng. Nếu lại thêm phong đăng, hung hãn, ngạo ngược, chẳng thờ kính bậc trưởng thượng thì là thiếu niên bất tương rồi ! Cái giống người ấy, có bị hình phạt, giết tróc, cũng là đáng kiếp. Kính trọng người già thì người trẻ qui phục. Bao dung kẻ khốn cùng thì người hiền tài tìm đến. Làm việc âm thầm, chẳng cầu người biết, làm ơn chẳng cầu báo đáp thì người hiền tài, kẻ bất tiểu đều ái mộ. Làm người mà đủ cả ba hạnh ấy thì dù gặp tai nạn cũng qua khỏi.

Người quân tử ít lòng cầu lợi, sớm lo tránh họa, rất sợ bị nhục, ham say làm điều đạo nghĩa. Người quân tử

(1) Phép trời : Thơ Đại Nhã, thiên Hoàng Hí.

nghèo khổn mà chí vẫn lớn, giàu sang mà vẻ vẫn khiêm cung, an nhân mà vẫn không lười biếng, vất vả mà dung mạo vẫn cần nghiêm, dù giận cũng không lấy quá lạm, khi mừng cũng không cho quá nhiều. Nghèo khổn mà mà chí vẫn lớn là tôn trọng lòng nhân, giàu sang mà vẻ vẫn khiêm cung là xem nhẹ quyền thế, an nhân mà vẫn không lười biếng là hiểu sự lí, vất vả mà dung mạo vẫn cần nghiêm là thích lễ độ, giận không lấy lạm, mừng không cho quá là lấy lễ khắc phục được tình. Kinh Thi có câu:

Chẳng có thiên hảo (hiếu)

Chỉ theo vương đạo,

Chẳng có thiên ố,

Chỉ theo vương lộ ⁽¹⁾

Đó là nói : Người quân tử có thể lấy cái nghĩa công mà thắng cái dục tư.

(1) Vương lộ : Kinh Thư, thiên Hồng Phạm, Thiên hảo, thiên ố : yêu, ghét thiên lệch vì tư tình, vương đạo, vương lộ : con đường công minh, chính trực.

CHẲNG CẦU THẢ

(Bất Cầu)

Theo nghĩa trong toàn thiên, "Bất cầu" có nghĩa là : chẳng chuộng một cách cầu thả những gì không hợp với lễ nghĩa.

Trong thiên, tác giả bàn rành mạch về những điểm dị biệt giữa người quân tử và kẻ tiểu nhân mà điểm chính là : "Người quân tử, làm, chẳng chuộng những việc khó mà không hợp với lễ nghĩa, nói, chẳng chuộng cái lối lí luận quá tinh vi lắt léo mà không hợp với lễ nghĩa, danh, chẳng chuộng được truyền lại đời sau mà không hợp với lễ nghĩa". Cuối thiên, tác giả chê Diên Trọng, Sứ Thu ⁽¹⁾, bảo họ là bọn "ăn trộm danh", không bằng bọn ăn trộm của", vì cái danh của họ tuy có truyền lại đời sau, nhưng nó không xứng đáng, vì không hợp với lễ nghĩa. - Xen vào giữa thiên, là lời bàn về phép **dưỡng tâm** của người quân tử : "Dưỡng tâm không cách nào hay bằng giữ ý cho thành" ⁽²⁾ và về phép phương pháp học vấn suy tư, phương pháp **tháo ước**, rất đặc biệt Tuân Tử.

Người quân tử, làm, chẳng chuộng những việc khó mà không hợp với lễ nghĩa, nói, chẳng chuộng lối lí luận quá

(1) Diên Trọng : Tức Trần Trọng Tử, nói trong sách Mạnh Tử. Người đất Ô Lăng, nước Tề, nên cũng gọi là Ô Lăng Trọng Tử. Trần Trọng không chịu hưởng lộc của anh, khước từ phú quý, đi ở tưới vườn cho người. Sứ Thu : Đại phu nước Vệ, thời Vệ Linh Công. Hiệu là Tử Ngư, cũng gọi là Sứ Ngư, có tiếng là người trực.

(2) Cho thành : Có lẽ người sau đã diễn lại trong sách Trung Dung và Đại học.

trình vi, lắt léo mà không hợp với lễ nghĩa, danh, chẳng chuộng được truyền lại đời sau mà không hợp với lễ nghĩa. Chỉ cái gì chính đáng (hợp lễ nghĩa) mới chuộng. Đeo đá, gieo mình xuống sông mà tự trầm là việc khó, Thân Đồ Dịch ⁽¹⁾ làm được, nhưng người quân tử thì chẳng chuộng vì việc làm đó không hợp với lễ nghĩa. "Núi và vực bằng nhau, trời với đất gần nhau", "Nước Tề, nước Tấn hợp làm một nước" ⁽²⁾ vào lỗ tai, ra lỗ miệng ⁽³⁾, "Ếch có đuôi, trứng có lông" ⁽⁴⁾ đều là những lý luận khó đứng vững, Huệ Thi, ⁽⁵⁾ Đặng Tích ⁽⁶⁾ biện minh được, nhưng người quân tử thì chẳng làm, vì lý luận đó không hợp với lễ nghĩa, tên đạo Chích ngọc, lấp mà thanh danh sáng tỏ khắp nơi, như mặt trăng, mặt trời, lưu truyền không dứt, chẳng thua gì vua Thuấn, vua Vũ, nhưng người quân tử thì chẳng chuộng, vì cái danh đó không hợp với lễ nghĩa. Cho nên nói : Người quân tử, làm, chẳng chuộng những việc khó

(1) Thân Đồ Dịch : Vì không hành được đạo, phát phần đeo đá nhảy xuống sông tự trầm. Sách Trang Tử Âm Nghĩa nói ông là người đời Ân. Sách Hàn Thi Ngoại Truyện nói : Thân Đồ Dịch sắp gieo mình xuống sông, Thôi Gia hay tìm đến can nhưng không được.

(2) Một nước : Nguyên văn : "Sơn uyên bình, thiên địa tị" và "Tề Tấn tập". Diễn cùng một ý, sách Trang Tử, thiên Thiên Hạ viết : "Thiên dư địa tị, sơn dư trạch bình" và "Ngã tri thiên hạ chi trung ương, Yên chi bắc, Việt Nam chi nam thị dã" : Ta biết điểm chính giữa của thiên hạ, là phía bắc nước Yên và phía Nam nước Việt. Hai lập luận này, theo Trang Tử, là của Huệ Thi. Xin xem thêm chuyết tác : Đại cương Triết học Trung Quốc, phần nói về triết gia này.

(3) Lỗ miệng : Sau chữ này vốn ở thiên Khuyến Học in lộn vào thiên này.

(4) Một lập luận của Danh gia Công Tôn Long.

(5) Triết gia đời Tiên Tần, từng làm tế tướng nước Ngụy, đồng thời và chơi thân với Trang Tử, lập nên các học thuyết "Khử tôn", "Vạn vật" - đều thất truyền, - "Đại nhất, Tiểu nhất", "Phiếm ái vạn vật, thiên địa nhất thể".

(6) Đặng Tích : Đại phu nước Trịnh, đời Xuân thu, nổi danh có tài nguy (quy) biện, vì tội xuyên tạc, bị tướng quốc nước Trịnh là Tử Sản giết.

mà không hợp với lễ nghĩa, nói, chẳng chuộng những lối li luân quá tình vi, lắt léo mà không hợp với lễ nghĩa, danh, chẳng chuộng được truyền lại đời sau mà không hợp với lễ nghĩa : Chỉ cái gì chính đáng mới chuộng. Kinh Thi có câu:

Sự vật vẫn có đấy,

Đắc thời mới là quý⁽¹⁾

là nghĩa như vậy.

Người quân tử dễ gần nhưng khó nhờn, dễ làm cho sợ, nhưng khó uy hiếp : ngăn hoạn nạn nhưng không tránh cái chết hợp lễ nghĩa, muốn phúc lợi, nhưng không làm điều mình cho là trái, thân tình nhưng không sớm sỡ, biện bạch cho ra lẽ chứ không tức khí, cố hơn lời, đạo đức rộng lớn thật có khác với tục nhân.

Người quân tử có tài năng cũng hay, không có tài năng cũng hay, kẻ tiểu nhân có tài năng cũng dở, không có tài năng cũng dở : Người quân tử có tài năng thì khoan dung, dễ dãi, thẳng thắn mà dịu dặt người, không có tài năng thì cung kính, khiêm tốn mà thờ người, kẻ tiểu nhân có tài năng thì vênh váo, kiêu ngạo với người, không có tài năng thì đồ kị, oán trách, chê bai để khuynh phúc người. Cho nên nói : Người quân tử có tài năng thì người ta lấy làm vinh hạnh mà theo học, không có tài năng thì người ta vui vẻ mà mách bảo, kẻ tiểu nhân có tài năng thì người ta lấy việc theo học (hắn) làm xấu hổ, không có tài năng thì người ta không chịu mách bảo cho. Quân tử và tiểu nhân khác nhau ở đó.

(1) Là quý : Thơ Tiểu Nhã, Thiên Ngư Lệ

Người quân tử khoan thai không biếng nhác ⁽¹⁾, vuông vức mà không sắc sảo, biện bạch mà không tranh lời, sáng suốt mà không tranh thắng, lắng mạn, kiên cường mà không thô bạo, mềm mỏng, xuê xoa mà không a dua thể tục, cung kính, cẩn thận mà rộng lượng bao dung. Đức tốt đến thể hoàn toàn (đúng lẽ). Kinh Thi có câu :

Người ôn hòa khiêm kính,

Là nền tảng đức hạnh, ⁽²⁾

là nghĩa như vậy.

Người quân tử tôn sùng đạo đức của người, đề cao thói hay, nét tốt của người, chẳng phải là đề phỉnh nịnh, vì chính nghĩa mà chỉ trích điều lầm lỗi của người, chẳng phải là có ý chê bai, bêu xấu. Nói mình tốt đẹp như vua Thuần, vua Vũ, ngang với đất trời, chẳng phải là huênh hoang tự đại, tùy thời thế mà co duỗi, mềm mại như cây cối, cây lau, chẳng phải là hèn yếu, cương trực không a dua, dùng cảm không khuất tạt, chẳng là là kiêu ngạo, ngang ngược. Ấy chỉ là dung thái độ thích nghi hợp nghĩa mà ứng phó với mọi trường hợp đồ thời. Kinh Thi có câu :

Hương sang phía trái đi,

Người quân tử biết thích nghi,

Hương sang phía phải bước,

Người quân tử vẫn theo được. ⁽³⁾

(1) Biếng nhác : Nguyên văn chữ Hán : Quân tử khoan nhi bất mạn 君子寬而不慢 ; Ta Dung là Lư Văn Siêu, Phương Hiệu Bặc, Diệp Ngọc Lân đều chú thích 慢 cũng nghĩa như 慢 là "lười biếng". Nhưng khi dịch Ta bạch thoại, họ Diệp lại dịch câu này là : "Quân tử khoan hậu mà không ngạo mạn."

(2) Đức hạnh : Thi, Đại Nhã, thiên Ưc.

(3) Thi, Tiểu nhã, thiên "Đương giả hoa". Chu Tử cắt nghĩa hai chữ "là, hữu" là giúp đỡ (thiên tử). Chúng tôi dịch theo lời chú thích của Diệp

ấy là nói người quân tử dùng thái độ thích nghi hợp nghĩa mà ứng phó với mọi trường hợp vậy.

Chỗ tương phản giữa người quân tử và kẻ tiểu nhân là : Người quân tử mở rộng con tâm thì kính trời mà hợp với đạo, ước thúc con tâm thì cần thủ lễ nghĩa mà hợp với lý, minh mẫn thì theo thông loại mà rộng suy, dân dòn thì kính cần, đoan chính mà giữ phép tắc, được dùng thì khiêm cung mà không phóng túng, không được dùng thì vẫn trang trọng, chỉnh tề, vui thì hiền hòa mà có qui củ, lo thì bình tĩnh mà không quá buồn phiền, được thông đạt thì hành đạo cho đạo sáng tỏ, gặp khốn cùng thì giữ mình cho đạo rõ ràng. Kẻ tiểu nhân không thế : mở rộng con tâm thì ngạo mạn, bạo ngược, ước thúc con tâm thì vẫn không khỏi hoang dâm, nghiêng lệch, khôn lanh thì chỉ giỏi dối trá, trộm cắp, ngu dần thì làm càn không biết e dè, đắc dụng thì hợm hĩnh, ngạo nghễ, không đắc dụng thì oán trách mà phá ngầm, khi vui thì lanh tranh, hí hứng, khi buồn thì ủ rũ, rụt rè, được thông đạt thì tự kiêu, tự đại, gặp khốn cùng thì thất chí tự khí. Sách xưa nói :

Người quân tử đắc chí cũng hay, thất chí cũng hay,

Kẻ tiểu nhân đắc chí cũng dở, thất chí cũng dở,

là nghĩa như vậy.

Người quân tử "trị trị chứ không trị loạn". Câu ấy nghĩa là thế nào ? Thưa : Đời có lẽ nghĩa, gọi là trị, đời phi lễ nghĩa, gọi là loạn. Người quân tử vì lẽ nghĩa chứ không vì cái phi lễ nghĩa.

- Nếu vậy thì nước loạn, sẽ không lo đem lại bình trị ư?

Ngọc Lân và Vương Trung Lâm.

Thưa : Nước loạn mà lo đem lại bình trị không phải chỉ là nhân loạn mà đổi ra trị, mà là từ bỏ cái nguyên nhân tạo thành thế loạn. (Ví như) người nhờ bẩn mà muốn trở nên sạch sẽ, không phải chỉ là nhờ bẩn mà tắm rửa cho sạch sẽ mà là trừ bỏ cái nguyên nhân làm thành nhờ bẩn, cho nên trừ loạn không phải chỉ là chinh đôn cái thế loạn, trừ nhờ bẩn, không phải chỉ là gột rửa cái nhờ bẩn. Nói trị có nghĩa là người quân tử sửa sang mối trị, chứ không phải là chinh đôn mối loạn (khác nào như) là chu toàn sự sạch sẽ, chứ không phải là "lau chùi" sự nhờ bẩn.

Người quân tử giữ mình trong sạch mà người có phẩm hạnh, tìm đến làm quen, nói ra những điều đạo đức mà người đồng thanh, đồng khí hưởng ứng. Cho nên loài ngựa hí thì có ngựa hí theo, không phải là loài ngựa khôn ngoan mà là cái thế khiến vậy. Mời tắm thì rũ áo rồi mới mặc, mời gọi thì phải mũ rồi mới đội, thường tình người ta là như thế. Có ai trong trắng mà chịu để cho người ta làm cho đen bẩn ?

Người quân tử dưỡng tâm thì không gì tốt đẹp bằng luyện đức thành. Hễ thành rồi, thì không còn việc gì làm hại được tâm nữa. Chỉ thành tâm giữ lấy điều nhân, chỉ thành tâm làm theo điều nghĩa. Hễ thành tâm giữ điều nhân thì niềm thành tâm tất hiện ra ngoài mà tất có hiệu lực thân diệu, thân diệu thì cảm hóa được người. Hễ thành tâm làm điều nghĩa thì tất thấu lí, thấu lí thì sáng, sáng thì tất biến đổi được lòng người, biến hóa được khí chất, biến hóa được khí chất thì đức tốt sánh được với trời. Trời không nói trời cao mà ai cũng biết trời cao, đất không nói

đất dầy mà ai cũng biết đất dầy, bốn mùa không nói xuân, hạ, thu, đông, mà ai cũng biết thời tiết - biết trước khi nào nóng, khi nào lạnh. Đó là do trí (- chí : rất) thành nên mới thương hàng, bát biến, "bát nhị" như vậy. Người quân tử có đức tốt, chẳng cần nói mà ai cũng biết, chưa thi ân mà ai cũng gán, chẳng tác sắc mà tự có uy, thuận đạo trời được là vì biết "thân độc", chuyên thành ⁽¹⁾ Cái đạo làm thiện, hễ không chuyên thành thì không thể thân độc, không thân độc thì đức tốt không thể biểu lộ ra ngoài, đức tốt không biểu lộ ra ngoài thì dù nghĩ trong lòng, tỏ ra vẻ, noi ra miệng, người ta cũng chẳng theo, có theo cũng ngần ngại. Trơn đất lớn thật, nhưng nếu không thành thì không thể hóa đục được vạn vật, thánh nhân sáng suốt thật, nhưng nếu không thành thì cũng không cảm hóa được vạn dân, tinh cha con thân mật, nhưng nếu không thành thì hóa sơ, bậc vua và bề trên là đáng tôn thật, nhưng nếu không thành thì hóa thấp (hết tôn nghiêm). Thành là cái người quân tử phải quý và là cái gốc của chính trị. Muốn biết đồng loại qui phụ² thế nào, chỉ cần biết cái mức cảm hóa của lòng thành tới đâu. Lòng thành, chăm chú nắm giữ thì còn, buông lơ thì mất, nắm giữ được thì nhẹ nhõm ung dung, nhẹ nhõm, ung dung thì dễ thân độc, thân độc hoai thì sẽ trí (chí : rất) thành, trí thành thì tài trí phát triển được hết mức, cử thế mà tiến tới, không trở lại cái bản tính nguyên sơ ⁽²⁾ thì hóa thiên được.

(1) Thân độc : Nghĩa là tự giữ gìn cả nhưng lúc chỉ có một mình, không ai hay biết hạnh vi, tư tưởng của mình, ngoại trừ mình ra.

(2) Bản tính nguyên sơ : Xin nhớ theo Tuân Tử, bản tính con người vốn ác.

Người quân tử ở ngôi cao mà thái độ khiêm cung, dụng tâm tế cán (cẩn thân, tỉ mỉ) mà đạo đức vẫn lớn, nghe nhìn những điều gần gũi mà sơ kiến, sơ văn (điều thấy được, nghe được) vẫn xa rộng. Ấy là tại sao ? Ấy là nhờ thuật "thao ước" (nắm được cái chính yếu). Nhân tình, muôn nghìn người như một, suy một người biết được muôn nghìn người, trời đất buổi sơ khai là trời đất hôm nay, đạo của Bách vương ⁽¹⁾ là đạo của Hậu vương ⁽²⁾ đây. Người quân tử xét đạo Hậu vương mà ung dung bàn được đạo trước Bách vương. Suy rộng từ gương môi lễ nghĩa, phân định điều phải trái, nên, chẳng, tóm góm cái đạo chính yếu trong thiên hạ, vô vẻ dân chúng trong bốn bể, như thể sử dụng một người. Cho nên nói rằng : nắm (thao) được sự li càng gọn (ước) thì thanh tựu càng lớn. Cái thước nạch nam tác tóm thâu hết góc vuông dưới gầm trời. Vì thế, người quân tử chẳng cần ra khỏi nhà mà hiểu hết tình thế trong bốn bể, ấy là nhờ vào thuật thao ước đó thôi.

Có bậc sĩ thông đạt, có bậc sĩ công chinh, có bậc sĩ cương trực, có bậc sĩ cẩn tín, có kẻ tiểu nhân. Trên thì trung với vua, dưới thì thương yêu dân, tiếp vật thì biết ứng phó, xử sự thì biết biện biệt, như thế gọi là bậc sĩ thông đạt, không keo bẻ với người dưới để giấu vua, dối vua, không phỉnh nịnh vua để ghét dân, hại dân, gặp việc tranh chấp, không lấy tư ý mà vô đoán, như thế gọi là bậc sĩ công chinh, vua không xét biết cái hay của mình, mình không oán giận, vua không thấy rõ cái kem của mình, lại

(1) Bách vương : Tró các vua gởi đời trước, như Nghiêu, Thuân, Vũ, Thang, Văn, Vũ v.v.

(2) Hậu vương : Thanh vương đời sau, tương đối gần ta nhất. Đây tró Văn vương, Vũ vương đời Chu.

còn khen thưởng, mình không dám nhận : không khoe hay, không giấu dở, như thế gọi là bậc sĩ cương trực, một lời nói bình thường cũng cần tín thực, một việc làm bình thường cũng cần thận trọng, tuy không đua đòi thể tục, nhưng không lập dị tự cao, như thế gọi là bậc sĩ cần tín. Nói không giữ lời, làm bất chấp lễ nghĩa, chỉ cần việc có lợi riêng cho mình là cố sức mà làm, như thế gọi là kẻ tiểu nhân.

Công chính thì sinh minh mẫn, thiên tà thì sinh u mê, cần tín thì sinh thông đạt, dối trá thì sinh cùng quẫn, chí thành thì sinh thân thông, khoe khoang, hoang đường thì sinh mê hoặc. Về sáu sự sinh ra đó, người quân tử phải cần thận lưu tâm mà vua Vũ, vua Kiệt sở dĩ khác nhau cũng là ở chỗ đó.

Cần nhắc cái ưa, cái ghét, cái lấy, cái bỏ : Thấy cái mình ưa, tất phải suy trước, tính sau, nghĩ đến chỗ đáng ghét của nó, thấy cái lợi tất phải suy trước, tính sau, nghĩ đến chỗ hại của nó. Cần nhắc hay, dở, lợi, hại, suy trước, tính sau cho kỹ, rồi mới quyết định đáng ưa, hay đáng ghét, đáng lấy hay đáng bỏ. Như thế thì thường không thất thố. Đại phạm mối lo của người ta là ở chỗ : vì xét sự vật một phía mà bị tổn thương : Thấy cái mình ưa thì không xét đến chỗ đáng ghét của nó, thấy cái lợi thì không xét đến chỗ hại của nó, cho nên cứ động thường thất thố, hành vi thường bị nhục, khiến người chê cười. Đó là mối lo vì xét sự vật một phía mà bị tổn thương.

Cái mọi người ghét ta thì cũng ghét (nhân tâm là thế). Bất luận phải trái cứ thấy người giàu sang là khinh khi, cứ thấy người nghèo hèn là thương xót vô vể, người quân

tử không cho cách xử sự như vậy là đúng. Những người xử sự như vậy là hạng bịp đời, đánh cắp cái danh, thật là nguy hiểm vô cùng ! Cho nên nói rằng : "Kẻ đánh cắp danh còn tệ hơn kẻ đánh cắp của" Diên Trọng, Sử Thu thật còn tệ hơn quân ăn trộm vậy ⁽¹⁾

CHỐNG LẠI TƯỚNG THUẬT

(Phi tướng)

Thiên nay nội dung hỗn tạp, có thể chia làm ba phần mà hai phần sau không liên quan gì đến tướng thuật cả.

Phần thứ nhất phê bình thuật xem tướng, đưa ra các chứng cứ chứng minh rằng thuật này là một mê tín.

Phần thứ hai nói về ý nghĩa thuyết "Pháp Hậu vương" (theo phép tắc của các Hậu vương) do họ Tuân đề xướng.

Phần thứ ba nói rõ cái tất-yếu-tính của sự biện luận và phương pháp của thuật biện luận.

Chúng tôi xin lược phần thứ nhất và chỉ dịch những đoạn chính yếu của hai phần sau.

*

+ *

(.....)

Người ta sở dĩ thành người là tại sao ?

Đáp rằng : tại biết biện biệt. Đói mà muốn ăn, rét mà muốn mặc, mệt mà muốn nghỉ, thích lợi mà ghét hại, những điều đó, người ta sinh ra là tự nhiên biết, không đợi phải học mà sau mới biết, đó là những điều mà vua Vũ và

(1) Diên Trọng, Sử Thu : Tuân Tử có ý chê hai nhà ấy là cơ hạnh vì ki quá đồ cầu được người khen (xem chú thích ở trên đầu thiên này).

vua Kiệt giống nhau. Thế thì người ta sờ dĩ thành người (khác loài thú), không phải chỉ vì có hai chân và má không có lông, mà là vì biết biến biệt. Kìa như hình mạo con dưới ươn, nó cũng chỉ có hai chân và mặt nó cũng không có lông⁽¹⁾, thế mà người ta uống nước xáo (canh nấu bằng thịt) nó, ăn thịt nó. Cho nên người ta sờ dĩ thành người, không phải chỉ vì có hai chân và má không có lông mà là vì biết biến biệt. Cầm thú có cha con mà không có tình thân phụ tử, có giống đực, giống cái mà không có nghĩa lứa đôi. Cho nên đạo làm người là phải biết biến biệt. Sự biến biệt quan hệ nhất là PHÂN (chia ra đẳng cấp trên dưới, thân sơ). Muốn phân thì không gì cần hơn biết lễ, mà sửa điều lễ nghĩa thì không ai hơn các thánh vương.

Thánh vương đời xưa có nhiều, chúng ta lấy thánh vương nào làm phép tắc? Lời rằng: "Lễ văn, chế độ, lâu ngày thì tắt", các quan hữu tư giữ lễ phép lâu (chính tích) ngày thì bỏ bê. Cho nên nói rằng: "Muốn xem dấu vết của thánh vương, thì xem những dấu vết của thánh vương còn rõ ràng, nghĩa là các hậu vương⁽²⁾". Các hậu vương tức là các vua của thiên hạ (ngày nay tức đời Chu). Bỏ các Hậu vương mà theo các vua đời thượng cổ thì cũng vì như bỏ vua mình mà thờ vua người. Cho nên nói rằng: "Muốn xem việc nghìn năm thì xem việc ngày nay, muốn hiểu ực

(1) Có lông: Nguyên văn chữ Hán "Diệc nhi túc nhi mao dã" 何足而毛; Có học giả cho rằng chữ "nhi" (而) là do chữ vô (無) viết lớn. "nhi mao" chính là "vô mao": không có lông. Có học giả cho chữ "mao" (毛) cũng do chữ "vĩ" (尾) viết lớn và "nhi mao" là "vô vĩ": không có đuôi.

(2) Hậu vương: Tuân Tử dùng hai chữ "Hậu vương" ở đây để trỏ các vị vua hiền đời Chu, tức Văn vương, Vũ vương, để phân biệt với các vua đời trước (Tiền vương) như Nghiêu Thuấn, Vũ, Thang. Khi không có ý so sánh thì Tuân Tử cũng xưng Văn vương, Vũ vương nhà Chu bằng hai tiếng Tiền vương.

van thì xét một hai, muốn rõ đời xưa, thì xét đạo nhà Chu, muốn rõ đạo nhà Chu, thì xét vua của mình bây giờ, tức bậc quân tử mà mọi người quý trọng" Nói : "do gần biết xa, do một biết muôn, do cái vi tế, biết cái minh hiển" là nghĩa như vậy.

Có những kẻ ngu nói : "Tình trạng xưa khác nay thì phép trị loạn cũng khác", khiến cho hàng người thương tin họ mà lầm. Những người thương, dốt nát, bị lừa, không biết biện luận, suy xét thì ngay những điều sờ sờ trước mắt còn bị lừa dối (mà không thấy rõ) huống hồ những việc từ mấy nghìn đời truyền lại ư ! Người ngu tối, ngay trong khoảng từ cửa ra sân, còn bị lừa dối (không thấy rõ), huống hồ những việc từ nghìn đời (thì thấy rõ làm sao ?). Nhưng tại sao thánh nhân lại không bị lừa dối ? Đáp : "Thánh nhân lấy ý mình suy ra ý người", cho nên lấy người "đo" (suy xét) người, lấy tình "đo" tình, lấy loại "đo" loại, lấy ngôn thuyết "đo" công nghiệp, lấy đại đạo suy ra muốn lẽ, xưa nay thì cũng vậy, chỉ là suy ra. Chúng loại của vật không biên thì du lâu ngày, cái lí của nó vẫn thế, không khác. Cho nên "đương hướng có chệch, đạo vẫn không lầm ấy là nhờ biết loại suy.

Trước đời Ngũ Đế, không có ai để lại sự tích, không phải là thời đó không có người hiền mà là vì quá lâu ngày, nên không còn ai biết rõ. Đời Ngũ Đế không để lại chính tích, không phải là thời đó không có nền chính trị tốt, mà là vì quá lâu ngày nên thất truyền. Nền chính trị của vua Vũ, vua Thang có truyền nhưng không rõ ràng bằng nền chính trị của nhà Chu, không phải là vua Vũ, vua Thang không có nền chính trị tốt đáng truyền, mà là vì lâu ngày

nên nền chính trị đó không còn rõ ràng bằng nền chính trị của nhà Chu. Lâu đời thì thoát lược, mới thì rõ ràng. Thoát lược thì chỉ còn đại cương, rõ ràng thì đủ cả chi tiết. Người ngu độn nghe đại cương thì không suy biết được chi tiết, nghe chi tiết thì không suy biết được đại cương. Cho nên nói : "Lễ văn chế độ, lâu ngày thì tắt" (...)

(.....),

Người quân tử tất phải biện thuyết cho lẽ phải trái được rõ ràng. Phàm người ta, chẳng ai là không thích nói điều mà mình cho là phải, mà người quân tử lại càng thích thế lắm. Cho nên kẻ tiểu nhân biện luận những điều hiểm trá, người quân tử biện luận những điều nhân ái. Lời nói không hợp điều nhân ái thì thà im còn hơn nói, vụng mồm còn hơn hùng biện. Lời nói mà hợp điều nhân ái thì hay nói là cao thượng, không hay nói là ti hạ. Cho nên lời nói nhân ái thật là vi đại lắm thay. Người trên nói những lời đó mà dân dốt người dưới thì có chính lệnh tốt, người dưới dùng những lời đó để tỏ lòng trung mà can ngăn điều lầm lỗi thì cứu được người trên. Người quân tử làm điều nhân không chán, tâm chí yêu điều nhân, hành vi theo điều nhân, miệng nói điều nhân, cho nên người quân tử tất phải biện luận (.....)

Có sự biện luận của kẻ tiểu nhân, có sự biện luận của bậc sĩ, quân tử, có sự biện luận của đấng thánh nhân.

Không suy luận nghĩ trước, không tru hoạch sớm, mà nói năng vẫn đúng mực, lời lẽ văn vẻ mà có thống loại, cử động đi lại (chuyển thừa), ứng biến không lung tung, vụng về, đó là sự biện luận của đấng thánh nhân.

Suy nghĩ trước, trù hoạch sớm, cất lời là nghe được, van vè mà sát sự thực, sâu rộng mà ngay thẳng, đó là sự biện luận của bậc sĩ, quân tử.

Lời nói nghe hoạt bát, nhưng không có căn bản, cho hanh sự thì nhiều dối trá mà không có công hiệu, trên không thờ nổi ông vua hiền minh, dưới không trị an được trăm họ, thế mà miệng lưỡi vẫn leo leo, nói hay ngừng không vừa độ, hóm hỉnh, huênh hoang. Đó chính là đưa gian hùng, có thánh vương dấy lên, tất phải giết nó trước đã, rồi mới đến bọn giặc cướp : giặc cướp còn giáo hóa được, chứ nó thì không !

CHÊ MUỖI HAI NHÀ

(Phi thập nhị Tử)

Trong thiên này, tác giả phê bình các học phái Đạo, Mặc, Danh, Pháp, Nho cùng các học phái khác, thời Tiên Tần. Lời phê bình, nói chung, khá sắc sảo.

Chúng tôi dịch hết phần phê bình này, còn phần, không quan trọng bằng - nói về các bậc sĩ, quân tử và các "xử sĩ" (kẻ sĩ ở ẩn) "sĩ sĩ" (kẻ sĩ làm quan) đời xưa và thời bấy giờ xin lược.



Ở đời nay mà xướng những tả thuyết, cổ xúy những lời nhảm nhí để quấy rối thiên hạ, nguy hiểm, dối trá, làm những việc bậy bạ, kỳ quặc, dung tục, nhỏ nhặt, khiến cho thiên hạ thành rối bời, chẳng còn biết trị, loạn ra sao, trái, phải, ở đâu, ở đời nay, có những kẻ làm như vậy.

Buông tuồng, bậy bạ, cư xử như cấm thu, đề ra những thuyết không thể hợp với văn nghĩa xưa, với đạo bình trị, ấy thế mà biện hộ vẫn có cơ, bàn luận vẫn mạch lạc, đủ để gạt gẫm bọn người ngu, đó là trường hợp ông Đa Hiêu⁽¹⁾ và ông Ngụy Mậu⁽²⁾ vậy.

Uốn nắn, kiểu cách, cố ý khác đời, để làm ra vẻ cao siêu, không hợp với đại chúng, không hiểu cái đại nghĩa là

(1) Đa Hiêu : Không rõ là người thời nào, không biết có họ hàng với cháu Sở Bình vương là Diên Công Đa Thanh không.

(2) Ngụy Mậu tức Công tử Mậu nước Ngụy, được phong ở Trung sơn. Hán Thư Nghệ Văn Chí chép : Đạo gia có bốn thiên "Công Tử Mậu" Một thuyết nói Công tử Mậu tức Tử Mặc trong sách Mạnh Tử.

trung hiếu, ấy thế mà biện hộ vẫn có cơ, bàn luận vẫn mạch lạc, đủ để gạt gẫm bọn người ngu, đó là trường hợp ông Trần Trọng, ông Sứ Thu⁽¹⁾ vậy.

Không biết thống nhất thiên hạ, kiến thiết quốc gia, thích nói công và lợi, ưa chuộng nết kiem ước, coi khinh sự sai đàng, không phân biệt trên dưới, vua tôi, vậy mà biện hộ vẫn có cơ, bàn luận vẫn mạch lạc, đủ để gạt gẫm bọn người ngu. Đó là trường hợp ông Mặc Dịch⁽²⁾, ông Tống Kiên⁽³⁾ vậy.

Nói rằng trọng pháp - pháp là tối thượng mà chính mình lại không tuân thủ pháp luật, không chuộng sự tu trì mà ưa bày đặt, sinh sự, trên khiến được vua nghe theo, dưới khiến được dân lưu tục vừa lòng, suốt ngày nói, cũng dần dần, trưng diện, nhưng nếu kiểm soát kĩ lại, thì thấy bông lông, xa vời, không có chỗ qui túc, không thể kiến thiết được quốc gia, chuẩn định được chế độ, vậy mà biện hộ vẫn có cơ, bàn luận vẫn mạch lạc, đủ để gạt gẫm bọn người ngu, đó là trường hợp ông Thận Đạo⁽⁴⁾, ông Diên Biện⁽⁵⁾ vậy.

(1) Trần Trọng, Sứ Thu : Xem chú thích ở đầu thiên "Chẳng Tam Bợ".

(2) Mặc Dịch (-480 - 397) Thường gọi Mặc Tử, người nước Lỗ, nổi tiếng về thuyết "Kiêm ái" (Kiêm tương ái, giao tương lợi : yêu gồm, lợi lẫn), chủ trương "phí công" (chống chiến tranh) "Tiết dụng" (tinh giảm chi tiêu) Học thuyết của ông xây dựng trên cơ sở Công Lợi.

(3) Tống Kiên : Cũng gọi Tống Khanh (trong sách Mạnh Tử, hoặc Tống Vinh Tử (trong sách Trang Tử), người nước Tống, đời Chiến Quốc (-383 - 290). Hàn Thư, Nghệ Văn Chí xếp vào phái Tiểu thuyết và nói ông có sách Tống Tử, gồm 18 thiên.

(4) Thận Đạo : Người nước Triệu, sinh khoảng -370, mất khoảng -290, học đạo Lão Tử, viết 42 thiên sách, nay thất truyền. Hàn Thư, Nghệ Văn Chí xếp ông vào phái Pháp gia. Được Thân Bất Hai và Hàn Phi khen là giỏi.

(5) Diên Biện : Người nước Tế (khoảng -370 -290) đồng thời với Trang Tử, theo đạo Lão.

THẦY TRỌNG NI

Thiên này lấy hai chữ đầu thiên mà đặt tên, không bàn về Trọng Ni (Khổng Tử) mà gồm bốn phần, nói về :

- 1- Sự đi biệt giữa vương đạo và bá đạo
 - 2- Thuật làm tôi muốn cùng cô địa vị, an sung.
 - 3- Thuật làm vua trị nước và
 - 4- Thuật ứng dụng ở đời, nói chung.
- Chúng tôi trích dịch phần thứ nhất.*

*

* *

(.....)

Học trò thầy Trọng Ni, từ đứa bé năm thước ⁽¹⁾ cũng lấy làm ngượng, không xưng tụng ngũ bá ⁽²⁾, là tại làm sao ?

Đáp : Phải ! đang lấy làm ngượng mà không xưng tụng ngũ bá thật. Tề Hoàn Công đứng đầu Ngũ bá. Việc trước thì giết anh ⁽³⁾ mà tranh nước, việc trong nhà thì cô, ngoài thì không có phả đông hung, trên chôn khuê môn, hoang dã xa xỉ, hanh lạc, của cái nước Tề cũng phung vắn chưa vừa, việc ngoài thì diệt nước Châu, đánh up nước Cử, kiêm tính ba mươi lăm nước. Hành động dâm ô, hiểm độc như vậy thì cố nhiên làm sao đáng được xưng tụng trong môn đình bực Đại quân tử (Khổng Tử) ?

(1) Năm thước : Bốn thước Tàu thời đó bằng một thước Tây bảy giờ. Đứa bé năm thước tức là đứa trẻ không đứng, năm ba tuổi.

(2) Ngũ bá : Năm vị bá, nghĩa là năm ông vua cầm đầu chu hầu thời Xuân Thu : Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tấn Mục công, Tống Tương công và Sở Trang vương.

(3) Giết anh : Tề Hoàn Công giết anh ruột là Công Tử Cù.

Ấy thế mà không diệt vong, lại thành nghiệp bá là tại làm sao ?

Đáp : Hỡi ơi ! Tể Hoàn Công có cái đại tiết trong thiên hạ, ai mà diệt được ? An nhiên (không hề nghĩ : ơ) thấy Quân Trọng đủ tài năng để phó thác việc nước, ông quả là bậc đại trí trong thiên hạ. Trong, quên giận, ngoài, quên thù ⁽¹⁾, lập Quân Trọng làm Trọng phụ, ông quả là người đại quyết đoán trong thiên hạ. Lập làm Trọng phụ, mà các quý thích không ai dám ghen, phong cho ngôi cao, mà triều thần không ai dám ghét, ban cho số hộ của ba trăm xã mà người giàu không ai dám chống, sang, hèn, già, trẻ không ai không râm rạp theo ông mà kính trong Trọng phụ ; ông quả là người có cái đại tiết trong thiên hạ. Chư hầu có được một "tiết" như thế, thì không ai diệt được, Hoàn công có hết mấy tiết đó, thì ai mà diệt được kia ? Thành nghiệp bá là phải lắm. Không phải may đâu, có thuật đấy !

Thế mà học trò ông Trọng Ni, từ đứa bé năm thước cũng lấy làm ngưỡng, không xưng tụng Ngũ Bá là tại làm sao ?

Đáp : Phải ! (Vì bọn) họ (Hoàn công và Quân Trọng) không lo sửa sang cái gốc của chính giáo (lễ, nghĩa), đức tốt chưa tới mức tối cao (...) danh dự, chuẩn bị chiến sự mà khuyh phú kẻ địch và thủ thắng bằng mưu trá. Họ vờ nhường nhịn để tranh giành, giả nhân nghĩa để trục lợi, họ là bọn kiệt hiệt trong đám tiểu nhân. Cố nhiên làm sao họ đáng được xưng tụng trong môn đình bậc Đại quân tử.

(1) Quên thù : Khi còn theo Công tử Cú, Quân Trọng (Quân Di) Ngộ đã bắt trung cai mồi đại lừng của Công tử Tiểu Bạch (sau này là Tể Hoàn Công).

Vương giả thì không thế : Rất hiền mà cứu kẻ hư hỏng, rất mạnh mà khoan dung với kẻ yếu, đánh thì tất làm cho địch nguy, nhưng ngưng, không muốn đánh với họ, ung dung, vẫn nhả để thiên hạ trông vào, mà các nước bạo ngược tự cảm hóa, gặp đũa quá quắt lắm thì mới tru phạt, cho nên thành nhân giết rất ít (...). Văn vương diệt bốn nước (của các họ Mạt, Nguyên, Cung, Sùng), Vũ vương diệt hai nước (tức diệt Trụ, nước Thương (hay Ân) và nước Yêm). Chu công giữ được vương nghiệp trọn đời, Thành vương thì không diệt một nước nào cả. Cho nên đạo (Nhân, nghĩa, lễ, nhạc) đâu phải không thi hành được. Văn vương có trăm dặm đất mà thống nhất thiên hạ, Kiệt, Trụ nắm cái thế mạnh của thiên hạ mà chẳng được thọ chung như một người dân thường. Cho nên khéo dùng đạo thì một nước trăm dặm có thể độc lập ; không khéo dùng đạo, thì nước Sở kia rộng cả sáu nghìn dặm mà bị kẻ thù sai khiến⁽¹⁾ đấy. Cho nên làm vua không khéo dùng đạo mà chỉ muốn mở rộng thế lực thì sẽ nguy. (.....)

CÔNG HIỆU CỦA BẠC ĐẠI NHO

(Nho hiệu)

Thế nào là một "Đại nho" và "Công hiệu" của một đại nho ra sao ? Đó là đề tài thiên này.

Vì nhu cầu thuyết minh, tác giả lần lượt đưa ra những mẫu người mà ông gọi là Tục nhân, tục nho, nhả nho để

(1) Sai khiến : Kẻ thù của nước Sở, ở đây, là nước Tấn. Vua nước Sở chết ở nước Tấn, con là Sở Tương vương cũng lại bị Tấn không chế.

rối làm nổi bật chân dung bậc đại nho.

Trong một đoạn, ông cũng phân biệt các hạng : "dân đức", "kính sĩ", "độc hậu", "quân tử" và thánh nhân. Cảnh giới thánh nhân là cảnh giới tối cao mà công phu tu tập của người ta có thể đạt tới. Thánh nhân, theo tác giả, tức là Đại nho.

Chúng tôi trích dịch những đoạn chính yếu.

*

* *

(.....)

Cho việc thuận theo thể tục là điều thiện, coi tiền tài là của bấu, lấy sự ăn uống, vấn đề dục sinh là đạo chính, như thế là hạng "nhân đức" (hạng tục nhân).

Phẩm hạnh đoạn chính, ý chí bền vững, không để tư dục làm rối loạn điều mình được nghe, như thế gọi được là hạng "kính sĩ" (kẻ sĩ cứng cáp).

Phẩm hạnh đoạn chính, ý chí bền vững, ưa sửa lại cho chính đang điều mình được nghe để tự uốn nắn lại tính tình, lời nói phần nhiều đúng nhưng chưa được thật sáng sủa, hành vi phần nhiều đúng, nhưng chưa được tự nhiên mà đúng, suy nghĩ, tính toán phần nhiều đúng, nhưng chưa được thật toàn mỹ, toàn thiện, trên có thể làm cho cái đạo (lí tưởng) mình thờ thêm lớn lao, sáng tỏ, dưới, có thể dân dật, chi bảo không ngừng⁽¹⁾, như thế gọi được là bậc "độc hậu quân tử".

(1) Không ngừng : Nguyên văn chữ Hán "Hà bát năng khai đạo bất dĩ, nhược giả như thi...", Theo Vương Trung Lâm thì là : "Khai đạo bất nhược kì giả...", (tức cho rằng "kỉ" () làm ra dĩ () và "nhược" in lộn xuống dưới), nghĩa là dưới thì có thể dân dật nhưng kẻ không bằng mình.

Sửa sang phép tắc, chế độ của Bách vương, một cách dễ dàng mau chóng, như phân biệt trắng với đen, ứng phó với biến cố đương thời, một cách dễ dàng, mau chóng như đếm một hai, hành động đúng lẽ một cách thật tự nhiên như thể cử động chân tay, thuận với thời mà xây dựng sự nghiệp, không bỏ lỡ cơ hội, y như bốn mùa nối tiếp nhau cho vạn vật sinh thành, chỉnh đốn việc chính trị, hòa hợp quân chúng, khiến muôn dân đoàn kết như một người, như thế gọi được là đáng thánh nhân. (.....)

Có đất vuông trăm dặm mà không điều khiển thống nhất được thiên hạ, chế tài được quân cường bạo, thì không phải là bậc đại nho. Bậc đại nho thì dù có ở một xóm hẻo lánh, bán hàn, trong một cái nhà tồi tàn nát mẻ, không có lấy một miếng đất cắm dùi, các bậc vương công cũng không thể tranh lại cái danh được, dù ở ngôi đại phu, cũng không phải một ông vua nuôi nổi, một quốc gia dùng nổi, khi danh đã thanh rồi, thì không ai còn sánh kịp, cho nên chư hầu đều muốn vờ tới giúp nước, nếu được trị lý trăm dặm đất vuông, thì các nước rộng nghìn dặm không một nước nào địch nổi, có thể cho các nước bạo ngược "ăn roi, ăn vọt", thống nhất nổi thiên hạ mà chẳng một ai khuynh loát được, đó là những đặc trưng của bậc đại nho. Ngôn ngữ có phép tắc, hành vi hợp lẽ nghi, xử sự không lâm lẫm, gìn giữ trong cơn nguy, ứng phó trong lúc biến, nhất thiết đều thích đáng, nương theo biến chuyển của thời đại, bất thuận trào lưu của thế giới, muốn lo toan, nghìn công việc, đều qui hướng về mục tiêu trị bình, đó là những thành tựu của bậc đại nho. Gặp cảnh khốn cùng thì dám tục nho chê cười, hiển đạt rồi thì bọn anh kiệt hăm

mộ mà cảm hóa theo, lữ công cuồng kì quặc gồm mà lẫn trốn, những người dễ xương tã thuyết đều lo sợ, lữ tục nhân đều then thùng. Hiễn đạt thì "tê nhất" thiên hạ, khôn cùng thì (chừng chạc) đứng riêng một mình, nêu cao cái danh đáng quý của nho giả (Danh dự, tinh thần của một đại nho tồn tại mãi) cho nên trời không thể giết chết, đất không thể chôn vùi, đời bao Kiệt, đạo Chích không thể làm như bản, không phải một đại nho thì ai mà kiên lập được cái danh dự, cái tinh thần ấy, Trọng Ni, Tử Cung chính là bậc đại nho ấy.

Có tục nhân, có tục nho, có nhà nho, có đại nho.

Không có học vấn, không hiểu chính nghĩa, chỉ tôn sùng lợi lộc, giàu sang, như thế gọi là tục nhân.

Mặc áo dài, đeo đai rộng, đội mũ đẹp nhọn, ba hoa mây câu di ngôn của tiên vương, đủ làm rối loạn thế tục, học những tà thuyết, cử động làng xang, không biết theo chính sự của Hậu vương mà lập chế độ, không biết xem trọng lễ nghĩa hơn sách vở ⁽¹⁾, áo mũ, hành vi giống thế tục rồi, mà không biết ghét, ngôn ngữ nghị luận giống Mặc Tử rồi, mà chẳng nhận ra, miệng ca tụng Tiên vương để dối bọn ngu độn mà câu miếng cơm manh áo, dành dụm được chút đỉnh đủ để khỏi đói rồi, thì vênh vênh, váo váo, bám lấy thế tử mà thờ phụng bọn tà hữu đang được tin dùng, kết giao với các thượng khách của thế tử, hòng xin họ cái chức phụ tá, chỉ mưu đồ cơm áo để yên thân trọn đời, không còn

(1) Sách vở : Nguyên văn chữ Hán : "Bất tri trọng lễ nghĩa nhi sai thi thư" (不知禮義而殺詩書). Các nhà chú giải cho chữ "sai" là do chữ "đơn" (單) : đơn độc viết lăm. Riêng Phương Hiếu Tac cho chữ "sai" đúng là "sái", nghĩa là "ăn uống" (tức 抄). Chúng tôi theo họ Phương.

dám có chí nguyện nào khác, như thế gọi là hạng tục nhỏ.

Theo chính sự của Hậu vương, tể nhất chế độ, xem trọng lễ nghĩa hơn sách vở, ngôn ngữ, hành vi đã hợp với đại thể, nhưng chưa thật đủ sáng suốt để ngôn hành không còn sai suyền mấy may, những gì pháp độ chưa đề cập, mắt chưa thấy, tai chưa nghe, thì vẫn chưa biết loại suy mà không hiểu, biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, trong, không dối mình, ngoài không dối người, tôn kính người hiền, sợ hãi phép tắc, không dám lười biếng, ngạo mạn, như thế gọi là bậc nhả nhỏ.

Lấy Hậu vương làm phép tắc, ⁽¹⁾, lấy lễ nghĩa làm căn bản, tể nhất được chế độ, thấy cái nông, suy ra mà nắm vững được cái rộng, thấy cái nay suy ra mà nắm vững được cái xưa ⁽²⁾, thấy một, suy ra mà nắm vững được muôn. Về điều nhân nghĩa, còn khéo biết loại suy, thì dù ở giữa đám cảm thú, sự biện biệt tất cũng rất rõ ràng như đen với trắng vậy, những vật kì dị, những biến cố quái gở, chưa từng được trông thấy, chưa từng nghe nói, thốt nhiên phát sinh ở một nơi thì biết thống loại nó, cũng có thể ứng phó, không chút ngần ngại nghi ngờ, dùng phép loại suy mà đoán đúng như ghép hai phần con dấu lại với nhau. Đó là bậc đại nhỏ. Cho nên vị nhân chủ dùng bọn tục nhân thì nước muôn cỗ xe đi đến chỗ diệt vong, dùng bọn tục nhỏ thì nước muôn cỗ xe còn bảo tồn được, dùng bậc nhả nhỏ thì nước nghìn cỗ xe có thể trị yên, dùng bậc đại nhỏ, thì

(1) Phép tắc : Nguyên văn chữ Hán : "Pháp tiên vương", nghĩa là lấy tiên vương làm phép tắc" Tuân Tử vốn chủ trương "pháp hậu vương" (lấy các hầu vương làm phép tắc) cho nên có thể tin chắc rằng ở đây có sự sao lại lầm : "hậu" lầm ra "tiên". Lư Văn Siêu, Tạ Dung, Diệp Ngọc Lân cũng nghĩ như vậy.

(2) Cái xưa : Nguyên văn chữ Hán : "Di cổ tri kim". Dương Lượng, Lư Văn Siêu, Tạ Dung và Diệp Ngọc Lân để cho rằng có sự sao lầm : Đúng ra là "Di kim tri cổ".

dù đất chỉ vuông trăm dặm cũng vẫn tồn tại lâu dài và, chỉ sau ba năm, là thiên hạ thống nhất, chư hầu qui phục. Nếu được nước muôn cỗ xe mà trị, thì chỉ giờ tay là đã ổn định, chỉ một sớm là danh tiếng đã vang lừng trong thiên hạ.

Trên đây là phần chính của thiên "công hiệu của một đại nho", chúng tôi xin dịch thêm hai đoạn nhỏ nữa, liên quan đến :

- *Quan niệm của Tuân Tử về đạo.*

- *Ý kiến của ông về vấn đề trị học, tri và hành*
(.....)

Đạo của thánh vương là cái mà các người nhân theo đạo Nho đều quý trọng, theo đường trung chính mà thực hành.

Thế nào gọi là đường trung chính ? - Đó là con đường lễ nghĩa. Gọi là đạo, không phải là cái đạo của trời, không phải là cái đạo của đất mà là cái đạo do người đặt ra, duy người quân tử theo được. Người quân tử gọi là hiền, không phải là làm được tất cả những gì mọi người làm, người quân tử gọi là trí, không phải là biết tất cả những gì mọi người biết, người quân tử gọi là biện luận giỏi, không phải là biện luận được tất cả những gì mọi người biện luận, người quân tử gọi là sáng suốt, rành mạch, không phải là hiểu rõ ràng, rành mạch tất cả những gì mọi người hiểu rõ ràng rành mạch. Người quân tử là người biết chỗ ngừng - ngừng ở điều lễ nghĩa

(.....).

*

* *

Ta muốn hèn trở nên sang, ngu trở nên quý (nghèo trở nên sang được chăng ?

Đáp : Phải chăng chỉ nhờ vào học !

Học mà thực hành được là kẻ sĩ. Thực hành mà cố gắng là người quân tử. Học, biết hết, làm, được hết, là bậc thánh nhân. Giỏi thì thành thánh nhân, kém thì thành bậc sĩ, quân tử. Ai cảm mình, Xưa dốt nát, là một người thương như mọi người, chẳng bao lâu trở nên ngang hàng với vua Thuấn, vua Vũ, há chẳng phải là hèn trở nên sang đây ư ? Xưa, cái của với cái buông khác nhau thế nào, lơ mơ không biết chắc, chẳng bao lâu, hiểu được nhân nghĩa là gốc, phân biệt được phải trái, việc thiên hạ, có thể xoay trên bàn tay, dễ như phân biệt được đen với trắng, há chẳng phải là ngu trở nên trí đây ư ? Xưa, xơ xác trống trơn, chẳng bao lâu, có đủ cái tài bình trị thiên hạ, há chẳng phải là nghèo trở nên giàu đây ư ? (.....) Cho nên người quân tử không có tước vị mà sang, không có bổng lộc mà giàu, không nói mà người tin, không giận mà uy nghiêm, cùng khốn mà được quý trọng, lẻ loi mà vẫn vui vẻ. Há chẳng phải là cái cực sang, cực giàu, cực trọng đại, cực uy nghiêm, ở cả trong sự học tập (nho thuật) đây ư ? Cho nên nói : "Cái danh tốt đẹp của người học tập nho thuật, - cái danh mà người ta quý trọng ấy, chẳng thể kéo bè mà tranh được, chẳng thể khoe khoang, bịp bợm mà có được, chẳng thể dùng uy thế hiếp bách mà được". Tất là phải thành thực học tập thì cái danh đó mới đến, mà hễ tranh thì mất, nhường mới được, khiêm cung thì càng tích tụ, khoe khoang, bịp bợm thì thánh trống rỗng (chỉ là hư danh). Cho nên người quân tử, trong, chăm sửa mình, ngoài, lo khiêm nhượng, cốt tích đức nơi thân mà hành xử theo đạo. Như thế thì danh sẽ sáng như mặt trăng, mặt trời, tiếng thiên hạ hoan hô vang dậy như sấm sét. (.....)

CHẾ ĐỘ CỦA THÁNH VƯƠNG

(Vương chế)

Trong sách Tuần Tử, có đến bảy, tám thiên chuyên bàn về chính trị. "Vương chế" có thể coi là đại biểu cho các thiên thuộc loại "chính trị" này.

Chúng tôi chỉ trích dịch những đoạn chính yếu, liên quan đến :

- Chế độ chính trị của vương giả.
- Cái gốc lớn của "vương chính", lễ, nghĩa,
- Những di đồng giữa vương và bá, và
- Những cơ hưng vong, đắc thất của chính sách trị dân.

*

* *

Xin hỏi về đạo trị nước.

Đáp : Người hiền tài thì cất nhắc, chẳng cần theo thứ tự quan trọng, người kém cỏi, bất lực thì sa thải ngay, những quân đại gian, đại ác thì giết phứt, chẳng cần giáo hóa, với những người dân bình thường dễ dạy thì dùng giáo hóa, chẳng cần hình phạt. Khi danh phận chưa phân định thì lấy vai vế và khả năng làm tiêu chuẩn phân định. (Ngôn hành mà) không hợp với lễ nghĩa thì dù là con cháu vương công, đại phu cũng gạt xuống hàng thứ nhân, con cháu hạng thứ nhân mà chính trực, có văn học, tài năng và hợp với lễ nghĩa thì cũng được liệt vào hàng khanh tướng, đại phu, sĩ, những kẻ nói xằng, làm bậy, đảo vong, phản trắc, không yên phận, thì cho họ phụ trách mỗi người một chức nghiệp nhất định, giáo dục họ theo chức nghiệp

riêng của từng người, khuyến khích họ bằng tưởng thưởng, trừng giới họ bằng hình phạt, nếu họ yên phận làm tròn nhiệm vụ thì nuôi, bằng không thì đuổi. Có năm hạng người tật nguyên là câm, điếc, què, cụt, lùn nhỏ quá, nhà nước phải tu dưỡng và sử dụng họ tùy từng khả năng, cho họ cơm ăn, áo mặc, - làm sao cho dân chúng, ai cũng được mang ơn, không một ai bị bỏ sót. Tài năng và hành vi nghịch thường thì giết không tha. Như thế là hợp với cái đức che chở, nuôi nấng của trời. Đó là chính sự của đấng vương gia.

Điều tối trọng đại trong việc chính trị là xét đoán cho mình : người đến với mình thiện thì lấy lễ mà tiếp đãi, bất thiện thì dung hình mà đối xử. Như vậy, tốt xấu sẽ không lẫn lộn, phải trái sẽ không rối loạn. Tốt xấu không lẫn lộn, thì người anh kiệt đến với mình, phải trái không rối loạn thì quốc gia trị bình, như vậy thanh danh sẽ sáng tỏ trong thiên hạ, người trong thiên hạ sẽ đều ái mộ, hoan nghênh, chính lệnh ban ra sẽ được thi hành, những hành vi gian tà sẽ bị cấm tuyệt. và như vậy, là chính sự của đấng vương giả cũng được hoàn tất. Phàm người trên oai nghiêm, cương rắn, chẳng tỏ thái độ khoan hòa mà dẫn dụ, thì kẻ dưới sẽ sợ sệt, chẳng dám gân gỏi, khép kín mà chẳng chịu cởi mở phát biểu, kẻ dưới đã sợ sệt nín thinh chẳng dám nói ra, thì việc lớn sẽ bỏ bê, việc nhỏ làm bừa. Một mực khoan hòa mà không biết cự tuyệt, chỉ ưa dẫn dụ mà không định cái lần mức phải ngừng, thì những người sai ngoa, dò ướm đều ưa tới như ong vỡ tổ, việc phải xét sẽ nhiều và càng thêm rối chuyện, chỉ sinh hại cho chính sự mà thôi. Cho nên có pháp độ mà không thảo luận thêm thì pháp độ

không bao quát hết, sẽ còn kẻ hở, pháp độ mà bỏ sót, không tới khắp thì hỏng. Chỉ lo làm hết chức vụ là yên tâm, chứ không thấy rõ những việc tuy ngoài phận sự nhưng đồng loại với việc mình phụ trách, thì những việc này tất bị bỏ bê. Có pháp độ rồi, lại thảo luận thêm, làm chức vụ rồi, còn phải thấy rõ mà quán xuyên cả những việc đồng loại với việc mình phụ trách, không một mưu mô nào bị giấu nhem, không một việc thiện nào bị bỏ quên, trăm việc đều đúng, đều phải, không phải người quân tử, không sao làm được vậy. Vì vậy, công bằng là cái căn cho chức vụ, trung hòa là dây mực cho chính sự. Pháp độ có dự liệu thì theo pháp độ mà làm, pháp độ không dự liệu thì căn cứ vào pháp độ, suy rộng ra mà làm, đó là cách chấp hành chính sự hay nhất. Thiên tư, không công bằng mà bất chấp phép thường, đó là cách chấp hành chính sự cong queo, tồi tệ nhất. Pháp độ hay mà vẫn loạn, điều đó vẫn có, có người quân tử cầm quyền chính mà lại loạn thì chuyện đó xưa nay chưa từng nghe nói bao giờ. Sách xưa có câu :

Tri an là nhờ người "quân tử, rối loạn là tại kẻ tiểu nhân".

là nghĩa như vậy.

Sang hèn mà cho hưởng bằng nhau thì không có đủ mà chia khắp được, thế vị ngang nhau thì không thống nhất, mọi người đều "cá mè một lứa" thì không điều khiển, chế tài được. Có trời, có đất thì có trên dưới, đáng mình vương mới dựng nghiệp, trị nước, tất phải phân đẳng cấp. Hai người quý hiển ngang nhau thì không thờ nhau, hai người thấp hèn ngang nhau thì không sai bảo được nhau, đó là

"định số" của thiên đạo tự nhiên. (Là bởi) vị thế ngang cho cả hai người thì tất sinh ra tranh giành, tranh giành thì loạn, loạn thì vật dụng hết mà lam cảnh khốn cùng. Đấng Tiên vương ghét loạn, cho nên mới chế ra lễ để phân định danh phận, cho có thứ bậc giữa kẻ giàu, người nghèo, giữa kẻ sang, người hèn, nơi nơi trật tự được thiết lập, người người vật dụng được đủ dùng, đó là phép tắc căn bản nuôi dân, trị dân vậy. Kinh Thư nói :

"Có sai đẳng thì mới có tể nhất (trật tự)"⁽¹⁾

chính là nghĩa thế.

Ngựa sợ xe thì người quân tử⁽²⁾ (ngồi xe) không yên chỗ, dân sợ chính sự thì người quân tử (trị dân) không yên ngôi. Ngựa sợ xe thì không gì bằng trấn tĩnh lòng ngựa, dân sợ chính sự thì tốt hơn hết là thuận lòng dân⁽³⁾, chọn người hiền lương, cất nhắc người chăm chỉ, cẩn thận, có lễ độ, chán hưng nét hiếu đễ, thu dùng những con côi, vợ góa, bù đắp cho những kẻ cùng bản, như vậy thì dân sẽ yên tâm không sợ chính sự. Dân yên tâm với chính sự thì người quân tử mới yên ngôi. Sách cú : "Vua là thuyền, dân là nước, nước chở thuyền, mà nước cũng lật thuyền" là ý nói như vậy. Cho nên. vua muốn trị yên thì tốt hơn hết là chính sự phải cho công bằng, phải yêu dân, vua muốn về vang, thì tốt hơn hết là tôn trọng lễ nghi, kính chuộng kẻ sĩ, vua muốn lập công, thành danh, thì tốt hơn hết là đề cao người hiền, tin dùng người tài. Đó là ba cái đại tiết

(1) Tể nhất (trật tự) : Thiên Lữ Hình. Nguyên văn chữ Hán : "Duy tể phi tể". 惟齊非齊

(2) Quân tử : ở đây trở vua, người cầm quyền trị dân.

(3) Thuận lòng dân : Nguyên văn là "Huệ chí" () Có lẽ nên hiểu là : "tỏ lòng nhân với dân" vỗ về dân.

của dân nhân chủ. Ba đại tiết đó, giữ được đúng, thì kì dư đều đúng hết, ba đại tiết đó không giữ được đúng, thì kì dư, dù có đúng mấy cũng bằng vô ích. Ông Khổng Tử nói : "Đại tiết giữ đúng, tiểu tiết giữ đúng, là bậc thượng quân (nhân chủ bậc trên), đại tiết giữ đúng, tiểu tiết có cái giữ đúng, có cái không, là bậc trung quân (nhân chủ bậc giữa), đại tiết không giữ đúng, thì tiểu tiết dù có giữ đúng, ta cũng không cần xét đến những hành vi khác "Thành hầu và Tự công ⁽¹⁾ là những ông vua bòn rút, bóc lột, chưa đủ để trị (tức dùng được) dân, Tử Sản ⁽²⁾ là người trị dân được mà chưa đủ để dùng chính trị trị nước, Quán Trọng ⁽³⁾ là người dùng chính trị trị nước mà chưa đủ để sửa sang lễ mà giáo hóa dân. Sửa sang lễ mà giáo hóa dân thì có thể thành nghiệp vương, dùng chính trị mà trị nước thì có thể phú cường, trị được dân thì có thể trị an, bóc lột, bòn rút của dân thì diệt vong. Nước của vương giả, dân chúng giàu, nước của bá giả, quân đội giàu, nước ngắc ngoải nhưng còn tồn tại được, các đại phu giàu, nước diệt vong, rường, tù, kho, đụn "giàu". Rường, tù giàu, kho, đụn đầy mà trăm họ nghèo thì khác nào (một vật chứa nước) trên đầy mà dưới thủng, (mấy lúc mà cạn khô) ! Trong không

(1) Thành hầu, Tự công : hai ông vua nước Vệ (Trung Quốc) Sách Hán Phi Tử, thiên Nội Trử Thuật Thượng : Tử công nước Vệ trong Như Nghi, yêu Tiết Cơ, nhưng sợ họ được trọng, yêu thì sẽ lấn mình, nên lại quý Bạc Nghi để chơi lại Như Nhi, tôn Ngụy phi để chơi lại Tiết Cơ" và : Tự công nước Vệ sai người đem hàng qua cửa quan bán và bảo người ấy, nhân cơ hội, dứt tiền cho người coi cửa quan. Người coi cửa quan cho qua. Tự công đòi người coi cửa quan đến hỏi tội. Người coi cửa quan sợ quá, cho Tự công là sáng suốt".

(2) Tử sản : Tên tự của Công Tôn Kiêu, đại phu nước Thịnh, đời Xuân Thu, học rộng, nghe nhiều, trị dân vừa khoan vừa dũ. Sách Lễ Kí nói : "Tử Sản như mẹ dân chúng, biết nuôi mà không khéo dạy".

(3) Quán Trọng : Tục Quán Di Ngô, tướng quốc nước Tề, đời Xuân Thu, giúp Tề Hoàn Công "củ hợp chư hầu", dựng nên nghiệp bá.

hay phòng thủ, ngoài, không chống nổi địch, thì cái cảnh sụp đổ, diệt vong, có thể đứng đó mà chờ. Thế là ta bòn rút để ta diệt vong, cho địch chiếm lấy để địch giàu thịnh. Bòn rút của dân là cái đạo mời mọc kẻ thù, nuôi béo quân địch, mất nước mà nguy thân, cái đạo ấy, người nhân chủ sáng suốt chẳng bao giờ theo.

Bạc vương giả tranh thủ nhân tâm, bạc bá giả tranh thủ cảm tình nước bạn, bạc cường giả tranh đất đai. Tranh thủ nhân tâm thì được chư hầu thờ, tranh thu cảm tình nước bạn thì được chư hầu thân mến, tranh đất đai thì bị chư hầu coi là thù địch. Được chư hầu thờ thì thành nghiệp vương, được chư hầu thân mến thì thành nghiệp bá, bị chư hầu coi là thù địch thì nguy. Thành địch, địch giữ, quân địch chống đánh, vậy mà ta thủ thắng bằng sức mạnh thì tất làm cho dân chúng nước địch thương vong nhiều. Làm cho dân chúng nước địch thương vong nhiều, thì dân chúng nước địch tất oán ghét ta lắm, dân chúng nước địch oán ghét ta lắm thì nhất định muốn "sống mái" với ta. Thành địch, địch giữ, quân địch chống đánh, vậy mà ta thủ thắng bằng sức mạnh thì tất làm cho dân chúng ta thương vong nhiều, làm cho dân chúng ta thương vong nhiều, thì dân chúng ta oán ghét lắm, dân chúng ta oán ghét ta lắm thì nhất định không muốn vì ta đấu tranh. Dân chúng địch muốn "sống mái" với ta, dân chúng ta không muốn vì ta tranh đấu, thế là mạnh trở thành yếu, đất "lại" mà dân đi, lụy nhiều mà công ít, tuy đất tăng mà dân giữ đất giảm, thế là lớn trở thành nhỏ. Chư hầu chẳng nước nào là chẳng nghĩ cùng cớ những tình hữu nghị sản co, giao tiếp cá với những nước họ vốn không ưa,

để đối phó với ta, - kẻ thù lớn mà họ không quên được, (chư hầu) rình rập những kẻ hở của nước lớn mạnh, thừa chỗ yếu kém, hổng nát của nước lớn mạnh mà gây hấn, đó là lúc nguy nan của nước lớn mạnh đấy. Hiểu đạo phú cường thì không chăm thủ thắng bằng sức mạnh. Đạo đó, đại để, là vâng theo mệnh lệnh của thiên tử, bảo toàn thực lực cho mạnh và sửa đức cho vững, thực lực bảo toàn, thì chư hầu không làm cho yếu được, đức sửa cho vững, thì chư hầu không làm cho suy tổn được. Chỉ cần thiên hạ không có vương giả, bá giả là cường giả thường thắng, vì cường giả hiểu cái đạo phú cường. Bá giả thì không thể : khai khẩn ruộng nương, tích trữ đầy kho đụn, chuẩn bị đầy đủ khí giới, dụng cụ, chiêu mộ, lựa chọn một cách cẩn nghiêm những sĩ tốt tinh thông võ nghệ, rồi tường lệ để khuyến miễn, trừng phạt để sửa sai, gìn giữ những nước đang suy vong, bảo tồn những dòng họ sắp tuyệt diệt, hộ vệ kẻ yếu kém, ngăn cấm kẻ bạo tàn, mà không ráp tâm kiêm tính họ, thì chư hầu sẽ thân yêu và qui phục. Sửa sang cái đạo hòa thuận, thương mến đối với các nước láng giềng, kính cẩn giao tiếp với các nước chư hầu, thì các nước chư hầu đẹp lòng. Sở dĩ chư hầu thân với ta là vì ta không có lòng kiêm tính họ. Hễ ta có lòng kiêm tính thì chư hầu xa ta hết. Sở dĩ chư hầu đẹp lòng, là vì ta hóa thuận, có lòng thương mến đối với các nước láng giềng. Đãi ngộ chư hầu như bấy tôi thì chư hầu rời bỏ ta. Cho nên nếu ta tỏ rõ bằng hành động cái lòng không kiêm tính, khiến cho chư hầu tin tưởng vào cái thành tâm hóa thuận, thương mến của ta đối với họ, thì hễ thiên hạ không có vương giả là ta thắng, - vì ta hiểu cái đạo của bá giả. Mãn

vương nước Tề bị quân năm nước diệt ⁽¹⁾, Hoàn công nước Tề bị Trang công nước Lỗ uy hiếp ⁽²⁾, nguyên do có gì khác đâu, chỉ tại tính làm vương giả mà không biết cái đạo của vương giả. Bậc vương giả thì không thế. Nhân hơn thiên hạ, nghĩa hơn thiên hạ, uy hơn thiên hạ, nhân hơn thiên hạ cho nên thiên hạ ai cũng thân yêu, nghĩa hơn thiên hạ, cho nên thiên hạ ai cũng quý trọng, uy hơn thiên hạ, cho nên thiên hạ không ai dám đối địch. Có cái oai vô địch lại có thêm nhân nghĩa cảm phục lòng người, cho nên chả phải đánh mới thắng, chả cần tiến công mà vẫn được đất đai, chả phải làm nhọc sức binh lính mà thiên hạ vẫn tòng phục. Là vì hiếu vương đạo.

Biết ba đạo ấy thì muốn làm vương giả được thành vương giả, muốn thành bá gia được thành ba gia, muốn thành cường giả được thành cường giả.

Bậc vương giả, cử động tất hợp lẽ nghĩa, xét đoán tất dựa theo pháp độ, việc dù nhỏ nhặt, cũng thấy rõ ràng, tùy cơ ứng biến mà chẳng bao giờ để bị hãm vào thế cùng. Thế gọi là nắm được cái gốc, đáng gọi là bậc vương giả.

Luận về vương đạo thì chế độ của vương giả không dựa theo cái đạo đã có từ trước đời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) mà chỉ theo phép tắc của các Hậu vương. Dựa theo đạo đã có từ trước đời Tam đại, gọi là "Đặng" (bấp bênh không chắc không theo phép tắc của các Hậu vương, gọi là "không nhà". Áo quần, theo định chế, nhà cửa, theo định

(1) Diệt : Sách Sử Ký chép : Năm thứ 40 đời Tề Mân vương, Nhạc Nghi cầm quân năm nước Yên, Triệu, Sở, Ngụy, Tấn phá nước Tề. Mân vương phải chạy sang nước Cử.

(2) Lỗ uy hiếp : Xuân Thu (Công Dương Truyền) : Tề Hoàn công bị bảy tôi của Lỗ Trang công là Tào Mat uy hiếp trong cuộc hội minh ở đất Khà.

qui, binh lính, có định số, đồ dùng vào việc tang chế, đều theo đẳng cấp. Âm thanh, hễ không thanh nhã, chính đang, thì trừ bỏ hết, màu sắc, hễ xưa chưa từng có thì phải cấm chỉ, đồ dùng, hễ xưa chưa từng có, thì đều hủy bỏ hết. Thế gọi là phục cổ, thế là chế độ của đấng vương giả.

Về phép luận người, xếp việc của đấng vương giả thì người không có đức không được tôn quý, người không có tài không được dùng làm quan, người không có công không được ban thưởng, người không có tội, không được trừng trị, chốn triều đình không có người vì may mà được chức vị, nơi dân gian, không có người vì may mà được tạm sống, quý người có đức, dùng người có tài, chức vị mọi người đều xứng với khả năng. Giết bỏ quân bạo ngược, ngăn ngừa kẻ hung hân mà hình phạt không nghiêm khắc thái quá. Trăm họ đều biết rằng làm điều thiện ở nhà thì được thưởng ở triều, làm điều bất lương trong vòng lén lút, cũng bị trừng trị một cách minh bạch, công khai. Đó là phép dùng người, xếp bậc bất di bất dịch, đó là phép luận người, xếp bậc của đấng vương giả.

Phép tắc của đấng vương giả chinh đốn dân sự, thuế khóa chia thành đẳng cấp, chế hóa muôn vật mà nuôi nấng muôn dân. Thuế ruộng thì sản lượng thu một phần mười, nơi thi tứ, cửa quan thì tra xét kẻ gian phi, chợ không đánh thuế, nơi núi rừng, đầm lầy, đập cá thì ấn định thời kì, cấm chỉ hoặc cho phép đốn cây, đánh cá mà không đánh thuế, xem xét đất tốt xấu mà ấn định thuế ngạch, tùy đương đất xa gần mà bất tiện cống, của cải phải lưu thông, thóc gạo không được để ứ đọng, phải

chuyển vận, bán ra cho người trong bốn bể như chung một nhà, đều có mà dùng. Thế cho nên người ở gần chẳng giấu tài năng, người ở xa chẳng phải vất vả, chạy vạy. Dù là những nước ở nơi xa xôi, hẻo lánh, chẳng nước nào là chẳng vui lòng để cho đấng vương giả sai sử và yên vui với nền chính giáo theo vương đạo. Thế gọi là "nhân sư" - bậc trưởng thượng của nhân dân, - thế gọi là phép tắc của bậc vương giả.

Biển Bắc có ngựa hay, chó tốt, mà Trung Quốc (nước của bậc vương giả) được chăn nuôi, sử dụng, biển Nam có lông chim, ngà voi, da tê, da bò rừng mà Trung Quốc được thu làm vật liệu, biển Đông có sợi "tì", sợi "cát" ⁽¹⁾, có cá, có muối mà Trung Quốc được lấy làm quần áo, thức ăn, biển Tây có da gấu, da chồn, có đuôi bò tốt đen, mà Trung Quốc được đem về làm đồ dùng. Thế cho nên dân miền sông nước có đủ gỗ, dân miền núi rừng có đủ ca, người làm ruộng chẳng đeo đục, nặn nung mà có đủ bàn ghế, bát đĩa, người làm thợ, kẻ đi buôn chẳng cần cuốc mà đủ ngô (bắp) gạo. Hồ beo tuy dữ, người quân tử vẫn lột được da mà dùng, muôn loài đất chớ, trời che, loài nào cũng nảy nở tốt đẹp để cung phụng loài người : trên, trang sức cho các bậc hiển lương, dưới, nuôi nấng muôn dân, trăm họ ; nhờ đó, mọi người đều được yên vui. Thế gọi là cực trị. Kinh Thi nói :

Trời sinh ngọn núi cao này,

Thái vương khai khẩn mà rẫy Văn vương

Làm nhà, dựng cửa khang trang ⁽²⁾

(1) Sợi cát : Tì một thứ có sợi, không rõ tiếng Việt là gì, cát : trở chung sợi sắn.

(2) Khang trang : Thi : Chu tưng, thiên Thiên tác : "Thiên tác cao sơn, Thái vương hoàng chi, hi tác hị Văn vương khang chi".

... y như vậy.

Năm được thông loại, cương lãnh thì hết lo tạp đả. Một chạp thì mười lột. Từ đầu đến cuối ⁽¹⁾, cuối trở lại đầu, trước sau chẳng rời, vương đạo như chiếc vòng không đầu, không cuối, trái cái đạo ấy thì thiên hạ loạn. Trời đất là góc sinh vật, lễ nghĩa là góc trị đạo, quan tử là góc lễ nghĩa. Mà người quân tử phải học tập (lễ nghĩa), học tập kì cùng, học thêm hoài chẳng chán thì mới thành người quân tử. Trời đất sinh ra người quân tử, người quân tử sửa trị trời đất. Người quân tử là người tham hợp trời đất (để hóa dục mọi người), thông lãnh vạn vật, là cha mẹ của dân. Không có người quân tử thì trời đất không được sửa trị, lễ nghĩa không có đâu mới, trên không còn nghĩa quân sư, dưới không còn tình phụ tử. Như thế là cực loạn. Vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, từ đầu đến cuối, cuối trở lại đầu, vốn cùng với cái lí "trời đất hóa dục" là một, cùng trường cửu với muôn đời, đó là cái gốc lớn nhất ⁽²⁾. Cho nên đặt ra lễ tang tế, triều sinh, là để tế nhất mọi người trong việc đảm đương chức vụ ⁽³⁾, phân tôn ti quý tiện, hoặc giết chết, hoặc để sống, hoặc tước đoạt, hoặc ban tặng là để tế nhất khuyến khích mọi người làm điều thiện, tránh điều ác ⁽⁴⁾, có xuy nghĩa vua tôi, cha con, anh em, để ai hết đạo này, là để tế nhất gìn giữ an ninh ⁽⁵⁾.

(1) Đền cuối: "Đầu" là đầu mối; là "Một", "cuối" là "tạp đả", là "muôn".

(2) Lớn nhất: Ý nói lễ nghĩa mới là đỉnh phận và cứu thế người và tương quan giữa mọi người cũng cần thiết hệ trọng cho cuộc sống an ninh trường cửu của loài người không kém công hóa dục của trời đất.

(3) An ninh: Nguyên văn chữ Hán "Nhất dã" (一也) (lặp lại bốn lần). Bốn chữ "nhất" ứng lên "nhất" là "một": "Một chạp thì mười lột" ở trên. Có sách giảng là: "Cùng cùng một đạo lí đó".

Nước lửa có khí mà không có sinh (không phải là sinh vật), cây cỏ có sinh mà không có tri giác, cầm thú có tri giác mà không có nghĩa, con người thì có đủ cả bốn cái đó : khí, sinh, tri giác, nghĩa, cho nên quý hơn vạn vật nhiều. Người ta, sức, không bằng con trâu, chạy, không bằng con ngựa, thể ma con trâu, con ngựa đều bị người ta dùng được là tại đâu ? - Tại sao người ta giỏi hợp quần mà trâu ngựa không giỏi hợp quần. Người ta lấy cái gì mà hợp quần được ? Đáp : Lấy sự phân biệt trên dưới. Sự phân biệt trên dưới làm sao mà thi hành được ? - Đáp : Là nhờ có nghĩa. Cho nên lấy nghĩa mà phân biệt trên dưới thì hòa, hòa thì hợp làm một, hợp làm một thì có nhiều sức, có nhiều sức thì mạnh, mạnh thì thắng được vật, cho nên có cung thất mà được ở yên. Thuận theo bốn mùa, thành tựu vạn vật, làm lợi cho cả thiên hạ, được như vậy, không nhờ chi cả mà chỉ là nhờ sự phân biệt trên dưới có nghĩa. Con người ta sống, không thể không hợp quần, hợp quần mà không phân biệt trên dưới thì sinh ra tranh giành, tranh giành thì rối loạn, rối loạn thì li tán, li tán thì yếu, yếu thì không thắng được vật, cho nên có cung thất mà chẳng được ở yên. Thế nghĩa là con người ta chẳng thể một lúc bỏ đi nghĩa được. Biết lấy lễ nghĩa mà thờ cha mẹ là hiếu, biết lấy lễ nghĩa mà thờ anh là悌, biết lấy lễ nghĩa mà thờ người trên là thuận, biết lấy lễ nghĩa mà sai người dưới là vua. Vua là người khéo hợp quần. Đạo hợp quần thì dùng lễ nghĩa, tại đây tại đó, nghĩa cũng thấm mãn, nhậy, lục súc đều được nuôi nấng mà sinh sôi nảy nở, mọi sinh vật đều được yên ổn mà sống cái đời của mình. Nuôi nấng đúng mùa thì lục súc nảy nở, đàn chặt đúng mùa thì cây

cỏ tốt tươi, chính lệnh hợp thời thì trăm họ thống nhất, những người hiền lương phục tùng. Đó là phép tắc của bậc thánh vương. Lúc cỏ cây đang lớn tốt thì riu búa không được vào rừng, làm cho nó thui chột, lúc ba ba, cá, ếch, lươn, chạch đang thời chứa đẻ, thì vó lưới, thuốc độc không được vào vùng đồng nước, làm hại việc sinh nở, đời sống và sự trưởng thành của chúng, mùa xuân cây, mùa hè, làm cỏ, mùa thu, gặt, mùa đông, tích trữ, bốn việc ấy không làm trái mùa, cho nên năm giống thóc không khan mà trăm họ dư an. Chuôm, ao, hồ, vực, sông, chằm, ra nghiêm lệnh chỉ cho khai thác cỏ mùa, cho nên cá, ba ba nhiều mà trăm họ dư dùng, còn bán ra. Trồng tọt, đẵn chặt không trái mùa, cho nên rừng núi không trụi trọc mà trăm họ có dư gỗ. Thánh vương thuận theo thiên thời mà làm tăng trưởng địa sản, trong khoảng trời đất, vạn vật nhờ vậy đều được an sở. Ý nghĩa của lễ nghĩa tuy nhiệm nhặt mà công dụng của lễ nghĩa thật là rõ ràng, phạm vi áp dụng lễ nghĩa, trong không gian, thời gian, tuy hẹp ngắn, mà ảnh hưởng của lễ nghĩa thật là rộng rãi, sâu xa. Công dụng, ảnh hưởng của lễ nghĩa trong việc trị nước thật là lớn lao thần hiệu, mà căn bản của lễ nghĩa lại rất giản ước. Cho nên nói rằng : *"hành động tế nhất, chẳng rời lễ nghĩa, con người cư thế mà làm thì gọi là thánh nhân"*.

*

* *

(.....)

Có cái đạo của vương gia thì dựng nên vương nghiệp, có cái đạo của bá gia thì dựng nên bá nghiệp, có cái đạo để tồn tại an toàn, có cái đạo đưa đến diệt vong. Một nước muôn cổ xe, uy lực sở dĩ cùng cố, danh tiếng sở dĩ tốt đẹp,

quân địch sở dĩ khuất phục, quốc thế sở dĩ yên hoặc nguy, hay hoặc dở, đều là tại cái đạo mà nước ấy có, chứ không tại (nước) người. Vương hay bá, tồn tại an toàn hay nguy khốn hoặc diệt vong, tất cả đều tại nơi ta, chứ không tại nơi người. Uy lực chưa đủ để làm cho nước láng giềng nguy khốn, danh tiếng chưa đủ để cầm cân nảy mực cho thiên hạ thì chưa đủ để độc lập, đâu dám vội nói là khỏi lo họa lụy ? Đợi đến lúc thiên hạ bị nước bạo ngược bách hiếp rồi mới biết rằng không nên hành sự như cái ông vua Kiệt xằng bậy, mà nên theo đạo của những bậc thánh vương như vua Nghiêu thì e quá muộn mất. Lúc đó không còn là lúc để thành tựu công nghiệp và thanh danh, tôn vong, an nguy chẳng tùy thuộc lúc đó. Cái lúc để thành tựu công nghiệp, thanh danh, cái lúc mà sự tôn vong, an nguy tùy thuộc, tất là lúc quốc gia đang thịnh, đang vui. Ngay từ những ngày thịnh trị, nếu thành tâm theo đạo vương giả mà trị nước thì cũng thành vương nghiệp, nếu theo cái đạo đưa tới nguy khốn, diệt vong thì cũng nguy khốn diệt vong. Lúc quốc gia đang thịnh, hãy trung lập, không thiên, theo chủ trương tung hoành mà án binh bất động, ngồi xem các nước cường bạo tranh giành nhau. Ung dung sửa sang nền chính giáo cho hần hoi, giữ cho phong tục lành mạnh, chừng mực, giúi mai trăm họ, lúc đó binh lực của mình sẽ mạnh hơn thiên hạ, ung dung sửa sang và hết sức sùng thượng điều nhân nghĩa, định phép tắc cho công bằng, chọn dùng người hiền lương, chăm nuôi trăm họ, lúc đó danh tiếng của mình sẽ tốt đẹp hơn thiên hạ. Quyền thế cho lớn ⁽¹⁾, binh lực cho mạnh, danh tiếng cho tốt, như thế thì dù là cái đạo tể nhất thiên hạ của vua Nghiêu vua Thuấn đi nữa, cũng chẳng tốt đẹp hơn.

(1) Cho lớn : Ngờ nguyên văn chữ Hán, ở trên có sót ít chữ chăng ?

Những kẻ quyền mưu lặt lọng rút lui thì những người hiền lương, bậc thánh trí tự nhiên lại với, hình chính công bằng, trăm họ hòa hợp, phong tục lành mạnh chừng mực, binh lực hùng cường, thành quách kiên cố thì nước địch tự nhiên khuất phục. Chăm lo những công việc căn bản, dành dụm, tích trữ của cải, vật dụng, mà đừng trễ tràng, buông vung bỏ vãi, khiến thân dân ai nấy đều hành xử đúng phép, thì của cải vật dụng có thể sức tích, quốc gia tự nhiên phú cường. Làm được ba điều đó ⁽¹⁾ mà thiên hạ phục tùng rồi thì tự nhiên ông vua kia, dù có cường bạo, cũng không thể động binh. Tại sao vậy ? - Tại không ai giúp họ. Người giúp họ tất phải là dân của họ, mà dân của họ thì đều thân với ta, hoan nghênh, yêu mến ta như hoan nghênh yêu mến cha mẹ, thích thú ta như thích thú cò chi, cò lan. Ngoái nhìn lại vua quan của họ, họ thấy chúng tan khóc như lửa đốt, dao rạch, dữ dằn chẳng khác kẻ thù. Con người ta, dù hư hỏng như vua Kiệt, đạo Chích, cũng chẳng ai lại giúp đỡ mình ghét hơn mà làm hại người mình yêu mến, thích thú. Thế, chẳng phải là dân của họ bị ta cướp đoạt rồi sao ? Cho nên, xưa, có người chỉ có một nước mà rồi lấy được cả thiên hạ. Chẳng phải tranh đoạt mà được đâu : Sửa sang nền chính giáo, hợp với ý nguyện mọi người là có thể giết quân bạo ngược, cảm quân hung hãn. Cho nên ông Chu công xuống Nam chinh thảo, thì dân các nước phương bắc oán thán : "Sao không đến đây trước tiên !" Sang Đông chinh thảo, thì dân các nước phương Tây oán thán : "Sao đến đây sau cùng ?" Người được thiên hạ cảm phục như vậy, ai mà địch nổi ? Ai còn

(1) Ba điều đó : tức : a) Người hiền lương, bậc thánh trí đến với, b) Nước địch khuất phục" và c) quốc gia phú cường.

dám chống ? Trị nước như thế thì thành vương nghiệp. Nhưng ngày thịnh trị, để quân yên, cho dân nghỉ, thương yêu trăm họ, khai khẩn ruộng nương, chất chứa kho đụn cho đầy, để khi cần đến sẵn có, chiêu mộ những kẻ sĩ tài giỏi, rồi dùng trọng thưởng để khuyến khích, dùng nghiêm hình mà phòng ngừa, lựa chọn những người thấu hiểu sự lí, cho họ lãnh đạo, vì thế mà được yên ổn (.....)

Quân trang, khí giới, người ta hằng ngày bỏ vung vãi, mục nát ngoài đồng, ta thì sửa chữa giữ gìn, tập trung vào kho đụn, của cải, thóc gạo, người ta, hằng ngày, bỏ bữa bãi ngoài đồng, ta thì gom góp, chất chứa vào kho đụn, trong khi người ta đưa ra mặt trận tiêu hao hết những sĩ tốt dũng mãnh tài giỏi thì ta tuyển mộ những người khỏe mạnh, lựa chọn cho tập luyện để dùng trong chinh phủ. Như thế thì người ngày một suy nhược mà ta ngày một vững mạnh, người ngày một bần cùng mà ta ngày một phong túc, người ngày một mệt mỏi, mà ta ngày một an nhàn, vua tôi họ trên dưới ngày một lục đục, hục hặc, oán hờn, phản bội nhau, mà phía ta thì trên dưới ngày thêm thuận hòa, yêu mến nhau, cứ thế đợi người nguy khốn. trong khi mình tự lo trị bình, thì sẽ thành bá nghiệp. Lập thân theo thế tục, hành sự theo đạo thường. lúc tiến, lúc lui, khi thăng, khi giáng, đều cất nhắc tin dùng kẻ sĩ, tiếp đãi người dưới, với dân chúng tỏ lòng khoan dung, cứu mang, như thế thì được an toàn, tồn tại. Lập thân thì phù bạc, nhu nhược, hành sự thì đa nghi, lúc tiến, lúc lui, khi thăng, khi giáng thì ư gán gù lủ tiểu nhân, bọn phình ninh, tiếp đãi người dưới và dân chúng thì thích vợ vet, bóc lột, trị nước mà như thế thì nước tất nguy khốn. Lập

thân thì kiêu ngạo, bạo ngược, hành sự thì hay phản phúc, lúc tiến lúc lui, khi thắng, khi giáng thì cất nhắc những quân hiểm độc, gian trá, tiếp đãi người dưới và dân chúng thì bạc bẽo, bắt làm ốm xác mà không biết công lao, ưa dùng những đứa giỏi đục khoét làm tiền cho mình mà quên những công việc căn bản (làm ruộng nuôi tằm), trị nước mà như thế thì nước tất diệt vong. Năm điều vừa nói đó, không thể không lựa chọn kĩ càng. Đó là những điều kiện đầy đủ để thành vương nghiệp, bá nghiệp, để an toàn tồn tại hay nguy khốn hoặc tiêu vong. Lựa chọn khéo thì tài chế được người, không khéo thì bị người tài chế, lựa chọn khéo thì nên vương nghiệp, không khéo thì bị diệt vong. Dựng nên vương nghiệp và bị diệt vong, chế tài người và bị người tài chế, những cái đó khác nhau thật xa.

LÀM CHO NƯỚC GIÀU

(Phú quốc)

Tư tưởng nòng cốt toàn thiên là :

Định phạt cho rõ, dùng dân cho đúng (Minh phạt, sử quân).

Tiết dụng cho dân dư dật dành dụm phần còn thừa (tiết dụng dư dân nhi thiện tàng ki dư).

Đạo trị trị của ông chú trọng vào những điều căn bản (trọng hiền, dụng tài, dạy lễ nghĩa, trung tín) chứ không tán thành cái lối "chăm ngọn bỏ gốc". Ông vừa phản đối thủ đoạn mi chùng - ban bố tiểu ân, tiểu huệ, - vừa đã kích chính sách "đốt giai đoạn", ép dân lao tác quá sức để mau thu kết quả

Ý toàn thiên sâu. Văn sáng, dồi dào mà không rườm.

Chúng tôi chỉ trích dịch những đoạn chính.

*

* *

Muôn vật cùng sinh trong trời đất mà khác hình thể, mỗi vật thích nghi cho một việc, nhưng vẫn hữu dụng cho người. Đó là điều tự nhiên. Loài người sinh tụ cùng một nơi, cùng theo đuổi nhu cầu mà dùng phương pháp khác nhau, giống nhau về dự vọng mà không giống nhau về trí lực, có kẻ kém, người hơn. Đó là nhân tính. Bất luận trí, ngu, ai cũng có ưa, có thích, nhưng cái ưa, cái thích thì thay đổi tùy người ⁽¹⁾ : cái mà người trí ghét, kẻ ngu lại ưa

(1) Tuy người : Nguyên văn chữ Hán : "Sinh dã, giai hữu khả dã, trí ngu đồng, sở khả dị dã, tri ngu phân" () Trần Đại Tế cắt nghĩa : "Khả" là "trở thành", là "ưa thích". "Sở khả" là "cái mình suy nghĩ rồi mà ưa thích, cái mình lựa chọn để trở thành".

主也皆有可也, 智愚同, 所可異也. 智愚分.

và ngược lại. Tuy ở cùng vị thế mà cái biết của kẻ trí có khác cái biết của người ngu. Tiến hành việc tư lợi mà không bị họa hoạn, buông thả lòng ham muốn mà không gặp giới hạn, thì lòng dân xung động, nổi lên tranh giành, không thể thuyết phục (làm cho vừa lòng) được. Đến nước ấy, thì dù là kẻ trí giả cũng vì tất trị (cho yên) được. Kẻ trí giả trị còn chưa xong, thì làm sao kiến công, lập danh? Công danh không kiến lập thì vì thiếu tiêu chuẩn định phận, quân chúng không có đẳng cấp, quân chúng không có đẳng cấp thì không thiết lập được tương quan vua tôi, trên dưới, không có vua để chế tài tôi, không có trên để chế tài dưới và sự tưng dục sẽ làm hại thiên hạ. Tính người là cùng chung ham muốn, cùng chung oán ghét. Lòng ham muốn không có chừng mà vật ham muốn thì có hạn, trạng huống đó đưa tới cảnh tranh giành. Vật dụng do bách công làm là để cho mỗi người có đủ mà dùng. Nhưng khéo léo cũng không thể làm giỏi đủ nghề, tài năng cũng không thể kiêm nhiệm đủ việc. Như vậy mà sống lẻ loi, không đỡ nhau thì khốn đốn, sống quân tụ mà không định phận thì tương tranh, khốn đốn là mối lo, tương tranh là mối họa. Muốn trừ mối lo, trừ mối họa, không gì bằng định phận rõ ràng để hợp quân, khỏe hiệp yếu, khôn nạt ngu, dưới chống đối trên, nhỏ lắng loan lớn, như vậy mà không giáo hóa bằng đức chính thì sẽ có mối lo kẻ già yếu không được nuôi nấng và mối họa kẻ trai tráng tranh giành lẫn nhau. Lao tác là cái người ta ghét, lộc vị là cái người ta ưa, không phân định chức nghiệp thì ai nấy sẽ ngan lam lụng mà lo giành lấy công lao của người. Trai gái phối hợp, vợ chồng kết đôi, nếu cưới xin, đưa rước không theo lễ, thì sẽ có mối lo lẻ đôi, mối họa tranh sắc. Thế cho nên người biết đạo trị nước mới chế lễ để phân

định.

Đạo làm cho nước giàu là biết dụng cho dân dư dật, rồi khéo tích trữ chỗ còn thừa. Tiết dụng bằng lệ (ân đình mức chi tiêu cho vừa phải) cho dân dư dật bằng chính sách (sáng suốt ân đình phân đóng góp cho phải chăng). Tiết dụng thì sẽ thừa nhiều, cho dân dư dật, thì dân sẽ giàu có. Dân giàu có thì đất hoang sẽ được khai khẩn, đất hoang được khai khẩn thì thóc gạo sẽ sản xuất được gấp bội. Người trên thu của dân đúng phép, người dưới tiêu xài đúng mức, của thừa chất thành đồng, như gò như núi, khiến người ta có cảm giác không thỉnh thoảng đốt đi thì sẽ không biết chưa vào đâu. Như vậy thì người quân tử (người trị dân) làm sao còn lo rằng không đủ ? Cho nên biết tiết dụng và để cho dân dư dật thì tất cả sẽ được cái danh là nhân, nghĩa, thánh, lương và sẽ có cái thực là của cải dư dùng, sức tích thành gò núi. Lí do có gì khác đâu, chỉ là tại biết tiết dụng và để cho dân được dư dật. Chẳng biết tiết dụng và để cho dân dư dật thì dân nghèo, dân nghèo thì ruộng đất bỏ hoang, ruộng đất bỏ hoang thì sản lượng sút kém, không được phân nửa, người trên dù có đánh thuế gặt gạo, cũng chẳng thu được bốn, mà nếu tiêu xài lại không có chừng mực thì tất sẽ chuốc lấy cái danh là tham lợi, bóc lột và chỉ có cái thực là xơ xác, khốn cùng. Lí do có gì khác đâu, chỉ là tại không biết tiết dụng và để cho dân dư dật. Thiên Khang Cáo ⁽¹⁾ có câu :

"Che chở rộng khắp như trời, đức nhân ấy của nhà người làm cho thân nhà người vinh quang dư dật"
là nghĩa như vậy.

(1) Khang Cáo : Kinh Thư.

Nguyên tắc của lễ là : sang hèn có cấp đẳng, già trẻ có sai biệt, giàu nghèo, khinh trọng, đều tương xứng. Cho nên thiên tử thì mặc long cổn đỏ, đội mũ miện, vua chư hầu thì mặc ao long cổn đen đội mũ miện (.....). Đức ất tương xứng với vị, vị ất tương xứng với lộc, lộc ất tương xứng với công. Từ hàng sĩ trở lên, phải dùng lễ nhạc mà tiết chế. đối với thứ dân, phải dùng pháp luật mà chế tài. Ước sự rộng hẹp của đất mà dựng nước, tính sản lượng mà nuôi dân, lượng sức người mà trao việc, sao cho dân làm nổi việc, việc làm sinh lợi, lợi nuôi sông dân : cái ăn, cái mặc, những món tiêu vật, thu phải đủ chi, đôi khi thừa, thì danh dư. Thế gọi là "xứng số hợp độ". Từ thiên tử đến thứ dân, người nào việc ấy, bất luận sự tình to nhỏ, nhiều ít, cứ theo qui tắc đó mà suy ra. Cho nên nói : "Triều đình không có lộc vị may rủi, dân gian không có đời sống may rủi" là nghĩa như vậy. Giảm nhẹ thuế ruộng đất, bỏ thuế chợ, thuế quan, giảm số người đi buôn, bắt dân làm xấu ít đi, đừng làm lỡ thời tiết canh tác của dân, như thế thì nước giàu, như thế là dùng lương chính (chính sách tốt) làm cho dân dư dật.

Loại người không thể sống mà không hợp quần. Sống hợp quần mà không định phận bằng lễ thì tất tương tranh, tương tranh thì loạn, loạn thì khốn cùng, cho nên không định phận là mối hại lớn của loài người, định phận là mối lợi lớn của thiên hạ. Đáng nhân chủ là then chốt trong việc định phận. Cho nên làm cho đáng nhân chủ tốt đẹp là làm cho cái gốc thiên hạ tốt đẹp, làm cho đáng nhân chủ yên vững là làm cho cái gốc của thiên hạ yên vững, tôn qui đáng nhân chủ là tôn qui cái gốc của thiên hạ. Các đáng

tiên vương đời xưa chia cát (đất) mà định phận, cho có đẳng cấp sai biệt : người ở vị cao đẹp, kẻ ở vị thấp kém, người hưởng lộc nhiều, kẻ hưởng lộc ít, người được nhân hạ vui vẻ, kẻ phải làm lưng vất vả. Đó chẳng phải cốt để cho họ hoang dâm, xa xỉ hay khoe mẽ, mà là để làm cho sáng tỏ cái lẽ : người có đức nhân thì được tôn sùng, danh dương mà chí tại (.....) Kinh Thi có câu :

Chạm tro cho thêm vẻ,

Chất đẹp như ngọc vàng,

Khuyến miến đẳng quân vương

Làm mối giường bốn phương⁽¹⁾

là ý nói như vậy.

Đem áo đẹp cho người nhân mặc, dâng miếng ngon cho người nhân ăn, giao cả tài sản cho người nhân quản lí, hợp cả thiên hạ mà tôn người nhân lên làm vua, chẳng phải là cốt để cho họ hoang dâm xa xỉ mà là để thống nhất thiên hạ. Chính lí sự biến, tài chế muôn vật, nuôi nấng muôn dân, cai trị thiên hạ, không ai giỏi hơn người nhân (.....)

Cái đạo làm cho dân no đủ là định phận rõ ràng. Vạch ranh đất ruộng, nhổ cỏ trồng lúa, bón phân lấy mẫu, đó là việc của nông phu, dân chúng. Trọng thời tiết, khiến dân làm việc được mau, việc tiến mau mà lợi được nhiều, trăm họ thuận hòa mà không ai biếng nhác, đó là việc của người đốc suất. Nơi cao không hạn hán, nơi thấp không ngập lụt, nóng lạnh điều hòa, năm giống thóc chín đúng mùa, đó là việc của trời. Đền như che chở hết thảy, thương yêu hết

(1) Bốn phương : Thi Đại Nhã.

thầy, dù gặp năm mất mùa, hạn hán, ngập lụt cũng vẫn làm cho dân không bị cái họa đói rét, thì đó là việc của thánh vương, hiền tướng.

Mạc Tử lo rằng thiên hạ không đủ ăn, đủ mặc. Không đủ ăn đủ mặc, đâu phải mối lo chung của thiên hạ. Mạc Tử quá lo đó thôi. Ruộng đất kia trồng được ngũ cốc, nếu người khéo làm, thì mỗi mẫu mây bốn ⁽¹⁾, mỗi năm lại thu hoạch hai vụ. Rồi thì dưa, đào, táo, mận, mỗi cây ra hàng bốn quả, rau cỏ có thể mọc đầy chằm, chum muông lục súc, có thể sinh sản chất đầy xe, cá, ba ba, lươn chạch, mùa nào giống ấy, mỗi giống có thể sinh sản thành đàn, chim, cò, vịt giới nhiều vô kể, các loài côn trùng đầy ra đầy, tất cả đều có thể dùng làm thức ăn. Trời đất sinh muôn vật, vốn thừa đủ để nuôi người mà ! Gai, dây sắn, tơ tằm, lông chim, lông muông, da loài vật vốn thừa đủ để làm đồ mặc cho người mà ! Thừa hay thiếu, đâu phải là mối lo chung của thiên hạ. Mạc Tử quá lo đó thôi !

Mối lo của thiên hạ là loạn lạc kia ! Sao không thử tìm, xem nguyên nhân của loạn lạc là gì. Tôi cho rằng Mạc Tử tiết dụng là làm cho thiên hạ bán cung. Mạc Tử đâu có muốn hủy hoại thiên hạ, mà sự thực là như vậy. Mạc Tử giả có thiên hạ, hay chỉ có một nước, thì cũng đều mặc áo xấu, ăn cơm hẩm, lo buồn mà chống lại nhạc ⁽²⁾, chẳng còn biết lạc thu là gì, như vậy là sự tự cung phụng qua ư bốn xen, qua ư bốn xen thì không thỏa mãn được ước muốn, đã

(1) Mây bốn : Thời xưa, người Trung Hoa dùng bốn để tượng trưng sản.

(2) Chống lại nhạc : Mạc Tử chống âm nhạc (Phi nhạc) Chu nhạc trong thiên Phi Nhạc của ông, phải hiểu theo nghĩa : âm nhạc và các môn nghệ thuật khác nữa, như : vũ, kiến trúc, điêu khắc, hội họa v.v... Không phải là Mạc không trong nghệ thuật, nhưng ông cho rằng nghệ thuật chưa cần kịp.

không thỏa mãn được ước muốn thì việc tướng lệ thì hành làm sao ? Mặc Từ giá mà, lớn, có cả thiên hạ hay là, nhỏ, chỉ có một nước thì cũng đều giảm bớt quan tước, và người trên cùng trăm họ sẽ làm lụng vất vả như nhau, như thế thì không có uy, đã không có uy thì việc trừng phạt thì hành làm sao ? Việc tướng lệ không thể thì hành thì người hiền không tiến lên được, việc trừng phạt không thể thì hành thì kẻ hư không chịu rút lui. Người hiền không tiến lên, kẻ hư không rút lui, thì người tài năng và người không tài năng đều không được đặt vào đúng chỗ cho ta dùng. Như vậy thì vạn vật đều thất nghi, sự biến đều thất ứng, trên, mất thiên thời, dưới mất địa lợi, giữa, mất nhân hòa, thiên hạ sôi sục như bị đốt, bị nướng. Mặc Từ dù vì họ ma mặc áo ngắn, đeo dây, ăn rau đậu, uống nước lã, cũng chẳng thể làm cho họ no đủ (.....)

Cho nên các đấng tiên vương, các thánh nhân không làm như vậy, các ngài biết rằng làm đúng nhân chủ mà không đẹp đẽ, không trang sức, thì không thống nhất được dân chúng, không giàu, không hậu thì không cai trị được người dưới, không oai, không mạnh thì không ngăn cấm được quân bạo ngược hung hãn, cho nên tất phải khua chuông to, đánh trống lớn, thổi ống sinh, ống vu, gay đàn cầm, đàn sắt cho họ vui tai, tất phải dùng đồ gọt trô, chạm cấn, đồ lễ phục thêu hoa đẹp đẽ, cho họ sương mát, tất phải dùng thịt loại ăn cỗ, ăn thóc, lúa kê, cùng nam vị thơm tho, cho họ ngon miệng, rồi thì người nào dùng vào việc ấy, thưởng cho hậu, phạt cho nghiêm, để khuyến khích dè dặt họ, khiến cho mọi người trong thiên hạ đều thấy rõ ràng tất cả những điều họ ước muốn là ở đó, cho nên việc

tương lệ mới có thể thi hành, lại làm cho mọi người trong thiên hạ đều thấy rõ ràng tất cả những điều họ sợ hãi là ở đó, cho nên hình phạt mới có hiệu lực. Việc tương lệ thi hành có hiệu quả, việc trừng phạt thi hành có hiệu lực thì người hiền tài tự tiến, kẻ hư hỏng tự lui, mà người hiền tài, kẻ hư hỏng đều được đặt vào đúng chỗ ta dung. Như vậy thi vạn vật đều đắc nghi, sự biến đều đắc ứng, trên được thiên thời, dưới được địa lợi, giữa được nhân hòa, của cải tuôn về như suối, mệnh mạng như sóng biển, chất ngạt như núi non. (...) Thiên hạ đâu còn sợ thiếu thốn ! Cho nên đạo nho mà thật được thi hành thì thiên hạ sẽ tốt đẹp mà giàu đủ, nhân nhả được việc ⁽¹⁾ (...) Đạo Mặc mà thật được thi hành, thì thiên hạ chuộng nết kiệm ước mà ngày càng nghèo khó, chống chiến tranh mà ngày càng giành giựt nhau hơn, vả, tiểu tụy mà càng vô công hiệu, buồn rầu lo lắng, hết lạc thú mà hàng ngày bất hòa (...)

Ban phát những ân huệ vạn vật mà nuôi nấng dân, vỗ về, nâng niu họ, mùa đông nấu cháo gạo cho, mùa hè, nấu chè dưa cho, để cầu chút ít tiếng khen thơm thảo, đó là một lối ăn cắp, có thể được lũ gian manh khen ngợi ít lâu, nhưng không phải là cái kế trường cửu, sự nghiệp tất không thể thành tựu, công huan tất không thể kiến lập. Đó là thuật tri dân của phường gian xảo.

Hung hục, vội vàng, thúc giục dân làm việc, dựng nghiệp lập công, bất chấp lời chê bai, thân nhiên làm mất lòng dân, sự nghiệp gây dựng được, nhưng trăm họ oán

(1) Được việc : Nguyên văn chữ Hán : "Tắc thiên hạ đại nhi phú, sử nhi công 則天下大富而功. Mỗi nhà chủ thích cất nghĩa lại khác. Chung lời đưa ý Phương Hiêu Bạc và Vương Trung Lâm dịch thoát

hơn, đó cũng là cách an cấp sức lao tác của dân : mục tiêu công lợi có thể đạt được, nhưng thành quả không bền, rồi cũng "nước lá ra sông". Cho nên ban phát những ân huệ vụn vặt mà nuôi nấng dân, để cầu ít tiếng khen thơm thảo cô nhiên là điều không nên, mà hùng hục làm kì xong việc, chẳng đoái hoài đến lòng dân, cũng là điều không nên nữa. Người xưa không làm như vậy. (.....).

Không dạy dỗ trước mà trừng trị, giết chóc, thì hình phạt tuy nhiều, dân vẫn không bỏ được thói tà, nhưng chỉ dạy dỗ mà không trừng trị, giết chóc, thì kẻ gian không sợ. Chỉ giết chóc mà không tưởng thưởng thì người dân cần mẫn không hứng khởi..., giết chóc, tưởng thưởng mà không đúng, thì người dưới sẽ sinh nghi, phong tục sẽ trở nên nham hiểm, dối trá mà trăm họ thành kháng tang, rã rời. Cho nên đang tiền vương làm sáng tỏ điều lẽ nghĩa mà tế nhất dân, lấy hạnh trung tín mà thương yêu họ, chuộng người hiền, dùng người tài mà định ngôi thứ họ, dùng tước lộc, ăn sủng mà trọng đãi, tương lệ họ, việc làm đúng thời, người dùng vừa sức để nương nhẹ họ (.....) như vậy cho nên gian tà không nẩy nở, trộm cướp không nổi dậy, - giáo hóa đã cải thiện họ và khiến họ biết cố gắng. Thế là tại sao ? - Là tại đạo luật của tiền vương giản dị, dễ thi hành, có ảnh hưởng bền vững trong lòng người và nêu rõ những điều cấm kị cần phòng bị. Nói : "Trên một đạo thì dưới theo một đường, trên nhiều khóe thì dưới sinh nhiều "dạ" là nghĩa như vậy. Chẳng khác gì cỏ cây, gốc rễ sao thì cành lá vậy...

Không làm lợi cho dân mà thấy lợi, không bằng làm lợi cho dân đã, rồi lấy lợi sau thì lợi hơn, không thương yêu

dân mà dùng sức dân, không bằng thương yêu dân đã, rồi dùng sức dân sau thì có kết quả hơn. Làm lợi mà sau lấy lợi, không bằng làm lợi mà sau không lấy lợi thì lợi hơn, thương yêu mà sau không dùng không bằng thương yêu mà sau không dùng, thì có kết quả hơn. Làm lợi mà sau không lấy lợi, thương yêu mà sau không dùng thì lấy cả thiên hạ, làm lợi mà sau lấy lợi, thương yêu mà sau dùng thì giữ được xã tắc, không làm lợi mà lấy lợi, không thương yêu mà dùng thì làm nguy hại đến quốc gia (.....).

Thờ một nước cường bạo là việc khó, khiến một nước cường bạo thờ ta là việc dễ. Lấy của cải, châu báu thờ người thì của cải châu báu cạn là giao tình cũng hết, có liên minh, kết ước thì cũng chưa được mấy ngày là phản bội rồi. Nay xén miễn này, mai cắt vung nọ để dứt lốt người, thì đất đai tuy xén cắt mà dục vọng của người không chán. Thờ người mà càng tỏ ra dễ bảo thì người lấn át ta càng ghê gớm, tất là của cải, châu báu phải dâng ki hết, đất đai phải cắt nộp ki hết mà sau mới thôi. Thờ người cách ấy thì dù bên tả có vua Nghiêu, bên hữu có vua Thuấn, cũng không thoát nạn được. Khắc nào một cô gái nhà lành, giắt châu đeo ngọc, mang vàng mã trong rừng gặp cướp, thì dù có cái nhìn của Bồng Mông⁽¹⁾ cũng chẳng dám ngo thẳng, dù cong lưng uốn gối như một con đười, cũng chẳng thể làm sao cho quân gian không cướp của mà

(1) Bồng Mông : Cùng đọc là Bàng Mông. Sách Tuân Tử, thiên Vương Bá, còn chép là 蓬蒙 và đọc là Bùng Môn. Sách Lữ Thị Xuân Thu và sách Sử Ký cũng chép vậy. Bồng Mông thay Phùng Môn là một tay thiện xạ đời xưa, có cặp mắt rất sáng, cái nhìn rất mạnh. Bồng Mông học phép bắn với Hậu Nghệ, nghĩ rằng trong thiên hạ chỉ có mỗi Hậu Nghệ là bắn tài hơn mình, bèn giết Hậu Nghệ.

để cho mình thoát thân. Cho nên không có cái đạo lớn là thống nhất lòng dân mà chỉ biết hèn hạ, lạy lục thờ người thì không sao giữ cho nước còn, thân yên được.

(.....)

VUONG VÀ BÁ

(Vương bá)

Cũng như các Nho gia trước, Tuân Tử trọng vương hơn bá. Nhưng Ông khác họ ở điểm không chê bai bá, mặc dầu vẫn hết lời đề cao vương.

Trong thiên này, tác giả đưa các nguyên tắc chính yếu của vương đạo và bá đạo, đồng thời, cho thấy cái nhân quan phê bình lịch sử rất đặc biệt nói trên của ông.

Chúng tôi chỉ trích dịch những đoạn chính.

*

* *

Ông vua là người có cái lợi thế nhất trong thiên hạ, vậy mà tư mình vẫn không giữ yên được thiên hạ. Muốn giữ yên được thiên hạ, tất phải thi hành cái đạo trị bình.

Người trị nước dùng lễ nghĩa thì thành được nghiệp vương, biết thủ tín thì thành được nghiệp bá, nếu dùng quyền mưu, cơ trá thì tất bại vong. Ba điều đó, ông vua sáng suốt cân lựa chọn cẩn thận.

Việc mà người nhân phải tỏ rõ là ⁽¹⁾: Dem cả nước mà hô hào làm việc nghĩa và không làm gì hại đến lễ nghĩa.

(1) Rõ là . Nguyên văn chữ Hán là Bạch (白). Có sách cắt nghĩa : "Bạch" ngữ là "Bách" (百) viết lộn. Và "Bách" nghĩa là gấp rút.

Làm một điều bất nghĩa, giết một người không có tội mà được thiên hạ thì kẻ nhân giả không làm. Cứ vững giữ lòng mình mà giữ nước. Được như thế thì thực là vững vàng. Những người cùng với mình làm việc ấy đều là nghĩa sĩ, những hình pháp đem bày ra cho quốc gia đều là nghĩa pháp (phép chính đáng), những điều mà nhân chủ đã thật tin và đem quân thân qui hướng cả về đó là nghĩa chí (chí hợp với lễ nghĩa.). Nhưng thế thì kẻ dưới lấy nghĩa mà trông cậy vào người trên, mà cơ bản đã định. Cơ bản đã định thì nước định, nước định thì thiên hạ định (.....) Cho nên nói rằng : "Cả nước nhất tâm hướng nghĩa, một sớm hiển dương trong thiên hạ" đó là (trường hợp của) vua Thang, vua Vũ". Đất Hào của vua Thang, đất Cáo của vua Vũ, đều chỉ rộng có trăm dặm vuông mà thống nhất được thiên hạ, các nước chư hầu đều thần phục, dân bốn phương đều về theo. Chẳng vì duyên cớ nào khác, chỉ vì đã thi hành điều nghĩa. Cho nên mới nói : Thi hành điều nghĩa thì thành được nghiệp vương.

Dức tốt tuy chưa tới mức cao nhất, điều nghĩa tuy chưa thi hành được rộng khắp, song mọi sắp xếp trong nước đã tạm chỉnh đốn, thưởng phạt đã gây được niềm tin trong thiên hạ, thần dân đã biết rằng có thể trông cậy (vào người trên) được, chính lệnh tuyên bố rồi, dù lợi, dù hại cũng không thay đổi mà lừa dối dân, mình ước đã định rồi thì dù thiệt, dù hơn cũng không thay đổi mà lừa dối dân, mình ước đã định rồi thì dù thiệt, dù hơn cũng không thay đổi mà lừa dối nước bạn. Như vậy thì binh sẽ mạnh, thành sẽ vững, nước địch sẽ sợ. Trong nước, mọi người đoàn kết và trông cậy vào nhau, nước bạn tín nhiệm, thì chỉ là một nước ở nơi rất hẻo lánh, uy danh cũng chấn động được thiên hạ. Đó là (trường hợp các nước của) Ngũ Bá⁽¹⁾

Chưa sửa được trọn vẹn cái gốc của chính giáo (tức lễ nghĩa), đức tốt chưa tới được cái mức cao nhất, mọi sắp xếp trong nước chưa được thật hoàn chỉnh, chưa thu phục được nhân tâm, chỉ toàn hướng về sách lược, dùng thuật "dĩ dật đãi lao" (lấy thông thả mà đợi địch mệt mỏi), chăm lo việc dành dụm tích trữ mà chuẩn bị việc chiến thủ, trên dưới một lòng thành thực tin nhau, thì không một nước nào trong thiên hạ dám đương đầu với. Cho nên Tề Hoàn công, Tấn Văn công, Sở Trang vương, Ngô vương Hạp Lư, Việt vương Câu Tiễn đều chỉ là vua những nước hẻo lánh mà uy danh chấn động được thiên hạ, giầu mạnh có thể làm cho Trung Quốc (tức vùng trung nguyên) ngửa nghiêng. Chẳng vì duyên cớ nào khác, chỉ vì đã thủ tín. Cho nên mới nói : Thủ tín thì thành được nghiệp bá. (.....)

Tiết công trị nước Tề giầu mạnh, chẳng lo sửa sang lễ nghĩa, chẳng lấy chính giáo làm gốc, chẳng tính thống nhất thiên hạ, chỉ kết giao với các nước xa, chỉ lấy quyền mưu, biến trá làm việc gấp. Tuy phía Nam có thể diệt được Sở, phía Tây, đủ sức chống Tấn, phía Bắc, đủ đánh bại Yên, giữa, lại có thể diệt Tống, nhưng quân hai nước Yên, Triệu, một sớm dấy lên tiến công (Tề) thì thắng (Tề) dẽ như rung lá của cành khô (.....) Chẳng vì duyên cớ nào khác, chỉ vì không theo lễ nghĩa mà dùng quyền mưu cơ trá. Ba đường lối trị nước đó, bậc nhân chủ sáng suốt phải cẩn thận lựa chọn, bậc nhân giả phải rõ đó

(1) Ngự Bá : Năm nước lần lượt lãnh đạo chư hầu thời Xuân Thu : Tề Hoàn Công, Tấn Văn công v.v. (Xem chú thích ở trên) Ngự Bá mà Tuân Tử nói đây là : Tề Hoàn công, Tấn Văn công, Sở Trang vương, Ngô Hạp Lư và Việt Câu Tiễn.

là việc gấp : khéo chọn lấy cái đạo lớn thì trị người, không khéo chọn lấy đạo lớn ấy thì bị người trị.

Một quốc gia là một "Đại khí" ⁽¹⁾ của thiên hạ, là một gánh vác rất nặng nề, không thể không "lựa chọn" trước khi "thi thố". Thi thố vào chỗ hiểm nghèo thì nguy, không thể không lựa chọn con đường tốt (trở vương đạo) mà tiến vào, theo con đường xấu thì tắc nghẽn. Nguy và nghẽn thì bại vong. Thi thố chính sự không phải chỉ là vạch cương giới mà xong, (còn phải xét xem nên) lựa chọn phép tắc lãnh đạo nào ? tìm ai giao phó ? Lựa chọn phép tắc lãnh đạo của vương giả, tìm người của vương giả mà giao phó thì cũng thành nghiệp vương, lựa chọn phép tắc của bá giả, tìm người của bá giả mà giao phó, thì cũng thành nghiệp bá (...), giao phó cho người quân tử trọng lễ nghĩa thì có thể thành nghiệp vương, dùng kẻ sĩ thành tín thì có thể thành nghiệp bá. (.....)

Nhân chủ lấy việc dùng người làm sở năng (....) lựa chọn người có đức hạnh, tài năng mà cho họ quan tước, đó là đạo lớn của thánh vương (.....)

Với một nước đất vuông trăm dặm, lấy nổi cả thiên hạ, đó không phải là việc khó, chỉ sợ vì nhân chủ không biết cái đạo lớn lấy thiên hạ thôi. Lấy thiên hạ không phải là khiêng đất đai của người ta về, bắt người ta theo mình mà là có cái đạo khả dĩ thống nhất nhân dân của người ta, giả sử mình đã thống nhất được nhân dân của người ta, thì đất đai của người ta không về mình còn về đâu nữa ? Tước vị của một nước đất vuông trăm dặm đủ để dung nạp các hiền sĩ trong thiên hạ, việc công của một nước đất vuông

(1) "Đại khí" : Nghĩa đen một đồ vật của thiên hạ, ý nói : một cái gì rất quý hóa, rất quan trọng.

trăm dặm đủ để thu dụng các người có tài trong thiên hạ, theo phép cũ, lựa chọn những người tốt mà dùng, thì có thể thu phục tất cả những người hiếu lợi trong thiên hạ ⁽¹⁾. Những người hiền đức, tài năng đều làm quan với ta, những người hiếu lợi đều qui phục ta, như thế thì thiên hạ còn ai là người không theo ta nhi ? (.....)

Dùng được một người xứng đáng thì có thể lấy được thiên hạ, dùng phải một người không xứng đáng thì quốc gia có thể nguy vong (...), cho nên vua Thang dùng ông Y Doãn, vua Văn vương dùng ông Lữ Thượng, vua Vũ vương dùng ông Thiệu công, vua Thành vương dùng ông Chu công. Thấp hơn một bậc là Ngũ bá (thì có Tể Hoàn công) Tể Hoàn công trong chốn khuê môn thì hoang dâm, kiêu xa đấy (...), nhưng đã củ hợp ⁽²⁾ chư hầu, cứu vớt thiên hạ, đứng đầu Ngũ bá, chẳng vì lí do nào khác, chỉ vì đã giao quyền chính cho Quân Trọng.

ĐẠO LÂM VUA

(Quân đạo)

Ý chính của thiên này :

Nước trị hay loạn là tại người chứ không phải tại pháp.

(1) Thiên hạ : "Hiếu lợi" ở đây, không có nghĩa xấu là tham lam mà trở tính tự nhiên của người dân là mong được đủ ăn đủ mặc.

(2) Củ hợp : Nguyên văn là "Cửu hợp" (九合) : chín lần hợp (chư hầu). Thực ra Tể Hoàn công hợp chư hầu đến mười một lần, cho nên Chu Hi đoán rằng chữ "cửu" đó là chữ "cử" (舉) nghĩa là "hội hợp".

Người lãnh đạo nước phải chăm lo sửa mình, tìm người hiền tài giúp sức, dùng lễ mà phân công, định vị cho đúng, thường phạt cho công minh.

*

* *

Có ông vua loạn, chứ không có nước loạn, có người làm cho nước hóa trị, chứ không có pháp luật làm cho nước trị. Phép bản cung của Hậu Nghệ không hề mất mà người sau học phép Hậu Nghệ, không phải đời nào cũng có được những người như Hậu Nghệ. Pháp độ của vua Vũ nay vẫn còn mà nhà Hạ không đời đời làm vua, cho nên pháp không thể một mình nên việc, lệ không thể tự nó mà thành công, được người hay thì (pháp) còn, không được người hay thì (pháp) mất. Pháp là cái ngọn của sự trị dân, quân tử (tức người tài đức) là cái gốc của pháp. Cho nên có người quân tử thì pháp tuy tinh lược mà có thể đủ để thi hành trong mọi trường hợp, không có người quân tử, thì pháp tuy đầy đủ mà thi hành trước sau không nhằm, không kịp ứng phó với sự biến đổi của thời thì cũng đủ hỗn loạn.

Không hiểu ý nghĩa của pháp mà chỉ tu chính những điều văn của pháp, thì pháp tuy nhiều, rộng mà làm sự tất rồi, cho nên ông vua sáng thì gấp tìm cho được người hiền, ông vua tối thì gấp tìm cho được vị thế mạnh. Gấp tìm cho được người hiền thì thân nhân mà nước trị, công to mà danh đẹp, cao thì có thể thành nghiệp vương, thấp thì nghiệp bá, không gấp tìm cho được người hiền mà gấp tìm cho được vị thế thì thân mệt mà nước loạn, công hồng mà danh nhơ, xã tắc bị tiêu diệt.

(.....)

Điều luật (điều văn của pháp luật) trong đạo trị nước, ví như dòng nước, chứ không phải nguồn, người quân tử (người trị nước, cầm vận mệnh quốc gia) mới là nguồn, các quan thì giữ điều luật, người quân tử thì bồi dưỡng nguồn. Nguồn trong thì dòng trong, nguồn đục thì dòng đục. Cho nên người trên mà thích lễ nghĩa, chuộng người hiền tài, dùng người giỏi không ham lợi, thì người dưới tất nhún nhường, trung thành, tín thực mà cần thận giữ bốn phận.

(.....)

Xin hỏi về đạo làm vua (người lãnh đạo quốc gia). Đáp : Dùng lễ mà phân bố cho khắp, chứ không tự tư (.....) Thánh vương xưa xét kĩ lễ mà phân bố rộng rãi khắp thiên hạ, không một cử động nào không thỏa đáng : người quân tử cung kính mà ung dung chứ không sợ sệt, nghèo khó mà không bo bấu, giàu sang mà không kiêu ngạo, gặp biến mà không bế tắc, đó là vì đã xét kĩ lễ vậy.

Xin hỏi về đạo trị nước. - Đáp : Chỉ nghe nói có phép sửa mình, chứ chưa nghe nói có đạo trị nước. Ông vua làm khuôn phép cho dân, vua giống như cái nêu (dò bóng) : nêu ngay thì bóng cũng ngay, vua giống như cái mâm (hoặc cái thung) : mâm (hoặc thung) tròn thì nước cũng tròn, vua giống như cái chậu, chậu vuông thì nước trong chậu cũng vuông. Vua thích bắn thì bấy tối lột trần vai áo mà quyết xông lên : Sở Trang vương thích người lưng thon mà trong triều be. Có nhiều người nhin đối. Cho nên nói : "Chỉ nghe nói có phép sửa mình, chưa nghe nói có đạo trị nước"

Vua là nguồn của dân, nguồn trong thì dòng trong, nguồn đục thì dòng đục. Vua không yêu dân, không làm lợi được cho dân mà lại mong dân thân yêu mình, thì tất không thể được. Dân không thân yêu mình mà lại mong dân hết lòng với mình, chết cho mình thì tất không thể được. Dân không hết lòng với mình, không chết cho mình mà lại mong có quân mạnh, thành vững thì tất không thể được. Quân không mạnh, thành không vững mà lại mong kẻ địch không đến đánh, thì tất không thể được. Địch đến đánh (trong điều kiện đó) mà lại mong không mất đất, không diệt vong thì tất không thể được (.....)

Cho nên vị nhân chủ muốn mạnh, vững và yên vui thì không gì bằng quay về cầu ở nơi dân, muốn dân qui phụ mình thì không gì bằng quay về cầu ở nơi chính sự. Muốn sửa sang quốc gia cho đẹp đẽ thì không gì bằng tìm người hiền tài (...)

Đạo là gì ? - Đáp : Là đạo làm vua. - Vua là gì ? - Là người khéo hợp quần. - Khéo hợp quần là thế nào ? - Đáp : - Là khéo nuôi nấng người, khéo "cai trị" người, khéo cất nhắc người, khéo che chở người, làm đẹp cho người. Khéo nuôi dưỡng người thì người thân yêu, khéo cai trị người thì người yên, khéo cất nhắc người thì người vui, khéo che chở người, làm đẹp cho người thì người vinh. Đủ cả bốn điều đó, thì thiên hạ về với mình, thế gọi là khéo hợp quần.

(.....)

Làm vua, chả ai là không muốn mạnh mà ghét yếu, muốn yên mà ghét nguy, muốn vinh mà ghét nhục. Đó là chỗ vua Vũ và vua Kiệt giống nhau. Muốn được mạnh,

yên, vinh và khỏi yếu, nguy, nhục, thì phải dùng cách nào? Đáp : - Phải cẩn thận lựa chọn vị tể tướng, điều đó gấp hơn hết. Trí mà không nhân, không được, nhân mà không trí, cũng không được. Người vừa trí vừa nhân, đó là của bầu của đáng nhân chủ, là vị phụ tá giường cột của các vương, bá. Không gấp tìm cho được, là (vua) không trí, tìm được mà không dùng là (vua) không nhân. Không được người mà mong thành công là ngu đệ nhất. ⁽¹⁾

Đáng nhân chủ có mối lo lớn là : Dùng người hiền làm việc mà để lũ bất tiểu bất bệ, dùng người trí lo tính mà để lũ ngu bàn ngang, giao trách nhiệm cho người đứng đắn biết phép mà để cho lũ nhơ nhớp, gian tà ngờ vực. Như thế thì có thành công được không ? Trồng cây gỗ thẳng mà lại sợ bóng nó cong thì còn gì làm bằng ? Lời xưa nói : Nhan sắc người con gái đẹp là cái tai vạ của mấy cô xấu xí, kẻ sĩ công chính là vết lở loét của bọn chúng nhân, con người theo đạo là giặc cướp của lũ gian tà nhơ nhớp "Nay lũ gian tà nhơ nhớp bàn về cái tên "giặc" vốn bị chúng oán ghét, mà lại mong chúng không thiên lệch, thì hỏi có được không? Có khác nào trồng cây gỗ cong mà lại mong bóng nó thẳng, thật chẳng còn gì mê loạn bằng ! Người xưa không thế. Người xưa lựa mình phải có đạo, dùng người phải có phép. Đạo lựa người là lấy lễ làm tiêu chuẩn, phép dùng người là phân chia thứ bậc.

(1) Đệ nhất : Nguyên văn chữ Hán là chữ "lục" (六) nghĩa là "sáu".
Các nhà chú giải bảo : chính là chữ "Đại" (大) nghĩa là to, lớn.

BÀN VỀ PHÉP DỪNG BINH

(Nghị binh)

Ngoài yếu nghĩa của phép dụng binh tất thắng, thiên này còn nói đến thuật gồm thâu thiên hạ (tức đoàn kết nhân tâm, thống nhất dân trí)

Dưới đây là những đoạn chính liên quan đến hai vấn đề này.

*

* *

Lâm Vũ Quân ⁽¹⁾ cùng Tôn Khanh Tử bàn về việc binh, trước mặt Hiếu Thành vương nước Triệu.

Vương nói : Xin hỏi về yếu nghĩa của phép dùng binh.

Lâm Vũ Quân thưa : "Trên được thiên thời, dưới được địa lợi, xem xét động tĩnh của địch, xuất quân sau địch, tới trước địch. Đó là yếu thuật của phép dùng binh"

Tôn Khanh Tử nói : "Không phải ! Thần nghe nói đạo của người xưa : phạm dùng binh, điều căn bản của việc công chiến là đoàn kết dân tâm, thống nhất dân chí. Cung tên không tể chinh thì dù là Hậu Nghệ cũng không bắn trúng được cái đích nhỏ, cỗ xe sáu ngựa không tể chinh thì dù là Tào Phủ ⁽²⁾ cũng không tới được nơi xa. Sĩ (quân) dân không thân yêu, gắn bó, thì dù là vua Thang, vua Vũ cũng không thể tất thắng. Cho nên khéo đoàn kết dân tâm, thống nhất dân chí" mới là khéo dùng binh. Yếu nghĩa của phép dùng binh là đoàn kết dân tâm, thống

(1) Lâm Vũ Quân : Không rõ là ai

(2) Tào Phủ : Tay đánh xe nổi tiếng đời xưa. Nói đến tài đánh xe là người ta nhắc đến tên Vương Lương, Tào Phủ.

nhất dân chí.

Lâm Vũ Quân nói : "Không đúng ! Dùng binh quý hồ thừa cái thế, tranh cái lợi và phép hành binh là biến hóa khôn lường. Tôn, Ngô ⁽¹⁾ dùng phép ấy mà vô địch trong thiên hạ, há cứ phải đoàn kết dân tâm, thống nhất dân chí?"

Tôn Khanh nói : "Không phải ! Thân nói đây là nói phép dùng binh của bậc vương giả, chí hướng của bậc nhân quân kia ! Cái mà Ngài quý là quyền mưu, thế lợi ấy, cái phép mà Ngài tiến hành là công đoạt, biến trá ấy, đó là công việc của chư hầu. Với phép dùng binh của nhân giả thì không thể dùng biến trá được. Bị lừa dối thì chỉ có những kẻ trẻ nãi, mỗi một (và) vua trên, tôi dưới li tán và không kín đáo. Bạo Kiệt lừa dối bạo Kiệt thì, khéo léo, họa may nên trò, chứ bạo Kiệt mà lừa dối vua Nghiêu thì cũng ví như đem trứng chơi đá, lấy ngón tay khều nước sôi, khác nào nhảy vào lửa, vào nước, nhảy vào là chết thiêu, chết chìm. Người của nhân giả thì trăm tướng một lòng, ba quân hợp sức : tôi đối với vua, dưới đối với trên, như con thờ cha, em thờ anh, như tay che chở đầu mặt, hộ vệ bụng ngực. Dùng cơ trá mà tập kích thì khác nào làm cho người kinh động rồi mới đánh. Và lại nhân giả trị một nước trăm dặm thì đã có tai mắt của cả nghìn dặm canh chừng, trị một nước nghìn dặm thì đã có tai mắt của cả thiên hạ canh chừng sáng suốt cảnh giới, muôn người như một rồi.

Hơn nữa, vua một nước bạo ngược thì ai về với hần ? Về với hần, tất là dân của hần. Nhưng dân của hần thân

(1) Tôn Vũ : Tướng của Ngô Vương Hạp Lư, có tiếng giỏi binh pháp. - Ngô Khởi, tướng của Ngụy Vũ hầu, dùng binh rất tài.

với ta, hoan nghênh ta như cha mẹ, thích ta như hoa tiêu lan. Nhìn về người trên của mình, những người dân ấy thấy họ như lửa đốt, như kim đâm, như kẻ thù, theo thường tình người ta, dù là bạo Kiệt, đạo Chích, có ai lại vì kẻ mình ghét mà làm hại người ưa không ? Như thế thì khác nào bảo con tự hại cha mẹ ? Những người dân ưa ta kia tất nhiên sẽ mạch ta, vậy thì làm sao địch lửa đối ta được?(....)

Hiếu Thành vương và Lâm Vũ Quân đều nói : " Phải ! Xin hỏi phép dụng binh của vương giả nên hư thế nào ? "

Tôn Khanh Tử : " Đó là việc ngọn, đối với vua và cả với các tướng soái nữa. Thần xin nói ngay về cái gốc của sự mạnh yếu, còn mất và cái thế an, nguy của vương giả và chư hầu. Vua mà hiền thì nước trị, vua mà không giỏi thì nước loạn, chuộng lễ, quý nghĩa thì nước trị, coi thường lễ, rẻ rúng nghĩa thì nước loạn. Trị thì mạnh, loạn thì yếu, đó là căn nguyên của sự mạnh yếu. Người trên đáng trông cậy thì người dưới mới hết lòng, người trên không đáng trông cậy thì người dưới không hết lòng, người dưới hết lòng thì mạnh, người dưới không hết lòng thì yếu, đó là lẽ thường của sự mạnh yếu. Chuộng lễ, thận trọng việc thường công là hơn hết, thứ đến là coi trọng lộc vị, quý người trung nghĩa ⁽¹⁾ ; chỉ trọng chiến công mà coi rẻ trung nghĩa là kém nhất, đó là phạm, lệ của sự mạnh yếu. Trọng hiền sĩ thì mạnh, không trọng hiền sĩ thì yếu, yêu dân thì mạnh, không yêu dân thì yếu, chính lệnh được dân tin thì mạnh, không được dân tin thì yếu, dân cùng góp sức thì mạnh, dân không cùng góp sức thì yếu, coi trọng việc thường thì mạnh, coi khinh việc thường thì yếu, hình phạt

(1) Trung nghĩa : Y nói : Ngồi cao, lộc hậu không dành cho bất cứ ai, phải là người hiền tài mới được hưởng.

(xứng với tội,) có oai thì mạnh, hình phạt (không xứng với tội), bị khinh nhờn thì yếu, khí giới, quân cụ mới, tốt thì mạnh, cũ nát thì yếu, trọng việc dùng binh thì mạnh, khinh việc dùng binh thì yếu, quyền hành trong tay một người thì mạnh, trong tay hai người thì yếu, đó là lẽ thường của sự mạnh yếu

.....

 Trần Hiêu ⁽¹⁾ hỏi Tôn Khanh Tử : "Thấy bàn về việc binh thường lấy nhân nghĩa làm gốc, mà người nhân thì yếu người (ghét sự giết người), người nghĩa thì theo lẽ phải (ghét sự tranh đoạt), như vậy làm sao mà dùng binh được ? Phàm đã dùng binh là để tranh đoạt".

Tôn Khanh Tử đáp : "Anh đâu có hiểu điều đó. Người nhân yêu người, yêu người cho nên ghét người làm hại điều nhân, người nghĩa theo lẽ phải, theo lẽ phải cho nên ghét người làm loạn lẽ phải. Sự dùng binh là để cấm điều bạo, trừ điều hại không phải để tranh đoạt. Cho nên binh của người nhân đóng ở chỗ nào thì dân kính như thần, đi qua nước nào thì cải hóa được dân nước đó, như mưa đổ đúng thời, không ai không vui mừng.

.....

 Tất cả có ba thuật kiêm tính (thiên hạ) : Lấy đức mà kiêm tính, lấy sức mạnh mà kiêm tính và lấy của mà kiêm tính.

Người ta quý cái thanh danh của ta, phục cái đức hạnh của ta, muốn làm dân ta, cho nên mở cửa, dọn đường đón ta. Thì ta nhân lòng dân ấy, vào ở nước ấy mà trăm

(1) Trần Hiêu : Một học trò Tuân Tử.

họ đều yên, lập pháp, ra lệnh mà không ai không qui phục. Cho nên lấy được đất mà quyền càng tăng, thu được dân mà binh càng mạnh. Đó là lấy đức mà kiêm tính người.

Không phải người ta quý cái thanh danh của ta, phục cái đức hạnh của ta, nhưng người ta sợ cái uy của ta, khiếp cái thế của ta, dân người ta có lòng muốn bỏ ta, nhưng không dám tính chuyện phản nghịch, như thế thì khí giới càng nhiều, phí tổn do đó càng nặng, cho nên lấy được đất mà quyền càng giảm, thu được dân mà binh càng yếu. Đó là lấy sức mạnh mà kiêm tính người.

Không phải người ta quý cái thanh danh của ta, phục cái đức hạnh của ta, nhưng vì người ta nghèo muốn giàu, đói muốn no, nên bụng rộng miệng há, về với ta để có miếng, như thế thì ta tất phải phát thóc trong kho cho họ ăn, cấp tiền của, vật dụng cho họ sung túc, đặt những quan lại hiền lương để tiếp xúc với họ và úy lao họ, như thế quá ba năm rồi mới tin được họ, cho nên được đất mà quyền càng giảm, thu được dân mà nước thêm nghèo. Đó là lấy của mà kiêm tính người.

Bởi vậy mới nói : "Lấy đức mà kiêm tính người thì thành vương nghiệp, lấy sức mà kiêm tính người thì thành yếu, lấy của mà kiêm tính người thì thành nghèo."

(.....

.....)

BÀN VỀ TRỜI

(Thiên luận)

Thiên này bàn về mối quan hệ giữa trời và người, diễn tả một cách khá cụ thể và đầy đủ quan niệm vũ trụ và nhân sinh của tác giả.

Tư tưởng nòng cốt của toàn thiên là :

"Trời có bốn mùa, đất có sản vật, người có văn trị"

- Với văn trị, người tham tán được trời đất trong việc hóa dục.

- Chẳng những tham tán trời đất mà thôi, người ta còn có chức vụ "vận dụng trời đất và sai khiến muôn vật"

Giữa thiên, tác giả bài bác những mê tín nhảm nhí, những sợ sệt không đầu. Tư tưởng mới mẻ của tác giả phản ánh một tinh thần khoa học hiếm thấy ở thời Ông.

Rất tiếc, ở phần cuối thiên, nhận xét của ông về đạo "bách vương" có tính cách duy tâm thái quá (Ông cho đạo thánh vương vốn nhất quán và bất biến), và, do đó, có vẻ lạc lõng đối với những trắc kiến trong hai phần đầu.

*

* *

Việc trời diễn tiến, có qui luật thường, không có ý làm cho vua Nghiêu còn, không có ý làm cho vua Kiệt mất ⁽¹⁾. Nhân sự ứng với luật đó mà an trị thì lành, ứng với luật đó mà hỗn loạn thì dữ. Làm cho mạnh cái gốc (tức việc

(1) Vua Kiệt mất : Câu này cũng có thể dịch : "Việc trời diễn tiến, có qui luật thường, chẳng vì thời Nghiêu trị mà qui luật ấy còn, chẳng vì thời Kiệt loạn mà qui luật ấy mất"

canh nông.) chỉ dụng có tiết độ thì trời không thể làm cho nghèo đói được, lo cho đủ sự dinh dưỡng và hành động thuận thời thì trời không thể gieo bệnh tật cho được, sửa đạo mà không trái với đạo, thì trời không gây vạ cho người được. Cho nên thủy hạn không thể làm cho người phải đói khát được, rét nóng không thể làm cho người đau ốm được, yêu quái không thể làm hại người được. Cái gốc bỏ bê mà chỉ dùng xa xỉ thì trời không thể làm cho người giàu được, sự dinh dưỡng sơ lược mà hành động ít thì trời không thể làm cho trọn vẹn (tức mạnh khỏe) được, trái với đạo mà làm càn thì trời cũng không thể làm cho tốt lành được, cho nên thủy hạn chưa đến mà đã đói khát, rét nóng, chưa gát mà đã đau yếu, yêu quái chưa tới mà đã bị hại.

Ngày tháng thì (đời loạn) cũng như đời trị thôi mà tai ương (đời loạn) khác đời trị. Không nên oán trời, Lễ tự nhiên là như vậy. Rõ được đâu là phần trời và đâu là phần người (mọi sự tại người chứ không tại trời) thì có thể gọi được là bậc chí nhân.

Không làm mà nên, không cầu mà được, gọi là chức vụ của trời. Như vậy, sự suy nghĩ của người có sâu, tài năng của người có lớn, sự xét đoán của người có tinh, cũng không thêm được gì cho đạo trời, cho nên đạo trời dù thâm viển, bậc chí nhân cũng không lo nghĩ tới : Thế gọi là không tranh chức vụ của trời. Trời có thời của trời, đất có sản vật của đất, người có văn trị của người (dùng lễ nghĩa mà giáo hóa, trị bình), như vậy người với trời đất là ba (người ngang với trời đất, tham tán được trời đất). Bỏ cái nó khiến cho con người có thể ngang với (tức việc làm, việc hóa dục của người) mà chỉ muốn biết trời đất thì lắm. Các

sao đi vòng, mặt trăng, mặt trời soi sáng, bốn mùa chuyển vận, âm dương biến hóa lớn, gió mưa ban phát nhiều, vạn vật đều được cái động lực hòa hợp huyền diệu nó nuôi nấng mà trưởng thành. Việc làm của cái động lực huyền diệu ấy không thấy được, nhưng cái công hiệu của nó thì rõ ràng. Cái động lực huyền diệu ấy là thần, ai cũng biết cái đã thành, chẳng ai biết cái vô hình, thế gọi là thiên công (việc trời). Duy bậc thánh nhân là không cần biết trời⁽¹⁾. Chức vụ của trời đã dựng, công việc của trời đã thành, hình đủ thì thần sinh⁽²⁾. Ua, ghét, mừng, giận, thương, vui chứa cả ở trong, thế gọi là "thiên tình" (tình tự nhiên, sinh ra sẵn có) Tai, mắt, miệng, mũi, hình thể⁽³⁾, đều có khả năng tiếp xúc với bên ngoài nhưng không có khả năng thay thế nhau, như thế gọi là "thiên quan". Tâm ở giữa, hư tĩnh, để tri (làm chủ) ngũ quan, thế gọi là "thiên quân". Tài chế nó những vật không cùng loài với mình (người) để dinh dưỡng loài mình (loài người), thế gọi là "thiên dưỡng". Thuận theo tính cố hữu của vật loại mà tài chế nó là phúc, nghịch lại tính cố hữu của vật loại mà tài chế nó gọi là họa (thuận theo tính cố hữu của vật loại chứ, không nghịch lại), gọi là "thiên chính". Làm mờ tối "thiên quân",

(1) Biết trời : vì đạo trời khó lường mà thánh nhân chỉ quan tâm đến nhân sự

(2) Thần sinh : ý nói : con người cũng do sự hòa hợp của khí và sự nuôi dưỡng của trời đất mà thành, hình hài đã đủ thì tinh thần phát sinh và tính cảm hoạt hiện.

(3) Hình thể : nguyên văn chữ Hán : Nhĩ, mục, tì, khẩu, hình năng cao hữu thiệp nhĩ bất tương năng da... "Các bản đều ngắt câu dưới chữ năng" (hình năng) Vũ Đông cho rằng chữ "năng" (能) là do chữ "thai" (胎) viết lầm và cắt nghĩa là "theo hình thai mà nói". Trong "Đại Cương Triết Học Trung Quốc (In lần thứ nhất, trang 488, quyển I, chúng tôi đã dựa theo ý Vũ Đông mà dịch : "Tai, mắt, miệng, mũi theo hình thai mà nói thì đều tiếp xúc v.v" Chúng tôi nghĩ lại thấy không ổn nên, ở đây, dịch lại là : "hình thể, (quan năng của xúc giác)

làm rối loạn" thiên quan", bỏ phép "thiên dương," ngược với "thiên chính", trái với "thiên tình" để mất "thiên công", thế gọi là đại hung. Bậc thánh nhân làm cho "thiên quan" trong sáng, cho "thiên quan" bình chính, cho "thiên dương" đầy đủ, cho "thiên chính" thuận chiều, cho "thiên tình" trũng tiết, để thành toàn cái "thiên công". Như thế là biết cái nên làm, biết cái không nên làm ⁽¹⁾ mà có thể vận dụng trời đất và sai khiến vạn vật. Cứ sửa sang chính sự cho hết trị đạo, cứ theo cái thuật nuôi người cho thật thích đáng ; sinh dương vạn vật, chớ làm chúng tổn thương, thế gọi là "biết trời" rồi .. Cho nên đại xảo là ở chỗ không làm việc trời, đại trí là ở chỗ không lo việc trời. Ghi nhận ở nơi trời những thiên tượng để tiên đoán thời tiết, ghi nhận ở nơi đất những thổ nghi để làm tăng gia sản vật, ghi nhận ở bốn mùa cái trình tự biến chuyển để thuận lợi mà làm an, ghi nhận ở nơi hai khí âm dương cái lẽ sinh sát (hòa hợp, xung khắc) để áp dụng vào việc thưởng phạt, trị lý, dùng quan chức để biết sự biến hóa của trời đất (như dùng quan "hi hỏn" để xem thiên tượng, "nông tác" để xét thổ nghi), còn thường dân thì cứ giữ đạo trời.

- Trị loạn có phải là tại trời không ? - Đáp : Mặt trời, mặt trăng, các ngôi tinh tú cùng cách làm lịch, thì trời của vua Vũ và trời của vua Kiệt giống nhau, thế mà đời vua Vũ thì trị, đời vua Kiệt thì loạn, vậy trị, loạn không phải là tại trời.

- Trị loạn có phải là tại thời không ? - Đáp : Sự sinh sôi nẩy nở ở mùa xuân, mùa hạ, sự súc tích, thu tàng ở mùa thu, mùa đông, thì thời của vua Vũ, và thời của vua Kiệt

(1) Không nên làm : thành toàn thiên công mà không ý lại vào trời.

cũng giống nhau, thế mà đời vua Vũ thì trị, đời vua Kiệt thì loạn, vậy trị, loạn không phải là tại thời.

- Trị loạn có phải là tại đất không ? - Đáp : Được đất thì sống, mất đất thì chết, vậy đất của Vũ và đất của vua Kiệt cũng giống nhau, thế mà đời vua Vũ thì trị, đời vua Kiệt thì loạn, vậy trị, loạn không phải là tại đất. Kinh Thi có câu :

Trời sinh ra núi Kì,

Vua Thái vương khai hoang,

Đã khai hoang núi Kì,

Vua Văn vương chỉnh trang⁽¹⁾

là nghĩa như vậy.

Trời chẳng vì người ghét lạnh mà ngừng mùa đông, đất chẳng vì người ngại xa mà rút bề rộng, người quân tử chẳng vì kẻ tiểu nhân (bàn tán) om xòm mà bỏ cái hạnh Trời có đạo thường (bất biến), đất có "số" (cái lẽ) thường, người có "thể" (qui tắc) thường. Người quân tử theo đạo thường, kẻ tiểu nhân chỉ nói công và lợi. Kinh Thi có câu :

Giữ lấy đạo chứ,

Sá chi miệng thế !

là nghĩa như vậy.

Vua Sở đi, xe theo nghìn cỗ, không phải là vua Sở trị, người quân tử an cháo đậu, uống nước lã, không phải là người quân tử ngu. Đó là do thời mệnh. Còn như việc tu

(1) Chính trang : Kinh Thi, Chu tụng, thiên Thiên tác. Ý nói : việc trị loạn, lành, dữ là tại người, cũng như núi Kì hiểm trở, nhờ có hai vua Thái vương, Văn vương khai khẩn mới có những đường kang trang "Bì thư hí Kì, Hưu di chí hành" (彼岵笑岐有夷之行)

dương ý chí, trau dồi đức hạnh, giữ cho trí lự sáng suốt, sinh đời nay mà chỉ ở đời xưa, thì cái đó do nơi ta. Cho nên người quân tử trọng sự nhờ sức mình mà thành, chứ không trọng sự nhờ sức trời, kẻ tiểu nhân bỏ sự nhờ sức mình mà trọng sự nhờ sức trời. Người quân tử trọng sự nhờ sức mình, chứ không trọng sự nhờ sức trời, cho nên mỗi ngày một tiến, kẻ tiểu nhân bỏ sự nhờ sức mình mà trọng sự nhờ sức trời, cho nên mỗi ngày một lùi. Người quân tử và kẻ tiểu nhân cách xa nhau là vậy.

Sao sa cây kêu, người trong nước đều sợ, hỏi rằng : - Tại sao vậy ?

- Đáp : Không tại sao cả. (Sao mà sa, cây mà kêu), đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật, cho là quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên. Mặt trời, mặt trăng có khi "ăn" lẫn nhau, mưa gió có khi không hợp thời, những ngôi sao lạ có khi xuất hiện, những cái đó, không thời nào không thấy. Người trên sáng suốt mà chính trị phải lẽ, thì dù tất cả những cái quái lạ đều xuất hiện cũng không sao. Người trên mờ ám, mà chính trị hiểm ác, thì dù không có quái lạ nào xuất hiện, cũng không hay gì. Sự xảy ra mà là tai họa do người gây nên thì nên sợ. Cây đổ, làm chột lúa, rẫy cỏ không đúng lúc, chính trị hiểm ác, mất dân, ruộng bỏ cỏ, lúa xấu, gạo mắc, dân đói, đường sá có người chết, đó là những điều tai họa do người gây nên, chính lệnh không rõ ràng, hành động xếp đặt không đúng lúc ⁽¹⁾, việc gốc (tức việc nông tang) bỏ bê, đó là những điều tai họa do người gây nên, lẽ nghĩa

(1) Đúng lúc : Nguyên văn chữ Hán : "Cử thời bất thời" (時措非時). Có nhà chú giải cắt nghĩa chữ "cử thế" là "khởi bình động chúng" nghĩa là đây bình huy động dân chúng.

không sửa sang, trong ngoài không phân biệt, trai gái dâm loạn, cha con ngờ nhau, trên dưới hục hặc, chia rẽ, cướp trộm, tai nạn cùng lúc phát sinh, đó là những điều tai họa do người gây nên. Tai họa sinh ra từ sự hỗn loạn. Có ba điều tai họa đó xảy ra thì không nước nào an trị. Thuyết này thiên cận thời ⁽¹⁾, nhưng cái hại của ba điều tai họa do người gây nên kia thì thật thâm khốc. Cố gắng không đúng thời thì trâu đẻ ra ngựa, ngựa đẻ ra trâu, lục súc sinh ra yêu dị, cho là quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên ⁽²⁾. Kinh truyện nói : "Những cái quái lạ của vạn vật, sách không chép". Những lời biện luận vô dụng, những cái tinh vi lắt léo không cần kíp, thì bỏ đi, không cần xét đến. Còn như nghĩa vua tôi, tình cha con, đạo vợ chồng thì là những điều hằng ngày phải trau giồi, không bỏ được.

- Cầu đảo mà mưa thì sao ? - Đáp : Chẳng sao cả ! cũng như không cầu đảo mà mưa vậy thôi. Mặt trăng, mặt trời "an" nhau mà cứu, hạn hán mà cầu đảo, bói toán rồi mới quyết định việc lớn, không phải vì cho rằng cầu thì được đâu, làm như vậy chỉ là để van sức chính sự cho thêm đẹp đẽ, long trọng đấy thôi. Người quân tử coi (lễ) là việc văn sức mà trăm họ thì coi (lễ) là việc qui là thần. Coi là việc văn sức thì lành, coi là việc qui thần thì dữ.

Ở trời, không gì sáng tỏ hơn mặt trời, mặt trăng, ở đất, không gì sáng tỏ hơn nước lửa, ở vật, không gì sáng tỏ hơn châu ngọc, ở người, không gì sáng tỏ hơn lễ nghĩa. Mặt trăng, mặt trời không ở cao xa thì ánh sáng không rực rỡ,

(1) Thiên cận thời : Ý nói : không xa vời như thuyết cho rằng tai họa là do những điềm không lành như sao sa cây kieu v.v.

(2) Không nên : Câu này có lẽ ở liền dưới câu "việc gốc bỏ bề" ở trên kia mới đúng

nước lửa không chất chứa thì ánh sáng và sức thấm nhuần không rộng, châu ngọc không tỏa hào quang ra ngoài thì các vương công không cho là của báu, lễ nghĩa không thì hành trong nước, thì công danh không tỏ rõ. Cho nên sinh mệnh con người là ở trời, sinh mệnh quốc gia là ở lễ. Đừng nhân quân trọng lễ nghĩa mà tôn người hiền thì làm nên nghiệp vương, trọng pháp mà yêu dân thì làm nên nghiệp bá, ham lợi mà dối trá thì nguy, dùng quyền mưu khuynh loát mà thâm hiểm âm ác thì diệt vong.

Tôn trọng trời mà mến trời thì sao bằng để cho vật sức tích nhiều, ta tài chế nó mà dùng ? Theo trời mà ngợi khen trời thì sao bằng tài chế cái mệnh trời mà dùng ? Trông mong thời mà đợi thời đến thì sao bằng ứng thời mà điều khiển thời ? Nhân những vật đã có sẵn mà mong cho nó nhiều ra thì sao bằng dùng tài trí của mình mà biến hóa ra cho nhiều ? Nghi đến những vật sẵn có mà dùng nó thì sao bằng trị vạn vật cho hợp lí, không để mất những vật ấy ? Mong ngóng cho vật ấy sinh ra, sao bằng thành tựu những vật ấy ? Bỏ người (không trọng nhân sự) mà nghi đến trời (tôn sùng thiên mệnh) thì sai mất cái "tình thật" của vạn vật

Cái mà bách vương không đổi thay (tức lễ chế) đủ làm mối nhất quán của đạo, cái đó, tuy có lúc hưng, lúc phế, nhưng cứ tùy thời mà tương ứng với cái nhất quán đó thì không rối loạn. Không biết lấy lễ làm mối nhất quán của đạo thì không biết ứng biến. Cái đại thể của mối nhất quán đó không bao giờ diệt vong. Đại phạm hỗn loạn là đều do sự sai lầm, an trị là đều do sự tinh tường (biết rõ mà nắm vững mối nhất quán của đạo). Cái hay của đạo là

thích trung, thiên lệch là điều không nên, sai lệch thì lầm lớn. Người đi sông nước, coi cây nêu trổ chỗ sâu nông, cây nêu mà không rõ thì chết đuối. Người trị dân thì lấy đạo làm nêu, nêu mà không rõ thì rối loạn. Lễ chính là cây nêu. Phi báng lễ là đời tối tăm, đời tối tăm là rối loạn lớn. Đạo luôn luôn sáng tỏ : trong (việc quan hôn), ngoài (việc triều sinh) đều "nêu" rõ, kín, tỏ có phép thường, (như thế) cho nên cái họa dân chúng bị chết chìm mới mong trừ khử.

Bị vạn vật làm thiên lệch thì không thấy rõ đạo⁽¹⁾ bị một vật làm thiên lệch thì không thấy rõ muôn vật. Thiên lệch mà tự cho là biết đạo thì đâu phải là người tri. Thân Tử⁽²⁾ thấy cái lẽ lùi lại, không thấy cái lẽ tiến lên⁽³⁾ Lão Tử⁽⁴⁾ thấy cái lẽ co, không thấy cái lẽ duỗi, Mặc Tử⁽⁵⁾ thấy

(1) Rõ đạo : Nguyên văn chữ Hán : "Vạn vật vi đạo nhất thiên, nhất vật vi vạn vật nhất thiên, ngu vi nhất vật nhất thiên" (萬物爲道一理, 一物爲萬物一理) Phương Hiếu Bác cắt nghĩa câu đầu là : "Muôn vật là thể của đạo. Còn Vương Trung Lâm thì giảng là : Vạn vật là một bộ phận của đạo, mỗi vật là một bộ phận của vạn vật, kẻ ngu lại là một bộ phận của vật mà lại tự cho là biết đạo..."

(2) Thân Tử : Thân Đạo (-370-290) : Người nước Triệu. Học thuyết của ông bắt nguồn từ tư tưởng Đạo gia, viết 42 thiên sách, thất truyền. Hàn Thư, Nghê Văn Chí sắp ông vào phái Pháp gia. Được Thân Bất Hải và Hàn Phi khen là giỏi. Thân Tử chủ trương không chuộng người hiền, không dùng người tài năng, chỉ việc thi hành pháp luật, không có ý tranh tiên, cho nên Tuân tử chê là không biết cái lẽ tiến lên

(3) Xem thêm chú thích () ở thiên "Sửa mình" và chú thích ở thiên "Chê mười hai nhà".

(4) Lão Tử họ Lí, tên Nhị, tác giả Đạo Đức Kinh. Ông chủ trương "lấy co làm duỗi", "lấy nhu nhược thắng cương cường" v.v... cho nên Tuân Tử chê ông là : "chỉ thấy cái lẽ co, không thấy cái lẽ duỗi"

(5) Mặc Tử (-480-397) họ Mặc, tên Dịch, người nước Lỗ, nổi tiếng về thuyết "Kiềm ái", "phi công". "Kiềm ái" là yêu hết mọi người và yêu bằng nhau, yêu người như yêu mình, yêu cha người như yêu cha mình, yêu nước người như yêu nước mình. Vì thế, Tuân Tử chê ông là : "Thấy cái lẽ bằng đều, không thấy cái lẽ sai biệt (xem thêm chú thích ở thiên "Chê mười hai nhà").

cái lẽ bằng đều, không thấy cái lẽ sai biệt, Tống Tử⁽¹⁾ thấy "Tình người là muốn ít", không thấy "tình người là muốn nhiều". Lùi mà không tiến thì dân không có lối lên⁽²⁾, co mà không duỗi thì sang hèn không phân biệt, bằng đều mà không sai biệt thì chính lệnh không thể thi hành, "tình người là muốn ít chứ không muốn nhiều" thì quân chúng không thể cảm hóa. Kinh Thư có câu :

*Chớ ưa một cách thiên lệch,
Cứ theo đạo của Tiên vương
Chớ ghét một cách thiên lệch,
Cứ theo đạo của Tiên vương
là nghĩa như vậy.*⁽³⁾

(1) Tống Tử (383 - 290) : Tức Tống Kiên, cũng gọi Tống Khanh, hoặc Tống Vinh Tử. Ông cho rằng tình con người ta là muốn ít chứ không muốn nhiều. Trang Tử bảo rằng Tống Tử lấy cớ đánh nhau, triệt binh khi làm việc ngoại, lấy ít tình dục làm việc trong (Xem thêm chú thích ở hai thiên Sửa mình "và" Chê mười hai nhà"

(2) Không có lối lên : Nguyên văn chữ Hán : là "Vô môn" (無門) . Mỗi sách giảng một cách mà không cách nào xuôi.

(3) Như vậy : Kinh Thư, thiên Hồng phạm

BÀN VỀ LỄ

(Lễ luận)

Khác với Khổng Mạnh, Tuân Tử rất chú trọng và đề cao công dụng của Lễ, cho lễ là cái tiêu chuẩn khách quan theo đó mà sửa, mình, trị người.

Thiên này bàn rất kĩ về lễ. Chúng tôi lược bớt những chi tiết tỉ mỉ mà chỉ xin trích dịch những đoạn thật cần thiết bàn về :

- Lí do thánh vương đặt ra lễ,
- Ba nguồn gốc của lễ.
- Lễ đối với người sống và người chết,
- Phép cúng tế, để tang.

*

* *

Lễ ở đâu mà ra ? Đáp : Người ta sinh ra có lòng muốn, muốn mà không được thì không thể không tìm tòi, đòi hỏi, tìm tòi, đòi hỏi mà không có chừng mực, giới hạn thì không thể không tranh, tranh thì loạn, loạn thì khốn cùng. Tiên vương ghét loạn, cho nên chế định lễ nghĩa để phân ra trật tự, mà nuôi cái muốn của con người, cấp cho con người cái mà lòng họ muốn, khiến cho cái muốn không đến cùng kiệt các vật (nghĩa là phải có giới hạn), các vật không làm cùng kiệt cái muốn, hai cái đó (muốn và vật) phù tri lẫn nhau mà sinh trưởng, đó là sở khởi của lễ. Cho nên lễ là nuôi. Thịt loài vật - ăn - cỏ - thóc, lúa nếp, lúa kê, năm vị chế biến thơm ngon để nuôi miệng, hoa tiêu, hoa lan

thơm tho để "nuôi" mũi, đồ điều khắc, đồ gọt giữa, đồ thêu thưa đẹp để để "nuôi" mắt, tiếng chuông, tiếng trống, tiếng khánh, tiếng tiêu, tiếng đàn sắt, đàn cầm, tiếng ống sinh⁽¹⁾, ống vu⁽¹⁾ êm dềm để nuôi tai, buông thoáng, cung sâu, song thưa, giường êm để "nuôi" thân thể. Cho nên lễ là nuôi.

Người quân tử được nuôi rồi, lại muốn phân biệt. Thế nào là phân biệt ?

- Là sang hèn có cấp bậc, lớn nhỏ có hơn kém, giàu nghèo có trọng khinh, ai nấy đều được đãi ngộ tương xứng. Cho nên thiên tử thì đi xe "Đại lộ", bánh bọc cối, để "nuôi" thân thể, trên xe chở theo cỗ thơm để "nuôi" mũi, trước xe có cái "hành"⁽²⁾ được trang sức để "nuôi" mắt, tiếng "hòa" tiếng "loan"⁽³⁾, nhạc Vũ - tượng lúc xe đi chậm, nhạc Thiệu - hộ lúc xe chạy nhanh, để "nuôi" tai. Cờ Long - ki, cờ Cửu - du để "nuôi" lòng tin⁽⁴⁾ võ sĩ thức ngủ không rời đồ giáp trụ, cung thì bọc da hùm, ngựa thì choàng da hình giao long, mui xe thì dệt bằng tơ, ách (vai) ngựa thì đeo những tấm vàng, phía dưới có hình đầu rồng, tất cả là để "nuôi" cái oai. Con ngựa kéo xe Đại-Lộ tất phải tập cho thật thuần rồi mới cho kéo, như thế là để "nuôi" sự bình yên, thoải mái. Nên biết cho rành rằng : liệu chết chống giặc giữ toàn tiết nghĩa là để "nuôi" sự sống còn, nên biết cho rành rằng : tiêu tiền vào việc thành lập lễ nghĩa là để

(1) Sinh, vu : Sinh : Nhạc khí do 13 ống ghép lại - Vu : Nhạc khí do 36 ống ghép lại

(2) Hành : miếng gỗ ngang trước xe, hai đầu có hai miếng gỗ dong đóng vào hai bên thành xe

(3) Loan : Chuông nhỏ, chuông to treo trong xe

(4) Lòng tin : Dân chúng trông thấy cờ này biết chắc là vua ngự.

"nuôi" tiên (tránh sự cướp bóc lẫn nhau), nên biết cho ranh rằng : lẽ nghĩa, van lí là để "nuôi" tình (giữ gìn cho tình tình khỏi phóng túng). Cho nên chỉ thấy cái sống (mà níu lấy sống thì tất chết, chỉ thấy có cái lợi (mà bám vào cái lợi) thì tất hại, chỉ thấy biếng nhác là yên thì tất nguy, chỉ thấy vừa ý, đẹp lòng là vui thì tất diệt vong. Cho nên con người ta chuyên nhất vào tình tình thì mất cả hai, mất cả tính tình lẫn lẽ nghĩa. Nho gia làm cho người ta được cả hai. Mặc gia làm cho người ta mất cả hai. Đó là chỗ khác nhau giữa Nho và Mặc vậy. Đối tượng của Lễ là ba nguồn gốc : Trời đất là nguồn gốc của sự sống, tổ tiên là nguồn gốc của giống nòi, vua và thầy là nguồn gốc của nền bình trị. Không có trời đất thì sự sống ở đâu mà ra ? Không có tổ tiên thì giống nòi ở đâu mà có ? không có vua có thầy thì nền bình trị nhờ đâu mà thiết lập ? Ba nguồn gốc đó mà mất một thì con người hết yên. Cho nên lễ là trên thờ trời, dưới thờ đất, tôn kính tổ tiên và qui trọng vua, thầy. Đó là ba nguồn gốc đối tượng của Lễ.

Đấng vương giả thờ thủy tổ và thờ trời, vua chư hầu không dám tế nhà viên miếu (thờ các vị tổ từ năm đời trở lên) tức không được thờ thủy tổ và trời, đại phu và sĩ có nhà đại tôn (thờ tổ tiên hai, ba đời), như thế là để phân biệt trong việc tôn trọng nguồn gốc. Tôn trọng nguồn gốc là căn bản của đức. Chi thiên tử mới được làm lễ tế Giao (tế trời đất), vua chư hầu thì được làm lễ tế nhà Xã (tế đất), cũng như các quan đại phu và sĩ⁽¹⁾. Như thế là để

(1) Sĩ : Nguyên câu chữ Hán : Nhị xã chi ư chư hầu, đại cấp sĩ, đại phu. 而社於諸侯道及士大夫. Đại cấp có nghĩa là "suốt đời". Cũng có thuyết cho "Đạo" là thần "thần đường cái" Theo Lễ, đại phu và sĩ được phép tế thần đường và thần ngõ

phân biệt người ở ngôi cao thì cúng tế các vị thần cao, người ở ngôi thấp thì cúng tế các vị thần thấp. Nên lớn thì lớn, nên nhỏ thì nhỏ : Người có cả thiên hạ (thiên tử) thì thờ bảy miếu (bảy đời), người có một nước (vua chư hầu) thì thờ năm đời (năm miếu), người có năm cỗ xe (quan đại phu có thái ấp) thì thờ ba đời (ba miếu), người có ba cỗ xe (sĩ) thì tế hai đời (hai miếu), người kiếm ăn bằng nghề chân tay (nông công) không được lập tôn miếu. Như thế là để phân biệt người có công lớn : Có công nghiệp lớn thì ăn trạch rộng, có công nghiệp nhỏ thì ăn trạch hẹp. Tế Đại hưởng (tế tiên vương) thì dâng nước lã, cá sống, nước thịt ép, như vậy là tỏ ý quý những thức ăn thức uống nguyên sơ. Tế Thờ hưởng (mỗi mùa tế một lần) thì dâng nước lã rồi rót rượu ngọt, dâng gạo nếp cái, nếp một, rồi cùng cơm tẻ, lúa kê, nguyệt tế thì "thần chủ" ⁽¹⁾ ném qua nước thịt ép mà ăn no các món khác, như vậy là tỏ ý quý cái gốc mà xem trọng miếng ăn. Quý cái gốc là "văn" (nghĩ thức), xem trọng miếng ăn là "lí" (hợp lẽ phải". Văn và lí hội đủ mà hương về "thái nhất" (Thái cô : tinh thần vụ bản truyền thông). Thế bao là lễ cực thịnh vậy (.....)

Đại phạm lễ, lúc khởi thủy còn sơ lược, rồi được hoàn bị bằng các nghi thức, sau cùng được tinh giản. Cho nên lễ rất được hoàn bị khi hội đủ cả phần ý tình lẫn phần nghi thức, dưới một bậc là khi phần ý tình thắng phần nghi thức, hoặc phần nghi thức thắng phần ý tình, dưới nữa là khi thiếu phần nghi thức nhưng ý tình vẫn hướng về "thái nhất" (Thanh thức, chất phác) Trơn đất nhờ lễ (luật thứ tư

(1) Thần chủ : Chữ hán là "thi" () Thời xưa, con tể cha mẹ đã mất thì anh hoặc em ruột làm "thi" thay cha mẹ mà hướng đó cúng tế. Về sau, người ta dùng họa tượng làm "thần chủ" thay cho "thi"

trong thiên nhiên), mà hòa hợp ; mặt trăng, mặt trời nhờ lễ mà sáng tỏ ; bốn mùa nhờ lễ mà có thứ tự ; tinh tú nhờ lễ mà chuyển vận ; sông ngòi nhờ lễ mà lưu thông ; vạn vật nhờ lễ mà sống còn, toại ý ; ưa ghét nhờ lễ mà đúng mực ; mừng giận nhờ lễ mà thích đáng, lễ khiến cho người dưới thuận, lễ khiến cho người trên sáng, lễ khiến cho vạn vật biến đổi mà không rối loạn. Không chuyển theo lễ thì diệt vong. Lễ há chẳng rất mực tốt lành đây ư ? Thiết lập một lễ chế cực hay, cực đẹp để làm khuôn mẫu cho mọi tình tự của con người thì thiên hạ sẽ không còn thêm bớt được nữa. Gốc (ý tình) và ngọn (nghi thức) tương thuận, sau và trước tương ứng. Lễ rất mực uy nghi vì nó phân biệt trật tự trên dưới, lễ rất mực rành mạch, vì nó phân biệt lời phải, lẽ trái. Thiên hạ theo lễ thì trị, không theo lễ thì loạn, theo lễ thì yên, không theo lễ thì nguy, theo lễ thì còn, không theo lễ thì mất. Kẻ tiểu nhân không thể lường được cái lễ của lễ, vì lễ ấy rất sâu. Lễ của lễ rất sâu, cho nên cái thuyết "Kiên bạch", "đồng dị" ⁽¹⁾ thật rất tinh vi lắt léo kia, đem vào lễ là chìm, lễ của lễ rất lớn, cho nên những thuyết què kệch, tự tiện lập ra, đem vào lễ là mất, lễ của lễ rất cao, cho nên những thói bạo ngược, ngạo mạn hay chê bai đông dài, đem vào lễ là rớt. Nảy đây mực thì không ai có thể lừa dối về cong ngay, bác cán cân thì không ai có thể lừa dối về nặng nhẹ, đặt cái "qui" (cái com-pa), cái "cù" (thước nách) thì không ai có thể lừa dối về vuông tròn. Người quân tử rành về lễ thì không ai có

(1) Đồng dị : "Lí kiên bạch, hợp đồng dị" : một thuyết của Danh gia, chủ trương tách rời cái chắc, cái trắng (của hòn đá) ra làm hai và đồng nhất sự giống nhau và khác nhau (xin xem thêm chuyết tác : Đại Cương Triết Học Trung Quốc)

thể lừa dối về điều trá ngụy. Cho nên dạy mục là tiêu chuẩn cực tốt của sự thẳng ngay, cán cân là tiêu chuẩn cực tốt của sự thẳng bằng, cái qui, cái củ là tiêu chuẩn cực tốt của hình vuông, hình tròn, lễ là tiêu chuẩn cực tốt của đạo người. Vậy không theo đúng lễ, không giữ tròn lễ thì gọi là người dân vô đạo, theo đúng lễ, giữ tròn lễ thì gọi là kẻ sĩ hữu đạo. Đúng trong lễ mà suy tư, gọi là khéo nghĩ, đứng trong lễ mà không thay đổi lập trường gọi là bền chí, người khéo nghĩ, bền chí đến cực độ thì là thánh nhân. Cho nên trời là hết mức cao, đất là hết mức thấp, vô cùng là hết sức rộng, thánh nhân là hết mức đạo. Kẻ học cố nhiên là học làm thánh nhân, chứ không phải chỉ học để nên con người vô đạo.

Lễ hiển dáng bằng vật dụng, làm cho long trọng bằng những nghi thức, tỏ rõ sang hèn, lấy hiển dáng ít hay nhiều mà phân biệt dưới trên, dùng nghi thức phong (lĩnh đình) hay sái (tĩnh gián) cốt sao cho thích đáng. Về kính (biểu hiện bằng nghi thức) nhiều, tâm thành (biểu hiện bằng lễ vật) ít, lễ mà kính hơn thanh là phong. Về kính giảm, thành nhiều, đó là lễ tạp, lễ ở mức trung. Cho nên, đối với người quân tử (người biết lễ) thì lễ, lớn, có thể cực phong, nhỏ, có thể cực sái, vừa phải là kính và thành ngang nhau (.....)

Lễ là cẩn thận về việc sinh tử. Sinh là sự bắt đầu đời người, tử là sự chấm dứt đời người. Sự bắt đầu và sự chấm dứt đều tốt đẹp, đạo làm người như thế là hoàn tất. Cho nên người quân tử kính sự bắt đầu mà cẩn thận đối với sự chấm dứt. Sự chấm dứt và sự bắt đầu được chu đáo như nhau, đó là đạo của người quân tử, là khía cạnh văn sức

của lễ nghĩa, hậu với sự sống và bạc với sự chết, tức là kinh cái hữu tri, khinh cái vô tri, đó là đạo của người không đứng đắn, thẳng thắn, là lòng bội bạc, tráo trở. Dem lòng bội bạc, tráo trở đối với kẻ hầu, người hạ, người quân tử còn lấy đó là điều đáng hổ thẹn thay. huống chi là dem lòng đó mà thờ người thân quý của mình. Đạo đối với người chết là cái đạo chỉ có một lần chứ không hai ("nghĩa tử là nghĩa tận"). Cho nên lòng bầy tôi rất mực kính trọng vua, con rất mực kính trọng cha mẹ, thể hiện hết ở đó. Thờ người sống không trung hậu, cung kính, long trọng thì gọi là què kệch, đưa người chết không trung hậu, cung kính, long trọng thì gọi là khô khan, bạc bẽo. Người quân tử khinh rẻ sự què kệch và lấy sự khô khan, bạc bẽo làm điều đáng xấu hổ.(.....)

Tang lễ là cách tỏ tình của người sống đối với người chết, cho sự chết thêm phần trang trọng, là suy từ lòng thờ người sống mà tống tang người chết, không coi chết khác sống, không coi mất khác còn, cho sự chấm dứt với sự bắt đầu là một.(.....)

Phạm lễ, thờ người sống là để tỏ bày niềm vui một cách trang trọng, cúng tế là để tỏ bày niềm kính một cách trang trọng, tổ chức sự lễ cho phép tác là để tỏ bày uy vũ một cách trang trọng, về những điểm đó, các đảng vương giả đều giống nhau, đời xưa và đời nay đều nhất trí. (.....)

.....Tế tự là để kính thờ vong linh người khuất, khắc công vào tự khi (đổ thờ) làm lời "lũy" (kể đức hạnh) để đặt tên "thụy", ghi chép tinh nết, thói quen, tất cả những điều do đó là để kinh truyền cai danh người đã khuất. Thờ người sống là làm cho sự bắt đầu trở nên trang trọng, tống

táng người chết là làm cho sự chấm dứt trở nên trang trọng. Làm cho sự bắt đầu và sự chấm dứt đều được tương xứng. Đó là bốn phận của người con hiếu được vẹn tròn, là đạo của thánh nhân được đầy đủ. Đeo người chết mà đắp cho người sống là theo bọn Mặc⁽¹⁾ đeo người sống để đắp cho người chết là mê hoặc, bắt người sống chết theo người chết là hành vi tàn tặc. Suy lòng thờ người sống mà tống táng người chết, khiến cho việc thờ người sống, tống táng người chết cũng như việc bắt đầu và việc chấm dứt đều được phải chăng, tốt đẹp, đó là phép tắc của lễ nghĩa của các nho giả vậy.

Đế tang ba năm là nghĩa làm sao ? - Rằng : cần nhắc tình nặng nhẹ mà chế lễ cho vừa phải để phân biệt thân sơ, sang hèn mà không thêm bớt được, cho nên nói : đó là một định chế, dù đi đâu cũng không thể thay đổi. Vết thương lớn thì lâu hàn, đau nhiều thì lâu khỏi, đặt ra cái tang ba năm là để tương xứng với nỗi đau thương cực độ. Mặc áo sờ sờ gấu, chống gậy tre, ở lều, ăn cháo, nằm gai, gói đất la để bày tỏ tấm lòng rất mực đau thương. Tang ba năm chỉ để hai mươi lăm tháng. Đau thương chưa hết, nhớ tiếc chưa nguôi, vậy mà lễ định rút ngắn đi như thế, há chẳng phải là vì lễ tống táng đã xong, cần phải tiết chế lòng nhớ thương mà trở lại với công việc sinh sống đây ư ? Sinh ra trong khoảng trời đất, hễ là loài có huyết khí, tất có hiếu biết. Đã là loài có hiếu biết thì chẳng loài nào là không yêu mến đồng loại. Xem như những giống chim to, loài thú lớn kia, khi mất đôi, lạc đàn, thì qua cả tháng rồi,

(1) Mặc Tử chủ trương tiết tang, đoạn tang! (Tình giản sự chôn cất, để tang ngắn)

át vẫn trở lại chốn cũ, quanh quẩn, kêu gào, giâm đạp, dùng dằng, mà sau mới đành bỏ đi. Những giống chim nhỏ như con sẻ, con én kia, cũng còn sè sè, chim chíp, mãi rồi mới bỏ đi nổi. Mà trong các loài có huyết khí, thì không loài nào hiểu biết bằng loài người, cho nên khi người thân mất, người ta thương xót đến trọn đời vẫn chưa nguôi. Theo như bọn dâm tà ngu lậu ư ? : Mất cha mẹ buổi sáng, buổi chiều quên liền ! Để mặc họ thì, về điểm đó, họ bằng cá loại cầm thú. Còn làm sao mà tránh cho cuộc sống tập thể khỏi rối loạn được ! Theo như các bậc quân tử ư ? Thì tang ba năm chấm dứt sau hai mươi lăm tháng, thời gian đó trôi mau như chiếc xe bốn ngựa vọt qua trước khe cửa, nhưng niềm thương nhớ thì chẳng bao giờ nguôi. Cho nên các đấng tiên vương, các bậc thánh nhân mới đặt ra tang phục mà tiết chế lòng thương xót, sao cho thời hạn để tang vừa phải, cho mỗi giềng tốt đẹp thì thôi.(.....)

Thế thì để tang người thân tình một năm là tại làm sao ? - Rằng : trời đất đã thay đổi bốn mùa đã đi hết một vòng, vạn vật không vật nào là không đổi mới, cho nên thánh vương cũng bắt chuốc (mà giới hạn thời gian để tang là một năm). Thế thì tang ba năm là nghĩa thế nào ? - Rằng : ơn cha mẹ dày hơn, nên tang để lâu hơn, xét nên lâu gấp đôi và để thêm một năm nữa. Còn tang để từ chín tháng trở xuống là nghĩa thế nào ? - Rằng : Vì xét ơn không dày bằng. Tang ba năm là tang gia tang để bày tỏ tình thân, tang ba tháng , sáu tháng là tang giảm thiểu để bày tỏ tình sơ, tang chín tháng ở vào khoảng giữa.

Trên theo mẫu mực của trời, dưới theo mẫu mực của đất, giữa theo phép tắc của người, nhờ vậy mà người ta

thực hiện hết cái đạo lí "quân cư hòa nhất"⁽¹⁾. Cho nên để tang ba năm là điều làm cho đạo làm người trở nên đẹp đẽ rất mực. Tang ba năm là cái tang lễ trọng đại nhất, được các vương giả đều tán đồng, đời xưa cũng như đời nay, đều nhất trí tuân theo. Để tang vua ba năm là nghĩa làm sao ? - Ràng : Vua là người trị dân, gìn giữ trật tự, là nguồn gốc của pháp lí, là đối tượng cao nhất của lòng trung thành, cung kính, thế thì thần dân để tang vua một cách long trọng, há chẳng cũng nên ư ? Kinh Thi có câu :

Vua vui vẻ dễ dàng,

La bậc cha mẹ dân ⁽²⁾

"Vua là cha mẹ dân", đó là lời người xưa đã nói và lời nói đó vốn có lí do : Cha sinh được mà không bú mớm, nuôi nấng được ; mẹ bú mớm nuôi nấng được mà không dạy bảo được , vua thì vừa nuôi nấng lại vừa khéo dạy bảo. Để tang vua ba năm, tưởng cũng chưa bày tỏ được hết lòng biết ơn (.....)

Đáng tiên vương lập ra tang chế tế tự là để bày tỏ hết mức cái nghĩa tôn kính người trên và thân yêu người thân vậy. Bởi thế nói : Tế tự là tỏ cái tình ý tưởng nhớ hăm mộ, cái lòng trung tín, kính ái rất mực, là nghi thức giải bày lòng trung thành, cung kính một cách trang trọng nhất. Không phải là bậc thánh thì không hiểu được ý nghĩa đó. Bậc thánh nhân biết rõ, bậc sĩ quân tử yên lòng thì hanh, bách quan gìn giữ, trăm họ tuân theo thành tập tục. Bậc quân tử coi đó là đạo người đối với người, trăm họ thì cho

(1) Hòa nhất nghĩa là : Sống tập thể thuận hòa, đoàn kết.

(2) Cha mẹ dân : Kinh Thi, Tiểu Nhã, Thanh Nháng. Nguyên văn chữ Hán : trong Kinh Thi là Khởi để quân tử, vô tín sám ngôn 豈弟君子
信諉言 : Vua vui vẻ dễ dàng, chớ nghe lời gièm pha.

đó là đạo người đối với qui thân. (.....)

Tò lòng thương, tò lòng kính, thờ người chết như thờ người sống, thờ lúc mất như thờ lúc còn, người khuất không thấy hình bóng, thờ kính như vậy, tưởng chừng như việc làm mơ hồ, thế nhưng chính đó lại là cái nghi thức hoán thành đạo làm người vậy.

BÀN VỀ NHẠC

(Nhạc luận)

Đứng với truyền thống của Nho gia và chống lại chủ trương của Mặc phái, Tuân Tử cực trọng lễ và đề cao nhạc.

Nhạc, theo nghĩa Tuân Tử hiểu, bao gồm cả âm nhạc lẫn ca vũ.

Thiên này bàn về ý nghĩa dùng nhạc, phương pháp chế nhạc và nhất là công dụng cùng ảnh hưởng của nhạc.

Kết luận toàn thiên, tác giả nói : Một trong những đặc trưng của đời loạn là âm nhạc nhố nhăng bồng lỏng.

Chúng tôi trích dịch những đoạn chính yếu.

*

* *

Nhạc là "lạc", nghĩa là vui, - một tình cảm mà người ta không thể không có. Người ta không thể không có lúc vui, niềm vui phát ra thành âm thanh, bộc lộ bằng cử động và đạo của người là điều tiết các thanh âm, cử động đó mà biến hóa tính tình. Người ta không thể không có lúc vui, niềm vui không thể không bộc lộ, bộc lộ mà không điều tiết thì loạn. Đấng tiên vương ghét loạn, cho nên mới chế ra Nhã. Tụng để điều tiết khiến âm thanh đủ vui mà không phóng túng, khiến thanh âm uyển chuyển, lúc nhặt, lúc khoan, lúc trong, lúc đục, tiết tấu đủ cảm lòng người mà kích thích những ý thiện, không cho những tà niệm tục khí có chỗ dấy lên. Đó là ý nghĩa dựng nhạc của tiên vương.

Nhạc tấu nơi tôn miếu, vua tôi trên dưới cùng nghe thì chẳng ai là chẳng thuận hòa, tương kính, nhạc tấu nơi khuê môn, cha con, anh em cùng nghe thì chẳng ai là chẳng thuận hòa, tương thân, nhạc tấu nơi hương đảng, gia trẻ cùng nghe thì chẳng ai là chẳng thuận hòa tương nhượng. Nhạc là luật điều mà điều hòa thanh âm, dựa vào ti trúc để âm khúc thêm tiết tấu, liên hợp các tiết điệu cho âm thanh thanh văn vẻ, đủ thống suất đại đạo, trị vạn biến. Đó là phương pháp dụng nhạc của tiên vương. Mà Mạc Tử lại chê là nghĩa làm sao ?

Nghe âm thanh Nhã, Tung thì ý chí rộng mở, cảm khiên, cảm bua. tập cui ngựa, co duỗi, mã dung mao trang nghiêm, đi đứng vào nhịp mà hàng ngũ ngay ngắn, tiến lui chỉnh tề. Cho nên có thể dùng nhạc, ngoài, để thảo phạt, trong để vãi nhượng, thảo phạt hay vãi nhượng, ý nghĩa vẫn là một : Ra, dùng nhạc để thảo phạt thì không ai không theo ; vào, dùng nhạc để vãi nhượng thì không ai không phục. Cho nên nhạc là một công cụ tế nhất thiên hạ, là giếng mối của sự trung hòa, tình cảm của người ta không thể không cần tới nhạc. Đó là đạo thuật dụng nhạc của tiên vương. Mà Mạc Tử lại chê là nghĩa làm sao ?

Và lại nhạc là để tiên vương dùng mà văn sức (tô điểm và tiết chế, cho đúng mức) sự vui mừng, quân lính, phủ việt (bình khí) là để tiên vương dùng mà văn sức sự giận dữ. Sự vui mừng, sự giận dữ của tiên vương đều đúng mức, cho nên vui mừng thì thần dân phụ họa, giận dữ thì kẻ bạo loạn nép sợ. Lễ nhạc chính là cái thịnh điển của vương đạo vậy. Mà Mạc Tử lại chê là nghĩa làm sao ?

Sức cảm hóa nhân tâm của âm nhạc rất sâu xa, cho nên tiên vương cẩn thận làm cho nhạc tốt đẹp. Âm nhạc mà trung chính thì dân hòa nhã mà không buông thả quá trớn, âm nhạc nghiêm trang thì dân có kỉ luật mà không hỗn loạn, dân mà hao nhả, trật tự thì binh mạnh, thành bền, nước địch không dám xúc phạm, thì trăm họ vui sống ở dưới, trong cảnh làng xóm, vua quan vui trị ở trên mà sau thanh danh được sáng tỏ, vinh quang được rực rỡ, nhân dân trong bốn bể, chẳng ai là không muốn coi (bạc vương giả ấy) làm sự trưởng của mình. Đó là khờ điếm, là đầu mối của vương nghiệp. Âm nhạc là lướt, ướt át, bông lông, ngổ ngáo thì dân dâm biếng, ương hèn, dâm biếng thì hỗn loạn, hỗn loạn thì tranh giành. Dân mà hỗn loạn, tranh giành thì binh yếu, thành nát, nước địch khuynh loat, làm cho nguy khốn, thì trăm họ hết vui sống ở dưới, trong cảnh làng xóm vua quan hết vui trị ở trên. Cho nên lễ nhạc bỏ bê mà âm nhạc dâm tà dấy lên thì đó là nguồn gốc của sự nguy vong nhục nhã. Cho nên tiên vương quý trọng lễ nhạc mà khinh rẻ tà âm.

Mặc Tử nói : "Nhạc" là cái thánh vương chê mà nho giả vẽ vời đặt ra" Bạc quân tử cho nói như vậy là không đúng: Nhạc là cái thanh nhân lấy làm vui nó có thể cải thiện được tâm tính dân chúng, vì sức cảm hóa lòng người của nó sâu xa, nó có thể di phong dịch tục dễ dàng. Tiên vương dẫn dắt dân bằng lễ nhạc mà dân hòa mục. Có người dân nào mà chả có tình ưa, ghét, nếu không khéo khơi dậy niềm mừng vui, nổi bực giận để thuận ứng những tình cảm đó thì tất sẽ hỗn loạn. Tiên vương ghét sự hỗn loạn, cho nên sửa hạnh cho tốt đẹp, sửa nhạc cho nghiêm chính

để thiên hạ thuận tòng. Áo sơ gai, tiếng khóc lóc làm cho lòng người thương, áo giáp, mũ trụ, khúc ca quân hành làm cho lòng người kính sợ, dung mạo diêm dúa, tình khúc kêu gọi ⁽¹⁾ làm cho lòng người tà dâm, đai lưng to, áo mâu huyền, nhạc Thiệu, nhạc Vũ ⁽²⁾ làm cho lòng người trang nghiêm. Cho nên người quân tử, tai không nghe âm thanh, mắt không nhìn âm sắc, miệng không nói ác ngôn, đó là ba điều người quân tử thận trọng (.....)

Người quân tử dùng chuông trống để dẫn đạo ý chí, dùng đàn cầm đàn sắt để di dương tính tình, biểu diễn vũ điệu thì dùng tám khiên, cây búa, lại trang sức đuôi trĩ, đuôi bò rừng, kèm theo có tiếng khánh, tiếng kèn, thanh âm trong trẻo tượng trưng trời, thanh âm rộng lớn tượng trưng đất, những cử động cúi ngửa, xoay vòng gợi ý bốn mùa nóng lạnh đắp đổi. Thế cho nên âm nhạc (lành mạnh) mà thịnh hành thì ý chí người ta thanh khiết, lễ nghĩa được chấn chỉnh và những nét hay thói tốt có thể dưỡng thành (.....)

Bởi vậy mới nói : "Nhạc là "lạc", là vui vẻ : người quân tử vui vẻ đạt được đạo lớn, kẻ tiểu nhân vui vẻ thỏa được sở dục. "Lấy đạo mà chế lòng dục vọng thì vui vẻ mà không hỗn loạn, vì lòng dục vọng mà quên đạo thì lầm lẫn mà hết vui. Cho nên âm nhạc hướng dẫn sự vui vẻ, tiếng vàng, tiếng đá, tiếng trúc, tiếng tr hướng dẫn cái đức tốt, âm nhạc lành mạnh mà thịnh hành thì dân chúng hướng về chính trực, đạo nghĩa. Cho nên nhạc là cái công cụ rất

(1) Kêu gọi : Nguyên văn chữ Hán là "Trình Vệ thanh" Chúng tôi dịch ý.

(2) Thiệu Vũ "Thiệu : Nhạc của vua Thuấn đời Ngu (Trung Quốc). Vũ : Nhạc của vua Vũ vương đời Chu (Trung Quốc)

hiệu nghiệm của chính trị. Mà Mạc Tử lại chê bai ! Vả lại nhạc là cái hòa bất khả biến, lẽ là cái lí bất khả dịch. Nhạc vốn hòa để hợp, lẽ theo lí mà phân, lẽ nhạc là giềng mối, chính nó có thể bảo quản lòng người. Tác động sâu xa đến tận gốc rễ, thích ứng linh động với mọi chuyển biến, đó là cái "tình thực" của nhạc, giải bay niêm trung thành, trừ khử thói đối trá, đó là phép thường của lẽ. Thế mà Mạc tử lại cho lẽ nhạc là không phải thì thật đáng làm tội.(.....)

Cái đặc trưng của đời loạn là áo quần diêm dúa, xa hoa, (đàn ông mà) dung mạo như đàn bà, con gái, phong tục thì dâm loạn, chí hướng thì tham tài lợi, hành vi thì lăng nhăng, nhơ nhớp, âm nhạc thì hiểm quái, bông lộng, văn chương thì nhảm nhí, máu me, dương sinh không có phép tắc, chừng mực, tổng từ quá ư đơn giản, cầu thả, không trọng văn sức, xem thường lễ nghĩa, coi trọng sức mạnh, nghèo túng thì trộm cướp, giàu có thì gian tà. Đời trị trái ngược lại.

GIẢI TRỪ NHỮNG CÁI CHE LẤP

(Giải tế)

Thiên này bàn về cái nguyên nhân làm cho tâm con người ta bị "che lấp" (tế tắc), không thấy rõ được chân tướng sự vật và về cái phương pháp giải trừ sự che lấp đó. Đây là thiên nghị luận về tâm - lý - học của tác giả.

Tổng cương toàn thiên nằm trong hai câu đầu thiên :

" - Trị tắc phục kinh, lương nghị tắc hoặc" (Phép trị tâm là khôi phục cái chính đạo : hệ không chuyên nhất và ngờ vực thì lầm lẫn) và "trị chi (tâm), tri đạo (.....) hư nhất nhĩ tinh" (Phép trị tâm để rõ đạo là giữ cho tâm "hư", "nhất" mà "tinh")

Ngoài ra, tác giả còn phân tích các động thái tâm lý, mô tả những ảo (hoãn) giác khi trong lòng có mối hồ nghi và khu biệt "đạo tâm" với "nhân tâm", cùng phê bình các phương pháp tu dưỡng⁽¹⁾

*

Mối lo của người ta là bị thành kiến che lấp, làm cho chỉ thấy một khía cạnh sự vật mà không rõ được toàn diện chân lý. Muốn giải trừ mối lo ấy, cần khôi phục cái chính đạo (cái phép chính thường). Tâm không chuyên nhất và nghi hoặc thì tất lầm lẫn. Thiên hạ không có hai đạo, thánh nhân không hai tâm. Nay chính trị của chư hầu, mỗi nước một khác, học thuyết của bách gia cũng mỗi nhà một khác, thì tất nhiên có nước trị, nước loạn, nhà phải, nhà trái. Những ông vua nước loạn, những ông chủ nhà⁽²⁾

(1) Tu dưỡng : Trong bản dịch toàn thiên Giải tế này, có những câu không dung bản với lời trích dịch trong chuyết tác Đại Cương Triết Học Trung Quốc. Ở đây, đôi khi lời dài dòng hơn, cốt để soi sáng thêm những câu trích dịch kia đôi khi như qua hàm súc.

loạn, có ai lại chẳng thực lòng tìm tòi lẽ phải mà hành động theo ? Chỉ vì ghét ghen mà nhận lầm đường thẳng, cho nên mới bị người ta nhận chỗ sở hiểu, sở ố của mình mà dẫn dụ mình đi chệch đường. Đem lòng riêng tư đối với một thói quen (mình ưa) thì chỉ sợ nghe người chê thói quen ấy là dở, dựa vào lòng riêng tư mà xét các đạo thuật khác (với đạo thuật mình chuộng) thì chỉ sợ nghe người khen cái đạo thuật đó hay, cho nên mới xa rời đường ngay mà vẫn cho mình là đi đúng hướng, tiến mãi không ngừng, há chẳng phải là bị thiên kiến che lấp ? làm cho lâm lạc trên con đường đi tìm lẽ phải đấy ư ? Con tâm không sử dụng thì trắng đen trước mắt còn chẳng trông thấy thay, trông lớn bên tai còn chẳng nghe thấy thay, huống hồ khi con tâm bị che lấp ! Người nắm được chính đạo, trên, bị các ông vua làm loạn nước chê, dưới, bị các "gia chủ" làm loạn "nhà" chê, há chẳng đáng thương ư ?

Tại sao mà bị che lấp ? Tại sở dục bị làm cho bị che lấp, tại sở ố làm cho bị che lấp, tại chỗ bắt đầu (sự sống) làm cho bị che lấp, tại chỗ chấm dứt (sự chết) làm cho bị che lấp, tại xa làm cho bị che lấp, tại gần làm cho bị che lấp, tại rộng làm cho bị che lấp, tại nông làm cho bị che lấp, tại xưa làm cho bị che lấp, tại nay làm cho bị che lấp. Phàm muôn vật khác nhau, chẳng vật nào là chẳng che lấp lẫn nhau, đó là mối lo chung của tâm thuật mọi người vậy.

Các ông vua đời xưa bị cái nạn che lấp là vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Ân. Vua Kiệt bị nàng Muội Hi⁽¹⁾ và người Tư Quan⁽²⁾ che lấp, nên không biết có ông Quan Long

(6) Chủ nhà : chữ Hán là "Gia", tró quan đại phu.

(1) Muội Hi : Sủng phi của vua Kiệt, người nước Hữu Thi

(2) Tư Quan : Không rõ là ai. Có lẽ là dòng dõi ông Khai (Khải) hữu ngai Quan)

Phùng⁽¹⁾ vì thế mà tâm mê hoặc và hành vi lầm lẫn. Vua Trụ bị Đắc Kì⁽²⁾ và Phi Liêm⁽³⁾ che lấp, nên không biết có ông Vi Từ Khái⁽⁴⁾ vì thế mà tâm mê hoặc và hành vi lầm lẫn. Bởi vậy quân thần mới bỏ lòng trung, chuyên mưu lợi riêng, tram họ oán trách, không qui phụ, bậc hiền lương rút lui, lánh xa, ấy chín châu⁽⁵⁾ tiêu trầm, tôn miếu tan hoang, chính là vì vậy. Vua Kiệt chết ở Lịch Sơn⁽⁶⁾, vua Trụ treo cổ dưới ngọn xích bài⁽⁷⁾. Minh không tự biết, người lại không can, đó là cái họa của tình trạng bị che lấp vậy. Vua Thành Thang⁽⁸⁾ trông gương vua Hạ Kiệt, cho nên thận trọng trị con tâm, giữ cho con tâm chuyên nhất, nhờ vậy mà dùng ông Y Doãn được lâu dài, không lỗi đạo, đó là lí do khiến ông thay thế được vua nhà Hạ mà làm chủ chín châu. Vua Văn nhà Chu trông gương vua Ân Trụ, cho nên thận trọng trị con tâm, giữ cho con tâm chuyên nhất, nhờ vậy mà dùng ông Lữ Vọng được lâu dài, không lỗi đạo, đó là lí do khiến ông thay thế được vua nhà Ân mà làm chủ chín châu, các nơi ở xa, chẳng nơi nào không gửi những vật lạ, quý tới, cho nên mắt được nhìn đủ các mẫu

- (1) Quan Long Phùng : Tồi hiền của vua Kiệt. Vua Kiệt làm "ao rượu, gò hèm", cùng ba nghìn người "nốc". Quan Long Phùng can thẳng, bị vua Kiệt bỏ tù rồi chết
- (2) Đắc Kì : Ái phi của vua Trụ. Vua Trụ đánh nước Hưu Tô, vua Hưu Tô gả Đắc Kì cho vua Trụ.
- (3) Ninh thần của vua Trụ và là tổ tiên của nhà Tấn sau này
- (4) Vi Từ Khái : Anh khác phòng của vua Trụ, một người trung trực.
- (5) Chín châu : Đất nước nhà Ân gồm chín châu, mỗi châu do một quan "Mục" cai trị. Hai chữ "Chín châu" về sau dùng với nghĩa là "thiên hạ"
- (6) Lịch Sơn : Một quả núi ở đất Nam sào. Các bản đều viết Đỉnh sơn (亭山) Vương Niệm Tôn bảo chữ "Đỉnh" (亭) là do chữ (鼎) viết lớn, (鼎) đọc là lịch như 歷. Lịch sơn là núi ở đất Lịch dương.
- (7) Xích bài : Theo sách Sử Kí thì vua Vũ nhà Chu chém vua Trụ, treo đầu dưới ngọn cờ "Thái bạch", - cờ sắc trắng.
- (8) Thanh Thang : Vua dựng nên nhà Thương (sau đổi là nhà Ân)

sắc, tai được nghe đủ các âm thanh, miệng được nếm đủ các mùi vị, thân được ở đủ các cung thất, danh mang đủ các mỹ hiệu, sống thì thiên hạ ca tụng, chết thì bốn bề khóc thương. Đức như thế là đạt tới mức chí thịnh. Kinh Thi có câu :

*Chim phượng chim hoàng múa hát,
Cánh xoe xoe trông như tám mọc,
Giọng véo von như tiếng tiêu,
Chim phượng chim hoàng đẹp đôi vừa lứa,
Mà lòng vua vui vẻ bao nhiêu !*

Đó là nói cái phúc không bị che lấp mà có vậy.

Các nhân thần đời xưa bị cái nạn che lấp là Đường Ương⁽¹⁾, Hê Tề⁽²⁾ Đường Ương bị lòng ham chuyên quyền che lấp mà đuổi Đái Tử⁽³⁾. Hê Tề bị lòng ham có nước che lấp mà hại Thân Sinh⁽⁴⁾. Đường Ương bị giết ở nước Tống, Hê Tề bị giết ở nước Tấn. Đuổi viên tướng hiền (Đái Tử), hại người anh tốt (Thân Sinh) cho nên bị giết, thế mà vẫn không hay, đó là cái họa vì bị che lấp mà chuốc lấy vậy. Cho nên tham lạm phản bội, tranh quyền mà không bị nguy nhục, diệt vong là chuyện xưa nay chưa bao giờ có.

(1) Đường Ương : bầy tôi Tống Khang Vương. Sách Lữ Thị Xuân Thu, thiên Dâm Tử nói : Vua Tống hỏi tướng quốc Đường Ương : "Quả nhân giết nhiều mà quần thần càng không sợ là tại làm sao ?" Đường Ương thưa : "Tại vua giết toàn người bất lương. Giết toàn người bất lương, nên người lương thiện không sợ. Nhà vua muốn quần thần sợ, thì không gì bằng chẳng phân biệt thiện với chẳng thiện, thỉnh thoảng cứ giết bừa !" Không bao lâu, Tống Vương giết Đường Ương

(2) Hê Tề : Con nàng Li Cơ, sủng phi của Tấn Hiến Công.

(3) Đái Tử : tức Đái Bất Thắng nói trong sách Mạnh Tử (Có thuyết bảo Đái Tử là Đái Loan). Không rõ việc Đường Ương đuổi Đái Tử

(4) Thái Tử nước Tấn, con vua Tấn Hiến Công, anh ruột Hê Tề. Hiến Công nghe lời gièm của sủng phi Li Cơ, giết Thân Sinh, lập con Li Cơ là Hê Tề lên làm thái tử thay Thân Sinh.

Bao Thúc, Ninh Thích, Thấp Bằng⁽¹⁾ vừa nhân vừa trí, lại không bị che lấp, cho nên giúp được Quán Trọng⁽²⁾ mà danh lợi, phục lộc ngang với Quán Trọng. Thiệu Công⁽³⁾ mà danh lợi phúc lộc ngang với Chu Công.⁽⁴⁾ Câu sách nói:

Biết người hiền là trí

Giúp người hiền là tài

Cố công gắng chí,

Phúc lộc lâu dài,

la nghĩa như vậy. Đó là cái phúc nhờ không bị che lấp mà có vậy.

Các du sĩ đời xưa bị che lấp là những người đã lập nên những tập thuyết : Mặc Tử⁽⁵⁾ bị thực dụng che lấp mà không biết có văn sức, Tống Tử⁽⁶⁾ bị tình dục che lấp mà không biết có đạo đức, Thân Tử⁽⁷⁾ bị hình pháp che lấp mà

(1) Bao Thúc : (Tức Bao Thúc Nhai Ninh Thích, Thấp Bằng : Cả ba đều là hiền thần thờ Tể Hoàn Công cùng với Quán Trọng

(2) Tức Quán Di Ngộ

(3) Thiệu Công, Lữ Vọng : Tức Thiệu Công Thích và Lữ Thượng, hai hiền thần của nhà Chu.

(4) Chu Công : Tức Chu Công Đán, con Chu Văn Vương, em Chu Vũ Vương, người giúp cháu là Chu Thành Vương (con Chu Vũ Vương) dựng nên chế độ nhà Chu, chế độ phong kiến đầu tiên ở Trung Quốc

(5) Tức Mặc Dịch, một triết gia đời Xuân Thu (Xem chủ thích ở thiên ở trên) - Hàn Phi Tử, thiên Ngoại Trữ, không báo Mặc Tử không cần lễ văn mà chỉ báo Mặc Tử "chất trước mà văn sau"

(6) Tống Tử : Tức Tống Kiên. Tống cho rằng người ta vốn muốn ít chứ không muốn nhiều, vậy cứ để mặc cho người ta muốn là tự nhiên nước trị, không cần đạo đức. (xem thêm chủ thích ở các thiên trên)

(7) Thân Tử : tức Thân Bất Hại, tể tướng của Hàn Chiêu Hầu. Thân chủ trương dùng "thế", nghĩa là dựa vào quyền thế, vận dụng hình pháp mà giả ngu thần dân. Hàn Phi Tử báo : "Thân Bất Hại dùng 'thuật' Thuật là thuật vận dụng quyền thế, hình pháp. Thân Tử có câu : 'Thánh quân dùng pháp chứ không dùng trí'

không biết có tài trí, Huệ Thi⁽¹⁾ bị cái danh che lấp mà không biết có cái thực, Trang Tử⁽²⁾ bị trời (tự nhiên) che lấp mà không biết có người (nhân vi). Cho nên lấy thực dụng làm đạo thì hết thấy chỉ vụ khoái cảm, lấy hình pháp làm đạo thì hết thấy chỉ chú trọng vào số mục điều vụn, lấy uy thế làm đạo thì hết thấy chỉ vụ thuận tiện, lấy danh từ làm đạo thì hết thấy chỉ nhảm lí luận hình thức, lấy trời làm đạo thì chỉ nương theo tự nhiên mà phó mặc hết thấy. Thực dụng, tinh dục, hình pháp, uy thế, danh từ, trời đều chỉ là những khía cạnh của đạo. Đạo là cái mà thể vốn thường tồn với đất trời, còn dụng thì thường biến ở nơi vạn vật. Biết một khía cạnh hẳn chưa là biết. Hạng người "khúc trí" (thiên kiến), mới có cái nhìn cục bộ, chỉ thấy được một khía cạnh, chứ chưa thấy được toàn diện của Đại đạo, mà đã cho là thấy đủ, rồi điếm tô cho lí thuyết của mình, tự mình đã lầm lẫn, lại còn mê hoặc người, trên che lấp dưới, dưới che lấp trên : Đó là cái họa vi bị che lấp, tự bung bít mà chuốc lấy vạ. Khổng Tử đã nhận, đã tri lại không bị che lấp, cho nên học đạo thuật trị thiên hạ, tài nghệ sánh kịp các đấng tiên vương, học đạo nhà Chu⁽³⁾ thành một nhà lập riêng được học thuyết, đem ra ứng dụng không bị các tạp thuyết khác và thành tích của chế độ chính giáo đời xưa che lấp. Cho nên đức của ông bằng đức của Chu Công, danh của ông bằng danh của

(1) Huệ Tử : tức Huệ Thi, một danh gia cự phách, đồng thời với Trang Tử (xem thêm chú thích ở thiên)

(2) Trang Tử : tức Trang Chu, một Đạo gia. Trang chủ trương "nhâm tự nhiên" cho rằng "nhân nghĩa, lễ nhạc, hình tượng đều là những thứ làm hại con tâm trái với lẽ tự nhiên của thiên đạo.

(3) (Nhà Chu : Một vài nhà Chu giải cắt nghĩa chữ 'chu' này là 'chu kiến' (trông khắp, trái với 'nhất thiên' (lềch lạc, một phía, một chiều))

Tam vương. Đó là cái phúc nhờ không bị che lấp mà có vậy.

Thánh vương biết mối lo của tâm thuật, thấy mối họa của những cái làm che lấp, cho nên, để khỏi thiên trệ về một phía, mới không có ưa, ghét, không chấp trước sau, - gần xa, - rộng hẹp, - sâu nông - xưa nay, - coi muôn vật đồng đều, cầm thăng cân cân mà nhắc sự vật. Cho nên những sự vật khác nhau không che lấp lẫn nhau mà làm rối li. Cân cân đó là gì ? - Là đạo. Cho nên tâm không thể không biết đạo. Tâm không biết đạo thì chẳng cho đạo là phải, lại cho là phải cái không phải đạo. Khi dục vọng được tự do thì con người ta, có ai lại ôm lấy cái mà mình thấy không phải là đạo và tự tuyệt cầm tuyệt cái mình cho là phải đạo bao giờ ? Lấy con tâm không cho đạo là phải mà lựa chọn người, thì tất lựa chọn người không cho đạo là phải (theo đạo) mà họ vốn không hợp. Lấy con tâm không cho đạo là phải mà dùng với người không cho đạo là phải (không theo đạo) bàn về người cho đạo là phải (theo đạo), đó là nguồn gốc của mối hoạn vậy, sao được gọi là sáng suốt, là biết đạo⁽¹⁾ Tâm biết đạo rồi sau mới cho đạo là phải. Cho đạo là phải, rồi sau mới có thể ôm lấy đạo mà tự cầm tuyệt cái phi đạo. Lấy con tâm biết đạo là phải mà lựa chọn người thì tất hợp với, tất lựa chọn người cho đạo là phải (theo đạo), và không hợp với, không lựa chọn người không cho đạo là phải (không theo đạo).

(1) Biết đạo : Nguyên chữ Hán là "tri" (Phủ hà dĩ tri - hoặc tri) Các bản cũ nghĩa : "tri" là "biết". Diệp Ngọc Lân và Vương Trung Lâm theo Đu Việt, cắt nghĩa "tri" là "tri", là sáng suốt biết đạo", ứng với câu "Hà hoạn bất tri" ở dưới

Lấy con tâm biết đạo là phải mà cùng với người theo đạo ban về người chống đạo, đó là điều cần thiết cho nên binh tri vậy ⁽¹⁾. Còn lo gì chẳng sáng suốt chẳng biết đạo ? Cho nên điều quan yếu của thuật binh tri là biết đạo.

Nhờ cái gì mà con người biết đạo. Nhờ cái tâm. Cái tâm tại sao mà biết được đạo ? Bởi tâm "hư" (trống không), "nhất" (chuyên nhất) và "tĩnh" ⁽²⁾ an định (30) Tâm chưa từng bao giờ không chứa đựng ⁽³⁾ nhưng vẫn có cái trạng thái gọi được là "hư", tâm chưa từng bao giờ không biết hai việc cùng một lúc, nhưng vẫn có cái trạng thái gọi được là "nhất", tâm chưa từng bao giờ không hoạt động, nhưng vẫn có cái trạng thái gọi được là "tĩnh". Người ta sinh ra là có cái biết (tri năng), có biết thì có cái nhớ ("chi"). Cái nhớ tức là cái biết chứa chất ở trong tâm, tuy nhiên tâm vẫn có cái trạng thái gọi được là "hư" : chẳng ví cái đang chất chứa mà hai đến cái sắp tiếp nhận, như thế gọi là "hư" ; tâm sinh ra là có biết, biết mà phân biệt dị đồng, phân biệt dị đồng tức là cùng một lúc biết gồm nhiều thứ, biết gồm là đồng thời biết ít nhất hai điều. Tuy nhiên tâm vẫn có cái trạng thái gọi được là "nhất" chẳng lấy một điều biết nào làm hại một điều biết nào, như thế gọi là "nhất" tâm, ngu thì mộng mị, sênh ra thì tư

(1) Binh tri vậy : Y đoạn này nói : Không bị che lấp bởi sơ hiệu, sử ó chi sẽ phân biệt chắc chắn được thiện, ác, hiền, bất thiện, như vậy sẽ gần người hay, xa người dữ, người thiện sẽ lại với, người ác sẽ rút lui. Và như thế, nước sẽ trị.

(2) Tĩnh : Hư là trống rỗng, Tâm "hư" là tâm không vì thanh kiến mà nghiêng lệch, chấp trước, "Nhất" là chuyên nhất, tập trung vào một điều, "tĩnh" là an định, yên lặng, không bị rối loạn.

(3) Chưa đựng Nguyên văn chữ Hán đoạn này cất nghĩa rất tốt, mỗi nhà chú thích cất nghĩa một khác. Có nhà chú thích ghi là : "Không rõ nghĩa, có lẽ mất chữ" Chúng tôi lược dịch theo ý của Phương Hiếu Nghĩa

ý bóng lông, khi được dung thì suy tĩnh, cho nên tâm chưa từng bao giờ không hoạt động, tuy nhiên tâm vẫn có cái trạng thái gọi được là "tĩnh" : Không vì mộng mị mà vơ vẩn buồn phiền, làm cho cái biết rối loạn, như thế gọi là tĩnh. Chưa được đạo mà cầu đạo thì bảo : hãy dưỡng cái tâm cho nó "hư", "nhất" và "tĩnh", lập thành chuẩn tắc mà theo. Theo cái chuẩn tắc "hư" mà cầu đạo thì sẽ vào được đạo, theo cái chuẩn tắc "nhất" mà thờ đạo thì sẽ hiểu thấu đạo, theo cái chuẩn tắc "tĩnh" mà luôn nghĩ đến đạo thì sẽ sáng suốt, hiểu đạo rành mạch (không còn bị che lấp) Dịch thân hành đạo, thể nghiệm đạo, mới hiểu rành mạch được đạo và, ngược lại, có hiểu rành mạch đạo mới cung hành, thể nghiệm được đạo. Giữ được con tâm "hư", "nhất" và "tĩnh", ấy là tâm tới cảnh giới "Đại thanh minh" (rất sáng suốt). Trong cảnh giới rất sáng suốt của tâm đó, muôn vật không có vật nào có hình mà không hiện rõ chân tướng, mà không biện luận rành mạch được cái lí của nó, không một vật nào cái lí của nó đã biện luận được rành mạch mà lại bị định giá sai lầm. Ngồi ở nhà mà biết khắp bốn bể, ở đời nay mà hiểu việc lâu dài, quan sát sự vật bằng cái nhìn nhất quán mà biết sự thật của sự vật, khảo nghiệm các cuộc trị loạn mà hiểu lẽ thịnh suy, lập mối giương cho trời đất mà định vị tương xứng cho vạn vật, phân tích cái tổng nguyên lí của vũ trụ mà thấy được trật tự của tự nhiên. Thênh thang, bao la, biết đâu là bến bờ ? Rộng rãi, mênh mông, biết đâu là công đức ? Sôi sục, rối bời, biết sao được hình dạng ? Sáng ngang mặt trăng, mặt trời, lớn khắp bốn phương, tám hướng. Ấy bậc đại nhân là như thế đó, còn cái gì che lấp được ?

Con tâm ngự trị phần hình và làm chủ phần thần, ra lệnh mà không chịu lệnh. Nó tự cấm đoán nó, tự sai sử nó, có tự đoạt tự thủ, tự hành, tự chỉ. Cho nên có thể cướp lời mà bắt im, có thể cưỡng ép thân thể mà bắt co duỗi, chứ không thể buộc được con tâm phải đổi ý : Phải thì nó chịu, không phải thì nó chối từ, cho nên nói : "Tâm dựng sự vật, tự quyết định, lựa chọn, sự vật bác tạp, nhưng tâm chuyên nhất đến cao độ thì nó không lẫn lăm ?"⁽¹⁾

Kinh Thi có câu :

Hải rau quyền nhĩ,

Không được lưng giở,

Ôi ! ta nhớ ai,

Bên đường ta bỏ !

Gió dễ đẩy, rau quyền nhĩ dễ kiếm, thế mà phân tâm (không chuyên nhất) thì gió chẳng đẩy rau, còn quên mà bỏ bên đường nữa ! Cho nên tâm mà phân thì chả còn biết gì, nghiêng lệch thì cái biết không còn tinh tế, không chuyên nhất thì nghi hoặc. Trái lại, giúp cho con tâm khảo sát trong trạng thái "hư, nhất" thì có thể biết gồm vạn vật, chuyên nhất đến hết mức vào việc làm thì việc làm sẽ tốt đẹp. Việc đều có thống loại riêng, không thể một lúc làm hai việc được⁽²⁾. Cho nên biết là biết chọn lấy một mà chuyên nhất vào đó. Người làm ruộng sành việc cấy cày mà không thể làm vị sư trưởng của nghề làm ruộng (như trưởng nhà canh nông ngày nay), người đi buôn sành việc

(1) Không lẫn lăm : Nguyên văn câu này cũng rất khó hiểu, mỗi nhà chấm câu một khác. Chúng tôi theo Diệp Ngọc Lân.

(2) Hai việc được : Nguyên văn chữ Hán là : 難可兩也 (Loại bất khả lưỡng dã). Chữ loại trong sách Tuân Tử có nhiều nghĩa (Xem : Những chữ đặc biệt trong ngữ vựng Tuân Tử ở đầu phần này). Câu này nghĩa không rõ ràng mà các nhà chú giải đều bỏ qua, không cho biết ý tác giả đích thực muốn nói gì.

mua bán mà không thể làm vì sự trường của nghề đi buôn, người làm thợ sành việc chế tạo đồ dùng mà không thể làm vì sự trường của nghề làm thợ. Là vì họ chỉ sành cái nghề riêng của họ và bị nghề riêng che lấp. Có người không sành ba nghề đó mà có thể khiến họ trị lý công việc của Tam quan⁽¹⁾, ấy vậy là vì người ấy hiểu đạo, khác với người hiểu việc. Sành một việc thì trị lý được một việc, rành về đạo thì kiêm trị được mọi việc. Cho nên người quân tử chuyên chú vào đạo mà giúp cho con tâm kiêm trị mọi việc. Chuyên chú vào đạo thì cái biết đúng, trị lý mọi việc thì cái biết thêm rành. Biết đúng, làm thấu đáo thì đánh giá sự vật không sai, đặt sự vật vào vị trí tương xứng. Xưa, vua Thuấn trị thiên hạ (chuyên chú vào đạo), chẳng cần đích thân bảo ban từng việc mà sự sự vật vật đều thành tựu. Vua Thuấn vì biết chuyên nhất mà cần thận cảnh giới nên vinh quang đầy mình, ông chuyên nhất tu dưỡng tính vì cho nên tới cảnh vinh quang mà không hay. Kinh Thư nói :

Nhân tâm thác thôm khó yên

"Đạo tâm vi áo khó rõ"⁽²⁾

Cái thác thôm đó, cái vi áo đó, chỉ bậc quân tử sáng suốt mới thấy rõ được. Con tâm người ta vì như mām (hoặc thùng) nước, mām ngay ngắn, nước không sóng sánh

(1) Tam quan : Tró ba vị sự trường nói trên, quản trị ba ngành nông thương và công.

(2) Vi áo khó rõ : Thư, Đại Vũ Mô : "Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi (thay vì Nhân tâm *chỉ* nguy, đạo tâm *chỉ* vi, như ở đây đã dẫn). Chu Hi cắt nghĩa : "Nhân tâm là phân đục, đạo tâm là thiên li. Nhân tâm do khí huyết tạo thành, đạo tâm hàm thụ các đức : nhân, nghĩa, lễ, trí (Chu Tử Toàn Thư). G.S. Thẩm Quỳnh, dịch gia Thư Kinh, cắt nghĩa câu này là : "Long người rất thiên về vật đục, rất nguy, lòng mèn đạo khó hiểu về nghĩa li rất nhỏ". Muốn có nghĩa hơn, tưởng con có thể dịch như thế này : "Con tâm phạm tục vốn dễ sa ngã, phải cảnh giới để chừng, con tâm đạo lý vốn vi diệu, nên chất chịu gìn giữ".

thì cận lảng mà mặt nước trong sáng, có thể soi rõ từng kẽ tóc chân mây. Gió nhẹ lướt qua, cận vẩn lên, mặt nước đông, thì những vật lớn soi cũng không thật. Con tâm cũng vậy : Hương dân nó bằng lí, giữ gìn nuôi nấng nó cho trong, không để ngoại vật lam no nghiêng lệch thì nó định rõ được phải trái, giải quyết được hiềm nghi, một vật nhỏ dần du, là sự vật bên ngoài đổi thay chân tướng và con tâm bên trong mất thể bình chính, không quyết đoán được mọi lẽ. Nhiều người thích viết chữ mà chỉ chữ của Thương Hiệt⁽¹⁾ được truyền lại đời sau, ấy là bởi Thương Hiệt đã chuyên chú vào đạo sáng chế chữ. Nhiều người thích trồng trọt, mà chỉ phép trồng trọt của Hậu Tắc⁽²⁾ được truyền lại, ấy là vì Hậu Tắc đã chuyên chú vào đạo trồng trọt. Nhiều người thích am nhạc, mà chỉ am nhạc của ông Qui⁽³⁾ được truyền lại đời sau, ấy là vì ông Qui đã chuyên chú vào đạo chế am nhạc. Nhiều người ưa điều nghĩa mà chỉ cơ hạnh của ông Thuần được truyền lại đời sau, ấy là vì ông Thuần đã chuyên chú vào việc làm nghĩa. Ông Thủy⁽⁴⁾ làm cung, ông Phù Du⁽⁵⁾ làm tên (40) mà ông Nghê⁽⁶⁾ ranh về phép bắn, ông Hề Trọng⁽⁷⁾ sáng chế xe, ông Tang

(1) Thương Hiệt : Sử thân của Hoàng Đế. Tương truyền ông là người sáng chế ra chữ Tàu. Thuyết này đã bị nhiều học giả bác.

(2) Hậu Tắc : Thủy tổ nhà Chu, tên là Khi. Tương truyền ông là "tác quan" thời vua Nghiêu, dạy dân phép trồng lúa.

(3) Qui : Quan nhạc-chính, thời vua Thuần. Vua Thuần từng tra hỏi về việc xin chọn thêm nhạc-quan rằng : "Chế nhạc như ông Qui tôi một mình ông Qui đủ rồi" (Nhược Qui giả, nhất chi túc hi).

(4) Thủy : Quan Cung-công đời vua Thuần, chuyên quản về công nghệ. Tương truyền cung tên đã có từ trước thời vua Thuần, hoặc giả Thủy là người cải chế tên chăng ?

(5) Phù Du : Chưa rõ là ai, người thời nào. Sách Thế Bản chép Di Mâu, bầy tôi vua Hoành đế, chế ra tên. Hoặc giả Phù Du là một tên khác của Di Mâu ?

(6) Nghê : 1- Một xạ-quan thời vua Nghiêu. 2- Vua nước Hưu Cùng, đời Hạ, gởi hân, cướp ngôi của Hưởng. Sau, bị hầy tôi là Hàn Trạc giết.

Đỗ ⁽¹⁾ dạy phép dùng xe bốn ngựa mà ông Tào Phủ ⁽²⁾ rành nghề đánh xe. Từ xưa đến nay, chưa từng bao giờ không chuyên chủ mà rành rọt được cả. Thấy Tạng Tử nói: "Mạt để ngoài sân rình đập chuột, thì làm sao cùng ta ca vịnh được?".

Trong hang đá nọ, có người tên Cáp, ⁽³⁾ người ấy bán giỏi và ưa suy tư về thuật bán. Muốn tai mắt tiếp xúc với ngoại vật thì bại mất cái hứng suy tư, tiếng ruồi muỗi có thể làm tổn giảm niềm tinh thành, biết vậy, cho nên người ấy bịt cái dục của tai mắt, xa lánh tiếng ruồi muỗi (vào ở trong hang), nhàn nhả mà sống, tĩnh mịch mà nghĩ, nên mọi thấu triệu thuật bán.

Suy tư về nhân mà cũng được như thế thì hoặc giả tới cảnh giới "duy tinh, duy nhất" chăng? Ông Mạnh Tử sợ bại đức mà bỏ vợ, có thể nói sửa mình như thế là có nghị lực tự cường, nhưng vẫn chưa bằng chịu suy tư. Ông Hữu Tử đốt tay để khỏi buồn ngủ, có thể nói chăm học như thế là có nghị lực tự nhân, nhưng vẫn chưa bằng ưa suy tư. Bịt cái dục của tai mắt, xa lánh tiếng ruồi muỗi nó làm tổn giảm niềm tinh thành, có thể nói như thế là biết e sợ, tự cảnh giới, nhưng vẫn chưa thể nói là tới cảnh giới "duy tinh, duy nhất". Tới cảnh giới "duy tinh, duy nhất" là bậc

(1) Hồ Trọng : Quan xa-chính thời Hạ Vũ. Thời Hoàng đế, đã biết dùng xe (cho nên mới có cái tên "Hoàng đế Hiến Viên" - Hiến viên nghĩa là xe).

(2) Tạng Đồ : Sách Thế Bản chép : "Tương Thố dạy phép dùng bốn ngựa kéo xe", "Đồ" với "Thố" cùng âm, vì dạy phép dùng bốn ngựa kéo xe (thàng mã) cho nên cũng gọi "Tương Đồ là Thàng đồ. Theo Vương Niệm Tôn thì không phải thế : Chính là Tạng Đồ. Tạng Đồ đồng âm với Tương Thố, cho nên "ta dụng", mượn "Tương Thố" thay cho.

(2) Tào Phủ : Tay đánh xe nổi tiếng đời xưa.

(3) Cáp : Không biết là ai, người thời nào.

"chí nhân". Bạc chí nhân thì cần gì tự cường, tự nhân, tự nguy⁽¹⁾. Sáng mà chưa trong là sáng bên ngoài mà bên trong còn đục⁽²⁾, sáng mà trong vắt là sáng cả ngoài lẫn trong. - sáng từ bên trong sáng ra⁽³⁾. Đấng thánh nhân túng đục, tận tình mà vẫn ám hợp với cái lí nó tài chế, thì cần gì tự cường, tự nhân, tự nguy. Cho nên bạc nhân gia hành đạo không làm điều gì biết là trái lí, đấng thánh nhân hành đạo không cần miễn cưỡng, tự chế. Bạc nhân giả suy tư thì cung kính, đấng thánh nhân suy tư mà thấy vui. Ấy cái đạo trị tâm là như thế đó.

Dại phạm xét vật, có chỗ nghi ngờ, con tâm bất định, thì ngoại vật không rõ rệt. Suy nghĩ chưa ra thì chẳng nên quyết đoán nên chăng, phải trái. Đi trong đêm tối, thấy khối đá nằm, ngỡ là con cộp nép, nom lùm cây ngỡ có bóng người theo, đó là bong tối che mất cái sáng lảng vảng. Kẻ say rượu vượt cái ngòi tràm bộ ngỡ bước qua cái rãnh vài gang, khom lưng qua cổng thành, ngỡ chui qua cái cửa nhỏ. Đó là men rượu làm mê mẩn tâm thần vậy. Ẩn mặt rồi nhìn thì một trông ra hai, bịt tai mà nghe thì không tiếng động vẫn thấy ù ù. Đó là cái sự thế nó làm cho giác quan rối loạn vậy. Cho nên từ trên núi nhìn xuống, bỏ nom ngõ trầu mà người tìm trầu không xuống đất. Đó là tâm xa che lấp bề to vậy. Từ dưới núi nhìn cây (trên cao), cây mười "nhân" còn bằng chiếc đĩa, mà người cần đĩa không lên be. Đó là tâm cao che lấp bề dài vậy. Nước động mà bóng lay, người không biết chắc bóng xấu hay đẹp. Đó là thể nước lam hoảng cả mắt ta vậy. Người đui ngựa mặt

(1) Tự nguy : E dè, tự cảnh giới.

(2) Còn đục : Ví như còn ở trình độ phải tự cường, tự nhân, tự nguy.

(3) Sáng ra : Ví với trạng thái con tâm của bậc chí nhân ở cảnh giới "tĩnh nhất".

trong mà chẳng thấy sao, có sao hay không, nào có thấy gì đâu mà chắc. Đó là mắt hồng làm cho người ấy lầm vạy. Ở trong tình trạng như thế mà toan xét đoán sự vật thì quả thật là con người ngu nhất đời. Nghi mà quyết đoán, quyết đoán tất không đúng, đã không đúng thì có thể nào không lỗi lầm. Ở phía nam cửa sông Hạ Thủy, có anh chàng tên là Quyên Thúc Lương ngu dân mà lại nhất, đêm trăng ra đi, cúi nhìn bóng mình, ngỡ là qui nép, ù té chạy trở lại, về gần tới nhà thì đứt hơi mà chết, thế có đáng thương không ! Phàm người bảo có ma, tất là trong cơn hoảng hốt đã "thần hồn nát thần tính" mà vợ quyết đoán, không, cho là có, có, bảo là không. Bị thấp khí thì sinh tê bại, tê bại ma đi mô lợn, đập trống cúng cầu thì thùng trống, mất toi lợn mà tê bại vẫn hoàn tê bại, tuy chẳng ở phía nam cửa sông Hạ-thủy, mà ngu cũng chẳng kém Quyên Thúc Lương.

Có khả năng biết là tính của người, có thể biết là lẽ của vật. Lấy cái nhân tính có khả năng biết suy cầu cái vật lí có thể biết, nhưng vật lí không bền bờ, nếu không có chuẩn tắc nhất định, thì suy cầu hết đời cũng không thể hiểu biết, nếu không quán thông được cái lí thì dù có hiểu biết muôn vạn, cũng vẫn không thấy được khắp suốt cái biến thái của vạn vật. Và như vậy thì cũng chẳng khác gì một người ngu. Học đến già đời, đến cái tuổi con cái đã trưởng thành ca mà vẫn không biết dứt bỏ cái lối học vô tích sự ấy, thì quả thực là ngu muội. Thế cho nên học vấn cần có chuẩn tắc. Chuẩn tắc nào ? Ấy là chuẩn tắc rất mực cao, rất mực thiện. Chuẩn tắc nào rất mực cao, rất mực thiện ? - Đại đạo của thánh nhân và vương giả. Thánh nhân là người nắm đầy đủ vật lí, vương giả là người nắm đầy đủ pháp độ. Nắm đầy đủ vật lí và pháp độ thì đủ làm

tiêu chuẩn cho thiên hạ. Cho nên kẻ học nên lấy thánh và vương làm thầy. Lấy pháp độ của thánh, vương làm phép tắc để suy cầu cái qui-luật-tích-nội-tại của sự vật thì tất phải bắt chước thánh nhân. Theo hướng đó mà đi là kẻ sĩ. bắt chước thánh nhân mà gần được như thánh nhân là bậc quân tử, quân thông, thấu triệt cái qui-luật-tích-nội-tại của sự vật, ấy là thánh nhân. Biết trái mà lo làm phải, ấy là biết e dè, tự giới⁽¹⁾. Mạnh dạn làm điều trái mà át điều phải, ấy gọi là "tặc", - là đồ phá hoại, biết rõ là trái làm mà cứ cho là phải, ấy gọi là cái "thoán đoạt" (cái bướng, cưỡng đoạt lẽ phải), biết trái mà khéo điểm tô, làm cho trái hóa phải, ấy gọi là xảo trá⁽²⁾, giỏi biện luận bảo chữa cho trái hóa phải, phải hóa trái, cho trái phải lẫn lộn, ấy gọi là làm miệng, lèo mép. Sách cổ có câu : "Có hai lẽ xét đoán : thiên hạ cho là trái, xét xem có phải không, thiên hạ cho là phải, xét xem có trái không". Ý nói : xét phải, trái, cần lấy pháp độ của thánh, vương làm chuẩn đích (hợp với pháp độ của thánh, vương là phải, ngược lại với trái). Có bao giờ không lấy pháp độ của thánh, vương làm chuẩn đích trung chính mà lại phân biệt được trái, phải, đoán định được cong, ngay không ? Học vấn mà không phân biệt được trái, phải, đoán định được cong, ngay, biện giải được lẽ trị loạn, sửa sang được đạo làm người, thì dù có tài năng cũng chẳng ích lợi cho ai, không tài năng cũng chẳng thiệt thòi cho ai. (Những kẻ hiểu biện) lập ra những

(1) Tự giới : Nguyên văn chữ Hán 多能自修 易是則謂之懼 Đa năng phi dĩ tu, dễ là tức thị. Phương Hiếu Bặc cắt nghĩa "Đáng" là tuyên dương, "trì" là chữ 止 (tự viết làm).

(2) Xảo trá : Nguyên văn chữ Hán 故有和邪以黨是則謂之懼 (Có hữu tri phi dĩ lữ thị, tác vị chi cù) Theo lời chú giải xưa thì "cù" là e dè, tự giới. Vương Dân Chi thì cho rằng chữ "cù" chính là chữ "quắc" viết làm. "Quắc" là "quắc thủ" : quăm lấy, tra nguy. Vả, theo ý họ Vương, Địch Ngạc Lân cắt nghĩa câu trên là : "Có tri tuệ mà không lo đến chỗ đồ của thánh, vương là "quắc thủ" (tra nguy, xảo trá).

thuyết quái gở, ưa dùng những lời kì quặc để lam rới nhau, lập liêm, phủ ⁽¹⁾ mà bẻm, trơ tráo mà không xấu hổ, hành vi không đáng hoang mà hay khoe khoang, cãi côi mà cầu lợi, không ưa nhùn nhường, không trọng lễ tiết mà thích đề lân, chen ép, đó là tính chất của những học thuyết do bọn người không đứng đắn ở đời loạn lập ra. Những học thuyết trong thiên hạ giống loại học thuyết đó nhiều lắm. Sách xưa nói "Tỉa tốt lời văn không chinh đỉnh mà cho thế là rành mạch, tinh tế, bàn bạc sự lí không chinh đỉnh mà cho thế là hùng biện người quân tử khinh ghét những người như thế. Nghe rộng nhờ dai, nhưng toàn là những điều không hợp với pháp độ của thánh, vương, người quân tử khinh ghét những người như thế". Lời ấy chính là nói những học thuyết của bọn người gian tà kể trên. Lập ra có thành cũng vô ích, tìm kiếm có thấy cũng vô bổ, đau đầu lo toan cũng chẳng lợi gì cho cuộc an, nguy, những học thuyết như thế, người quân tử vứt bỏ cho xa, vì chẳng muốn để cái vô ích làm hại cái hữu ích, bắt lòng phải bận bịu, dù là trong chốc lát. Chẳng nuôi tiếc cái đã qua, chẳng ngại ngừng cái sắp tới, gác bỏ những cái vô ích, trừ tuyệt long nuôi tiếc, ngại ngừng, chỉ cầu hợp với đạo lí, dùng thời mà hành động, tùy cơ mà ứng biến, việc xảy ra biện biệt được ngay thì mỗi trị loạn, điều nên chăng sẽ thấy rõ ràng rành mạch.

Giữ kín để được việc, sợ tiết lộ thì hỏng việc ⁽²⁾, các đảng minh quân không như vậy. Tuyên bố ra thì thanh công, giấu kín thì hỏng việc, cũng không có chuyện ấy với

(1) Phủ: Nguyên văn chữ Hán 索隱鉗而利口 (An cương kiếm như lợi khẩu) Trái với các nhà chủ thích trước cắt nghĩa: "kiếm" là "khoa miêng", Vương Niệm Tôn bảo: "kiếm" là "ác", là "máng phứ" (Tan mà dai).

(2) Hỏng việc: Âm chi học phái chủ trương dùng "thuật" trị dân.

các vị hôn quân. Ở ngôi nhân chủ mà bụng bít thì những lời gièm pha sẽ ủa tới, những lời thẳng thắn sẽ lảng ra. Kinh Thi có câu :

"Kín mít, tối mù mà bảo sáng,

Con hồ, con li cùng màu xanh⁽¹⁾.

Ý nói vua hôn ám bụng bít thì tôi gian nịnh, nham hiểm, vua sáng suốt, cởi mở thì sẽ được nghe những lời thẳng ngay, thay vì những lời ton hót, người quân tử sẽ đến với, kẻ tiểu nhân sẽ lánh xa. Kinh Thi còn có câu :

"Sáng lạng ở dưới,

"Rõ ràng ở trên⁽²⁾

Ý nói : vua có đức tính tốt thì tôi sẽ cảm hóa.

(1) Màu xanh : Đại Thi : Mặc di vi minh, hồ li nhi thương. ()
Sắc loài hồ li (loài chồn) vàng, mà bảo là xanh, khác nào "trò hiệu
hảo là ngựa". Ý nói vua thiếu sáng suốt thì tôi dối trá (Hậu Hán Thư,
Văn Uyển Truyện, cũng có câu : "Nguyên thủy) hoang cái sắc, mà
lộc dị hình) ()

(2) Ở trên : Thi, Đại Nhã, thiên Đại Minh. Chính nghĩa là : Vua Văn
vương ở dưới sáng suốt, cho nên Thượng Đế ở trên cũng thấy rõ ràng.

CHÍNH DANH

Trong số các Nho gia, người nghiên cứu vấn đề **CHÍNH DANH** đầy đủ, mạch lạc nhất là **Tuân Tử**.

Trong thiên này, ông luận thuyết rất có hệ thống việc "vương giả chế danh" và nói lên ý nghĩa hệ trọng của việc chính danh. Chúng ta sẽ thấy ông "lập tam biểu" ra làm sao và "phá tam hoặc" như thế nào.

Dương Lăng đời Đường, - người đầu tiên chú thích sách **Tuân Tử**, nói : "Thời đó (mạt kì Chiến quốc) bọn Huệ Thí, Công Tôn Long đã làm rối loạn danh, bảo phải là trái, trái là phải, cho nên (Tuân Tử) viết thiên Chính Danh". Đúng !

Toàn thiên chia làm năm đoạn : Đoạn một bàn riêng về vấn đề chính danh, đoạn hai, ba và bốn nói về phương pháp và tính cách trọng yếu của biện thuyết, đoạn năm bàn về vấn đề tình và dục, là một kiểu mẫu biện thuyết, cho ta thấy **phép biện thuyết nên tiến hành như thế nào**.

*

* *

Các Hậu vương đã qui định danh từ : Danh về hình luật thì theo nhà Thương ⁽¹⁾, về quan tước thì theo nhà Chu ⁽²⁾, về lễ tiết thì theo kinh Lễ, tên gọi các vật thì theo phương ngôn, tục ngữ của Chư Hạ ⁽³⁾. Những tiếng lạ của

(1) Thương : Vì hình pháp nhà Thương nhiều. Lữ Thị Xuân Thu : Thương thư nói : "Hình phạt ba năm, tội bất hiểu nặng nhất."

(2) Chu : Theo sách Chu Quan, nhà Chu có năm hạng chư hầu và 360 quan tước, chế độ thật đầy đủ.

các phương xa không cùng phong tục thì, nhân sản có đó, phổ biến đi mà dùng. Những danh áp dụng vào người : Sinh ra vốn thể gọi là tính ⁽¹⁾. Bản năng mà điều hòa, lạnh mạnh, thì cảm ứng với ngoại giới đúng, chẳng cần học mà biết, chẳng cần dạy mà hay, đó cũng gọi là tính ⁽²⁾. Tính phát động thành ưa, ghét, mừng, giận, thương, vui thì gọi là tính. Tính như thể mà tâm lựa chọn nên chăng thì là lý (suy nghĩ, cân nhắc). Tâm suy nghĩ mà bản năng nhờ đó có thể dụng khác chế thì tác động đó gọi là nguy. Tâm suy nghĩ, cân nhắc lâu ngày, bản năng khác chế thành thói quen mà tới được cảnh giới "hóa tính" thì cái công phu tu vi đó cũng gọi là nguy. Mưu lợi đúng chính đạo gọi là sự nghiệp", hành động đúng chính nghĩa gọi là "chính hạnh". Cái ở nơi người nhờ đó mà người ta hiểu (biết gọi là "Tri", - là bản năng tri giác. Tri tiếp xúc với vật gọi là "tri" - (tri thức). Sở năng của "tri" ⁽³⁾ nơi con người, gọi là bản năng ⁽⁴⁾. Bản năng tác động hợp với điều tâm lựa chọn, gọi là tài năng. Tính mà bị thương tổn thì gọi là bệnh. Ngẫu nhiên gặp phải gọi là *vận mệnh*. Đó là những danh áp dụng vào người. Đó là những danh đã định mà các Hậu vương dùng.

Bạc vương giả đặc ra "danh", danh đã định thì "thực" được rõ ràng, cái phép đặt danh thì hành đúng thì sự hiểu biết được suốt khắp (nghĩa là mọi người đều hiểu như

(1) Chữ Hạ : Đây trở các chữ hầu của Trung Quốc có nền văn hóa cao.

(1) Gọi là tính : Chữ "Tính" này có nghĩa là "bản chất sinh lý", Mạnh Tử gọi là "thực sắc chi tính", ta thường quen gọi là bản năng.

(2) Cũng gọi là tính : Chữ "tính" này có nghĩa là "bản năng", khả năng tự nhiên.

(3) Tri : Nguyên văn chữ Hán là : tri. Phương Hiếu Nghĩa đính chính là tri.

(4) Năng : Chữ "năng" này trở cái thể của bản năng.

nhau) và dân được dân dất nhất trí, theo dùng những danh đã chế. Bề queo ⁽¹⁾ nghĩa, tự tiện đặt danh để làm rối loạn những danh chính đáng, khiến cho dân sinh nghi hoặc, khiến cho mọi người sinh nhiều chuyện tranh biện, kiện tụng thì gọi là đại gian, tội ngang với tội làm "phù tiết" ⁽²⁾ giả". Cho nên người dân không dám bịa đặt những lời khác thường để làm rối loạn những danh sách chính đáng. Vì vậy mà dân tin thực, dân tin thực thì dễ sai khiến, dễ sai khiến thì được việc. Dân không dám bịa đặt những lời khác thường để làm rối loạn những danh chính đáng thì cái thành quả việc làm của đứng vương giả được tăng bội. Thành quả tốt đẹp, công huân thành tựu, đó là cái mức cao đẹp nhất của một nền chính trị. Được thế là nhờ khéo gìn giữ cái danh đã ước định quen dùng rồi vậy.

Nay đang thánh vương đã qua đời, việc gìn giữ chính danh lơ là, những từ ngữ dị kì mọc lên, danh với thực hỗn loạn, trái với phải lơ mờ. (Đã đến nước ấy) thì dù có những chức viên biết giữ phép, những nho giả "tụng số" ⁽³⁾ cũng đều bán rồi. Nếu tó đang vương giả dấy lên thì tất là ngai, một mặt, sẽ theo những danh nào vẫn dùng và, mặt khác, sẽ chế những danh mới để thay thế những danh không phù hợp với thực. Vậy thì phải xét lại sao mà cần có danh,

(1) Bề queo : Chữ Hán : "Cố tích từ thiện tác danh... sử dân nghi hoặc" Nhiều nhà chú giải cắt nghĩa "tích" là Đăng Tích - người đã bị Từ Sấn giết vì tội làm loạn danh. Nếu vậy chữ "từ" thành vô nghĩa. Phương Hiếu Bắc giải thích : "Tích từ" cũng như "tích ngôn" trong câu sách Lễ Kì (Vương Chế) : "Tích ngôn, phá luật loạn danh cái tác, chấp tá đạo dĩ loạn chính, sát" và nghĩa là "chơi chữ, bề queo".

(2) Phù tiết : Con dấu có hai phần ghép lại để mỗi bên cầm một phần làm tin.

(3) Tụng số : Ta Dung đời Thanh cắt nghĩa là : thiên nho, chuyên trị về một vấn đề

duyên do vì đâu mà phân biệt được giống với khác (để mà chế ra những cái danh giống nhau, khác nhau) và những nguyên tắc cốt yếu để chế danh là như thế nào.

Muôn vật hình đều khác nhau, thấy khác hình thì lòng người biết rằng không phải cùng vật, nếu không lập định cái danh để phân biệt vật này với vật khác thì danh và thực trở nên tối tăm và rối ren, gỡ không ra mối, sang hèn không rõ, giống, khác không phân. Như vậy có cái mối lo là sự hiểu biết của ta sẽ không được rõ ràng và công việc sẽ gặp cái vạ bẽ trễ. Cho nên người trí giả muốn phân biệt vật mới chế danh để trò vật, trước là để rõ sang với hèn, sau là để phân biệt giống với khác. Một khi sang hèn đã rõ, giống khác đã phân thì không có cái lo sự hiểu biết của ta không rõ ràng, không có cái vạ công việc bẽ trễ. Đó là cái lí do tại sao phải chế danh.

Thế thì duyên do vì đâu mà phân biệt được giống với khác ? Thưa rằng : duyên do là nhờ "thiên quan" (tức các giác quan) ⁽¹⁾. Con người ta vốn đồng loại đồng tình, bởi thế thiên quan của mọi người, đối với mọi vật, cảm giác có giống nhau. Cho nên có thể suy cái cảm giác của chính mình mà phỏng đoán được rằng cái cảm giác của người khác cũng tương tự. Thế rồi căn cứ vào đó mà chế ra danh là một thứ ước lệ để hiểu nhau khi nói về vật. Hình thể màu sắc, dương net lấy mắt mà phân biệt, thanh âm trong đục, nhỏ to, mỗi vật một khác, thì lấy tai mà phân biệt, ngọt, đắng, mặn, nhạt, cay chua, vì mỗi vật một khác, thì lấy miệng mà phân biệt, thơm, thối, tanh tươi, nồng nặc ⁽²⁾, mùi mỗi vật một khác, thì lấy mũi mà phân biệt, đau

(1) Giác quan : Đây trở chung ngũ quan và tâm.

ngừa, lạnh, nóng, trơn tru, sần sùi, nặng nhẹ, cảm giác khác nhau thì lấy hình thể mà phân biệt, những ý tình vừa lòng, nhàm chán, mừng giận, thương vui, yêu ghét thì lấy tâm mà phân biệt. Ngoài ra, tâm lại có cái tác dụng "trung tri" (do kinh nghiệm tích lũy mà phản tỉnh phân biệt được). Có tác dụng "trung tri" thì do tai mà biết được tiếng, do mắt mà biết được hình. Tuy nhiên, tác dụng trung tri tất cũng phải nhờ ngũ quan tiếp xúc với vật và ghi nhận cảm giác mà sau mới biết. Ngũ quan tiếp xúc cảm giác mà không biết, tâm có tác dụng trung tri, nhưng nếu không sẵn kinh nghiệm về vật mà ngũ quan đã cảm giác thì cũng không biết vật đó thuộc loại nào, là vật gì ⁽¹⁾. Ấy nhờ thế mà phân biệt được giống với khác để mà chế ra những cái danh giống nhau, khác nhau.

Rồi sau theo mà chế danh : cùng loài thì cùng tên, khác loài thì khác tên. Đơn danh đủ hiểu thì dùng đơn danh, đơn danh không đủ hiểu thì dùng kiêm danh. Nếu đơn và kiêm không có gì trái với nhau (nghĩa là có chỗ giống) thì đặt cho chung một cộng danh ⁽²⁾. Biết rằng khác thực thì khác danh, cho nên phải chế danh làm sao cho hề thực mà khác thì danh cũng phải khác, để không thể lẫn lộn được. làm sao cho không có vật nào thực cùng mà danh lại không cùng. Cho nên muôn vật dù nhiều, vẫn có lúc muốn

(1) Nồng nạc : Nguyên chữ Hán . Hương, xú, phân, uất, tanh, tao, sái, toan
Tanh là mùi lợn hôi, tao là mùi chó hôi
v.v. chúng tôi dịch thuật cho gọn.

(1) Vật gì : Chúng tôi dịch dài hơn nguyên văn cho dễ hiểu.

(2) Cộng danh : Thí dụ : Ngựa là đơn danh, ngựa trắng là kiêm danh (kiêm thêm một tính cách nữa). Ngựa, bò, trâu đều thuộc loài thú (ở điểm chung đều có bốn chân. vậy là không khác nhau), thú là cộng danh.

gọi gộp tất cả, bởi vậy mới gọi gộp là "vật" : cái danh "vật" là một "đại cộng danh". Suy ngược trở lên mà gọi gộp thì (nhiều) cộng danh lại có chung một cộng danh, cho tới khi không thể gọi gộp được nữa mới thôi. Có lúc lại muốn gọi tách ra, cho nên (không gọi là vật) mà gọi tách là chim, muông. Cái danh "chim, "muông" là những "đại biệt danh" (cũng là "tiểu cộng danh"). Suy xuôi trở xuống mà gọi tách ra thì một biệt danh lại gồm nhiều biệt danh, cho tới khi không thể gọi tác được nữa mới thôi (Lúc đó là đơn danh).

Không có cái danh nào vốn đúng, chỉ là theo ước lệ mà gọi, ước lệ theo quen rồi thì là đúng, trái với ước lệ thì là không đúng, không có cái danh nào vốn có cái thực cả ⁽¹⁾, chỉ là theo ước lệ mà gọi, ước lệ theo quen rồi thì danh thành "thực danh" (tên riêng của một cái thực). Có cái danh vốn hay : thẳng, gọn, dễ dàng mà không ngang nghĩa thì là hay, là tốt. Vật có khi bề ngoài giống nhau mà thực lại khác, có khi bề ngoài khác mà thực lại giống. Điều đó cần phân biệt. Bề bề ngoài giống mà thực khác thì tuy hợp được, vẫn, gọi là hai thực (hai vật). Bề ngoài biến, thực thể vẫn là một tuy có khác, thì gọi là "hoa" ⁽²⁾. "Hóa" mà thực thể vẫn thế thì vẫn gọi là một thực. Điều đó phải xem xét, căn cứ vào thực mà định là một hay hai (định mỗi tương quan giữa số danh và số thực). Đó là những nguyên tắc cốt yếu của việc chế danh. Nhưng danh đã định mà các Hậu vương dung thì ta không thể không xem xét cho kĩ được.

(1) Thực cả : Như loài vật chạy nhanh, ta nuôi để cưỡi mà đi xa (con ngựa) là cái thực và tiếng ngựa, mã, cheval... là cái danh để gọi nó. Phải có thực rồi mới đặt danh.

(2) "Hóa" : Như con tôm biến thành con bướm vẫn là một con vật, một thực thể nhưng đã biến đổi hình dạng.

"Bị khinh nhờn, chẳng nhục", "đăng thánh nhân chẳng tự yêu mình", "giết trộm chẳng phải là giết người". Đó là lầm ở chỗ dùng danh mà làm loạn danh. Gẫm cái duyên do tại sao chê ra danh mà xét kĩ xem thế nào là xuôi, thì có thể cấm được cái tệ hại dùng lầm danh mà thành ra loạn danh.

"Núi vực bằng nhau", "người ta vốn muốn ít" (chẳng hạn : "đủ ba chén cơm, ba manh áo thì thôi, chứ không cần nhiều"), "Thịt loài vật (ăn có và ăn thóc) chẳng làm cho thêm ngon miệng", "chuông lớn chẳng làm cho thêm vui tai" : Đó là lầm ở chỗ dùng thực mà làm loạn danh. Gẫm cái duyên do tại sao có sự đồng dị giữa những cái thực mà xét kĩ xem thế nào là đúng, thì có thể cấm được cái tệ hại dùng lầm thực mà thành ra loạn danh.

"Phi nhi yết doanh" ⁽¹⁾, "Bò, ngựa chẳng phải là ngựa" : Đó là lầm ở chỗ dùng danh mà làm loạn thực. Gẫm lại ước lệ, những nguyên tắc cốt yếu của việc chế danh, dùng điều cho là phải, bỏ điều cho là trái, thì cốt yếu của việc chế danh, dùng điều cho là phải, bỏ điều cho là trái, thì có thể cấm được cái tệ hại dùng lẫn danh mà thành ra làm loạn thực.

Phàm những thuyết tà lời lạ, xa rời đại đạo mà tự tiện lập, tự tiện đặt chẳng thuyết nào, lời nào là chẳng do những lầm lẫn thuộc ba loại lầm lẫn này. Đừng mình quân phân biệt mà biết lầm lẫn thuộc loại nào, suy gẫm chữ bất

(1) Yết doanh : Tất cả các học giả đều không hiểu đích thực nghĩa mấy chữ này. Riêng Phương Hiếu Bắc bảo : "Yết" là do chữ "vị" (là báo) viết lầm, "doanh" cũng nghĩa với chữ "doanh" là "đầy", "phi" là "bài xích", chống nhau. Đây là nói về thuyết "Kiến bạch" của Công Tôn Long : chắc rắn và trắng. (hai thuộc tính của đá) chứa nhau (doanh) mà lại báo "chống" nhau (trai) nhau.

tất phải tranh biện ⁽¹⁾

Dân dễ tri bằng đạo mà không nên nói với họ những lý do, nguyên tắc, cho nên đừng minh quân chế ngự họ bằng uy thế, dẫn dắt họ bằng mệnh lệnh, soi sáng họ bằng lời người xưa, cảm đoán họ bằng hình phạt mà họ cảm hóa theo đạo như có ma lực, có cần gì phải biện thuyết. Nay thánh vương qua đời, thiên hạ rối loạn, những lời xằng bậy dấy lên, người quân tử không có uy thế để chế ngự, không có hình phạt để cảm đoán, cho nên mới biện thuyết.

Không thể dùng cái thực mà hiểu dụ được mới đặt ra cái danh mà gọi ⁽²⁾, đặt danh gọi mà vẫn không hiểu rõ mới đem hình trạng ra tả, đem hình trạng ra tả mà vẫn không biết rõ, mới dùng lời thuyết minh, dùng lời thuyết minh mà vẫn không hiểu rõ, mới đem mọi lẽ ra biện bạch. Cho nên đặt danh, tả hình trạng, thuyết minh, biện bạch là những công việc có tác dụng "văn hóa" lớn lao và là khởi điểm của vương nghiệp vậy. Khiến cho người ta nghe cái danh mà hiểu rõ cái thực, đó là công dụng của danh. Hợp nhiều danh lại mà thành văn, đó là chỗ phối hợp của danh. Thấu được danh cả về hai phương diện công dụng lẫn phối hợp, thì gọi là biết danh. "Tư" (lời) là gồm tóm cái danh của những cái thực khác nhau để biểu diễn một ý. Biện thuyết là đừng làm sai lạc (nghĩa là phải giữ cho tiến

(1) Tranh biện : Tuân Tử đứng về phương diện đạo đức và chính trị nên xét các Danh gia có phân nghiêm khác. Những "nguy biện" của Công Tôn Long chẳng hạn, không phải luôn luôn vô lý : Như đứng về phương diện tương đối thì trong vũ trụ vô biên, núi với vực ế là nhỏ, thấp như nhau cả, có thể bảo là "bằng" nhau được.

(2) Má gọi : Ví dụ có một con vật lạ chưa ai biết (đi nhiên là chưa có tên) thì làm sao gọi được, làm sao cho người khác hiểu được, không lẽ mỗi lần lại đem con vật ấy ra chỉ cho, cho nên phải đặt cho nó một cái tên để mọi người biết mình nói gì đã.

hậu nhất trí đối tượng của các cuộc thảo luận và (giữ cho tiên hậu nhất trí giới thuyết của) những danh từ dùng trong các cuộc thảo luận đó, để cho danh và thực không loạn, hậu làm cho rõ mọi lẽ (mọi quan hệ và mọi tình huống vận động tiến hóa giữa các sự vật). Phương cách biện thuyết sử dụng vẫn bất ngoại dùng danh mà gọi và đem hình trạng mà tả. Biện thuyết là nói ra cái đạo mà tâm thấy rõ. Tâm là chủ tế của đạo và làm cho đạo viên thành. Đạo là phép tắc chính, bất biến, để theo mà trị nước. Tâm phải hợp với đạo, biện thuyết phải hợp với tâm, từ phải hợp với biện thuyết. Chính lại cái danh mà biểu tả cái thực, nếu hình chất cái thực tự nói gọi lên được cái danh của nó thì nhân đó sự hiểu biết được thêm dễ dàng, biện bạch vừa đủ để phân biệt cái chỗ khác nhau giữa các sự vật thì thôi, chứ đừng đi quá (rườm rà), suy vật này ra vật kia để tìm được cái lí mà không trái lẽ, nghe người biện thuyết, chỗ nào hợp văn lí thì chấp nạp, chính mình biện thuyết thì phải làm cho rõ hết lí do, dài bày cho hết sự thực. Lấy chính đạo mà biện biệt những thuyết xằng bậy, thật có như nẩy dây mực để xác định cong ngay. Vì thế mà các tả thuyết không thể lam rối loạn, trăm nhà (lập ngôn) không thể lập liêm. Có đủ sáng suốt để lắng nghe tất cả mà không tỏ vẻ khoe mình, có đủ cẩn trọng để xét lại tất cả mà không hợm đức. Thuyết thì hành được thì làm cho thiên hạ bình chính, thuyết không thì hành được thì đạo được sáng tỏ mà mình lui về ở ẩn. Đó là sự biện thuyết của bậc thánh nhân. Kinh Thi có câu :

Dung mao kinh cần hóa thuận,

Y khi sáng ngời cao vút,

*Như ngọc khuê, như ngọc chương,
 Có tiếng đồn lành và danh vọng tốt,
 Bạc quân tử là người
 Làm ki cương
 Cho bốn phương⁽¹⁾
 là nghĩa như vậy.*

Giữ được nét từ nhượng, thuận được cái lí có già, có trẻ, không phạm điều kị húy, không nói lời quái gở, lấy lòng nhân mà biện thuyết, lấy lòng kính sợ mà lắng nghe, lấy lòng công bằng mà phân biệt phải trái, chẳng vì chúng nhân khen chê mà nao núng, chẳng cốt làm choáng loa tai mắt người nghe, chẳng mua chuộc kẻ quyền cao, thế mạnh, chẳng ưa phao truyền những lời thiên lệch di kì, cho nên có thể một lòng theo sát đạo, cất tiếng là không bắt bẻ được, hòa nhã mà không quá lớn, trọng lẽ công chính mà xem khinh lời tranh thắng. Đó là sự biện thuyết của bậc quân tử. Kinh Thi có câu :

*Dàng dặc chữ đêm dài,
 Tự xét lại mình hoài,
 Đạo cô chẳng hề sai,
 Lễ nghĩa cũng không trái,
 Miêng đời cam chí ngại⁽²⁾
 là nghĩa như vậy.*

Lời người quân tử không vụ thâm thuy⁽³⁾ mà tinh tế, thiết cần mà ra mạnh mẽ, đề cập nhiều chuyện, tường

(1) Bốn phương : Thi, Đại Nhã, thiên Quyên a.

(2) Chí ngại : Đại Thư

(3)

như xô bồ mà vẫn qui hướng về một điểm, người quân tử dung danh chính xác, dung lời thích đáng là để diễn tả ý nghĩa cho rõ ràng : danh từ là cái dùng để chuyển đạt ý nghĩa, hề truyền đạt đúng ý nghĩa rồi thì thôi, còn tia tốt, lắt léo một cách tam bộ là gian tà⁽¹⁾. Danh đủ để chỉ đúng thực, lời để diễn đúng ý là được rồi, ngoài ra chỉ làm tôi, gây khó, điều đó, người quân tử ruộng bó mà kẻ ngu lại vờ lấy, coi là qui báu. Cho nên lời kẻ ngu mập mờ mà thô lậu, phiền toái mà không ra manh mối, rườm rà mà huyền thiên, kẻ ngu dùng danh để dụ hoặc người, dùng lời để huyền diệu người mà ý nghĩa nội dung thì thật nóng cạn. họ nói loanh quanh, họ nói lung tung⁽²⁾ mà không truyền đạt được ý tưởng, rất là nhọc nhằn mà không thu được công, tham cầu danh mà không được danh. Bởi vậy, lời nói của bậc tri giả, nghĩ qua là hiểu, thực hành dễ dàng, li luận dễ dàng, thuyết thành thì tất được cái mình ưa mà không gặp điều mình ghét. Kẻ ngu thì trái lại. Kinh Thi có câu :

Mi là con qui ?

Mi là con "vực" ?⁽³⁾

(1) Tham thuy : Chữ Hán là Thiệp nhiên. Tà Dung và Lữ Văn Siêu cắt nghĩa là về vào sâu (Thâm nhập chi mao). Phương Hiếu Bào cắt nghĩa là "nóng rồ" (Thi thiên hiên).

(1) Gian tà : Nguyễn văn chữ hán (câu chi gian tà). Nghĩa là : Đó là sự gian của nét câu thơ. Trong thiên Bát câu (Chẳng Câu Thơ), sách Tuấn Tử, nói : "Ngôn hật qui câu sai". "Nói chẳng đúng những lời li luận qua tình vì lắt léo. Chúng tôi dựa vào chữ "câu sai" này mà dịch bốn chữ "câu chi gian tà".

(2) Lung tung : Nguyễn văn chữ hán : "cố dụng tả nhi vô cực" ! Câu này, mỗi học giả chú thích mỗi khác, chúng tôi theo Phương Hiếu Bào.

(3) Vực : Một loại chồn nhỏ, không ai được thấy rõ mặt. Tương truyền ở vùng Trương Giang, Hoài thủy, hề loài vực phun hoặc cắn vào bóng ai là người ấy ngã bệnh.

Mi không có mặt,
 Đánh không thấy mặt !
 Mà mi là người,
 Có mặt hẩn hoi,
 Để ta mong hoài,
 (Làm sao không bức ?)
 Chuốt lời thơ này,
 Trách mi phản phúc, ⁽¹⁾
 là nghĩa như thế.

Nói chuyện bình trị mà lại hòng ai nấy bỏ lòng dục và không nghĩ đến việc hướng dẫn lòng dục thì sẽ bị khốn, vì lẽ đã là người, ai mà chẳng có lòng dục. Nói chuyện bình trị mà lại hòng ai nấy ít lòng dục ⁽²⁾ và không nghĩ đến việc tiết chế lòng dục thì sẽ bị khốn, vì lẽ : đã là người, ai mà chẳng nhiều lòng dục. Sự "hữu dục" với "vô dục" là hai thứ khác nhau, như cái sống và cái chết ⁽³⁾, hữu dục hay vô dục không hề gì đối với việc trị hay loạn. Dục nhiều hay ít cũng là hai thứ khác nhau, do cái tinh nhiều hay ít, đã dục hay quả dục không hề gì đối với việc trị loạn. Muốn thì chẳng đợi chắc được mới muốn, đó là do tính tự nhiên, cầu thì cái gì nên cầu mới cầu, đó là do lòng con người đã lựa chọn suy tính. Cái dục do tính tự nhiên là cái dục thuần nhất. Cái thiên-tính-dục ấy khác với cái lý-tính-dục là cái

(1) Phản phúc : Thi Tiểu Nhã, Thiên Hạ Nhân Từ. Chung tôi dịch thoát lấy ý.

(2) Lòng dục : Đạo gia nói vô dục. Mạnh Tử, Tông Tử chủ trương quả dục. Tuần Tử phản đối cả hai.

(3) Cái chết : Phương Hiếu Bác cắt nghĩa câu này : Sự hữu dục và sự vô dục khác loại.

dục đã bị lòng con người biết suy nghĩ cân nhắc mà hạn chế lại. Cái mà người từ bỏ sự sống, chấp nhận sự chết, không phải là họ không muốn sống mà muốn chết, nhưng là tại họ không cho cái sống là phải mà cho cái chết là phải. Cho nên khi cái dục thái quá mà hành động bất cập, là vì cái tâm ngăn lại, con tâm cho là phải mà phán đoán của con tâm đúng lý, thì cái dục tuy nhiều cũng không hại gì cho việc trị. Cái dục bất cập mà hành động thái quá, là bởi con tâm sai khiến, con tâm cho là phải mà phán đoán của con tâm đúng lý, thì cái dục tuy nhiều cũng không hại gì cho việc trị. Cái dục bất cập mà hành động của con tâm không đúng lý, thì cái dục tuy ít, cũng không ngăn được mới loạn. Cho nên trị hay loạn là do phán đoán của con tâm đúng lý hay không đúng lý, chứ không do cái muốn của tình nhiều hay ít. Không tìm ở chỗ phán đoán đúng lý của tâm mà lại tìm ở chỗ muốn ít của dục thì dù được đây cũng vẫn là mất.

Tinh là cái tự nhiên trời sinh ra, tinh là thể chất của tình, dục là cái thỏa mãn nó, ứng dụng của tình. Cho cái sở dục là cái khả đắc thì câu, thỏa mãn nó là sự tất nhiên của tình người, cho dục là phải mà dẫn dắt nó thì trí lực tất ở đó mà ra. Cho nên dù là người coi cống thành (địa vị thấp kém nhất) cũng không thể bỏ được lòng dục (lòng muốn), bởi dục là cái biểu hiện cụ thể của tình. Dù là thiên tử (địa vị cao sang nhất) cũng không thể thỏa mãn hết được lòng dục. Lòng dục tuy không thể thỏa mãn hết được, nhưng nếu dẫn dắt nó thì có thể thỏa mãn nó gần hết, lòng dục tuy không thể bỏ, nhưng vẫn có thể tiết chế nó mà câu thỏa mãn, lòng dục tuy không thể thỏa mãn

hết, nhưng vẫn có thể thỏa mãn gần hết, lòng dục tuy không thể bỏ, nhưng nếu cầu thỏa mãn không được thì người biết suy nghĩ lựa chọn, vẫn có thể tự nguyện tiết chế nó. Người có đạo thì, tiến, có thể thỏa mãn gần hết lòng dục, thoái, có thể tiết chế sự mưu cầu, thiên hạ không còn có gì bằng thế. Là người, chẳng ai là chẳng theo điều mình cho là phải, bỏ điều mình cho là trái. Biết rằng đạo là cái phải nhất rồi mà lại không theo đạo, chuyện đó chưa từng có bao giờ. Giả sử có người có điều sở dục ở phương Nam, bất kể điều sở dục ấy, nhiều, (không thể thỏa mãn hết), ít, (có thể chịu đựng được), có điều sở ố ở phương Bắc, bất kể điều sở ố ấy, nhiều (không thể chịu đựng được), có điều sở ố ở phương Bắc, bất kể điều sở ố ấy, nhiều (không thể chịu đựng được), ít (không sao kham nổi), người đó há có vì điều sở dục ở phương Nam (nhiều) không thể thỏa mãn hết) mà bỏ đường về Nam, theo đường lên Bắc không ? Nay, người ta có điều sở dục, bất kể nó nhiều (không thể thỏa mãn được) và có điều sở ố, bất kể nó ít (có thể chịu đựng được), người ta há có vì điều sở dục không thể thỏa mãn hết được mà bỏ điều sở dục, đi theo điều sở ố không ? Cho nên nếu như tâm biết là hợp đạo mà theo thì còn gì làm tổn giảm sự loạn cho bằng, nếu như tâm biết là không hợp đạo mà bỏ thì còn gì ích lợi cho sự trị cho bằng ⁽¹⁾ ? Cho nên bậc trí giả biết lẽ trị loạn thì chỉ bàn về đạo mà thôi. Biết như vậy rồi, thì những thuyết được mấy "tiểu gia" ⁽²⁾ kia quý hóa, sẽ sụp đổ. Đại phẩm khi người ta lấy,

(1) Cho bằng : Nguyên văn chữ hán : Cố khả đạo nhi tòng chi, hế dĩ tổn chi nhi loạn, bất khả đạo nhi tì chi, hế dĩ ích chi nhi trị, Nghĩa rất tối, mỗi nhà chú giải giải thích mỗi khác, chúng tôi theo Ta Dung và Lưu Văn Siêu.

(2) "Tiểu gia" : Trỏ học thuyết của Mặc Dịch và Tống Kiên chủ trương

thì chưa từng bao giờ cái lấy hoàn toàn là cái người ta muốn, tức cái hay, khi người ta bỏ, thì chưa từng bao giờ, cái bỏ hoàn toàn là cái người ta ghét, tức cái dở ⁽¹⁾. Cho nên người ta không bao giờ hành động mà không lấy đạo làm bàn cân cân nhắc. Bàn cân không bình chính, bên đòn dài, bên đòn ngắn - thì vật nặng treo ở đầu ngắn lên bị coi là nhẹ, vật nhẹ treo ở đầu trục xuống bị coi là nặng, và do đó người ta lầm lẫn trong việc xét đoán nặng nhẹ. Bàn cân không bình chính - tiêu chuẩn xét đoán không phải là đạo - thì họa nằm trong điều sở dục mà cho là phúc, phúc nằm trong điều sở ố mà cho là họa, do đó người ta cũng lầm lẫn trong việc xét đoán họa phúc. Đạo, xưa này, là cái bàn cân bình chính. Rời đạo mà tự ý lựa chọn, thì không biết họa phúc nằm ở đâu. Đối một lấy một, người ta bảo là không lời, không thiệt, đối một lấy hai, người ta bảo không thiệt mà lời, đối hai lấy một, người ta bảo rằng không lời mà thiệt. So đo thì lấy phần nhiều, mưu cầu thì theo cái phải. Đối hai lấy một, chả ai làm như vậy, bởi lẽ thấy rõ nhiều ít. Theo đạo mà lựa chọn thì cũng như đối một lấy hai, thiệt gì? Lia đạo mà tự ý lựa chọn, thì cũng như đối hai lấy một, lời đâu? Chặt cái sở dục trăm năm, đối lấy cái sở hiem một thời mà người ta vẫn làm, là vì không rõ nhiều ít.

Lại thử xem cho kĩ mấy việc sâu kín và khó xét dưới đây thì rõ. Bên trong coi khinh lí, mà bên ngoài không

nên khử dục, quả dục Tuân Tử cho "tiết dục" mới quan hệ đến đạo trị, loạn, chứ không cần "khử dục"... hữu dục là của người sống, vô dục là của người chết (người sống thì có lòng dục, người chết mới không có lòng dục).

(1) Cái dở: Ý nói trong cái mình (chủ quan) cho là hay vẫn tự nó có khía cạnh dở, cái mình cho là lợi, tự nó vẫn có khía cạnh hại.

trọng vật, đó là điều không có bao giờ bên ngoài trọng vật mà bên trong không lo, đó là điều không có bao giờ, hành động không theo lí mà ngoài cũng không gặp nguy, đó là điều không có bao giờ. Lòng lo sợ thì miệng ăn thịt mà chẳng biết vị ngon, tai nghe chuông trống mà chẳng biết tiếng vui, mắt nhìn đồ phủ phát ⁽¹⁾ mà chẳng thấy vẻ đẹp, mình nằm chiếu nệm mà chẳng thấy yên ấm. Hường muôn vạn vật tốt đẹp mà chẳng khoái lạc, dù có khoái lạc tạm thời, thì vẫn không sao dứt được nỗi bất khoái ý vì lo lắng. Cho nên hưởng muôn vạn vật tốt đẹp mà vẫn lo nhiều, gồm muôn vạn mối lợi mà vẫn hại lắm. Như thế mà câu vật ư ? Mà dưỡng sinh ư ? Mà mong thọ ư ? Muốn nuôi cái dục mà buông thả mình, muốn nuôi cái tính mà làm nguy hình hài, muốn nuôi cái vui mà vui dập con tâm, muốn nuôi cái danh mà làm loạn cái hạnh, (hành động bấy) như thế thì dù có được phong hầu, làm vua cũng chẳng khác gì quân đạo tặc, dù có đi xe "hiên" ⁽²⁾ đội mũ miện cũng chẳng khác gì kẻ nghèo khổ, túng thiếu. Như thế gọi là đem thân tâm làm mọi cho ngoại vật. Con tâm yên vui thì những màu sắc rất tâm thường vẫn có thể di dưỡng mắt ; âm thanh rất tâm thường vẫn có thể di dưỡng tai ; cơm hẩm canh rau vẫn có thể di dưỡng miệng ; áo vải thưa, giấy cò bện vẫn có thể di dưỡng thân thể ; lều tranh, nệm cỏ, bàn mộc, chiếu nát vẫn có thể di dưỡng hình hài. Cho nên không có muôn vạn vật tốt đẹp mà vẫn nuôi được niềm vui, không có ngôi cao, thế mạnh mà vẫn nuôi được danh thơm. Dem con tâm yên vui, không màng danh lợi ấy

(1) Phủ phát : Nhưng lễ phục có thêm nhiều mẫu.

(2) Hiên miện : Đại khái xe, mũ của các vương hầu.

ra mà trị thiên hạ thì tất vì cái chung của thiên hạ nhiều mà vì cái riêng của mình ít. Như thế gọi là trọng thân tâm mà sai khiến ngoại vật.

Những lời nói không khảo nghiệm, những hành vi không thương thấy, những mưu tính không thương nghe, người quân tử rất thận trọng coi chừng những cái ấy ⁽¹⁾

(1) Cái ấy : Câu này ý ám chỉ các học thuyết và hành vi của bọn Diên Biên, Tống Kiên, Mạc Dịch

TÍNH ÁC

Tuân Tử bảo tính người là ác, ngược lại với Mạnh Tử bảo tính người là thiện.

Thiên này cho thấy :

- Thế nào là tính, theo như Tuân Tử hiểu.
- Nhưng luận cứ chứng minh rằng tính người là ác, rằng nhận định tính thiện của Mạnh Tử là sai.
- Tại sao, mặc dầu tính vốn ác, người ta lại có thể trở thành thiện.

Tính của người ta vốn ác, nó mà hóa thiện được là do công của người ta. Tính con người sinh ra là hiếu lợi, thuận theo tính đó thì thành ra tranh đoạt lẫn nhau mà sự từ nhượng không có, sinh ra là đồ kị, thuận theo tính đó thì thành ra tàn tặc mà lòng trung tin không có, sinh ra là có lòng muốn của tai mắt, có lòng thích về thanh sắc, thuận theo tính đó thì thành ra dâm loạn mà lễ nghĩa, văn lý không có. Như thế thì theo cái tính của người ta, thuận cái tính của người ta, tất sinh ra tranh đoạt, phạm vào cái phận (tức quyền lợi của nhau), làm loạn cái lý mà mắc cái lỗi tàn bạo. Cho nên phải có thầy có phép để cải hóa (cái tính) đi, có lễ nghĩa để dẫn dắt nó, rồi sau mới có từ nhượng, hợp văn lý và thanh ra trị. Xét vậy thì cái tính của người ta vốn ác đã rõ lắm, nó mà hóa thiện được là do công của người ta vậy. Cho nên gỡ cong thì phải lược rồi uốn nắn mới ngay, sắt nhứt thì phải giữa mài rồi mới sắc.

Nay tính người ta ác thì phải có thấy, có phép, rồi mới thành thẳng ngay, phải nhờ lễ nghĩa rồi mới thành ra trị. Người mà không có thấy, có phép thì thiên lệch, hiểm ác mà không thẳng ngay, không có lễ nghĩa thì bội loạn mà không trị. Xưa, các đấng thánh vương vì thấy tính người ta ác, thiên hiểm mà không thẳng ngay, bội loạn không trị, cho nên mới đặt ra lễ nghĩa, chế ra phép tắc để uốn nắn tính tình người, làm cho nó thành thẳng ngay, để *nhieu hóa* tính tình người mà dần dất nó cho đều thành ra trị, hợp với đạo. Nay, người ta được thấy, được phép cải hóa, được có văn học ⁽¹⁾ nhiều, được lễ nghĩa dần dất thì thành người quân tử, buông thả tính tình, huênh hoang, can rờ mà trái với lễ nghĩa thì thành kẻ tiểu nhân. Xét vậy thì cái tính của người ta ác là rõ lắm mà cái thiện của tính người là do công của người ta vậy.

Mạnh Tử bảo : người ta học là để thành tựu cái tính vốn thiện (chứ không phải để uốn lại cái tính). Tôi bảo : không phải ! Nói vậy là không hiểu tính của con người, không phân biệt TÍNH và NGỤY (NGỤY là cái do người làm ra). Tính là cái trời sinh ra đã có vốn thể, không thể học, cũng không thể làm ra được, lễ nghĩa là cái thánh nhân đặt ra, người ta học rồi mà biết, làm rồi mà thành. Cái gì không học, không làm mà đã có ở lòng người rồi, cái đó mới là tính, cái gì ở người, học rồi mới biết, làm rồi mới hay, thì gọi là ngụy. Đó, tính và ngụy khác nhau như vậy. Tính người ta là mắt nhìn được, tai nghe được. Cái sáng cho mắt thấy, không thể lìa mắt, cái thính cho tai nghe

(1) Văn học : Chữ VĂN HỌC này nghĩa rộng hơn ngày nay, không phải chỉ là văn chương mà chủ trọng nhất tới đạo đức, tu dưỡng, lễ nghĩa.

không thể lìa tai. Mắt sáng, tai thính, không phải do học mà sáng mà thính, điều đó rõ ràng. Mạnh Tử bảo : Người ta tính vốn thiện, đánh mất bản tính mới thành ra ác. Tội bảo : Nếu thế thì sai ! Tính người ta sinh ra mà lìa cái tài chất thuần phác, nguyên sơ thì tất mất nó rồi. Xét vậy thì cái tính của người ta ác rõ lắm. Nói tính người ta thiện là nói cái tính đó không lìa cái tài chất nguyên sơ thuần phác, mà vẫn tốt đẹp, không lìa cái tài chất thuần phác nguyên sơ mà vẫn sắc, có như thế thì mới nói được là tính con người vốn thiện. Cái tài chất thuần phác nguyên sơ kia phải cùng như cái sáng cho mắt thấy không lìa mắt, cái thính cho tai nghe không lìa tai, thì mới gọi là tính được. Cho nên (cái sáng không lìa mắt, cái thính không lìa tai thì mới) nói được rằng : tính mắt sáng và tính tai thính. Nay tính người ta đói thì muốn no, lạnh thì muốn ấm, mệt thì muốn nghỉ, đó là tính tính con người ta. Nay người ta đói, thấy bậc tôn trưởng mà không dám ăn trước, ấy là vì muốn nhường, mệt (thấy bậc tôn trưởng) mà không dám xin nghỉ, ấy là vì muốn làm thay. Con nhường cha, em nhường anh, con thay cha, em thay anh, hai hành vi đó đều là phản lại bản tính, trái ngược với tính người. Nhưng mà đó là đạo người con hiếu, nét đẹp của lễ nghĩa. Cho nên thuận theo tính tính thì chẳng từ nhường, từ nhường thì trái ngược với tính tình. Xét vậy thì cái tính của người ta ác là rõ lắm mà cái thiện của tính người là do công của người ta vậy.

Người ta hỏi : Tính người ta ác, thì lễ nghĩa ở đâu ra ?
 Đáp : lễ nghĩa do thánh nhân làm ra, chứ không phải do tính người sinh ra. Người thợ gốm nhào đất mà làm đồ

dùng, vậy đồ dùng là do người thợ gổm học tập rồi làm ra, chứ không phải do tính người tự nhiên biết mà sinh ra. Người thợ mộc đẽo cây mà làm đồ dùng, vậy đồ dùng là do người thợ mộc học tập rồi làm ra, chứ không phải do tính người tự nhiên biết mà sinh ra. Đứng thánh nhân dày công suy tư, tập thành thói quen để làm ra lễ nghĩa, đặt ra phép tắc, vậy lễ nghĩa, phép tắc là do công phu suy tư, chế tác của đứng thánh nhân mà ra, chứ không phải do tính người tự nhiên biết mà sinh ra. Còn như mắt ưa sắc đẹp, tai ưa tiếng hay, miệng ưa vị ngon, tâm ưa lợi, xương da, thân thể ưa an nhàn, thì đó đều là do tính tình người ta sinh ra tự nhiên thấy như vậy, chẳng đợi phải làm gì mà sau mới như vậy. Sinh ra tự nhiên không được như vậy, tất phải đợi làm gì mà sau mới thành như vậy thì gọi là "ngụ". Đó là cái trưng nghiệm của sự khác nhau giữa tính và "ngụ". Thánh nhân biến hóa cái tính mà lập nên cái "ngụ", do cái ngụ mà sinh ra lễ nghĩa, do lễ nghĩa mà đặt ra phép tắc, sở dĩ khác mọi người, hơn mọi người, là do cái "ngụ". Thích lợi, tham được, ấy là tính người ta. Giả sử anh em có tài sản chia nhau, nếu cứ thuận theo cái tính tình thích-lợi-tham-được mà chia, thì thế tất xảy ra tranh giành đánh lộn, nếu được lễ nghĩa cải hóa thì dù là người dung cũng không tranh nhau mà biết tương nhượng. Ấy đấy, thuận theo tính tình thì anh em tranh giành nhau, được lễ nghĩa cải hóa thì người dung có thể tương nhượng.

Người ta sở dĩ muốn làm thiện là vì tính người ta vốn ác. Bạc thì muốn hậu, xấu thì muốn tốt, hẹp thì muốn rộng, nghèo thì muốn giàu, hèn thì muốn sang : Nếu trong

không có, tất tìm ở ngoài. Xét vậy thì người ta muốn làm thiện là vì tính ác. Nay, tính người ta vốn không có lễ nghĩa, cho nên mới cố học, cầu cho có, tính người ta vốn không biết lễ nghĩa, cho nên mới suy nghĩ, cầu cho biết. Vậy, chỉ thuận theo tính bẩm sinh của người ta mà thôi thì người ta không có lễ nghĩa, không biết lễ nghĩa. Người ta không có lễ nghĩa thì loạn, không biết lễ nghĩa thì bội nghịch. Vậy, chỉ thuận theo tính bẩm sinh của người ta mà thôi, thì mầm bội loạn ở ngay trong mình rồi. Xét vậy thì cái tính của người ta ác là rõ lắm, mà cái thiện của tính người là do công của người ta vậy.

Mạnh Tử bảo tính người ta thiện. Tôi bảo : Không phải! Xưa nay, thiên hạ gọi là thiện những gì hợp với sự "chính lý bình trị", gọi là ác những gì hợp với sự "thiên hiểm bội loạn". Đó là điểm phân biệt thiện và ác. Nếu tính người ta vốn hợp với sự "chính lý bình trị" thì hà tất còn cần đến thánh vương ? Hà tất còn dùng lễ nghĩa ? Vả dù có thánh vương lễ nghĩa thì cũng có bổ ích gì cho sự chính lý bình trị đâu ? Thật ra, không phải. Tính người ta ác. Xưa, đứng thánh nhân cho tính người ta là ác, là thiên lệch, nham hiểm và không ngay thẳng, cho nên mới lập ra vua để chế ngự, làm sáng tỏ lễ nghĩa để giáo hóa, đặt phép tắc, dựng chế độ để trị bình, dùng nghiêm hình để ngăn cấm, khiến cho thiên hạ thành trị và mọi người thành lương thiện. Đó là trị công của thánh vương và hóa lực của lễ nghĩa. Nay thử bỏ sự chế ngự của vua, không dùng sự giáo hóa của lễ nghĩa, bỏ sự trị bình của phép tắc, chế độ, bỏ sự ngăn cấm của hình phạt, ngồi mà xem người trong thiên hạ đối xử với nhau ra sao. Nhất định là người mạnh sẽ hãm hại,

cướp bóc kẻ yếu, số đông sẽ lấn áp, xấu xí số ít và thiên hạ sẽ rối loạn, diệt vong ngay tức thì. Xét vậy thì cái tính của người ta ác là rõ lắm, mà cái thiện của tính người là do công của người ta vậy.

Giới bàn việc đời xưa tất phải chứng nghiệm ngay ở việc đời nay, giới bàn việc trời, tất phải chứng nghiệm ngay ở việc người. Biện luận thì phải trọng sự phù hợp với chứng nghiệm (như hai phần của một con dấu chia đôi đem hợp lại) ⁽¹⁾, cho nên ngồi mà nói, đứng lên mà xếp đặt và có thể thi hành được. Nay Mạnh Tử bảo : Tính người ta thiện. Biện luận của ông không hợp với chứng nghiệm, ngồi mà nói, đứng lên mà không thể xếp đặt, không thể thi hành được. Há chẳng là lời nói quá quất ư ? Tính người ta thiện thì bỏ thánh vương đi, dẹp lễ nghĩa đi. Tính người ta ác thì nên theo thánh vương, trọng lễ nghĩa. Là vì cây cong nên phải có "ấn quất" (dụng cụ uốn nắn gỗ), cây không thẳng nên phải dùng dây-mực, tính người ta ác nên mới lập vua, làm sáng tỏ lễ nghĩa, Xét vậy thì cái tính của người ta ác là rõ lắm mà cái thiện của tính người là do công của người ta vậy. Cây thẳng chẳng đợi có cái "ấn quất" cũng thẳng, vì "tính" nó vốn thẳng, cây cong thì tất cần được luộc uốn mà sau mới thẳng, vì "tính" nó không thẳng. Nay, tính người ta ác, thì tất cần có thánh vương sửa trị, lễ nghĩa giáo hóa mà sau đó mới trở nên thuần lương. Xét vậy thì cái tính của người ta ác là rõ lắm, mà cái thiện của tính người là do công của người ta vậy.

Người ta hỏi : Dù lễ nghĩa là công phu "tích ngy" ⁽²⁾ thì tính người ta cũng tất phải sẵn có lễ nghĩa thì thánh

(1) Hợp lại : ý nói lí thuyết phải hợp với thực tại.

nhân (cũng là người) mới làm ra lễ nghĩa được chứ ? -
 Thưa rằng : Không phải ! Kìa như người thợ gốm, người ấy nhào đất sét làm đồ dùng, há phải tính người ấy vốn biết nhào đất sét làm đồ dùng ? Kìa như người thợ mộc, người ấy đeo gỗ làm đồ dùng, há phải tính người ấy vốn biết đeo gỗ làm đồ dùng ? Thánh nhân làm ra lễ nghĩa cũng ví như người thợ gốm nhào đất sét làm đồ dùng, thế thì há phải tính người ta sẵn có lễ nghĩa, - công phu của "tích ngy" ? Phàm là tính người thì vua Nghiêu vua Thuấn hay bạo Kiệt, đạo Chích cũng cùng tính ấy, quân tử hay tiểu nhân cũng cùng tính ấy. Nay bảo lễ nghĩa, - công phu tích ngy - là tính người ư ? Thế thì hà tất quý trọng vua Nghiêu, vua Vũ, hà tất quý trọng các bậc quân tử ? Sở dĩ quý trọng vua Nghiêu, vua Vũ và các bậc quân tử là vì họ khéo biến hóa cái tính, tích lũy cái ngy, cái ngy phát khởi thì sinh ra lễ nghĩa. Thế thì thánh nhân biến hóa tính người cho hợp lễ nghĩa, cũng giống như người thợ gốm nhào đất sét làm thành đồ dùng. Xét vậy thì lễ nghĩa, - công phu tích ngy - há phải là tính người ? Sở dĩ khinh rẻ bạo Kiệt, đạo Chích và các kẻ tiểu nhân là vì họ buông thả tính tính, huênh hoang can bậy, sinh ra tham lam tranh giành. Xét vậy thì tính của người ta ác là rõ lắm, mà cái thiện của tính người là do công của người ta vậy. Trời không yêu riêng mấy ông Tăng Sâm ⁽¹⁾, Mẫn Tử Khiên ⁽²⁾, Hiếu Kì ⁽³⁾

(1) Tích ngy : việc làm của người chất chứa lại.

(1) Tăng Sâm : Họ Tăng, tên Sâm, tự Tử Dư, người nước Lỗ, cùng với cha là Tăng Tích theo học Khổng Tử. Có tiếng là người chí hiếu.

(2) Mẫn Tử Khiên : Họ Mẫn, tên Tồn, tự Tử Khiên, học trò Khổng Tử. Lúc nhỏ, mồ côi mẹ, bị dì ghẻ bạc đãi, mùa đông cho mặc áo bông lau, trong khi hai em, con ruột của dì, được mặc áo bông gạo. Cha biết chuyện, toan bỏ người vợ bất công và tàn nhẫn. Mẫn Tử Khiên thưa với cha : "Dì con còn thì chỉ mình con rét ; dì con đi, thì cả ba anh em

mà ghét bỏ những người khác. Thế mà riêng mấy ông Tang Sâm, Mãn Tử Khiên, Hiếu Kì thực có cái hạnh chí hiếu và được cái danh toàn hiếu là tại làm sao ? - Là tại ba ông đã biến hóa được cái tính và dốc lòng theo lẽ nghĩa. Trời không có yêu riêng dân nước Tề, nước Lỗ mà ghét bỏ dân nước Tấn. Vậy mà về tình cha con, nghĩa vợ chồng, dân Tấn không bằng dân Tề, Lỗ là những người giàu lòng hiếu kính, thế là tại sao ? - Là tại dân Tấn thuận theo tình tình, huênh hoang, cần bậy, xem thường lẽ nghĩa, cứ coi phải là tại tình họ khác (tình dân Tề, Lỗ đâu ?).

Câu cô ngữ : "Người ngoài đường (người dân thường) cũng có thể thành vua Vũ (bậc thánh vương) được" là nghĩa làm sao ? - Thưa : Câu ấy ý nói rằng : Vua Vũ mà thành được vua Vũ là vì đã làm điều nhân nghĩa, giữ phép thẳng ngay. Thế nghĩa là điều nhân nghĩa, phép thẳng ngay có cái lẽ hiếu được, giữ được. Mà "người ngoài đường" đều có cái tài chất để hiếu được điều nhân nghĩa phép thẳng ngay, đều có cái tài chất để làm được điều nhân nghĩa, giữ được phép thẳng ngay. Vậy thì họ có thể thành vua Vũ là điều rõ rệt. Nay cho rằng điều nhân nghĩa, phép thẳng ngay không có cái lẽ hiếu được, giữ được ư ? Nếu vậy thì vua Vũ cũng chẳng thể hiếu điều nhân nghĩa, phép thẳng ngay, cũng chẳng thể làm điều nhân nghĩa, giữ phép thẳng ngay được. Nay, cho rằng "người ngoài đường" vốn không có cái chất để hiếu được điều nhân nghĩa, phép thẳng ngay, vốn không có cái tài chất để làm được điều nhân nghĩa, giữ được phép thẳng ngay ư ? Nếu vậy thì

chúng con chịu cảnh cô đơn". Cha Mãn ben bó ý định bỏ vợ và người di ghê cũng cam hòa.

(1) Hiếu Kì : Thái tử, con vua Cao Tôn nhà Ân, nổi tiếng hiền thảo.

"người ngoài đường" sẽ, trong, không thể hiểu nghĩa cha con, ngoài, không thể hiểu đạo vua tôi. Nhưng không phải thế : "Người ngoài đường" đều, trong, hiểu nghĩa cha con, ngoài, hiểu đạo vua tôi. Vậy thì cái tài chất có thể hiểu, cái tài chất có thể làm, không "người ngoài đường" nào không có, là điều rõ ràng vậy. Với cái tài chất có thể hiểu, có thể làm (mà "người ngoài đường" đều có), lại căn cứ vào điều nhân nghĩa có cái lẽ có thể hiểu, có thể làm mà xét, thì "người ngoài đường" cũng có thể thành vua Vũ được là điều rõ ràng rồi. Giả sử "người ngoài đường" có học tập, chuyên tâm nhất chí, suy tư, xét nét, lại thêm vào đó, tháng này qua năm khác, làm hoài điều thiện không ngừng, thì họ sẽ tới được cảnh giới "cảm thông thần minh", "tham tán trời đất". Thế cho nên, thánh nhân chỉ là người (thường) nhờ công phu tích ngụy mà thành.

Hỏi : Thánh nhân là người thường nhờ công phu tích ngụy mà thành, còn các người khác không "tích ngụy" để thành thánh được là tại sao ? - Đáp : tại họ có cái tài chất để làm (tích ngụy) được nhưng lại không làm, cũng như kẻ tiểu nhân có thể làm người quân tử mà không chịu làm người quân tử, người quân tử có thể làm người tiểu nhân mà không chịu làm người tiểu nhân. Tiểu nhân và quân tử chưa từng không thể kẻ nọ làm người kia, người kia làm kẻ nọ, nhưng họ không làm, là vì có thể làm mà họ không chịu làm. Cho nên "người ngoài đường" có thể làm được vua Vũ, nhưng điều đó không phương hại đến cái khả năng làm được vua Vũ. Chăn người đó thể đi khắp thiên hạ, nhưng chưa có ai từng đi khắp thiên hạ. Người làm thợ chưa từng không thể làm ruộng hay đi buôn, cũng như

người làm ruộng hay đi buôn chưa từng không thể làm thợ, thể nhưng chưa từng có những người làm thợ làm ruộng hay đi buôn đổi lẫn nghề với nhau. Xét vậy thì "có-thể-làm-được" chưa hẳn là "làm được". Tuy không làm được, cũng chẳng phương hại gì đến cái khả năng làm được. Vậy làm-được và không-làm-được với có-thể-làm-được và không-thể làm được, hai đảng khác nhau xa lam, không thể thay đổi nhau được là điều rõ ràng rồi. Vua Nghiêu hỏi vua Thuấn : "Tình người như thế nào ?" Vua Thuấn đáp : "Tình người rất không đẹp, còn hỏi làm gì ? Có vợ, có con là lòng hiếu với cha mẹ suy giảm, thì dục được thỏa mãn rồi và lòng tín thực với bạn bè suy giảm, tức lộc hưởng đủ rồi là lòng trung kính với quân thượng suy giảm. Tình người ư ? Tình người rất không đẹp, còn hỏi làm gì ?". Chỉ những bậc hiền giả mới không như vậy.

Có cái trí của thánh nhân, có cái trí của kẻ sĩ quân tử, có cái trí của tiểu nhân, có cái trí của đũa dịch phu (tức như đầy tớ).

Nói nhiều thì có văn vẻ và thống loại, nghị luận suốt ngày về những điều mình nói, thiên cử vạn biến, mà cái thống loại vẫn là một, ấy là cái trí của thánh nhân.

Nói ít, văn tắt và rõ rệt, nghị luận có khuôn phép, không phóng túng, như kéo thẳng sợi dây, ấy là cái trí của kẻ sĩ quân tử.

Lời nói thì siểm, việc làm thì trái với lời nói, làm việc thì hay lăm lăm, ấy là cái trí của kẻ tiểu nhân.

Liên thoáng, bộp chộp mà không có thống loại, kì quặc, viễn vông mà không dùng được, gầy gọn, tình tượng mà

không vụ thiết thực, không kể phải trái, không luận công ngay, chủ ý chỉ muốn thắng người bằng được, ấy là cái trí của đũa dịch phu.

Có thượng dũng, có trung dũng, có hạ dũng.

Khi thiên hạ có đạo trung thì mình quả cảm giữ cái thắng của mình, không nường dựa vào đâu cả, đứng tiền vương có đạo thì mình quả cảm theo cái ý chí của mình mà làm ⁽¹⁾, trên, không theo ông vua đời loạn, dưới, không theo dân đời loạn, chỗ có nhân thì không biết có sự bắn cùng (bắn cùng cũng chịu), chỗ không có nhân thì không biết có sự phú quý (phú quý cũng không thêm). Thiên hạ biết tới cùng vui khổ với thiên hạ, thiên hạ không biết tới thì chứng chắc đứng một mình trong khoảng trời đất mà không sợ ấy là thượng dũng.

Về thì cung kính mà ý thì nhùn nhụt, rất trung tín mà khinh bỉ tài hóa. Ai là người hiền thì dám suy tôn mà kính chuộng, ai là kẻ hư hỏng thì dám đẩy ra mà bỏ đi, ấy là trung dũng.

Rẻ mình mà trọng của cải, không chịu cảnh giới mà tránh họa, khi họa tới lại rườm lời biện mình để chạy tội, cầu tha mà không kể phải trái, đúng hay không đúng, chỉ muốn tranh thắng bằng được, ấy là hạ dũng, - cái dũng hạng bét.

Phồn nhược, Cự thử là hai cây cung tốt đời xưa, nhưng nếu không được gắn cái "kính" ⁽²⁾ thì cũng không bắn được ngay. Cây Thông của vua Hoan công, cây Khuyết của ông

(1) Nguyên văn 先天有道敢行其意 (Tiên vương hữu đạo, cảm hành kỳ ý). Câu này tối nghĩa. Sách Tuân Tử Tập Giải ghi sau câu này : "Ngôn bất nghị dã : Ý nói : không ngờ (đạo của tiên vương)". Nhưng như vậy nghĩa cũng vẫn chưa thông.

(2) Miếng gỗ gắn vào cung để nhắm cho thẳng.

Thái công, cây Lục của Văn vương, cây Hốt của Trang vương, cây Can tương, cây Mạc tá, cây Cự khuyết, cây Tích lư của vua Hạp Lư đều là những cây gươm tốt đời xưa ⁽¹⁾ nhưng không được mài thì cũng không thể sắc, không được sức người thì cũng không thể chém đứt được gì. Con Hoa, con Lưu, con Kì, con Kì, con Tiêm li, con Lục nhi đều là những con ngựa tốt đời xưa, nhưng trước tất phải có hàm thiếc khổng lồ, sau tất phải có roi vọt ra oai, thêm vào đó, được Tào Phủ cưỡi thì một ngày mới chạy được ngàn dặm. Người ta dù có tính chất hơn người và tâm biện biệt sang suốt tất vẫn phải tìm thầy hiền mà thờ, chọn bạn tốt mà chơi. Được thầy hiền mà thờ thì nghe toàn đạo vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ, vua Thang, được bạn tốt mà chơi thì thấy toàn hành vi trung tín, kính, nhượng, thân hàng ngày tiến vào đường nhân nghĩa mà không tự biết, ấy là vì cảm nhiễm xui nên. Nay, cùng ở với người bất thiện thì nghe toàn chuyện lọc lừa, vu khống, thấy toàn hành vi bắn thiêu, đâm tà, dối trá, tham lam, thân còn vướng vào vòng tù tội, giết chóc mà không tự biết, ấy là vì sự thuận tòng, sự cảm nhiễm xui nên. Sách xưa nói : "Không biết con mình, thì nhìn chừng bạn nó, không biết vua mình, thì nhìn bọn cận thần". Chỉ là sự cảm nhiễm dân và xui nên mà thôi, chỉ là sự cảm nhiễm xui nên mà thôi !

(1) Thông, Khuyết, Lục, Hốt là những cây gươm quý của Tề Hoàn Công, Tề Thái Công. Chu Văn Vương và Sở Trang Vương. Can-tương, Mạc-tá, Cự khuyết, Tích-lư đều là gươm quý của vua Hạp Lư nước Ngô. - Mạc tá cũng đọc Mạc da. Can-tương, Mạc-tá (có sách viết là Mạc-da) là tên hai vợ chồng một nhà đúc gươm Can Tương định chế một đôi gươm quý mà mãi không thành, sau, vợ, Mạc Tá, bỏ tóc và móng tay của mình vào thép mới đúc được đôi gươm như ý muốn, đôi gươm mang tên của đôi vợ chồng : cây Can Tương của chồng, cây Mạc Tá của vợ.

ĐẠI Ý NHỮNG THIÊN KHÔNG TRÍCH DỊCH

ĐẠO BỀ TÔI (Thần đạo)

Nội dung thiên này nhất trí, cũng như nội dung thiên Vương Đạo ở trên. Tác giả phân biệt bốn hạng bề tôi :

- *Thái thân : bề tôi nịnh vua, chỉ tìm cách làm vui lòng vua để được vua yêu, chẳng nghĩ tới dân, tới xã tắc, như Tô Tân, Trương Nghi...*

- *Thoán thân : bề tôi lấy lòng dân để được dân khen, hợp bè đảng để lấn áp (thoán là cướp) vua, như Mạnh Thường Quân nước Tề.⁽¹⁾*

- *Công thân : biết trị dân, trung với vua, làm lợi cho nước, như Quán Trọng nước Tề.*

- *Thánh thân : tài đức cao nhất, giáo hóa được dân, như Y Doãn đời Ân.*

Trung thân cũng có ba hạng :

- *Thượng trung : dùng sức mà che chở, cải hóa được vua, như Chu Công.*

- *Thứ trung : dùng đức mà giúp vua nên sự nghiệp, như Quán Trọng.*

(1) Nước Tề : Nếu thiên này thực của Tuân viết thì Tuân có nghĩ đến Xuân Thân Quân nước Sở, ân nhân của Tuân không ?

- Hạ trung : dùng đạo li mà khuyên can vua như Ngũ Tử Tư.

Còn hạng không nghĩ tới vua, tới dân, chỉ mưu lợi cho mình thì là quốc tặc (giặc trong nước).

*

* *

BẠC SĨ CỤC HIỀN

(Trí sĩ)

Thiên này gồm nhiều ý rời rạc, bàn về cách dùng người, về sự ích lợi và tư cách của bậc sĩ quân tử, về cách đối đãi với dân (phải khoan dung cung kính, theo lễ nghĩa) về đạo làm thầy và tư cách ông thầy.

Xét chung, tư tưởng trong thiên không thêm được gì cho những thiên đã được trích dẫn.

*

* *

LÀM CHO NƯỚC MẠNH

(Cường quốc)

Thiên này khá dài, chắc là do một môn sinh của Tuân viết, vì có câu Tuân Khanh Tử thuế Tề vương viết... (Thầy Tuân Khanh thuyết tướng quốc nước Tề rằng...)

Tác giả xét cách làm sao cho nước mạnh. Đại ý vẫn là đề cao đạo đức : đạo đức phải hơn người thì mới thật là uy nghiêm, mới có cái thế hơn người, hễ "đắc đạo" thì "đắc nhân", mà đạo tức là lễ nghĩa, từ nhượng, trung tín.

Như trường hợp nước Tân : Đất đai rất rộng, binh lực rất mạnh mà vẫn sợ các nước khác liên hiệp với nhau để đánh mình, là vì không biết tuyển dụng bậc sĩ quân tử (Tuân Tử gọi là bậc đại nho) để trị nước. Cuối cùng Tuân Tử bảo Ung hầu, tướng quốc nước Tân : "Toàn dụng đạo nho thì có thể thành vương nghiệp, tạp dụng đạo nho (nghĩa là có khi dùng đạo đó có khi không dùng nó mà dùng thuật) thì có thể thành nghiệp bá, không toàn dụng mà cũng không tạp dụng thì sẽ diệt vong : đó là chỗ sở đoản của Tân".

Cuối thiên, tác giả bảo sở dĩ bọn gian nổi lên là vì người trên không biết trọng nghĩa. Trị dân phải lấy nghĩa làm gốc, phải có đức tín.

*

* *

SỬA LẠI NHỮNG Ý KIẾN SAI LẦM (Chính luận)

Thiên này dài và khá quan trọng, chúng tôi đã trích dẫn vài đoạn trong phần I (Học thuyết).

Tuân đã đảo Pháp gia vì họ chủ trương rằng vua phải bí hiểm, cách biệt với bề tôi, không cho họ biết ý mình muốn gì, định làm gì, như vậy, họ mới sợ mình. Ông cho

rằng trái lại vua phải thân cận với bề tôi, với dân, cho họ biết rõ ý mình, không giấu giếm gì hết.

Có người chê Thang, Vũ cướp ngôi của Kiệt, Trụ, Tuân, cũng như Mạnh Tử, bảo : giết bạo quân cũng như giết một tên vô lại vậy thôi.

Tuân không chấp nhận thuyết Nghiêu, Tuân nhường ngôi vua của Mạnh Tử (coi phần I).

Ông bảo lễ táng phải trọng hậu, chứ không được sơ sài.

Cuối thiên, có hai đoạn trùng với các thiên Giải Tế, Phi thập nhị tử, tức những đoạn đã thuyết "Kiến vũ bất nhục" và "Nhân tình dục quả" của Tống Tử.

*

* *

QUÂN TỬ

(Quân tử)

Thiên này ngắn, có lẽ là một phần trong thiên Quân đạo mà sắp lộn và tách ra.

Nhan đề là Quân tử mà nội dung chỉ bàn về đạo làm vua, ý không có gì lạ, chỉ nhắc lại những điều đã nói trong các chương trước về việc thưởng phạt, trọng người hiền, người có tài, dù họ ở trong giới bình dân... Do đó, có học giả ngờ rằng nhan đề chính là Thiên tử mà người sau chép lộn.

*

* *

THÀNH TƯỚNG

(Thành tướng)

Nhan đề "Thành tướng" chỉ là hai chữ đầu của thiên, không liên quan gì đến đại ý của thiên ("Thành tướng" vốn là một nhạc khí để gõ nhịp trong khi gĩa gạo).

Tác giả cũng lập lại những ý về trị nước đã diễn trong các thiên khác : trọng hiền nhân, trung thân, vua phải chăm chú giữ đạo, bề tôi phải chăm lo chức vụ, phải tiết dụng, pháp luật phải rõ ràng, xác đáng v.v.

*

* *

PHÚ

(Phú)

Phú vốn là một phép hành văn mà qui tắc là "trực trần kì sự" (nói thẳng điều mình muốn nói), sau dùng để trở một thể văn tả cảnh vật, tâm sự một cách diễm lệ, du dương, lên bổng xuống trầm, đôi khi có đối, có vần.

Phú phát sinh ở phương Nam, có lẽ do ảnh hưởng của Khuất Nguyên (trong Sở từ).

Tương truyền Tuân Tử có khoảng mười bài phú, thất lạc gần hết, đây là một bài, có lẽ là một thiên gồm nhiều bài thì đúng hơn, vì gồm ba phần chính không liên quan gì với nhau :

- Phần đầu nói về lễ và trí.

- Phần giữa nói về mây, con tằm, cái trâm (cái đầu), nên coi phần này là ba bài phú nhỏ.

- Phần dưới than thở về nông nổi : người ngay thẳng thì bị nghi mà kẻ gian tà thì được thưởng.

Dưới đây, chúng tôi xin trích dịch nửa phần đầu, nói về lễ để độc giả biết hình thức thể phú thời đó mà so sánh với các bài phú của Tư Mã Tương Như đời Hán và các bài đời Đường, đời Tống sau này

(Viên hữu đại vật, phi ti phi bạch, văn lí thành chương, phi nhật phi nguyệt, vi thiên hạ minh, sinh giả dĩ thọ, tử giả dĩ táng, thành quách dĩ cố, tam quân dĩ cường, tụy nhi vương, bác nhi bá, vô nhất yên nhi vương (vong). Thần ngu bất thức, cảm văn chi vương. - Vương viết : Thử phú van nhi bất thái giả dư ? Giản nhiên dị tri nhi trí hữu lí giả dư ? Quân tử sở kính nhi tiểu nhân sở phủ giả dư ? Tính bất đắc tắc nhược cảm thú, tính đắc chi thậm nhĩ tự giả dư ? Thất phu long chi tắc vi thánh nhân, chư hầu long chi tắc nhất tử hải giả dư ? Trí minh nhi ước, thậm thuận nhi thể, thỉnh qui chi lễ).

Có một vật nọ, chẳng phải tơ, chẳng phải lụa mà theo thua đẹp đẽ, không phải mặt trăng, mặt trời mà chiếu sáng thiên hạ, người sống nhờ nó mà thọ, người chết nhờ nó mà được chôn cất, thành quách nhờ nó mà vững, ba quân nhờ nó mà mạnh, một mực dùng nó thì thành vương nghiệp, tạp nhạp dùng nó thì thành bá nghiệp, hoàn toàn không dùng nó thì bại vong. Thần ngu dốt, không biết (nó là cái gì), xin hỏi nhà vua. - Vua đáp : Phải cái đó đẹp đẽ mà không màu mè chẳng ? Giản dị dễ biết mà rất có điều lí chẳng ? Nó phải là cái mà quân tử tôn trọng còn tiểu nhân thì khinh bỉ chẳng ? Bản tính người ta không có nó thì không khác gì cầm thú, có nó thì rất tao nhã chẳng ? Kẻ thất phu trọng nó thì thành thánh nhân, chư hầu trong nó thì thống nhất được thiên hạ chẳng ? Nó rất sáng sủa mà lại giản ước, lí nó rất thuận mà dễ thi hành. Cái đó là lẽ.

Chỉ là những ý đã diễn nhiều lần trong các chương trên nhưng hình thức khác hẳn : khi thì cứ bốn chữ lại ngắt như : "Phi ti phi bạch, vân li thành chương", khi thì ba chữ, mười một chữ, tám chữ, đặc biệt nhất là thành từng vế đối nhau : "Phi ti phi bạch, vân li thành chương" đối với "Phi nhật phi nguyệt, vi thiên hạ minh", hoặc "túy nhi vương" đối với "bác nhi bá", hoặc "thất phu long chi tác vi thánh nhân" đối với "chư hầu long chi tác nhất tứ hải"... Nhưng bằng trắc, bổng trầm chưa được phân phối đều mà vần cũng chưa có, như trong các bài phú từ đời Hán trở đi.

Lối dùng những vế cùng một số chữ và đối nhau đã thành thói quen thấy xuất hiện trễ nhất là từ đời Khổng Tử, ví dụ câu này của Khổng Tử (chép lại trong Luận ngữ :

(Hữu quốc hữu gia giả), bất hoạn quả (nhĩ hoạn bất quân, bất hoạn bản, nhĩ hoạn bất an), đó là một xu thế tự nhiên của những ngôn ngữ cách thể (đơn âm), có nhiều thanh như Hoa ngữ, Việt ngữ. Đạo Đức Kinh của Lão Tử rất thường dùng nó một cách cố ý. Có hệ thống, thành một thể văn thì phải đợi đến Khuất Nguyên và Tuân Tử.

*

* *

GHI VẤN TẤT NHỮNG ĐIỀU CỐT YẾU (Đại lược)

Thiên này rất dài và cũng rất hỗn tạp, có lẽ do môn đệ của Tuân Tử nhớ đâu ghi đấy, không theo một thứ tự nào cả. Đa số là những châm ngôn về đủ các vấn đề : tục lệ, lễ nghi, cách cư xử, ăn nói, dạy con, trị dân, đạo vợ chồng các quan Khanh khuyên vua khi vua lên ngôi, đạo hiếu, đạo người quân tử... Những châm ngôn đó thường ngắn, gọn, hàm súc như câu này "Lễ dĩ thuận nhân tâm vi bản, cố vô ư Lễ Kinh nhĩ thuận nhân tâm giả giai lễ dã" : Cái gốc của lễ là thuận lòng người, cho nên điều gì kinh Lễ không chép mà thuận lòng người thì cũng là lễ.

Một số nữa là những cố sự lí thú về các hiền nhân, quân tử thời trước như Tăng Tử, Tử Hạ, vua Thang, Ân Anh, Quản Trọng...

*

* *

HỮU TỌA

(Hữu tọa)

Nguyên là chữ HỮU dùng như chữ HỮU. "Hữu tọa" là một vật vua đặt bên phải chỗ mình ngồi để trong thấy nó mà tự răn mình. Vật đó nếu không chứa nước thì nghiêng, chứa đầy quá cũng nghiêng, chứa vừa phải thì đứng ngay ngắn.

Nhan đề đó không tóm được đại ý trong thiên, vì nội dung của thiên cũng hỗn tạp, gồm chín cố sự về Khổng Tử, khi ông làm tư khấu nước Lỗ, khi ông bị vây ở khoảng giữa hai nước Trần và Thái, khi ông nói chuyện với môn sinh... hầu hết là những chuyện đã chép trong Luận Ngữ.

*

* *

ĐẠO LÀM CON

(Tử đạo)

Cũng chép những lời của Khổng Tử nói về trung, hiếu, trí, nhân.

Có chuyện bất chước Luận Ngữ. Nội dung tâm thường.

*

* *

THEO PHÁP (tức lễ) MÀ LÀM (Pháp hành)

Thiên này rất ngắn và cũng tâm thường, chép lại ít lời của Khổng Tử và Tăng Tử khuyên ta đừng ham lợi, nên xét những đức "nhân, tri, dũng !..." của ngọc, nên giao du với bạn ra sao...

*
* *

AI CÔNG (Ai công)

Tác giả ⁽¹⁾ lấy mấy chữ đầu thiên để đặt tên thiên. Chép những lời Khổng Tử đáp vua Ai Công nước Lô về việc trị nước, về các hạng người : hạng tâm thường, kẻ sĩ, bậc quân tử, hiền nhân, thánh nhân, khuyên vua đừng làm kiệt sức dân...

*
* *

VUA NGHIÊU HỎI (Nghieu vấn)

Cũng dùng hai chữ đầu để đặt tên thiên. Gồm hai phần : Phần trên chép một ít cổ sự, ngôn hành của vua Nghiêu,

(1) Tác giả : Có thể là người thu thập thiên này.

Ngô Khởi, Chu Công, Tôn Thúc Ngao, Khổng Tử, phần dưới chép lời một môn sinh của Tuân Tử cực lực khen thầy, đại ý bảo : "Các người học đạo (tức người học đạo) thời nay mà được những di ngôn của Tôn Khanh thì đủ làm phép tắc cho thiên hạ (...). Coi những hành vi của ông, dầu Khổng Tử cũng không hơn, thế mà người đời không xét kĩ, bảo ông không phải là thánh nhân (...). Ông không gặp thời, chữ đức ông ngang với Nghiêu, Vũ, mà người đời ít ai biết. phương thuật (chính sách) của ông không được dùng nên bị người đời nghi ngờ, trí ông cực sáng suốt, cứ thi hành theo chính đạo (của ông) thì có thể làm kì cương cho đời. Ôi ! Ông thật là bậc hiền, đáng làm đế vương..."

*Bộ **Tuân Tử** kết thúc bằng lời ca tụng đó.*

PHỤ LỤC

VĂN HỌC QUAN VÀ TÁC PHONG CỦA TUÂN TỬ

Từ Khổng Tử trở về sau, Mạnh Tử và Tuân Tử được suy tôn ngang hàng nhưng đứng về phương diện phê bình văn học mà nói thì Tuân Tử tương đối quan trọng hơn. Tuân Tử trong thiên Phi Thập Nhị Tử, bàn về Tử Tư, bảo hai ông này "theo phép tắc của tiên vương mà không biết đầu mối", quả đúng như vậy, bàn theo quan điểm phê bình văn học, Tuân Tử cũng "nắm được đầu mối", cho nên Tuân Tử xác định cái văn học quan truyền thống của thời đại phong kiến. Tuân Tử là người có tương đối tiếp thụ tư tưởng duy vật chất phác của Đạo gia và Mặc gia. Thế thì tại sao ông lại có thể xác định được cái văn học quan truyền thống ? - Ấy là vì đảng nào thì rút cuộc Tuân Tử vẫn là Nho gia, là người đại biểu cho lí luận của giai cấp phong kiến thống trị, cho nên tư tưởng ông mới có hiện tượng đó ⁽¹⁾ mà văn học quan của ông cũng mới thành được văn học quan truyền thống - tức cũng là cái văn học quan "Văn học hợp nhất" theo khẩu hiệu mà về sau cả phái Cổ văn gia lẫn phái Đạo học gia ⁽²⁾ đều đưa ra. Như vậy, hai

(1) Hiện tượng đó : Ở trên, trong tiết nói về văn học quan của Khổng môn, tác giả đã khẳng định tư tưởng Khổng môn vừa "thượng văn" (chú trọng Thi giáo) vừa "thương dụng" (quan tâm trị đạo, giải minh luân lí).

(2) Đạo học gia : Tức các Nho gia đơn Tông chủ trương phục hồi cái đạo chính thống của Khổng Tử truyền lại qua Tử Tư và Mạnh Tử và chưa bị tư tưởng của Lão Phật pha trộn.

chữ "văn học" mà Tuân Tử nói tới trong sách của ông không phải trở thức văn học chỉ gồm có hai nghĩa văn chương và bác học ⁽¹⁾ mà là thứ văn học hợp lưu của khoa văn học và khoa đức hạnh của Khổng Tử ⁽²⁾ Thiên Đại Lược, sách Tuân Tử nói :

"Người ta đối với văn học cũng như ngọc đối với sự đeo mài. Kinh Thi nói : "Như cát, như cửa, như đeo, như mài". Ấy là nói về sự học vấn. Ngọc Bích của họ Hoa, đá Quyết của Tinh Lí, người thợ ngọc đeo mài làm bảo vật của thiên tử. Tử Cống, Quý Lộc vốn là người quê kệch, nhờ đủ học vấn, theo lẽ nghĩa mà thành những kẻ sĩ của thiên hạ".

Đó là lời thuyết minh văn học có sức đeo mài con người. Trong thiên Lễ Luận, ông nói : Tinh là cái tài phác nguyên sơ, "ngụ" là cái văn vẻ tốt đẹp", ấy cũng là để diễn tả cung một ý. Tinh con người chỉ là một thứ bản năng, tất phải thêm văn học, được đeo mài, đeo mài tức là một thứ bản năng, tất phải thêm văn học, được đeo mài, đeo mài tức là công phu "ngụ", cho nên nói : Không có "ngụ" thì tính không thể tự tốt đẹp. Như vậy, theo ông quan niệm, văn học cũng văn vẻ, tốt đẹp không khác cái "ngụ", cho nên quan niệm văn học của ông là quan niệm văn học theo nghĩa rộng, có chứa đựng nhân tố "đạo" ở trong.

*

* *

(1) Bác học : Luận Ngữ của Hình Bình giải thích câu "Văn học : Tử Du, Tử Hạ (Luân Ngữ, Tiên Tiên) nói : văn chương, bác học thì có hai người Tử Du và Tử Hạ.

(2) Của Khổng Tử : Bốn khoa của Khổng môn là : 1- Đức hạnh. 2- Ngôn ngữ. 3- Chính sự và 4- Văn học.

Trước Tuân Tử, cố nhiên Trang Tử, Mạnh Tử và Mặc gia đều là những người khai sáng ra lối văn biện luận, thuyết lí, thế nhưng hoàn thành thể chế lối văn biện luận, thuyết lí đủ tính cách cẩn nghiêm thì công đó phải qui cho Tuân Tử. Tại sao ? - Văn Trang Tử có thể nói là do nhiều mẩu chuyện chấp lại thành thiên, đến những chỗ chấp lại thì hầu như không thật khít khao gắn bó, do đó, nhìn toan thiên, thấy mạch lạc không được nghiêm mật. Mạnh Tử mạch lạc hơn, nhưng thường phải câu cứ đến thể văn đáp mới trình bày được rõ ý kiến mình. Tình hình ấy vẫn còn, khi nhóm hậu học của Mặc gia chép lại lời Mặc Tử. Tuy không phải đôi bên văn đáp nhau, nhưng thường thường hay dùng bốn chữ "Thấy Mặc Tử nói", đặt ở đầu câu làm lời chuyển tiếp. Điều đó chứng tỏ cái gì ? - Điều đó chứng tỏ rằng văn lí luận mà kết cấu được thành thiên, có mạch lạc nghiêm mật không phải là chuyện dễ dàng lắm đâu ! Tuân Tử thì chẳng dùng thể văn đáp, chẳng dùng thể thuật ngôn, ông đã có thể dựng nên, rất là mạch lạc, một thiên văn từ kết cấu tượng đối khá nghiêm mật. Mà Tuân Tử sở dĩ hoàn thành được tác phẩm tinh mật, cẩn nghiêm như vậy, không thể không nói rằng điều đó có mối tương quan hệ với tư tưởng "lô-gic" và văn học quan của ông.

*Trích dịch Trung Quốc Văn Học
Phê Bình Sử của Quách Thiệu Ngu,
Thư điểm Hàng Tri, Hương Cảng. 19??.*

SÁCH THAM KHẢO

Tuân Từ Tập Giải

của Tạ Dung và Lư Văn Siêu, - Tân
Hưng Thư Cục, Đài Bắc 1959

Tuân Từ Bạch Thoại Cú Giải

của Diệp Ngọc Lan, - Hoa Liên Xuất Bản
Xã, Đài Bắc, 1967

Tuân Từ Tuyển Chú

của Phương Hiếu Bác, - Tân Nguyệt
Xuất Bản Xã, Hương Cảng, - 1973

Tân Dịch Tuân Từ Độc Bản

của Vương Trung Lâm, - Tân Dân Thư
Cục, Đài Bắc, 1974

Tuân Từ Học Thuyết

của Trần Địa Tế, - Trung Hoa Văn Hóa
Xuất Bản Sự Nghiệp, - Đài Bắc, 1954

Tuân Từ Dữ Cổ Đại Triết Học

của Vi Chính Thông, - Thương Vụ ấn
Thư Quán, Đài Bắc 1968

Trung Quốc Triết Học Sử

của Phùng Hữu Lan, Thái Bình Dương
Đồ Thư, Hương Cảng, - 1972

Tân Nguyên Nhân

của Phùng Hữu Lan, - Thượng Hải Ấn
Thư Quán, Hương Cảng 1976

Tân Nguyên Đạo

của Phùng Hữu lan, - Trung Quốc Triết
Học Nghiên Cứu Hội, - 1976

Trung Quốc Cổ Đại Triết Học Sử

của Hồ Thích, - Thương Vụ ấn Thư
Quán, Thượng hải 19...

- 1 天行有常不為堯存不為桀亡
- 2 天不為人之惡寒也輟冬地不為人之惡
遼遠也輟廣天有常道矣地有常数矣
- 3 道者非天之道非地之道人之所以道也
- 4 天地生君子君子理天地無君子則天地
不理禮義無統
- 5 列星隨旋日月隨照四時代御陰陽大化
風雨博施萬物各得其和以生各得其養
以成
- 6 天有其時地有其產人有其治夫是之謂
能參
- 7 不為而成不求而得夫是之謂天職如是
者雖深其人不加慮焉雖大不加能焉雖
精不加察焉夫是之謂不與天爭職
- 8 皆知其所以成莫知其無形
- 9 其行曲治其養曲適其生不傷夫是之謂
知天
- 10 故明天人之分則可謂至人矣
- 11 星墜木鳴是天地之變陰陽之化物之罕
至者也怪之可也而畏之非也夫日月之
有蝕風雨之不時怪星之黨見是無而不
常有之上明而政平雖並世起無傷也上

闕而政險則是難與一至者無益也

- 12 強本而節用則天不能貧養備而動時則天不能病修道而不貳則天不能禍故水旱不能使之飢渴寒暑不能使之病祇怪不能使之凶

本荒而用侈則天不能使之富養略而動罕則天不能使之全倍道而妄行則天不能使之吉故水旱未至而飢寒暑未薄而疾祇怪未至而凶受時與治世同而殃禍與治世異不可以怨天其道然也

- 13 治亂天耶曰日月星長瑞曆是禹桀之所同也禹以治桀以亂治亂非天也時耶曰繁故蕃長於春夏畜積收藏於秋冬是又禹桀之所同也禹以治桀以亂治亂非時也地耶曰得地則生失地則死是又禹桀之所同也禹以治桀以亂治亂非地也

- 14 大天而思之孰與物畜而制之從天而頌之孰與制天命而用之望時而待之孰與應時而使之因物而多之孰與騁能而化之思物而物之孰與理物而勿失之也賴於物之所以生孰與有物之所以成故錯人而思天則失萬物之情

- 15 財位其類以養其類夫是之謂天養順其類者謂之福逆其類者謂之禍夫是之謂天政
- 16 制察萬物而宇宙理矣(一)賢稽物則察(一)以正志行察論則萬物官矣
- 17 巫而雨何也曰無何也猶不巫而雨也
- 18 其在君子以爲人道也
- 19 禮有三本天地者生之本也先祖者類之本也君師者治之本也
- 20 祭者志意思慕之情也忠信愛敬之至也禮節文統之盛也苟非聖人莫之能知也
- 21 禮也者報也
- 22 慎終追遠民德歸厚
- 23 日月蝕而較之天旱而巫頤然從決大事非以爲得求也以文之也故君子以爲文而百姓以爲神以爲文則吉以爲神則凶
- 24 事生不忠厚不敬之謂之野事死不忠厚謂之瘠君子賤野而羞瘠
- 25 生死始終若一
- 26 厚其生而薄其死敬其有生而慢其無知
- 27 刻死而附生謂之墨
- 28 禮者斷長續短損有餘益不足達愛敬之

文而滋成行實之美者也(一)是禮之中流也

29 生之所以然者謂之性性之和所以精合感應不事而自然謂之性性之好惡喜怒哀樂謂之情情然而心爲之擇謂之慮心慮而能爲之動謂之爲慮積焉能習焉而後成謂之爲(一)所以知之在人者謂之知知有所合謂之知知所以能之在人者謂之能能有所合謂之能性傷謂之病

30 今人之性饑而欲食寒而欲煖勞而欲休

31 今人之性目可以見耳可以聞

32 性者天之就也

33 不可學不可事而在人者謂之性

34 情者性之質也

35 行爲性情然後能修

36 欲者情之應也

37 欲不可去性之具也

38 心生而有知

39 故人之情口好味(一)心好利

40 天子者勢至重而形至佚心至愉而志無所屈

41 惻隱之心人皆有之羞惡之心人皆有之

學窮之心人皆有之是非之心人皆有之
42 惻隱之心仁之端也羞惡之心義之端也
辭讓之心禮之端也是非之心智之端也

43 人之有是四端也猶其有四體也

44 仁義禮智非由外鑠我也我固有之也

45 孟子曰人之學者其性善曰是不然是了
及知人之性而不察乎人之性偽之分者
也凡性者天之就也不可學不可事禮義
者聖人之所生也人之所學而能所事而
成者也不可學不可事之在人者謂之性
可學而能可事而成之在人者謂之偽是
性偽之分也

46 今之性目可以見耳可以聽夫可以見之
明不離目可以聽之聰不離耳目明而耳
聰不可學明矣孟子曰今人之性善將皆
失喪其性故也曰若是則過矣今人之性
生而離其樸離其資必失而喪之

47 若火之始然泉之始達苟能充之足以保
四海苟不充之不足以事父母(一)

48 凡古今天下之所謂善者正理平治也所
謂惡者偏險悖亂也是善惡之分也

49 禮義之為治非禮義之為亂也

50 人生而有欲欲而不得則不能無求求而無度量分界則不能不爭爭則亂亂則窮

51 人之情(一)欲多而不欲寡

52 人之情食欲有易養衣欲有文繡行欲有輿馬又欲夫餘財畜積之富也然而窮年累世不知足

53 今人之性生而好利焉順是故爭奪生而辭讓亡焉生而有疾惡焉順是故殘賊生而忠信亡焉生而有耳目之欲有好聲色焉順是故淫亂生而禮義文理亡焉然則從人之性順人之情必出於爭奪合於犯分亂理而歸於暴故必特立有師法之化禮義之導然後出於辭讓合於文理而歸於治用此觀之然則人之性惡明矣其善者偽也

54 凡人之欲為善者為性惡也夫薄願孝惡願美狹願廣貧願富賤願貴苟無之中者苟必求於外故富而不願財貴而不觀此觀之為善者為性惡也今人之性固無禮義故強學而求有之也性不知禮義故思慮而求知之也

- 55 不可學不可事而在人者謂之性
- 56 可學而能可事而成之在人者謂之偽
- 57 故聖人之所以同於衆其不異於衆者性也
- 58 凡人之性者堯舜之與桀跖其性一也言子之與小人其性一也聖人之所異而迥衆者偽也
- 59 性也者吾所不能為也就而可化也
- 60 堯禹存則天下從而治桀紂存則天下從而亂
- 61 塗之人可以為禹
- 62 塗之人可以為禹曷謂也曰凡禹之所以為禹者以其仁義法正也然則仁義法正有可知可能之理然而塗之人也皆有可以知仁義法正之實皆有可以能仁義法正之具然則其可以為禹明矣
- 63 生也皆有可也智愚同所可異也智愚分
- 64 聖人也者人之所積而致
- 65 (一)故小人可以為君子而不肯為君子(一)小人君子者未嘗不可以相為也然而不相為者可以而不可使也故塗之人可以為禹則然塗之人能為禹未必然也(一)然

則能不能之與可不可其不同遠矣

66 注錯習俗所以化性也(一)習俗移志安又移質(一)居楚而楚居越而越居夏而夏是非天性也積靡使然也

67 無性則偽無所加無偽則性不能自美性偽合然後聖人之名一(一)性偽合而天下治

68 人之所惡者何也曰汙漫爭奪貪利是也人之所好者何也曰禮義辭讓忠信是也

69 積善而全盡謂之聖人彼求之而後得為之而後成積之而後高盡之而後成故聖也者人之所積也

70 人生而有欲

71 故雖為守門欲不可去性具也

72 雖為天子欲不可盡

73 縱欲而不窮則民心奮而不可悅也(一)天下害生縱欲

74 古之人為之不然以人之情為欲多而不欲寡故賞以富厚而罰以殺損

75 欲雖不可去求可節也

76 欲雖不可盡可以近盡也(一)道者進則近盡退則節求

77 故欲過之而動不及心止之也心之所可中理則欲雖多莫傷於治欲不及而動過之心使之也心之所可失理則欲雖寡義止於亂故治亂在於心之所可無於情之所欲

78 先王(一)養人之欲給人之求使物必不窮乎物物必不屈於欲兩者相持而長

79 禮有三本天地者生之本也先祖者類之本也君師者治之本也無天地惡生無先祖惡出無君師惡治三者偏亡焉無安人故禮上事天下事地尊先祖隆君師是禮之三本也

80 禮起於柯也曰先王惡其亂也故制禮義以分之以養人之欲給人之求

81 治氣養心之術血氣剛強則柔之以調和智慮漸深則一之以易良勇膽猛戾則輔之以道順齊給便利則節之以動止袂隘福小則廓之以廣大卑濫重遲貪利則抗之以高志庸眾驚散則刻之以師友怠慢之標齊則招之以禍災惠款端慤則合之以禮樂通之以思索允治氣養心之術莫不由禮

- 82 君子寬而不侵廉而不剋(一)察而不激(一)
堅強而不暴柔從而流恭敬謹慎而密
夫是之謂至文
- 83 宜於時通利以處窮
- 84 禮者人道之極也
- 85 故人無禮則不生事無禮則不成國家無
禮則不寧
- 86 禮者所以正身也
- 87 故禮及身而行修
- 88 禮之中焉能思索謂之能慮
- 89 君子(一)說不貴苟察(一)惟其當之為貴
- 90 所以養生安樂者莫大乎禮義
- 91 禮者(一)王公由之所以得天下不由所以
隕社稷也
- 92 天地以合日月以明四時以序星辰以行
江河以流萬物以昌
- 93 禮者節之準也
- 94 飲食衣服居處動靜由禮則和節
- 95 好惡以節喜怒以當
- 96 故禮者養也
- 97 故先王樂為之制禮義以分之使有貴賤
之等長幼之差智愚能不能之分

- 98 然後置分田而耕賈分貨而販百分事而勸士大夫分職而聽建國諸侯之誓分土而守三公總方而議則天子共己而已
- 99 明天人之分則可謂至人矣
- 100 達於禮而不達於樂謂之素達於樂而不達於禮謂之偏
- 101 夫樂者樂也人情之所必不免也樂則心發於聲音形於動靜
- 102 樂者聖人之所樂也而可以善民心其感人深其移風易俗故先王導之以禮樂而民和睦夫民有好惡之情而無喜怒之應則亂先王惡其亂也故修其行正其樂而天下順焉
- 103 夫聲樂之入人也深其化人也速故先王謹爲之文樂中平則民和而不流樂肅莊則民齊而不亂
- 104 聽其雅頌之聲而志意得廣焉執其干戚習其俯仰屈伸而容貌得莊焉行其綴兆要其節奏而行列得正焉進退得齊焉故樂者出所以征誅也入所以揖讓也征誅揖讓其義一也
- 105 樂行而志清禮修而行成耳目聰明血氣

和平移風易俗天下皆寧美善相樂

106 金石絲竹以道德也樂行而民向方矣故樂者治人之盛者也

107 雅頌之聲(一)足以感動人之善心使夫邪汙之氣無由得接焉(一)故樂在宗廟之中君臣上下同聽之則莫不和敬閭門之內父子兄弟同聽之則莫不和親鄉里族長之中長幼同聽之則莫不和順

108 樂中平則民和而不流樂肅莊則民齊而不亂民和齊則兵勁城固敵國不敢嬰也如是則百姓莫不安其處樂其鄉以至足其上矣然後名聲於是白光輝於是大四海之民莫不願得以爲師是王者之始也

109 (一)先王之所以飾喜也(一)先王之所以飾怒也

110 亂世之徵(一)其聲樂險

111 治世之音安以樂其政和亂世之音怨以怒其政乖亡國之音哀以思其民困聲音之道與政通矣

112 審樂以知政

113 且樂也者和之不可變者也禮也者理之不可易者也樂合同禮別異禮樂之統管

乎人心矣窮本極變樂之情也皆誠去偽禮之經也

- 114 聖人者人之所積而致矣
 115 故學者固學為聖人也
 116 若夫非是非非治曲直非辨治亂(一)雖能之無益於人雖不能無損於人
 117 故知者擇一而壹焉
 118 君子博學而日三省乎己則知明而行無過矣
 119 學至乎禮而止矣夫是之謂道德之極
 120 君子養心莫善於誠致誠則無他事矣惟仁之為守惟義之為行誠心守仁則形形則神神則能化矣誠心行義則理理則明明則能變矣變化大興謂之天德
 121 君子順命以謹其獨者也
 122 夫人雖有性質美而心僻知必將求賢師而事之擇良友而友之得賢師而事之則所聞者堯舜禹湯之道也得良友而友之則所見者忠信敬讓之行也身日進於仁義而不自知者也
 123 凡治氣養心之術莫徑由禮莫要得師莫神一好

- 124 禮者所以正身也飭者所以正禮也無禮何以正身無飭吾安知禮之爲是也
- 125 故君子居心擇卿遊必就士所以防邪僻而近中正也
- 126 其人存則其政舉其人亡則其政息故爲政在人(中庸)
- 127 有治人無治法……治之法猶存而天下世王故法下能獨立……得其人則存失其人則亡
- 128 道之以政齊之以刑民免而無恥道之以德齊之以禮有恥且榮
- 129 堯舜之道不以仁政不能平治天下
- 130 以不忍人之心行不忍人之政治天下可運之掌上
- 131 三代之得天下也以仁其失天下也以不仁
- 132 天下從之者治不從者亂從之者安不從者危從之者存不從者亡
- 133 從人之欲則勢不能容物不能瞻也故先王案爲之制禮義以分之
- 134 禮之於正國家也如權衡之於輕重也如繩墨之於曲直也

- 135 禮者治辨之極也強國之本也威行之道也功名之總也王公由之所以得天下也
- 136 起法政以治之重刑罰以禁之
- 137 刑罰綦省政令致明
- 138 古者刑不過罪爵不逾德
- 139 仲尼之門人五尺之豎子言羞稱乎五霸是何也曰然彼誠可羞稱也齊桓五霸之盛者也前事則殺兄而弔國內行則姑姊妹之不嫁者七人閨門之內班樂奢泰以齊之分奉之而不足外事則誅邾襲莒併國三十五其事行也若是其險污淫泰故曷足稱乎大君子之門哉
- 140 彼非本政教也(一)詐心以勝矣彼以讓飾爭依乎仁而盜利者也小人之傑也
- 141 王者(一)致賢而能以教不肖致強而能以寬弱戰必能之而羞與之開委然成文以示之天下而暴國安自化矣有災者伐後誅之故聖王之謀也省矣
- 142 彼霸者不然辟田野實倉廩便備用樂謹慕選閭材彼之士然後漸慶賞以此之嚴刑罰以糾之
- 143 政令已陳雖覩利敗不敗其民紛結已

雖觀利敗不欺其與

144 義立而王信立而霸

145 言道德之求不二後王道過三代謂之蕩
法二後王謂之不雅

146 畧法先王而不知其統(一)是則子思孟軻
之罪也

147 妄人者門庭之間猶可亟欺也而況於千
世之上乎(一)五帝之外無傳人非無賢人
也久故也五帝之中無傳政非無善政也
久故也禹湯有傳政而不若周之察也(一)
傳者久則論畧近則論詳畧則舉大詳則
舉小是以文久而滅

148 欲觀聖王之跡則于其繁然者矣後王是
也

149 古今一度也類不悖雖久同理故鄉乎邪
曲而不迷

150 世俗之為說者曰堯舜擅讓是不然天子
者執位至尊無敵於天下夫有誰與讓矣
道德純備智慧甚明南面而聽天下生民
之屬莫不振動從服以化順之天下無隱
士與遺善同焉者是也異焉者非也夫有
惡擅天下矣曰死而擅之是不然(一)聖

王已沒天下無聖則國莫足以擅天下矣
 天下有聖而在後者則天下不離朝不易
 位國不更制天下厭然與鄉無異也以堯
 繼堯夫又何變之有矣聖不在後子而在
 三公則天下如歸猶復而振之矣天下厭
 然與鄉無以異也以堯繼堯夫又何變之
 有矣唯其從朝改制爲難故天子生則天
 下一隆致順而治論德而定決死則能任
 天下者必有之矣夫禮義之分盡矣擅讓
 惡用矣哉

151 天之生民非爲君也天之立君以爲民也

152 誅暴國之君若誅獨夫

153 湯武非取天下也修其道行其義興天下
 之同利除天下之同害而天下歸之也天
 下歸之之謂王天下去之之謂亡故桀紂
 無天下而湯武不弑君

154 君者舟也庶人者水也水則載舟水則覆
 舟

155 君者善群也

156 君者能群也

157 義以分則和

158 君道當則萬物皆得其宜六畜皆得其長

群生皆得其命

159 用國者得百姓天下之力者富得百姓之死者強得百姓之饗者榮三得者具而天下歸之

160 能群也者何也曰善生養民者也善班治民者也善顯設人者也善藩飾人者也(一)四統者俱而天下歸之夫是之謂能群

161 省工賈農夫禁盜賊除姦邪是所以生養之也

162 不富庶以養民情不教誨以理民性

163 遁逃反側之民職而教之

164 天子三公諸侯一相大夫擅官士保職莫不法度而公是所班治之也

165 論德而定位量能而授官皆使其人載其事而各得其宜上賢使之為三公次賢使之為諸侯下賢使之為士大夫是所以顯設之也

166 雖王公士大夫之子孫不能屬於禮義則歸之庶人雖庶人之子孫也積文學正身行能屬於禮義則歸之卿相士大夫

167 賢能不待次而舉罷不能不待須而廢

168 內不可以阿子弟外不可以隱遠人(一)然

而求卿相輔佐則獨下若是其公也案唯
便發觀比已昔之用也豈不過甚矣哉(一)
故明主(一)無私人以官職事業

169 黼黻文章調琢刻鏤皆有等差是所以藩
飾之也

170 教而不誅則姦民不懲誅而不賞則勤
之民不勸

171 賞不行則賢者不可得而進罰不行則不
肖者不可得而退也

172 元惡不待教而誅

173 賞不得僭刑不欲濫賞僭則利及小人刑
濫則害及君子若不幸而過寧僭無濫與
其害善不若利淫

174 凡人之動也爲賞慶爲之則見傷害爲止
矣故賞慶刑罰勢詐不足以盡人之力致
人之死(一)故賞慶刑罰勢詐之爲道者(一)
不足以合大衆美國家

175 故君人者欲安則莫若平政愛民矣欲榮
則莫若隆禮敬士矣欲立功名則莫若尚
賢使能矣是君人者之大節也三節者當
則其餘莫不當矣三節者不當則其餘難
曲當猶將無益也

- 176 故君人者愛民而安好士而榮兩者無一
焉而亡
- 177 節用裕民而善臧其餘節用以禮裕民以
政
- 178 故明主節其流開其源
- 179 以無禮節用之則必有貪利糾謗之名
- 180 大夫眾則國貧
- 181 民富則田肥以易田肥以易則出百倍
- 182 下貧則上貧下富則上富
- 183 使天下有餘而上不憂不足
- 184 輕田野之稅平關市之征省商賈之數罕
興力役無奪農時如是則國富矣夫是之
謂以政裕民
- 185 關市幾而不征質律禁止而不偏如是則
商賈莫不敦慤而無詐矣百工將時斬伐
徙其期日而利其巧任如是則百工莫不
忠信而不悞矣縣鄙將輕田野之稅省刀
布之歛罕舉力役無奪農時如是則農夫
莫不朴力而寡能矣
- 186 夫有餘不足求天下之公患也特墨子之
私憂過計也今是土之生五穀也人善治
之則畝數益一歲而再獲之然後取桃李

李一本數以盆鼓然後箏箏百疏以澤量
然後六畜禽獸一而剝車龜鼈魚鼈鰐鱔
以時別一而成群然後飛鳥鳬雁若烟海
(一)夫天地之生萬物也固有餘足以食人
也麻葛罔繇鳥獸之羽毛齒革也固有餘
足以衣人也

187 凡兵攻戰之本在乎一民(一)士民不親附
則湯武不能以必勝也

188 所以知之在人者謂之知知有所合謂之
智

189 凡以知人之性也可以知物之理也

190 耳目口鼻形態各有接而不相能也夫是
之謂天官心居中虛以治五官夫是之謂
天君

191 心有徵知徵知則緣耳而知聲可也緣目
而知形可也然而必當待天官之當簿其
類然後可也

192 故心不可以不知道心不知道則不可道
而可非道(一)心知道然後可道可道然後
能守道以禁非道

193 精于物者可以物物精于道者可兼物物
故君子一于道而以贊稽物一于道則正

以贊稽物則察

- 194 凡論者貴其有辨合有符驗故坐而言之起而可設張而可以行
- 195 凡人之患蔽于一曲而闇于大理
- 196 曲智之人現于道之一隅而未之能識也故以爲足而飾之內以自亂外以惑人上以蔽下下以蔽上此蔽塞之禍也
- 197 私其所積惟恐聞其惡也倚其所私以覲異術惟恐聞其美矣
- 198 欲爲蔽惡爲蔽始爲蔽終爲蔽遠爲蔽近爲蔽博爲蔽淺爲蔽古爲蔽今爲蔽凡萬物異則莫不相爲蔽
- 199 心支則無知傾則不精二則迷惑(一)故人
心譬如槃水正錯而勿動湛濁在下而清明在上則以見鬢眉而察理矣微風過之湛濁動乎下清明亂於上則不可以得大形之正也心亦如是矣故導之以理養之以清物莫之傾則足以定是非決嫌疑矣小物引之則其正外易其心內傾則不足以決庶理矣
- 200 凡覩物有疑中心不定則外物不清吾慮不清則未可定然否也冥冥而行者見寢

石以爲伏虎也見植林以爲後人也冥冥
 蔽其明也醉者越百步之溝以爲躑步之
 澮也俯而出城門以爲小之閨也酒亂其
 神也厭目而視者視一以爲兩掩耳而聽
 者聽漠漠而以爲啁啁勢亂其官也故從
 山上望牛者若羊(一)遠蔽其大也從山下
 望木者十仞之木若簪(一)高蔽其長也水
 動而影搖人不以定美惡水勢玄也瞽者
 仰視而不見星人不以定有無用精意也
 有人焉以此時定物則世之愚者也彼愚
 者之定物以疑決疑決必不當夫苟不當
 安能無過乎

201 聖人知心術之患見蔽塞之禍故無欲無
 惡無始無終無近無遠無博無淺無古無
 今兼陳萬物而中縣衡焉是故衆異不得
 相蔽以亂其倫也何謂衡曰道

202 欲惡取舍之權見其可欲也則必前後慮
 其可惡也者見其可利也則必前後慮其
 可害也者而兼權之孰計之然後定其欲
 惡取舍如是則常不失陷矣凡人之患偏
 傷之也見其可欲也則不慮其可惡也者
 見其可利也則不顧其可害也者是以動

則心陷爲則必奪是偏傷之造也

- 203 人何以知道曰心心何以知曰虛壹而靜
 心未嘗不藏也然而有所謂虛心未嘗不
 兩也然而有所謂一心未嘗不動也然而
 有所謂靜人生而有知知而有志志也者
 藏也然而有所謂虛不以己所藏害所將
 收謂之虛心生而有知知而有異異也者
 同時兼知之同時兼知之兩也然而有所
 謂一不以夫一害此一謂之壹心卧則動
 偷則自行使之則謀故心未嘗不動也然
 而有所謂靜不以夢劇亂知謂之靜未得
 道而求道者謂之虛壹而靜作之則(一)虛
 壹而靜謂之大清明萬物莫形而不見莫
 見而不論莫論而失位坐於室而見四海
 處於今而論以遠

- 204 異形離心交喻異物名寔玄紐貴賤不明
 同異不別如是則志必有不喻之患而事
 必有困廢之禍故智者爲之分別制名以
 指寔上以明貴賤下以別同異貴賤明同
 異別如是則志無不喻之患事無困廢之
 禍此所爲有名也

- 205 (一)曰緣天官凡同類同情者其天官之意

物也同故比方之擬似而通是所以共其
 約名以相期也形體色理以目異聲音清
 濁調竽奇聲以耳異甘苦鹹淡辛辣奇味
 以口異香臭芬鬱腥臊洒酸奇臭以鼻異
 疾癢滄熱滑鉞輕重以形體異說故喜怒
 哀樂愛惡欲以心異此所緣而以同異也

206 同則同之異則異之(一)使異實者莫不異
 名也使同寔者莫不同名也

207 然後隨而命之同則同之異則異之單足
 以喻則單單不足以喻則兼單與兼無所
 相避則共雖共不爲害矣知異寔者之異
 名也故使異寔者莫不異名也不可亂也
 猶使同寔者莫不同名也故萬物雖衆有
 時而欲遍舉之故謂之物物也者大共名
 也(一)有時而欲偏舉之故謂之鳥獸鳥獸
 也者大別名也(一)

名無固宜約之以命約定俗成謂之宜異
 于約則謂之不宜

名無固寔約之以命寔約定俗成謂之寔
 名

名有固善徑易而不拂謂之善名

物有同狀而異所者有異狀而同所者可

別也狀同而爲異所者雖可合謂之二寔
狀變而寔無別而爲異者謂之化有化而
無別謂之一寔此事之所以稽寔定數也
此制名之樞要也

- 208 見侮不辱聖人不愛己殺盜非殺人也此
惑于用名以亂名者也驗之所以爲有名
而規其孰行則能禁之矣山淵平情欲寡
湯參不加甘大鍾不如樂此惑于用寔以
亂名者也驗之所緣以同異而規其孰調
則能禁之矣非而謁楹有牛馬非馬也此
惑于用名以亂寔者也驗之名約以其所
受悖其所辭則能禁之矣

209 辯說也者心之象道也

- 210 無用之辯不急之察棄之不治若夫君臣
之義父子之親夫婦之別則日切磋而不
舍也

- 211 以仁心說以學心聽以公心辯不動乎衆
人之非譽不治觀者之耳目不賂貴者之
權勢不利傳辟者之辭故能處道而不是
誦而不奪利而不流貴公正而賤鄙名是
士君子之辯說也

- 212 設說之術矜莊以莅之端誠以處之堅強

以持之分別以喻之譬稱以明之欣歡芬
鄉以送之寶之珍之貴之神之如是則說
常無不受雖不說人人莫不貴

Tuân Tử

(Nguyễn Hiến Lê - Giản Chi)

Chịu trách nhiệm xuất bản: Quang Huy

Biên tập : Ngọc Bách

Bìa : N. Quang

Trình bày, sửa bản in : Nguyễn Thăng

In 1 000 cuốn, khổ 13x19 cm tại xí nghiệp in Tân Bình Tp.HCM, theo giấy đăng kí đề tài xuất bản 12 CT/VHTT ngày 16-03-1994 của cục xuất bản BVH-TT. In xong nộp lưu chiểu tháng 08-94

Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin 43 Lò Đúc Hà Nội

Khổng học tới Mạnh tử trải một lần biến, tới Tuân tử lại trải một lần biến nữa. Khổng tử chỉ nói "tính tương cận, tập tương viễn" và trọng đức nhân hơn cả; Mạnh tử đưa ra thuyết tính thiện, ai sinh ra cũng sẵn có bốn đầu mối: nhân, nghĩa, lễ, trí. Ông ít nói đến nhân mà nói nhiều đến nghĩa; Tuân tử, trái lại chủ trương tính ác, và thiên nhân bất tương quan", ông ít nói đến nhân, nghĩa mà rất trọng lễ.

Tuân hoàn toàn là một triết gia, học rất rộng, có nhiều tư tưởng độc đáo, bàn cả về tri thức, danh, biện thuyết... nên được nhiều người tôn là học giả uyên bác nhất thời Chiến Quốc.

Ở nước ta vì chịu ảnh hưởng nặng của Tống Nho, các nhà Nho cũng khinh Tuân, buộc Tuân cái tội đã đào tạo Lí Tư và Hàn Phi giúp Tần Thủy Hoàng dựng nghiệp đế rồi đốt sách chôn Nho. Cho nên tới nay (...) chưa có một cuốn nào chuyên viết về Tuân tử

Bộ Tuân Tử này bổ khuyết điểm đó

(Theo Hồi Kí Nguyễn Hiến Lê)